

NGUYỄN VĂN HIỆP

# HACK NÃO

---

# PHƯƠNG PHÁP



HỌC TIẾNG ANH THỰC DỤNG, DỄ DÀNG CHO  
NGƯỜI KHÔNG CÓ NĂNG KHIẾU VÀ MẤT GỐC

STEPUP<sup>e</sup>



Nhà Xuất Bản  
Phụ Nữ



**TÁC GIẢ: NGUYỄN VĂN HIỆP  
HACK NÃO PHƯƠNG PHÁP**

- <https://stepup.edu.vn/>
- [Step Up English](#)
- [Step Up English](#)
- [stepup.english](#)
- [096 940 9766](#)



Tải APP Hack Não Pro dùng free nhiều tính năng hấp dẫn



**NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ VIỆT NAM**

Tim hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## Một giờ lột xác tiếng Anh

Khi bắt đầu viết, mình nghĩ rằng cuốn sách này nên thật dày và cao siêu như bao cuốn phương pháp học ngoại ngữ khác. Nhưng trong đầu lại nảy ra suy nghĩ cho những người đọc "Hơi đâu mà dành một tuần đọc sách cơ chứ, nhà bao việc". Những người chịu bỏ một tuần ra đọc một cuốn về phương pháp chắc họ cũng không cần mua cuốn sách này. Thế là mình thay đổi lại bối cục cũng như khuôn khổ của cuốn sách sao cho người đọc chỉ cần chưa đến 60 phút là đủ biết những thứ dễ dàng và thoải mái nhất để chinh phục tiếng Anh.

Abraham Lincoln từng nói nếu cho tôi 6 giờ để chặt cây thì tôi sẽ dành 4 tiếng để mài rìu. Học tiếng Anh cũng vậy, phương pháp tốt cũng giống như có trong tay chiếc rìu sắc bén. Để tìm được đường ngắn nhất tới ngôn ngữ này, mình phải lặn lội qua hàng trăm cuốn sách, phần mềm, video to nhỏ từ năm 2007 tới nay. Mình từng chia sẻ một note tự học lên Facebook và trở thành note được chia sẻ nhiều nhất Việt Nam. Bạn dành 1 giờ học phương pháp đúng có thể tiết kiệm tới cả trăm giờ học tiếng Anh. Mong rằng 1000 giờ mình trải qua xứng đáng đổi lấy 1 giờ của bạn.

Chúc bạn sớm giỏi tiếng Anh!

Kí tên

Nguyễn Văn Hiệp



inh là dân khối A, tuổi 18 lên Hà Nội học với bao nhiêu dự định, háo hức như chồi non đợi mưa. Ở Ngoại Thương thì áp lực giỏi tiếng Anh là rất lớn, mình thuộc top 5 tiếng Anh tính từ dưới lên. Trình độ của mình hồi đó thấp tới nỗi không biết từ "màu hồng" tiếng Anh là gì. Không có tiếng Anh đồng nghĩa với việc trượt từ vòng gửi xe của biết bao nhiêu hoạt động thời sinh viên như tình nguyện viên quốc tế, đi làm thêm...

Mình rất chăm chỉ đi xin lời khuyên và mượn sách từ những người học giỏi tiếng Anh. Mình cày đúng những sách và phương pháp học của họ. Nhưng, chẳng hiểu sao tâm huyết và sự tập trung chỉ duy trì được ba nhân bảy là hai mốt phút. Mình không thể hiểu nổi tại sao người ta có thể giỏi tiếng Anh từ giáo trình và sách ngữ pháp dày cộp nhiều chữ như vậy. Mọi người học có vẻ dễ dàng mà, mình và tiếng Anh không thuộc về nhau chăng? "Thua keo này bày keo khác," mình không chấp nhận kết quả này và tìm mọi cách để thu nạp được tiếng Anh.



**Nguyễn Văn Hiệp**

May mắn thay trên internet cũng có cộng đồng 500 anh em cùng cảnh ngộ chia sẻ bí kíp. Cuối cùng sau một năm, tiếng Anh của mình cũng đã ngọt lành. Nếu bạn giống mình trước kia thì đây chính là cuốn sách dành cho bạn. Mình sẽ chia sẻ con đường học tiếng Anh ngắn nhất từ mốc gốc tới giỏi từ chính kinh nghiệm và những gì mình nghiên cứu được.

Nên nhớ rằng, có rất nhiều con đường dẫn tới Thành Công, bạn có thể từ Đê La Thành rẽ xuống hoặc Láng Hạ rẽ sang. Sẽ luôn có nhiều hơn một cách để làm một việc. Chúng ta nên mở mang tâm trí để tìm được cách phù hợp với mình. Tiếp cận tiếng Anh bằng tình yêu và phương pháp đúng, chắc chắn bạn sẽ thành công.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

# MỤC LỤC

<b>LỜI NÓI ĐẦU</b>	<b>3</b>
<b>CHƯƠNG I: ĐÒN BẤY TÂM LÝ</b>	<b>8</b>
Thế kỷ 21 rồi sao chưa giỏi Tiếng Anh?	9
Học Tiếng Anh bằng niềm tin	11
Tại sao bạn mãi chưa giỏi Tiếng Anh	17
Tổng kết: Cái giá phải trả nếu muốn giỏi Tiếng Anh	21
<b>CHƯƠNG II: ĐƯỜNG TẮT GIỎI TIẾNG ANH</b>	<b>24</b>
Không bỏ tiếng Anh một ngày nào	25
Tìm phương pháp tốt nhất cho bản thân	26
Khi mất gốc, nên học gì trước và học gì sau	27
Chu trình NHŨN - làm chủ mọi kiến thức ở phần thi tăng tốc và về đích	29
<b>CHƯƠNG III: NỀN TẢNG THOÁT MẤT GỐC TIẾNG ANH</b>	<b>34</b>
Phát âm - Thứ đầu tiên cần học	35
Từ vựng - chìa khóa thoát mất gốc	41
<b>CHƯƠNG IV: LUYỆN NGHE, KỸ NĂNG DỄ NHẤT TRONG TIẾNG ANH</b>	<b>54</b>
Nghe thụ động	57
Nghe chủ động	59
Âm nhạc - Phương pháp học tiếng Anh không bao giờ chán	61
Luyện nghe qua phim	63
<b>CHƯƠNG V: GIAO TIẾP THÀNH THẠO</b>	<b>66</b>
Mắc lỗi sai là cách chúng ta học	67
Muốn nói tiếng Anh cần gì?	69
Vốn ngôn ngữ là gì?	73
Cách rèn luyện phản xạ	75

<b>LỜI KẾT</b>	<b>77</b>
<b>PHỤ LỤC 1: KHO TỪ VỰNG</b>	<b>78</b>
1.1. 21 từ lóng thường gặp trong Tiếng Anh	79
1.2. Funny Story - học từ vựng qua truyện cười	89
1.3. 66 từ và cụm từ viết tắt phổ biến trong Tiếng Anh	142
1.4. Cue card	154
<b>PHỤ LỤC 2: KHO NGỮ PHÁP</b>	<b>239</b>
2.1. Tất tật 12 thì trong Tiếng Anh	240
2.2. Tổng hợp 360 động từ bất quy tắc	292
2.3. Tổng hợp lỗi ngữ pháp thường gặp trong Tiếng Anh	326
2.4. Tiền tố hậu tố	367
2.5. Cách nhận biết từ loại	430
<b>PHỤ LỤC 3: KHO GIAO TIẾP</b>	<b>437</b>
3.1. 9 kênh Youtube giọng Anh-Anh, Anh-Mỹ	441
3.2. 92 bộ phim chuyên dành cho người đang luyện Tiếng Anh	443
3.3. 8 kênh talkshow, chương trình thực tế hấp dẫn nhất	446
3.4. 49 kênh học Tiếng Anh cho các cô gái và 30 kênh học Tiếng Anh cho các chàng trai	450
3.5. Làm chủ giao tiếp với 500 câu nói thông dụng	455
<b>PHỤ LỤC 4: “NO STAR WHERE”</b>	<b>486</b>

Tìm hiểu về cuốn sách

học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

# **STEPUP<sup>e</sup>**

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

## Chương 1:

# ĐÒN BẨY TÂM LÝ

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

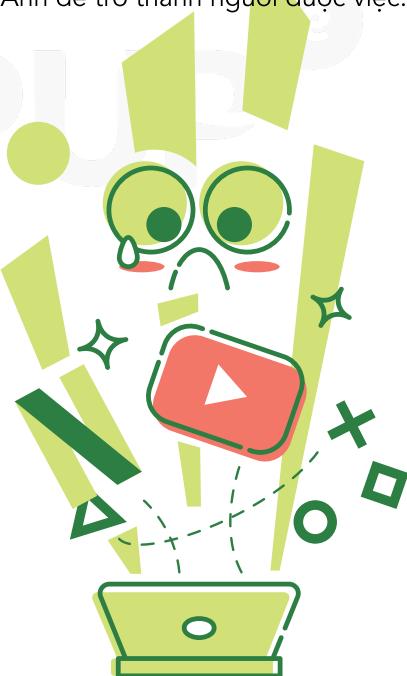
📞 096 940 9766

# Thế kỷ 21 rồi sao chưa giỏi Tiếng Anh?

01

## • Bạn là sinh viên, học sinh?

Cha mẹ còng lưng chắt chiu từng đồng cho bạn được đi học để thành người làm được việc nhưng bạn lại dành thời gian lướt Facebook và phim dài tập? Bạn định sống thời sinh viên như một kì nghỉ dưỡng rồi khi ra trường lại để bố mẹ bạc đầu kiếm việc cho? Bạn tải một núi các tài liệu về máy rồi tự nhủ ngày mai sẽ học, nhưng cái ngày mai ấy chẳng bao giờ đến. Hãy học tiếng Anh để trở thành người được việc.



## • Bạn là người đi làm?

Bạn không thích công việc hiện tại nhưng không dám bỏ vì việc tốt hơn lại yêu cầu tiếng Anh? Hay ở cơ quan bạn có một cơ hội thăng tiến hoặc sang nước ngoài làm việc nhưng bạn không dám ứng tuyển vì thiếu tiếng Anh? Bạn thấy mệt mỏi vì nhiều người dù khả năng chuyên môn không hơn bạn là mấy nhưng chỉ vì biết tiếng Anh mà lương cao hơn hẳn? Nếu bạn muốn nhảy được thì phải nhún. Tại sao không sắp xếp thời gian đầu tư học tiếng Anh để rồi có việc mới lương cao gấp đôi gấp ruồi? Thời buổi nào rồi bạn biết không?

## • Bạn đang là phụ huynh, hoặc sớm muộn gì cũng sẽ là phụ huynh?



Bạn muốn con mình có thể nói tiếng Anh nhưng chính mình lại ngại học? Bạn có nhận thấy những đứa trẻ tự giác đều có những ông bố bà mẹ bỏ thời gian ra làm gương cho con noi theo? Họ đâu cần nói nhiều. Họ chỉ cần làm được và con họ sẽ tự giác noi theo. Hãy giỏi tiếng Anh để chấm dứt những cuộc quát mắng đầy căng thẳng.

TÔI NGỒI CHỌN XEM HÔM NAY SẼ TRÌ HOẢN HỌC TIẾNG ANH VÌ  
ĐIỀU GÌ



Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

# Học Tiếng Anh bằng niềm tin

02





úng rồi đấy, học tiếng Anh trước tiên phải xuất phát từ niềm tin. Ngay từ đầu bạn đã không tin bạn có thể giỏi tiếng Anh thì làm sao bạn có thể làm được? Mọi thứ trong cuộc sống của bạn sẽ xảy ra theo hành trình tương tự. Nếu ngay từ đầu bạn đã mù quáng tin rằng bạn không giỏi tiếng Anh thì bạn sẽ đổi xử với tiếng Anh như thế nào? Đương nhiên là bạn sẽ học tiếng Anh một cách hời hợt, mọi sự đầu tư về thời gian và tâm trí sẽ chỉ ở mức sao cho tổn thất ít nhất.

Bạn có thể tải hàng trăm tài liệu xuống, đi học thử đây đó. Nhưng nếu bạn vẫn giữ lối suy nghĩ như trên thì ngay cả khi bạn bỏ tiền đi học tại các trung tâm danh tiếng

bạn cũng vẫn sẽ hời hợt với bài tập giáo viên giao cho. Bạn sẽ làm các bài tập với thái độ đối phó sao cho không bị phạt thôi chứ không tìm cách để thực sự yêu tiếng Anh.

Hành động như trên kéo dài sẽ tạo thành thói quen. Có cả núi tài liệu trong máy tính nhưng bạn không bao giờ xem. Bạn ấn theo dõi rất nhiều trang tiếng Anh nhưng rồi bạn cũng không đọc, dự định đi học đây đó rồi cũng bỏ qua. Chính vì vậy, sau cả một năm trời trôi qua bạn gần như chẳng khi nào ngồi vào bàn học tiếng Anh một cách nghiêm túc. Số giờ học chất lượng chỉ đếm trên đầu ngón tay.

Hệ quả của thói quen đó là bạn được điểm thấp trong các bài thi tiếng Anh ở trên trường, bạn không nói được câu nào khi gặp người nước ngoài, bạn không dám ứng tuyển những công việc có yêu cầu tiếng Anh... Kết quả đó lại càng cố thêm niềm tin của bạn rằng "Mình không có năng khiếu học tiếng Anh".

Cái vòng luẩn quẩn này sẽ theo bạn đến suốt cuộc đời cho tới khi bạn chọn thay đổi niềm tin của chính mình. Người già, trẻ nhỏ làm được. Bạn sẽ làm được.



Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

Trước hết, hãy cùng điểm lại những niềm tin tiêu cực - hình thành một cách vô thức sau những lần bạn "kém duyên" với Tiếng Anh nhé.

## • Niềm tin độc hại 1: GIỎI TIẾNG ANH CẦN NĂNG KHIẾU

Ở Việt Nam thì giỏi tiếng Anh là một thứ gì đó rất cao siêu và xa xỉ với nhiều người. Nhưng ở châu Âu nhiều nước có tỉ lệ người biết hai ngôn ngữ trở lên trên 50%. Chẳng nhẽ người châu Âu sinh ra đã có năng khiếu nhiều tới thế? Những người giỏi tiếng Anh bằng giáo trình khô khan thường rất chăm chỉ và cố gắng. Nhưng người không có năng khiếu vẫn có thể giỏi tiếng Anh bằng cách học khác thoải mái nhẹ nhàng hơn.

Để một tín hiệu tiếng Anh vào sâu trong não bộ và trở thành phản xạ thì nó phải vượt qua vô số rào cản. Đầu tiên học liệu phải mang lại sự hứng thú để não bộ tập trung. Thứ hai học liệu phải dễ hiểu để não bộ tiêu hoá được. Cuối cùng học liệu phải được thiết kế khéo léo để các tín hiệu ngôn ngữ có thể được ghi nhớ.

Thay vì cố gắng nhòi nhét, bạn hãy thay đổi cách học tiếng Anh xuất phát từ tình yêu và hứng thú với ngôn ngữ này. Thành thạo ngôn ngữ là bản năng của con người bình thường, ai cũng làm được.



## • Niềm tin độc hại 2: PHẢI CÓ MÔI TRƯỜNG HOẶC RA NƯỚC NGOÀI MỚI GIỎI ĐƯỢC

Đầu năm nhất đại học, Ngoại Thương có tổ chức kỳ thi thử TOEIC cho sinh viên. Minh đặt ngôi sao hy vọng vào khoa Chất lượng cao cho oai và cũng đăng kí thi với mong muốn đạt chuẩn trên 600 TOEIC. Cả một tiếng đồng hồ làm bài thi nghe thì từ duy nhất mình nghe được là từ “picture” (bức hình). Đó là một tiếng dài nhất trong lịch sử học hành của mình. Một cảm giác bất lực như Thor trong Avengers mất búa thần vậy. Minh bèn đánh bừa và nâng quyết tâm tự nhủ “một năm sau TOEIC là trò trẻ con.”

Sau một thời gian làm thêm mình tích cóp được 2 triệu đồng. Thời đó tiền với mình cũng to lắm. Thay vì dành để mua sắm giải trí, mình dành 1.250.000 vnđ mua ổ cứng và phần còn lại mua tài liệu trên internet về cày.

Cuối kì 1 năm thứ hai, thi cuối kì tiếng Anh lại là kì thi TOEIC bản rút gọn. Mình bước ra khỏi phòng thi với điểm nghe 9,3/10 vang danh trong cả khối. Chính bản thân mình cũng không tin là một năm cày phim và một tuần làm quen đề thi mình đã chạm tới mốc này. Mình cũng đã giao tiếp được với những người nước ngoài mình gặp nhờ mình nhại phim quá nhiều.

Bạn không cần phải ra nước ngoài hoặc cần môi trường toàn người bản xứ, thứ bạn cần là quyết tâm học và tài liệu phù hợp.



Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## • Niềm tin độc hại 3: TRẺ EM HỌC NGOẠI NGỮ DỄ HƠN NGƯỜI LỚN

**8/10** người mình hỏi thì đều có câu “giá như” khi nói về chuyện học tiếng Anh thời sinh viên. Nhiều anh chị đi làm, do bộn bề công việc nên thường hay có suy nghĩ rằng mình đã “hết tuổi học ngoại ngữ” và trẻ em mới là đối tượng tốt nhất để học.

Trẻ em đang trong tuổi ăn tuổi học, do dưới sự quản lí của cha mẹ, con sẵn sàng nghe lời ngòi vào bàn và cày sách. Nhưng về mặt ngôn ngữ, ngoài ngữ nghĩa ra, nó còn có ngữ cảnh. Cái này thì người lớn lại có lợi thế hơn hẳn vì vốn ngữ cảnh và văn hoá giàu hơn trẻ em. Trẻ em sẽ phải cần cả chục năm mới có bề dày ngữ cảnh để chọn đúng ngữ nghĩa trong nhiều tình huống.

Sự khác biệt chính của trẻ em với người lớn nữa là thái độ tiếp thu với cái mới. Như Steve Jobs đã từng trích dẫn lại câu nói “Stay hungry, stay foolish” - (Hãy cứ khao khát, hãy cứ dại khờ). Bạn hãy cứ khao khát và dại khờ với tiếng Anh như một đứa trẻ nhé.



## • Niềm tin độc hại 4: TIẾNG ANH QUÁ KHÓ

Vậy theo các bạn, tiếng Anh với tiếng Việt thì ngôn ngữ nào khó hơn?

Một nghiên cứu về ngôn ngữ của Học viện Dịch vụ Ngoại giao trực thuộc Bộ Ngoại giao Mỹ đã cho thấy, để thực sự thành thạo mức độ cao nhất ở tiếng Việt sẽ mất 1,200 giờ, còn tiếng Anh chỉ cần 800 giờ để đạt trình độ C1. Tức là tiếng Việt khó gấp rưỡi tiếng Anh đấy bạn nhé. Nếu bạn thành thạo được tiếng Việt thì chẳng có lý gì bạn không thành thạo được tiếng Anh cả.

Bây giờ, các bạn hãy thử nhìn vào con số 800 giờ. Với lộ trình mỗi ngày học 3 tiếng trong vòng 270 ngày tức là 9 tháng, bạn đã có thể sử dụng tiếng Anh cực kỳ thành thạo rồi. Vấn đề là không phải ai cũng đủ kiên nhẫn để có thể học một cách liên tục. Trên thực tế, để giao tiếp tiếng Anh một cách trôi chảy hoặc sống được ở nước ngoài thì chỉ cần 350-400 giờ thôi (đạt trình độ B1).



Vậy theo các bạn, tiếng Anh với tiếng Việt thì ngôn ngữ nào khó hơn?

Một nghiên cứu về ngôn ngữ của Học viện Dịch vụ Ngoại giao trực thuộc Bộ Ngoại giao Mỹ đã cho

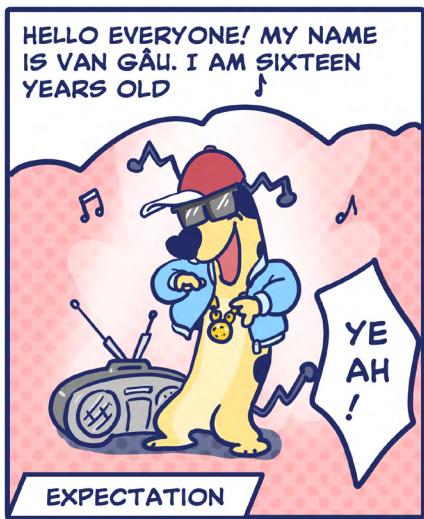
Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

03

# Tại sao bạn mãi chưa giỏi Tiếng Anh?



## • Bạn lười và quá nhiều lý do

Học tiếng Anh với người tự học là một điều rất khó. Các bạn đâu có tài liệu để học, các bạn đâu có phương pháp để học. Dành thời gian cho gia đình, đi làm, đi học, đi hoạt động xã hội và giải trí đã chiếm hết thì giờ rồi. Bạn không có tài chính để theo học tại các trung tâm có tiếng. Bạn mất gốc rồi nên không biết phải bắt đầu từ đâu. Bạn cũng không có năng khiếu để học... Có hai sự lựa chọn cho bạn: hoặc là tìm một ngàn LÝ DO để biện minh cho việc mình mãi không giỏi, hoặc là tìm một CÁCH để giỏi. Giỏi tìm lý do biện minh ư? Quê mình đầy.

Bạn đối xử với một thứ quan trọng hàng đầu cho sự nghiệp bằng một nỗ lực nửa vời. Bạn chắc hẳn cũng có thâm niên học tiếng Anh gần chục năm, nhưng thực sự tổng số giờ bạn nghiêm túc ngồi vào bàn học là bao nhiêu? Có phải bạn sẵn sàng bỏ học tiếng Anh để đi xem phim? Có phải bạn chưa học tiếng Anh nghiêm túc được quá 1 tuần? Có phải năm hết tết đến là quên luôn tiếng Anh? Có phải bạn học 15 phút rồi lướt Facebook 2 tiếng?

Bạn nghĩ những người giỏi tiếng Anh họ không phải gặp những trở ngại trên ư? Vậy sự khác biệt giữa những người giỏi và những người mãi không thể giỏi là gì? Không phải là họ không gặp những trở ngại hay họ có năng khiếu trời ban. Họ cũng chỉ có 24 giờ một ngày như bạn, chỉ đơn giản là họ tìm cách vượt qua từng lý do một để ngày càng tiến gần hơn tới đích Tiếng Anh thôi.



## MẪU NGƯỜI LÝ TƯỞNG CỦA TÔI





## • Nhưng mà khi chán học, người nông dân phải làm sao?

Có một điều mình có thể khẳng định với bạn rằng nó sẽ xảy ra với bất cứ ai học ngoại ngữ. Đó là những lúc bạn không còn chút cảm hứng học nào nữa. Bạn cần có phương pháp để vượt qua những lúc chùng cảm xúc thế này. Hãy chọn một chỗ ngồi làm việc hoặc ngồi học gần những người giỏi tiếng Anh. Tiếng Anh là thứ có tính chất lây lan. Bạn sẽ được nghe họ kể ra những việc họ làm có liên quan tới tiếng Anh, bạn sẽ được nghe các dự định của họ trong tương lai. Bạn sẽ thấy được các cuốn sách tiếng Anh mà họ đọc. Tất cả những điều đó sẽ làm

cho bạn trở nên thèm muốn tiếng Anh vô cùng. Bản thân mình cũng đã từng có lúc bỏ bê tiếng Anh cả tháng trời vì quá chán nản. Tình cờ một ngày đi học muộn, mình được ngồi cạnh với bạn học giỏi tiếng Anh nhất nhì lớp. Vô tình liếc qua bàn học của bạn, mình ngỡ ngàng trước việc bạn ấy học giỏi đến thế rồi mà vẫn cặm cụi trau dồi. Vì cảm phục tinh thần của bạn ấy nên tối hôm đó mình đã quyết tâm học tiếng Anh trở lại và duy trì được thời gian khá dài. Cứ mỗi khi thấy nản là mình lại nghĩ về tấm gương động lực của bạn ấy.

Tìm hiểu về cuốn sách

học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766



Tổng  
kết

# Cái giá phải trả nếu muốn giỏi Tiếng Anh



## • Ưu tiên tiếng Anh là số 1

Tiếng Anh phải là thứ nhất định phải có. Thái độ của bạn với tiếng Anh phải như ôn thi đại học, phải thật sự sống chết với nó. Đưa tiếng Anh lên làm ưu tiên tối cao trong mọi hoạt động của mình. Với mình thì đó là sẵn sàng dành toàn bộ

tiền làm thêm chỉ để mua tài liệu. Không có gì đáng sở hữu mà lại dễ dàng có được. Tiếng Anh cũng vậy. Bạn cần sẵn sàng đánh đổi cả về thời gian, nỗ lực và tiền bạc mới có thể giỏi được.

## • Yêu môn học đó bằng mọi giá

Cách dễ nhất để giỏi một cái gì đó là yêu nó và hàng ngày sống với nó. Với mình là sáng dậy bật nhạc tiếng Anh, rửa bát nấu cơm nghe bản tin tiếng Anh, tối nghỉ xem phim tiếng Anh... Không nhiều người trong các bạn làm như thế đúng không? Mình đảm bảo là chỉ làm như thế sau 2 tuần, bạn sẽ thấy khả năng nghe tiến bộ

vượt bậc. Một khi đã có hứng thú nghe bạn sẽ tự dung thấy mình có chút "năng khiếu", rồi dành nhiều thời gian hơn, sẽ giỏi nhớ từ hơn giỏi đọc hơn. Nghe giỏi đơn giản là nghe nhiều, cũng giống như tập thể hình, muốn có cơ bắp to phải chăm tập chứ không có thuốc uống mà cường tráng như ý được.

## • Không từ bỏ

Bạn từng bỏ cuộc bao nhiêu lần rồi? Cách bạn làm một việc thường là cách bạn làm mọi việc khác. Nếu bạn sẵn sàng bỏ cuộc với một thứ quan trọng như tiếng Anh thì bạn sẽ dễ dàng bỏ cuộc với những thứ khác quan trọng của cuộc đời.

Bạn nghĩ rằng mình học thành công ngay từ đầu? Không, mình

cũng từng chán học rất nhiều lần. Lúc đầu mình có thử vài phần mềm dạy học mà không thấy hiệu quả. Đại đa số mọi người thấy một công cụ không hiệu quả là từ bỏ luôn, còn mình luôn nghĩ rằng chưa gặp được thứ mình thích nên vẫn tiếp tục tìm kiếm. Kể cả phải học tới khóa thứ 10 để tìm thấy phương pháp tốt mình cũng làm.



**Bạn sẵn sàng học tiếng Anh rồi chứ?**

**Nào mình cùng tìm chiếc chìa khoá vàng để giỏi tiếng Anh thôi!**

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

# STEPUP<sup>®</sup>

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

Chương 2:

# ĐƯỜNG TẮT GIỎI TIẾNG ANH

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

T hời gian đầu mới học, mình gặp phải hai vấn đề lớn. Cứ mỗi dịp Tết đến xuân về, mải ăn Tết là y như rằng sau một tháng không dụng tới tiếng Anh, tự dựng đầu óc trở nên mụ mị hơn và mình bị quên đi rất nhiều thứ đã học. Vấn đề lớn hơn mình gặp khi mới học tiếng Anh, là mỗi ngày mình chỉ học được hơn chục từ vựng nhưng hôm sau lại quên đi hầu hết. Bạn bè của mình khi có vốn tiếng Anh đủ dùng thì họ không gặp vấn đề đó. Gần như họ không cần ôn tập lại mà chỉ

cần nghe nhạc xem phim và đọc sách là kiến thức được củng cố cũng như mở rộng một cách rất dễ dàng.

Một vấn đề nữa là mình khó duy trì được động lực và kỉ luật để học liên tục trong cả năm dài. Do đó mình phải tìm cách để thành thạo sớm nhất có thể. Từ đó mình quyết tâm ngày nào cũng phải học tiếng Anh, ít nhất là 15 phút. Mình cũng quyết tâm tìm cho bằng được cách học nhanh nhất và làm chủ kiến thức tốt nhất để đảm bảo không bị quên những gì đã học.

•••

# Không bỏ tiếng Anh một ngày nào

01

Nhiều bạn sinh viên tới tận khi ra trường vẫn không thể giỏi tiếng Anh vì họ tự cho phép bản thân nghỉ giải lao quá nhiều. Nghỉ Tết cả tháng, nghỉ hè 3 tháng, rồi nghỉ nốt 2 tháng ôn thi cuối kỳ. Lúc nào cũng đặt mục tiêu học tiếng Anh nhưng 1 năm giải lao gần hết 12 tháng.

Muốn giỏi tiếng Anh thì nhất định bạn không được phép bỏ học một ngày nào. Thời còn đi học, ngay cả khi 10 giờ sáng có ca thi mình cũng ngồi lại học tiếng Anh nghiêm chỉnh tới 9h30 mới bắt đầu tới trường.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc  
 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>  
 096 940 9766

# Tìm phương pháp tốt nhất cho bản thân

02



Một phương pháp tốt sẽ giúp hiệu quả học của bạn tăng theo cấp số nhân.

Mình từng học 10 từ vựng thì quên mất 6 từ và chỉ nhớ 4 từ. Một người khác cũng học 10 từ vựng nhưng sử dụng phương pháp đúng thì chỉ quên 2 từ thôi và nhớ được 8 từ. Nếu phương pháp đúng, hiệu quả học có thể tăng gấp đôi.

Nếu muốn đến đích nhanh nhất chúng ta cần học một cách thật khôn ngoan mà không gian nan.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

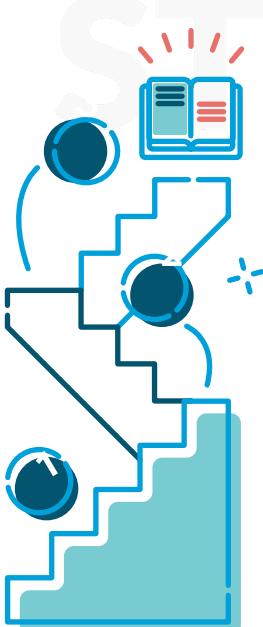
<https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

03

# Khi mất gốc, nên học gì trước và học gì sau

Có nhiều cách để  
thành thạo và đây  
là bản đồ tiếng Anh  
của mình.



1

## Khởi động: Phát âm chuẩn.

Học phát âm chuẩn ngay lập tức giúp mình nghe được rõ, phân biệt các từ vựng tốt hơn và đặt nền móng nghe các câu dài. Việc này kéo dài khoảng một tháng.

2

## Vượt chướng ngại vật: Ưu tiên học 1000 - 1500 từ vựng cơ bản.

Rào cản lớn nhất khi mới học đó là nhìn đâu cũng thấy từ mới. Việc này sẽ khiến bạn rất dễ nản lòng. Học tiếng Anh là hành trình dài, khi thấy chính bản thân mình đọc hiểu được những văn bản chỉ trình độ cơ bản thôi sẽ giúp bạn có được tia hi vọng nhất định là bạn sẽ giỏi. Bạn sẽ bớt cảm giác lênh đênh trên con thuyền không biết đâu là bến bờ này.

Quá trình nạp đủ từ vựng sẽ kéo dài khoảng 3 tháng tuỳ vào quỹ thời gian bạn dành được cho việc học. Trong giai đoạn này bạn chỉ cần tập trung vào việc đo lường số từ vựng học

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

được và nhớ được trong ngày. Việc học nghe và nói/viết đối với các từ vựng bạn học chỉ là để nhớ sâu hơn và làm quen dần với ngôn ngữ.

### 3

### Tăng tốc và về đích: Học để luyện phản xạ nghe/nói kết hợp và thu nạp từ mới qua chính các tài liệu bạn đang học.

Khi có được vốn từ vựng đủ dùng bạn hoàn toàn có thể tự do học qua các tài liệu như phim ảnh, âm nhạc hoặc những thứ bạn quan tâm như tài liệu chuyên ngành và sở thích của bạn bằng tiếng Anh. Tới thời điểm này tiếng Anh trở nên rất dễ dàng vì bạn hoàn toàn có thể học mà chơi, chơi mà học. Bản thân mình chỉ thấy khó khăn khi nạp được 1000 từ vựng đầu tiên, còn sau đó để đạt được mốc trên 12000 từ (theo bài test của mình trên wordengine.jp, đây là mức tương đương với khả năng đọc hiểu tốt của người bản xứ) thì mình hoàn toàn học qua các tài liệu tự nhiên mà mình thích.



Ở giai đoạn này hãy đo lường hiệu quả học tập bằng số giờ bạn nghe và nói.

Hãy nhớ rằng chúng ta sẽ luôn khác nhau về cách tiếp thu. Cách phù hợp với mình chưa hẳn đã phù hợp và mang lại cảm hứng với tất cả mọi người. Nếu bạn thấy rằng việc học nghe nói và thu nạp từ vựng dần dần qua tài liệu nào đó mới làm bạn hứng thú thì hãy cứ học theo cách này.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766



04

# Chu trình NHŨN - làm chủ mọi kiến thức ở phần thi tăng tốc và về đích

(NHŨN = NGHE - HỌC - ỨNG DỤNG - NHỚ LẠI)



Khi còn nhỏ thứ đầu tiên chúng ta học sẽ là nghe. Người lớn sẽ đưa cho bạn một cây kẹo và bảo bạn lặp lại từ “kẹo”. Việc học ngôn ngữ mẹ đẻ là điều cực kì dễ dàng khi bạn Nghe - Học từ vựng - Ứng dụng - Nhớ lại thành một quy trình khép kín ngay trong ngày. Không cần bằng cấp và chuyên môn sư phạm, gia đình bạn vẫn hoàn toàn có thể dạy bạn thành thạo tiếng Việt.

Việc học bằng sách vở thì dễ theo rồi, bạn chỉ cần theo từng trang và hướng dẫn sử dụng trong sách là được. Nhưng ở giai đoạn này thì bản thân mình và rất nhiều bạn thích học qua phim, nhạc, hoặc

các chương trình trên Youtube, vừa bัน xú mà vui. Chu trình NHŨN sẽ giúp bạn tiêu hoá được trọn vẹn các tài liệu bạn dùng.

Hoàn thành được 4 bước trong chu trình này sẽ được tính là một “vòng”. Mỗi ngày, bạn có thể thực hiện 2 vòng hoặc 3 vòng với những thứ bạn học tùy theo quý thời gian của bạn. Bạn cần làm đủ 1 vòng thì mới thực sự làm chủ từ vựng hoặc các cụm từ. Thực ra, đây là cách học theo quy luật ghi nhớ của não bộ: Biết - Hiểu - Dùng - Nhớ, đúng theo cách thông tin di chuyển vào não bộ của bạn từ trí nhớ ngắn hạn tới trí nhớ dài hạn.



Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766



### • Bước 1: Luyện nghe

Học nghe sẽ là dấu mốc bắt đầu cho việc học. Minh thường chọn một tài liệu vừa sức mà số từ mới trong đó chỉ khoảng 5-15%. Tài liệu đó có thể là một bộ phim, bài hát, một bài nói ở trên Youtube. Minh thường bắt đầu việc học vào đúng thời gian tinh táo nhất trong ngày. Để tập trung toàn tâm toàn ý mình tắt các trang giải trí và chỉ tập trung vào tài liệu học. Mục tiêu của việc học nghe là bạn sẽ ghi chú được ra các cấu trúc và từ vựng mà bạn thấy thú vị. Chi tiết luyện nghe mình sẽ nói ở phần sau.

### • Bước 2: Học từ vựng

Có được danh sách từ vựng và cấu trúc cần học, mình sẽ dùng các phương pháp ghi nhớ để tìm cách nhớ được chúng. Cách ghi nhớ sâu thế nào thì sẽ được trình bày ở chương sau.

### • Bước 3: Ứng dụng ngay

Đó là bạn sử dụng những từ vựng đã được học vào văn nói hoặc viết. Ứng dụng ngay chính là bí quyết để tăng phản xạ ngôn ngữ. Học ngoại ngữ vốn đơn giản, chỉ cần bạn dùng là đã nhớ rồi.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc  
🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>  
📞 096 940 9766



#### • Bước 4: Nhớ lại

Bản chất của việc học một ngôn ngữ là lặp đi lặp lại những thứ bạn vừa học được trước đó. Các nghiên cứu về khả năng ghi nhớ chỉ ra rằng: Bộ não của bạn chỉ có thể nhớ được 35,7% lượng kiến thức sau 24h. Chưa dừng lại ở đó, một tháng sau bạn chỉ còn nhớ được 21% lượng kiến thức mà thôi. Điều này có nghĩa rằng: nếu hôm nay bạn học 10 từ, học rất kỹ, học thuộc vanh vách, thì một tháng sau giỏi lắm bạn cũng chỉ còn nhớ được từ 2-3 từ trong đó mà thôi.

Vậy nên, bạn muốn sử dụng từ vựng trong nói và viết mà không cần phải suy nghĩ thì các từ vựng đó phải được đưa vào trí nhớ dài hạn. Cách duy nhất là ôn tập có kế hoạch.



Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

# **STEPUP<sup>e</sup>**

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc



<https://hacknayo1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

## Chương 3:

# NỀN TẢNG THOÁT MẤT GỐC TIẾNG ANH

Tìm hiểu về cuốn sách

học tiếng Anh cho người mất gốc



<https://hacknau1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

01

# Phát âm - Thứ đầu tiên cần học



Mình còn nhớ như in lần đầu tiên ngồi vào bàn luyện nghe tiếng Anh. Nghe đúng câu đầu tiên thì mình nghĩ là chắc từ này mình không biết. Nhưng khi xem phần chữ thì hoá ra câu đó là "How are you today?" (Hôm nay bạn thế nào?). Mình hoàn toàn hiểu nghĩa của câu này nhưng tại sao lại khó nghe tới vậy?

Trong tiếng Anh có rất nhiều âm mà tiếng Việt không hề có, tiêu biểu như /ʃ/, /ð/, /θ/... Kèm theo đó là vô số các hiện tượng biến âm, nuốt âm, ngậm âm... Một câu đơn giản như "What do you want?" trên thực tế sẽ không bao giờ được nói một cách "tử tế" theo kiểu đánh vần thong thả từng từ một, mà sẽ được "biến tấu" đại khái thành "wa-da-ya-want" nói liền.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

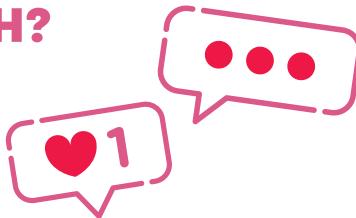
<https://hacknayo1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

# 1. TẠI SAO PHẢI HỌC PHÁT ÂM TIẾNG ANH?

Có lần sang nhà bạn chơi, bạn đố mình đọc đúng từ “English”. “Từ này mà cũng đố, vớ vẩn”, mình trả lời. Sau đó mình đọc và bạn mình nói luôn là mình đọc sai khi thiếu âm “g” ở giữa. Minh trổ mắt không tin tra lại từ điển và nghe lại âm của từ thì đúng thật là có âm “g” được đọc nhẹ ở giữa thật. Hoá ra từ xưa tới giờ mình toàn đọc tiếng Anh theo kiểu từ trí nhớ phát ra. Thảo nào ngay cả những câu đơn giản mình cũng chật vật nghe hiểu.

Học phát âm cần thiết hơn mình nghĩ. Trước giờ luôn nghĩ chỉ cần nói cho người ta hiểu là được nhưng phát âm chuẩn mới biết được từ đó được tạo ra thế nào. Sau hơn một tháng học phát âm thì khả năng nghe hiểu những từ và câu đơn giản của mình được cải thiện rõ rệt. Phát âm sẽ là bộ nhận dạng âm thanh chuẩn cho mình.



Đối với kỹ năng nói, phát âm chuẩn giúp người khác hiểu bạn muốn diễn đạt gì. Tiếng Anh kiểu Việt Nam sẽ chỉ dễ hiểu cho người Việt. Người nước ngoài khi nói chuyện với bạn mà họ phải nói câu “Can you repeat?” (Bạn có thể nói lại được không?) hai ba lần thì họ cũng sẽ cảm thấy rất nản khi nói chuyện với bạn.

Sau này khi bước vào con đường nghiên cứu tìm cách học nhanh nhất, mình có làm khảo sát với 32 cao thủ tiếng Anh dân khố A thì có tới 29 người chọn phát âm là thứ đầu tiên họ học. Họ đều khẳng định rằng học phát âm chuẩn giúp cho họ nghe nói tiếng Anh tốt lên rất nhanh.

Tìm hiểu về cuốn sách

học tiếng Anh cho người mất gốc



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

## 2. MỘT SỐ LỖI PHÁT ÂM TIẾNG ANH THƯỜNG GẶP



### 1. Quên âm cuối

Điều gì sẽ xảy ra nếu bạn đọc các từ **wife** mà không bật âm cuối? Người nghe sẽ không hiểu bạn đang muốn nói đến từ **wife**, **wine** hay **white**.

Đây là lỗi gặp nhiều nhất trong cách phát âm tiếng Anh của người Việt. Điều này khá dễ hiểu bởi tiếng Việt chúng ta nói tự nhiên, không có hiện tượng “bật hơi” các âm cuối.

### 2. Không biết cách đọc phiên âm khi tra từ điển

Có phải lần đầu tiên nhìn từ **persuade**, bạn sẽ đọc là /pər'seɪd/ phải không. Nhưng khi tra phiên âm chính xác của nó thì phải là /pər'sweɪd/. Nếu không biết đọc phiên âm thì bạn đã phát âm thiếu /w/ rồi đúng không?

Tìm hiểu về cuốn sách học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknayo1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

### 3. Phát âm lẩn lộn giữa các âm tiết

Hệ quả từ việc không nắm rõ về bảng IPA dẫn đến việc học phát âm tiếng Anh bị sai lệch các âm tiết. Dưới đây là một số lỗi điển hình khi người Việt học phát âm tiếng Anh.

- Lẩn lộn khi phát âm /s/ và /ʃ/.

VD: She sells seashells by the seashore

- Phát âm sai âm /ð/ thành /z/ hay /d/.

VD: This /ðɪs/, Bother /'bə:.ðə/

- Phát âm sai /θ/ thành /t/ hoặc /th/ trong tiếng Việt.

VD: Thank /θæŋk/; Through /θru:/

- Phát âm các âm /ʒ/ và /dʒ/ bị thay thế bởi /z/.

VD: Television /'telɪvɪʒn/; Vision /'vɪʒ.ən/

### 4. Không nhấn trọng âm, nhấn sai trọng âm trong từ hoặc trong câu.

**Với trọng âm từ:** Một từ nhấn sai trọng âm sẽ làm lệch nghĩa. Ví dụ giữa bữa tráng miệng **dessert** /dɪ'zɜːrt/ và sa mạc **desert** /'dezərt/ chỉ cần sai trọng âm là bị hiểu lầm ngay! Một ví dụ điển hình về nhóm từ cùng họ nhưng lại có trọng âm ở các vị trí khác nhau:

Photograph /'fəʊtəgræf/

Photography /fə'taːgrəfi/

Photographic /,fəʊtə'græfɪk/

**Với “trọng âm” câu:** Đây được coi là ngũ điệu của câu khi giao tiếp. Người học thường có xu hướng bỏ qua ngũ điệu, nói với giọng “bình bình” mà không tạo điểm nhấn khi nói.



### 3. LÀM SAO ĐỂ HỌC PHÁT ÂM CHUẨN?

Practice makes perfect.

**P** hát âm là kỹ năng thực hành chứ không phải lý thuyết, để phát âm đúng không phải là chuyện khó khăn gì. Bạn hãy lên kênh Youtube tìm chuỗi bài giảng các âm cơ bản với từ khoá: **Học phát âm miễn phí cùng Step Up**. Bước đầu bạn chỉ cần soi gương và bắt chước nhiều lần khẩu hình của giáo viên là được.

Sau đó là ghi âm lại. Lần đầu tiên nghe được giọng ghi âm của bản thân, mình nghĩ chắc máy ghi âm chất lượng kém chứ giọng mình đâu có như thế. Hoá ra giọng nghe trong đầu và giọng thật khác nhau rất nhiều. Từ đó mình nhận ra rằng học phát âm là phải đi kèm với việc ghi âm hoặc quay video để chỉnh bản thân mình biết cách điều chỉnh. Có thể bạn sẽ nhận ra rằng các âm bạn bật ra chưa đủ mạnh hoặc một âm nào đó trong từ bạn đọc bị quá to hoặc quá nhỏ gây mất cân đối.

Phát âm cũng như giao tiếp đều là loại kỹ năng cần thành thục tới mức phản xạ. Biết cách phát âm

thôi chưa đủ mà còn cần thành thục tới mức không cần suy nghĩ. Không có cách nào khác ngoài luyện tập đủ nhiều.

Học nói là thứ mình khá xấu hổ, khi mới học mình không dám nhờ ai hướng dẫn nên mình cày theo phim. Mình tải phim hoặc các video trên Youtube về rồi mở bằng phần mềm VLC, trong đó có phần play speed setting (điều chỉnh tốc độ). Mình để về tốc độ 70% và cứ thế “nhại” theo rồi bật ghi âm và nghe lại. Sau khi “nhại” hơn 20 phim và tăng tốc độ dần thì ngữ điệu của mình nghe tự nhiên lên hẳn. Cách luyện như vậy rất tự nhiên, thoải mái mà hiệu quả về thời gian tập luyện lại lớn hơn lớp học phát âm rất nhiều.

Mình không phải người có chất giọng 100% bản xứ nhưng cứ gặp 10 người nước ngoài là có 3-4 người hỏi mình có du học không và học tiếng Anh bằng cách nào. Họ rất ngạc nhiên khi mình nói hoàn toàn tự học.

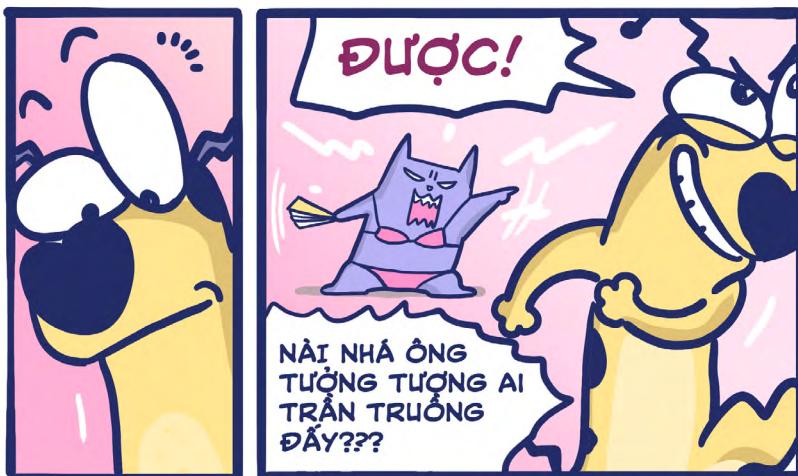
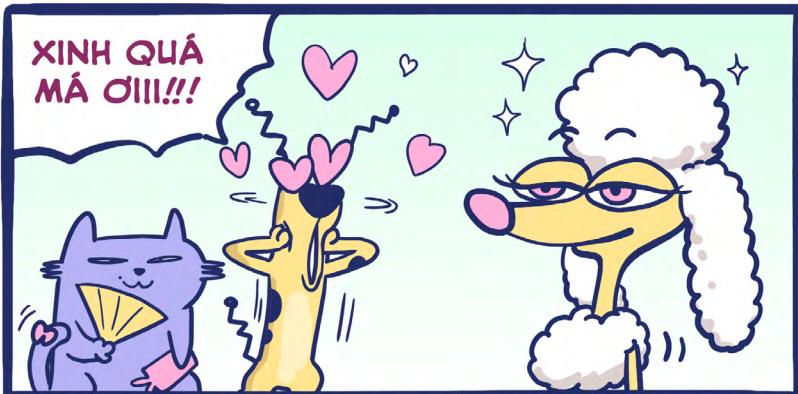
Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766



# Từ vựng - chìa khóa thoát mất gốc

02

Bạn học 10 từ nhưng chỉ nhớ được 2 từ sau 1 tuần?

Bạn thấy "hình như mình đã học rồi" nhưng bị trôi đi đâu mất?

Bạn không biết học ở đâu để cho hiệu quả?

Có từ vựng nhưng không thể áp dụng vào nói và viết?

## 1. BẠN CẦN BAO NHIÊU TỪ VỰNG ĐỂ DÙNG ĐƯỢC TIẾNG ANH?

**m**ình từng nghĩ là phải có được 3000 từ vựng trở lên mới đủ hiểu và dùng tiếng Anh. Với tốc độ học lúc mới bắt đầu của mình là một ngày học 10 từ quên 6 từ thì phải mất 3 năm học liên tục mới đủ thành thạo. Tiếng Anh sao xa vời tới vậy.

Sau này mình nhận ra rằng chỉ cần **1500 từ và cụm từ** là có vốn cẩn bản giao tiếp với người nước ngoài rồi. Kể cả với vốn từ 700-1000 từ thì bạn vẫn hoàn toàn có thể diễn đạt

được ý của mình một cách nôm na cho những từ khó hơn.

Đừng sợ học từ vựng, hãy để ý những từ mà trẻ em bản xứ sử dụng khi chúng 5 tuổi, bạn sẽ thấy bạn có thể biết hầu hết những từ đó. Ngay cả trong một bài phát biểu của Tổng thống Mỹ Donald Trump, trên 90% số lượng từ vựng ông ấy sử dụng đều thuộc danh sách các từ cơ bản. Hãy xem một bài nói vào tháng 6/2015 của ông.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc  
 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>  
 096 940 9766



"Our country is in serious trouble. We don't have victories anymore. We used to have victories, but we don't have them. When was the last time anybody saw us beating, let's say, China in a trade deal? They kill us. I beat China all the time. All the time. When did we beat Japan at anything? They send their cars over by the millions, and what do we do? When was the last time you saw a Chevrolet in Tokyo? It doesn't exist, folks. They beat us all the time. When do we beat Mexico at the border? They're laughing at us, at our stupidity. And now they are beating us economically. They are not our friend, believe me. But they're killing us economically."

Đoạn nói trên chỉ có 4 từ "victories", "deal", "stupidity", "economically" được Cambridge xếp vào nhóm các từ vựng nâng cao (B2, C1, C2), tất cả các từ còn lại là từ căn bản.

Step Up có một sản phẩm học từ vựng luôn đứng trên [top sách ngoại ngữ bán chạy nhất Tiki](#) là "Hack Não 1500". Theo thống kê của bên mình thì có tới 35% khách hàng học thành công cuốn sách trong vòng 90 ngày. Tức là mỗi ngày học 16 từ bạn đã đủ từ vựng để xem phim và giao tiếp cơ bản chỉ trong vòng 3 tháng.

## Tiếng Anh gần hơn bạn nghĩ. Mạnh mẽ lên.

Tim hiểu về cuốn sách

học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## 2. CÁC MÀNH GHÉP CỦA TỪ VỰNG

Tại sao các bạn học thuộc được từ mới nhưng lại không nghe được hoặc không nói được ra? Bởi vì bạn không biết rằng từ vựng có rất nhiều mảnh ghép mới trở nên trọn vẹn. Bạn thường học không đầy đủ các mảnh ghép đó. Việc biết tới các mảnh ghép khác nhau này giúp bạn học từ vựng nhanh và hiệu quả hơn.

### MỖI MỘT TỪ VỰNG CÓ 8 MÀNH GHÉP

#### 1. Cách viết chính tả của từ.

Chỉ cần thừa một chữ s là bạn sẽ nhầm từ **dessert** (món tráng miệng) thành **desert** (sa mạc). Hãy viết tay, nhắn tin hoặc đánh máy để nhớ cách viết chính tả chính xác của từ vựng.

#### 3. Chiều từ Việt sang Anh

Là chiều “khôn ngoan” thành **smart**. Thành thạo chiều này giúp bạn nói và viết tốt.

#### 5. Âm thanh của từ

Để nhận dạng được các từ vựng trong việc nghe hiểu hoặc giao tiếp thì với mỗi từ bạn sẽ cần rất nhiều mẫu âm thanh khác nhau để tham chiếu. Cùng là một từ có duy nhất một cách phát âm nhưng người già, trẻ em, nam giới, nữ giới... sẽ nói theo cách khác nhau. Âm thanh của từ cũng có thể thay đổi theo vùng miền và quốc gia.

Để nghe các mẫu âm thanh khác nhau của từ, cụm hoặc cả câu, bạn có thể lên **Youglish.com** tìm kiếm từ bạn cần nghe.

#### 2. Chiều dịch từ Anh sang Việt.

Là chiều **smart** thành “khôn ngoan”. Thành thạo chiều này giúp bạn đọc và nghe tốt.

#### 4. Cách phát âm của từ

Là phần bạn nhìn thấy trong từ điển ngay sau từ đó và bạn cần phát âm đúng thì mới có thể nghe hiểu được.

 **important** *adjective*

BrE /ɪm'pɔ:tnt/ ( ); NAmE /ɪm'pɔ:rntnt/ ( )

Nguồn: <https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/>

Tim hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

 <https://hacknayo1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

## 6. Cách kết hợp tự nhiên của từ trong một cụm

Có một số từ luôn đi cùng với các từ khác. Đây được gọi là “collocations”. Ví dụ như **fast food** mới là đồ ăn nhanh chứ không phải “quick food”, hay “go crazy” mới là phát điên chứ không phải “turn crazy”. Nếu không biết các cụm từ “collocations” mà chỉ học các từ vựng đơn lẻ, bạn sẽ dễ rơi vào trường hợp nói tiếng Anh bồi. Học cụm từ, và tiếng Anh của bạn sẽ chuẩn bản xứ hơn.

---

## 7. Các tầng nghĩa khác nhau

Đố bạn biết từ **go** có bao nhiêu nghĩa?

Nó chứa rất nhiều nghĩa chứ không chỉ có nghĩa là đi. Tổng cộng nó có ít nhất 8 nghĩa nhưng thường chúng ta chỉ biết tới nghĩa phổ biến nhất. Đừng bất ngờ nếu gặp tầng nghĩa khác của từ nhé. Hãy tra thử từ này đi.

Một số động từ khi được kết hợp với những giới từ khác nhau (phrasal verbs) hoặc đứng trong câu thành ngữ (idioms) sẽ mang những sắc thái nghĩa rất khác so với nghĩa thông thường của nó nữa.

Ví dụ, “get” có nghĩa là lấy nhung “get over” có nghĩa là quên đi/ vượt qua. Hay trong câu thành ngữ, “The straw that broke the camel’s back,” Nghĩa đen là một cọng rơm có thể làm gãy lưng con lạc đà. Nghĩa bóng là khi người ta đã phải chịu đựng quá sức thì chỉ một việc rất nhỏ nữa cũng có thể làm mọi việc trở nên tồi tệ hơn và sụp đổ. Tiếng Việt có cụm tương đương là “giọt nước làm tràn ly”.

---

## 8. Các thể khác của từ

**Brave/braveness/bravery** là dũng cảm/sự dũng cảm/lòng dũng cảm. Chúng ta không thể dùng chung “brave” cho mọi văn cảnh mà sẽ phải chọn thể chính xác của chúng cho mỗi ngữ cảnh. Oái oăm thay là tra từ điển từ “brave” bạn cũng không thấy nội dung bravery ở đâu cả. Nếu muốn tra thì bạn hãy tìm công cụ bằng từ khóa sau trên Google nhé. Step Up không sở hữu bản quyền nội dung của bộ này nên mình chỉ dẫn từ khoá cho các bạn tìm thôi. “Word family framework british council”.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

### 3. CHIẾN LƯỢC HỌC TỪ VỰNG

Tiềm năng của não bộ là vô hạn. Theo trang Gizmodo, một bộ não trung bình có dung lượng tương đương với 100.000 Gigabyte. Tức là nhiều hơn 1 triệu chiếc iPhone Xs. Tại sao một thứ có dung lượng lớn vậy nhưng lại để trôi danh sách chỉ có 10 từ vựng? Bởi vì danh sách từ vựng lẻ đó không được thiết kế để não bộ của bạn ghi nhớ.

Nếu biết cách học từ vựng thì coi như bạn đã cầm chắc 80% thắng lợi trong việc học tiếng Anh rồi. Khi nghiên cứu để viết sách Hack Não, mình phải tìm khắp nơi trên thế giới để lùng cho bằng được mọi phương pháp học hiệu quả nhất. Nếu bạn chỉ dùng một phương pháp thì không thể đưa từ vựng vào trí nhớ dài hạn, không thể thành thạo được các mảnh ghép của từ vựng cần thiết. Do đó cách duy nhất là kết hợp các phương pháp tối ưu nhất lại thành một quy trình khép kín.

#### 3.1. Học là vui, vui là học.

Để học tốt thì bạn cần tập trung, để tập trung thì phải hứng thú. Cảm xúc tích cực chính là chất bôi trơn cho mọi chức năng khác của não bộ.

Tại sao phải khổ sở cày sách giáo trình khô khan? Nếu bạn thích BTS, ManU, PUBG hay bất cứ một thứ gì đó, hãy đọc, dịch tin tức hoặc xem video về chủ đề mình đam mê là đúng hướng rồi. Bạn sẽ thấy yêu tiếng Anh hơn và sẽ qua được trình độ mất gốc dễ dàng.

Một cách tiếp cận khác cũng rất thực dụng và hiệu quả đó là tìm cách dịch mọi thứ bạn gặp trong cuộc sống hàng ngày. Bạn đi qua cửa hàng bánh, bạn muốn biết được cửa hàng bánh trong tiếng Anh là gì. Bạn quên mang ví, bạn muốn nói rằng giá như mình có ví ở đây... Tính hiệu quả của cách này nằm ở chỗ tần suất bạn gặp lại những "tín hiệu" này quá nhiều nên gần như bạn không mất chút công sức ôn tập.

## EM À, THÍCH BÚN “REAL” KHÔNG? NẾU “THẬT” CHƯA CHỒNG, HAY THÍCH ANH LUÔN?



### 3.2. Các phương pháp học từ vựng đỉnh nhất

#### A. Phương pháp “Âm thanh tương tự”

Khi mới tập bơi ai cũng nên dùng phao. Khi mới học từ vựng thì nên dùng phương pháp âm thanh tương tự. Ngày trước mình cày phương pháp này thì kí lục của mình là 118 từ trong một ngày và tỉ lệ quên dưới 10% sau 2 tuần. Phương pháp đặc biệt hiệu quả cho những bạn muốn cày nhanh từ vựng để làm tốt bài đọc. Qua thời gian bạn gấp và dùng từ này nhiều thì tự dung bạn sẽ quên đi âm thanh tương tự của từ đó là gì

và hình thành phản xạ nhớ thẳng được nghĩa của từ đó luôn.

Đừng lo rằng học cách này sẽ ảnh hưởng tới phát âm, vì khi luyện tập và nghe qua phim thì phát âm của bạn sẽ hướng chuẩn. Được trình bày trong cuốn “Fluent in 3 months” (sách học ngoại ngữ bán chạy hàng đầu Amazon) và “Tôi tài giỏi bạn cũng thế”, phương pháp dựa trên nguyên lý “bắc cầu tạm” từ tiếng Anh sang tiếng mẹ đẻ.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

© 096 940 9766



## CÁC BƯỚC BẺ KHOÁ BẰNG ÂM THANH TƯƠNG TỰ NHƯ SAU:

### Bước 1:

Cho từ về từ gốc. Ví dụ như **carefully** thì bạn chỉ cần xử lý từ **care** thôi còn. Tương tự, nếu gặp từ **unimportant** thì chúng ta chỉ cần bẻ khoá từ **important** thôi.

### Bước 2:

Tra phiên âm từ đó trong từ điển để có cách đọc đúng. Sau đó đọc từ đó lên và tìm cách liên tưởng một cụm tiếng Việt gần giống với cách phát âm của từ.

### Bước 3:

Đặt câu để tạo liên tưởng giữa nghĩa và cách đọc mặt chữ của từ.

Ví dụ, để học từ **consequence** (hậu quả) thì bạn cần tìm cách chép phiên âm /'kə:n.sə.kwəns/ của từ thành "con sẽ quen" và ghép nghĩa thành một câu dễ nhớ như, "**Con sẽ quen** một anh đẹp trai nhưng không để lại **hậu quả** nên mẹ yên tâm nhé." Từ cần học sẽ được Việt hóa sao cho khi đọc lên tạo liên tưởng với phát âm tiếng Anh. Có thể sẽ chỉ mình bạn hiểu câu âm thanh tương tự mình tự viết thôi nhưng bạn sẽ nhớ nó rất lâu.

Tự chế ra các câu âm thanh tương tự sẽ giúp bạn nhớ lâu hơn. Nếu hơi "lười động não" một chút, thì 90% các từ vựng trong cuốn sách Hack Não 1500 đã được bẻ khóa qua kỹ thuật âm thanh tương tự. Các câu âm thanh tương tự trong sách còn đi kèm với hình vẽ minh họa bao đẹp và video trên APP hướng dẫn phát âm chi tiết từng từ.

Kỹ thuật này nếu tập áp dụng cho quen thì rất thần kỳ. Bằng mọi giá bạn nên thử áp dụng nó cho 50 từ rồi hãy kết luận là nó hiệu quả hay không nhé!

Tim hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc  
 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>  
 096 940 9766

## B. Phương pháp “chuyen chêm”

Hồi năm 2014, mình bắt đầu nghiên cứu và phát triển các học liệu cho Step Up. Câu hỏi mình luôn đặt ra đó là tại sao giỏi tiếng Việt được mà tiếng Anh lại khó học như vậy? Mình suy nghĩ rất nhiều về cách chúng ta học tiếng Việt và làm sao để áp dụng được cho tiếng Anh. Tada! Cuối cùng thì mình cũng tìm ra được là con người học từ mới qua văn cảnh. Ai cũng làm được việc học ngôn ngữ thứ nhất mà không cần từ điển. Minh triển khai làm các câu chuyện tiếng Việt được chèm khéo léo các từ tiếng Anh vào cho học viên học thử. Kết quả bất ngờ là đa phần học viên có thể nhớ được tới 85% từ vựng chỉ sau 2 lần đọc.

Sau này mình mới biết người Do Thái, vốn được biết đến là dân tộc thông minh nhất thế giới, đã tận dụng hiệu quả cách này vào việc học ngoại ngữ. Cách học của họ khá đơn giản và thú vị: lòng ghép các từ của tiếng Do Thái và ngoại ngữ mà họ cần học.

Để áp dụng phương pháp này trên những tài liệu bạn thích? Đơn giản thôi, hãy mua một tập truyện hoặc

một cuốn sách nào đó bạn thực sự muốn đọc. Sau đó lấy bút xoá xoá đi các từ vựng bạn muốn học và tra nghĩa rồi viết từ tiếng Anh vào. Hãy đọc bài đó và các từ vựng sẽ đột nhiên ngấm vào đầu bạn lúc nào không hay.

Cách sử dụng hiệu quả hơn nữa phương pháp này, đó là bạn có thể viết nên một mẩu truyện xâu chuỗi được các từ vựng hoặc cấu trúc bạn đang muốn học. Việc đặt câu sẽ làm bạn mất nhiều công sức hơn nhưng lại hiệu quả hơn. Bắt đầu từ việc chỉ dùng một từ tiếng Anh trong một câu, sau đó hãy tăng dần “hàm lượng” từ trong câu đó lên càng cao. Sẽ có ngày bạn thấy viết hoặc nói tiếng Anh không còn tắc như trước.

Với bản thân mình, mình từng hay nhẫn tin “chêm” tiếng Anh với bạn cùng học. Đừng nhẫn tin cho người lạ mà chèm tiếng Anh vào, dễ gây phản cảm đó nhé!

**Hãy thử thực hành luôn với mẫu truyện chèm sau đây nhé.**



## KẾ HOẠCH ĐƠN GIẢN

Kể từ khi Mạnh mới đi **kindergarten**, cậu đã có kế hoạch cho cuộc đời mình. Nó bao gồm năm bước. Bước một: Hoàn thành chương trình **primary**. Bước hai: Hoàn thành chương trình **secondary**. Bước ba: **Start university**. Bước bốn: **Finish university** chuyên ngành **mathematics** và **engineering**. Đó là những **subjects** khó với rất nhiều kiến thức **science**, nhưng chúng lại rất **popular**.

Sau đó là bước năm: Chế tạo một siêu người máy khổng lồ bí mật và thống trị thế giới.

Mạnh thực hiện nó rất chăm chỉ. Cậu không bao giờ **absent** ở bất cứ buổi học nào. Ngoại trừ **art**. Mạnh không **attended** các giờ nghệ thuật vì người máy khổng lồ không cần đến nghệ thuật. Người máy khổng lồ chắc chắn sẽ được hoàn thành, dù thế nào đi nữa.

Đó là một kế hoạch hết sức đơn giản.

**Nguồn: Sách Hack Não 1500 (2020)**

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

### C. Cách sàng lọc từ vựng - Hạn chế dùng từ điển giấy và chỉ tra từ khi thực sự cần!

Nghe thì hơi lạ, nhưng việc làm mình khó chịu nhất khi học tiếng Anh đó là phải tra từ điển. Với mình, từ điển chính là thủ phạm khiến cho tiếng Anh trở nên căng thẳng và nhảm chán. Ngoài việc mất thời gian và đứt mạch cảm xúc, việc tra từ điển giấy có thể khiến bạn thấy hoang mang vô độ khi thấy 20 nghĩa khác nhau của từ mà không biết phải dùng nghĩa nào cho chuẩn. Thực sự là vô cùng bối rối! Có lẽ từ điển giấy chỉ hợp cho những bạn chăm chỉ hoặc đang ở trình độ nâng cao.

Lần cuối bạn sử dụng từ điển tiếng Việt là khi nào? Chúng ta đã có thể thành thạo tiếng Việt mà hầu như chẳng bao giờ chạm vào từ điển tiếng Việt phải không? Tại sao chúng ta không học tiếng Anh theo cách học ngôn ngữ mẹ đẻ nhỉ?

Không tra từ điển thì làm sao có thể hiểu được? Cứ thử đoán thôi. Bạn chưa cần hiểu nghĩa của toàn bộ từ mới. Chỉ nên ghi lại những từ vựng bạn gặp từ 3 lần trở lên và thấy muốn học từ đó. Sau nhiều lần gặp lại, bạn sẽ dần đoán ra nghĩa của từ

mà không cần từ điển. Quen dần thì mình có thể đoán trúng được trên 80% nghĩa của các từ mới.

Nếu đoán sai thì sao? Đoán sai thì lần sau gặp những từ ấy, bạn tiếp tục đoán nghĩa khác để sát hơn là được. Quá trình thử sai này là hoàn toàn tự nhiên và hợp lý trong khi học, vì ngôn ngữ là một thực thể tiến hoá theo thời gian. Từ điển nào cũng có rất nhiều chỗ thiếu cập nhật so với tình hình sử dụng thực tế.

Việc hạn chế dùng từ điển có 3 lợi ích lớn. Một là bạn tiết kiệm được rất nhiều thời gian tra từ điển. Hai là phản xạ của bạn khi sử dụng từ đó sẽ tăng lên nhiều lần. Ba là từ vựng được học qua văn cảnh sẽ dễ nhớ hơn rất nhiều so với từ vựng được tách ra khỏi văn cảnh. Bốn là thời gian và tốc độ bạn được phơi với từ vựng được tăng lên đáng kể do giảm được thời gian hì hục ngồi tra.

Bạn sẽ cần chọn các tài liệu phù hợp với trình độ của mình, đã hiểu được 50 - 60% nội dung trở lên.

# ĐUỔI HÌNH BẮT THÍNH



Ngoài ra, bạn cũng hãy thử sử dụng Google Image để đoán nghĩa thông qua hình ảnh, hiệu quả ghi nhớ của cách học này có thể gấp ba lần so với cách tra thông thường qua từ điển giấy.

Cụ thể là, một người trung bình sẽ chỉ ghi nhớ được 10 đến 20% thông tin bằng chữ, nhưng sẽ nhớ

tới 65% các thông tin bằng hình ảnh. Bạn truy cập công cụ Google Image bằng cách nhập đường link [image.google.com](https://image.google.com) nhé!

Hiện nay rất nhiều trình duyệt có tích hợp công cụ từ điển như Cốc Cốc. Bạn chỉ cần nhấn đúp vào từ là tra được ngay.

## 4. CÁCH ÔN TẬP TỪ VỰNG ĐỂ NHỚ VĨNH VIỄN HƠN 90% CÁC TỪ ĐÃ HỌC

Cách đảm bảo nhất giúp bạn tăng khả năng ghi nhớ từ vựng, tăng khả năng sử dụng từ vựng và hạn chế quên từ mới là ôn luyện và sử dụng từ đã học thường xuyên. Đặc biệt là ôn luyện trong thời gian đầu khi bạn vừa học một từ mới.

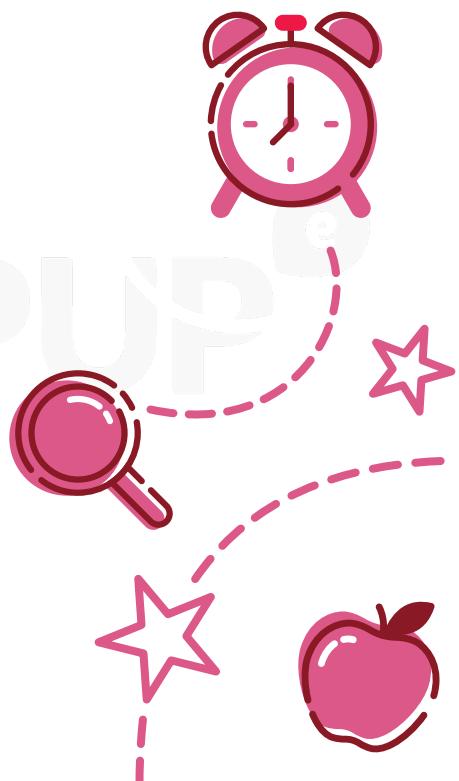
**Ôn lần 1:** 10 phút sau khi học

**Ôn lần 2:** 24 giờ sau khi học

**Ôn lần 3:** 1 tuần sau khi học

**Ôn lần 4:** 1 tháng sau khi học

Mình thường tận dụng ôn tập vào những khoảng thời gian trống mà không thể làm việc gì khác bằng cách xem lại ảnh chụp các từ vựng mà mình học hôm trước. Những từ mình thấy quá cứng đầu và khó nhớ được đối xử đặc biệt. Chúng sẽ được toạ lạc trên một tấm giấy nhớ ở ngay trước cửa ra vào, trước mặt bàn học...



# **STEPUP<sup>®</sup>**

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc



<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

# **Chương 4:**

# **LUYỆN NGHE, KỸ NĂNG DỄ NHẤT TRONG TIẾNG ANH**

Lần đầu học nghe tiếng Anh, mình thực sự hoang mang khi cầm trong tay phụ đề mà nghe vẫn không khớp được lời người nói. Chẳng thể hiểu tại sao trên đời này lại có thứ ngôn ngữ âm thanh cứ bị dính hết vào với nhau thế này. Mình nghe tới câu thứ hai chưa kịp dịch đã quên mất câu thứ nhất người ta nói gì. Rất nhiều người học tiếng Anh vài năm, khả năng đọc hiểu của họ rất tốt nhưng nghe và nói rất tệ mà không dễ khắc phục được.

Mỗi khi bạn nghe được một âm thanh. Não bộ của bạn sẽ làm hai việc. Thứ nhất tín hiệu âm thanh đó sẽ được giải mã thành từ vựng tiếng Anh và thứ hai từ vựng đó sẽ được dịch thành nghĩa của nó.

Có 3 chìa khóa cho vấn đề này: tập phát âm chuẩn, luyện phản xạ nhanh và chọn đúng tài liệu phù hợp với trình độ.



## Tập phát âm



Phát âm chuẩn giúp bạn nhận dạng âm thanh nhanh hơn. Chỉ cần phát âm chuẩn là gần như ngay lập tức bạn đủ khả năng để hiểu người nước ngoài nói chậm. đương nhiên là bạn sẽ chỉ nghe được những từ vựng bạn biết, vì thế nên vốn từ vựng vẫn luôn là nền tảng quan trọng nhất của tiếng Anh.



## Luyện phản xạ



Chúng ta cần nhận dạng âm thanh nhanh để chuyển thành từ vựng và liên kết ngay với nghĩa của từ đó. Cách duy nhất để có phản xạ nhanh đó là luyện tập. Trung bình để đạt tới khả năng nghe đủ dùng bạn sẽ cần khoảng 200 giờ “tầm” với các bài nghe tiếng Anh.

200 giờ nghe gian nan quá. Tin vui là bạn không nhất thiết phải nghe bằng giáo trình mới đạt được con số này. Học tiếng Anh mà chỉ để học tiếng Anh thì hơi lãng phí. Hãy tìm thêm mục đích cho việc học nghe của bạn. Hãy tìm những bài giảng liên quan tới những thứ bạn quan tâm, yêu thích để một mũi tên trúng hai đích.

Bản thân mình thì 99% thời gian luyện nghe là qua phim và nhạc. Học mà chơi, chơi mà học nên hành trình học của mình rất thoải mái.



## Chọn tài liệu



Có một nhà nghiên cứu chia đối tượng học tiếng Anh cùng trình độ ra làm hai nhóm và làm thử nghiệm. Nhóm thứ nhất học nghe luôn qua các bài nghe khó. Nhóm thứ hai được học dần từ

dễ tới khó. Sau một thời gian thì điểm nghe của nhóm thứ hai vượt trội so với nhóm thứ nhất. Do đó để đạt hiệu quả thì bạn nhất định phải chọn được các bài nghe phù hợp với trình độ của mình.



# Nghe thụ động

01



Bạn có gặp vấn đề nghe mà không “bắt” kịp không? Đó là vì bạn mất quá nhiều thời gian chỉ để giải mã tín hiệu âm thanh đó. Nghe thụ động chính là việc trang bị bộ nhận dạng âm thanh cho bộ não, làm cho việc xử lý tín hiệu âm thanh nhanh hơn. Mình có làm nghiên cứu trên vài trăm học viên thì việc áp dụng nghe thụ động chỉ trong 2 tuần đã giúp các bạn ấy cải thiện trung bình điểm nghe tới 50%. Có bạn học viên lớp học online của Step Up thậm chí còn đạt điểm tối đa 250/250 phần bài nghe trong một kì thi mà xuất phát điểm bình thường chỉ sau hơn 1 tháng.

### Làm sao để nghe thụ động?

Phương pháp này rất đơn giản, bạn chỉ cần bật các tài liệu nghe phù hợp lên vào mọi lúc, mọi nơi khi bạn có thể nghe được, và quan trọng là chỉ cần NGHE THẤY chứ không cần NGHE HIẾU. Đôi tai sẽ quen dần với các âm thanh tiếng Anh. Những từ mới bạn loáng thoảng nghe thấy sẽ tự dung ghim vào trí nhớ của bạn dễ hơn.



Các tài liệu để nghe thụ động ở đâu?  
Hãy dùng chính các cuốn sách hoặc phim bạn đang học và bật với tốc độ chậm hơn bình thường một chút. Việc này sẽ giúp bạn ôn tập được luôn các nội dung bạn vừa học để tăng khả năng ghi nhớ.

02

# Nghe chủ động

Luyện nghe chủ động là dùng thời gian tinh táo và tập trung của bạn để ghép được từ vựng với nghĩa. Rèn luyện trí nhớ âm thanh để não bộ có thể nghe được nhiều dung lượng cùng một lúc, tức là nghe hiểu được đoạn âm thanh dài hơn mà không bị quên.



## Cấp độ 1: Nghe chập chững điền vào ô trống

Với những bạn ở trình độ mới bắt đầu thì đây là cách tốt nhất vì bạn chỉ cần nghe và bắt được 1 hoặc 2 từ khoá mỗi câu để điền vào. Phương pháp này như việc dắt trẻ tập đi vậy. Phần bài tập nghe của cuốn Hack Não chính là phục vụ cho mục đích này. Một sự lựa chọn dễ chịu cho người mới học để vừa học vừa chơi là [lyricstraining.com](http://lyricstraining.com).

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## Cấp độ 2: Nghe chép đoạn văn

Tất cả những gì bạn cần làm để để vượt chặng này đó là tìm cách chép ra từng câu một các bản tin hoặc bài nghe bạn đang học. Nghe chép chính tả là phương pháp rất phù hợp với các bạn ở trình độ mới bắt đầu. Phương pháp này có 3 tác dụng chính:

- Giúp bạn “bắt” từ tốt hơn. Nhiều bạn có trình độ nghe hạn chế do không “giải mã” được chuỗi âm thanh liền tù tì trong audio. Việc nghe chép chính tả sẽ giúp bạn giải mã các từ đơn lẻ tốt hơn.
- Giúp bạn học từ mới. Khi nghe đi nghe lại một từ mà vẫn không “giải mã” được thì khả năng là bạn không biết từ đó. Nghe từ đó nhiều lần và tra lại từ điển sẽ giúp bạn khắc sâu hơn.
- Giúp bạn hạn chế lỗi chính tả. Khi chép nhiều thì bạn sẽ quen tay hơn, và nếu chịu khó so sánh nội dung bài nghe thì bạn sẽ nhận ra các từ hay viết sai để luyện tập.



## Cấp độ 3: Nghe ghi chú nắm thông tin

Trình độ cao hơn của việc nghe đó là nghe hiểu được đoạn hội thoại hoặc bài nói dài. Để làm được điều đó thì nhất định bạn sẽ cần phải học được cách bắt từ khoá. Ngay cả người bản xứ cũng không thể nghe và nhớ được toàn bộ nội dung họ nghe mà chỉ có thể nhớ được nôm na nội dung của bài ấy.

Để luyện tập phương pháp này, bạn có thể bắt đầu bằng việc vừa nghe vừa ghi lại các ý chính nghe được. Các ý chính này là các từ khóa thường được đọc nhấn mạnh hoặc nhắc lại nhiều lần. Bạn không nhất thiết phải viết một câu hoàn chỉnh về ngữ pháp và đầy đủ thành phần câu, chỉ cần viết các từ quan trọng nhất mang thông tin. Bạn cũng có thể viết tắt một số từ quen thuộc để tiết kiệm thời gian. Viết quá đầy đủ sẽ dễ làm bạn xao nhãng việc nghe và không bắt kịp tốc độ nói.

Tất cả các audio kể trên, bạn có thể điều chỉnh tốc độ mà vẫn giữ được tông giọng bằng cách sử dụng phần mềm VLC trên máy tính.

# Âm nhạc - Phương pháp học tiếng Anh không bao giờ chán

03

Tại sao bạn nên luyện nghe qua âm nhạc?

Thời mình còn đi học, có những bạn kiểm tra không bao giờ được 8 nhưng lại nhớ vanh vách lời bài hát của anh Bo Đan Trường. Nếu luyện nghe bằng âm nhạc chúng ta có thể cày tới hàng trăm lần không biết chán.



Đơn giản hơn bạn hãy

TẢI APP HACK NÃO PRO ➔

có tính năng học miễn phí qua bài hát

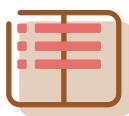




### Bước 1: Chọn bài hát

Hãy bắt đầu với những bài hát có giai điệu chậm, nhẹ nhàng ví dụ như Ballad, Pop hay nhạc đồng quê. Vì những thể loại này phù hợp với trình độ mới bắt đầu và bạn sẽ dễ dàng theo kịp tốc độ của bài hát cũng như cảm thấy dễ tập hát hơn.

Nếu bạn phải lòng với một bài hát nào đó, hãy lên Youtube tìm với cấu trúc: Tên bài hát + Vietsub/kara là sẽ ra được bài hát song ngữ của nó. Bạn cũng có thể lên một trang chuyên để luyện tập nghe theo nhạc: [lyricstraining.com](http://lyricstraining.com)



### Bước 2: Phân tích từ ngữ, cụm từ trong bài hát đó để hiểu



### Bước 2: Phân tích từ ngữ, cụm từ trong bài hát đó để hiểu

Hãy ghi chép lại các cấu trúc mà bạn thấy hay. Ghi chú lại những chỗ cần lưu ý về mặt phát âm trong bài hát đó để bạn không bị hát sai. Đương nhiên ở trình độ mới bắt đầu bạn sẽ không thể nào dịch hiểu được trọn vẹn nội dung của bài hát. Bạn hãy tra nghĩa sâu xa, ngụ ý tác giả của bài hát trên <https://genius.com>.

Ở giai đoạn đầu bạn chỉ cần học được 10-15 từ vựng/cụm từ trong mỗi bài hát là quá đủ. Đừng ngạc nhiên nếu bạn thấy trong bài hát có những đoạn sai ngữ pháp như "My mama don't like you and she likes everyone". Đơn giản là tác giả thích thì viết thôi để văn điệu dễ khớp nhau hơn.

Khi đã hiểu được nội dung và cách phát âm chuẩn của bài hát, bạn chỉ cần nghe nhiều và nhại theo bài hát là sẽ nhớ được từ vựng và cấu trúc.

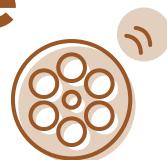
Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

04

# Luyện nghe qua phim



Tại sao lại luyện nghe qua phim?

Vì trong phim có rất nhiều thứ hay để học. Nội dung và cấu trúc giao tiếp trong phim thường giống với trong đời sống hàng ngày. Không những thế, việc luyện nghe qua phim còn giúp bạn học được cả ngữ điệu của họ. Bạn dùng chính những nguyên liệu này để giao tiếp với người bản xứ thì họ sẽ đánh giá khá cao khả năng hiểu và dùng tiếng Anh của bạn.

**Bước 1: Chọn phim phù hợp với trình độ của mình.**

Ở trình độ căn bản mình thường xem những phim có nội dung nhẹ nhàng về chủ đề yêu đương hoặc gia đình. Trong những phim này thường không nhiều từ vựng khó và từ chuyên môn. Danh sách phim để học tiếng Anh ở phần dưới.



**Bước 2: Tải phụ đề tiếng Anh**

Nếu bắt đầu bằng phim hoạt hình hoặc phim giao tiếp như Friends. Bạn có thể tải phụ đề tiếng Anh của các phim tại subscene.com.

Tim hiểu về cuốn sách học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

**Bước 3: Xem và ghi chú**

Chuẩn bị sổ ghi chép thật cẩn thận. Bật phim lên với tốc độ chậm bằng phần mềm VLC hoặc Window Media Player và ghi lại các câu hoặc các từ lặp lại nhiều lần mà bạn chưa đoán được nghĩa.

Mục đích của việc học qua phim ngoài nghe ra là thu nạp được từ vựng và cấu trúc câu hữu dụng. Hãy ghi những từ và câu bạn thấy thích hoặc có thể sử dụng câu đó trong thời gian sắp tới.

**Bước 4: Giả vờ hiểu**

Khi mới học nghe qua phim bạn sẽ gặp cảm giác choáng ngợp vì có quá nhiều đoạn không hiểu. Điều bạn cần lúc này là sự thoái mái khi xem. Vì thế hãy chấp nhận có rất nhiều đoạn bạn sẽ phải giả vờ hiểu. Hãy gán nghĩa mình suy đoán vào câu để đối phó với những đoạn khó nghe. Bạn không nhất thiết phải nghe được 100% nội dung phim. Bạn chỉ cần bắt và thu nạp được nội dung học phù hợp với trình độ của mình là được.

**Bước 5: Nhại phim**

Có bao giờ bạn thấy rằng ngay cả những câu đơn giản bạn muốn nói ra cũng cứng hết cả họng? Hoặc ngay cả những từ mình đã quen rồi mà vẫn bị phát âm sai?

Với những câu dưới 10 từ, bạn hãy nhại lại theo giọng điệu trong phim để ngấm được ngữ điệu của người bản xứ. Nhại phim là một hoạt động cực kì, cực kì quan trọng bởi vì chúng ta cần thời gian mới có thể hình thành được phản xạ nói và phản xạ phát âm. Nếu bạn xem và nhại khoảng 40 phim trở lên thì khi gặp người nước ngoài bạn sẽ không còn thấy cứng họng khi nói các câu đơn giản nữa.

Hãy trở thành bình luận viên phim như bình luận viên bóng đá. Hãy mô tả những gì xảy ra trong phim hoặc thể hiện cảm xúc và suy nghĩ của mình bằng tiếng Anh với từng cảnh. Như vậy, bạn không cần phải ra nước ngoài cũng có được phản xạ nói nhuần nhuyễn.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

# **STEPUP<sup>®</sup>**

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

**Chương 5:**

# **GIAO TIẾP THÀNH THẠO**

01

# Mắc lỗi sai là cách chúng ta học

**C**huyện học tiếng Anh của người Việt khổ sở bởi vì chính chúng ta hà khắc với nhau bằng những luật lệ. Nhiều người mới học sẽ cảm thấy mắc lỗi tiếng Anh là một thứ đáng xấu hổ và phải tránh bằng mọi giá. Thế nên họ sẽ nói tiếng Anh ít nhất có thể để khỏi mắc lỗi. Hãy nghĩ về quá trình học ngôn ngữ một cách tự nhiên của con người. Chúng ta xuất phát điểm từ việc nói một câu không có chủ ngữ vị ngữ, phát âm sai và dần dần qua thời gian thì mới nói ra được câu đầy đủ. Hãy cho phép mình được sai giống như một đứa trẻ khi bắt đầu học tiếng Anh.



Giao tiếp để đạt được mục đích trao đổi thông tin dễ hơn bạn nghĩ rất nhiều. Bạn hoàn toàn có thể đạt được trình độ giao tiếp đủ dùng chỉ trong 3-4 tháng.



Trong tiếng Anh có một câu mà nhiều giáo viên bản xứ hay nói đó là “Grammar kills your speaking!” Ở đây họ muốn nói rằng quá tập trung vào ngữ pháp sẽ triệt hạ sự tự tin trong giai đoạn đầu học giao tiếp. Khi luyện tập, hãy cho phép bản thân không để ý tới lỗi sai ngữ pháp mà chỉ để tâm tới nội dung và cảm xúc của cuộc nói chuyện. Thứ chúng ta cần là thời lượng luyện tập hơn là nói chuẩn ngữ pháp trong giai đoạn bắt đầu này.

Nếu bạn đã từng tới các khu du lịch, bạn có thể thấy ngạc nhiên rằng những người bán hàng rong ở đó vẫn có thể giao tiếp tự tin với người nước ngoài mặc dù vốn từ vựng của họ không nhiều.

Đương nhiên chúng ta không học tiếng Anh chỉ để dừng lại ở mức tiếng Anh bồi. Hãy học ngữ pháp chuẩn chỉnh khi bạn thấy tự tin về ngôn ngữ của mình và học ngữ pháp không làm bạn thấy chán.

# Muốn nói tiếng Anh cần gì?

02

Làm sao để trang bị đủ các kỹ năng giao tiếp? Làm thế nào để người nước ngoài thích nói chuyện với bạn?



Lần đầu mình nói chuyện với người nước ngoài khá là bối tắc. Lúc đó mình cũng học tiếng Anh được mấy tháng rồi, mặc dù mình hiểu được kha khá nội dung cuộc hội thoại nhưng nhiều khi vẫn không biết nói gì. Chẳng hiểu sao mình không thể lắp ghép để nói ra cả những câu vô cùng đơn giản. Kể cả những từ mình biết rõ nghĩa như sweet, nhưng khi muốn diễn đạt vào ý lại trở nên khó khăn vô cùng.

Một thời gian sau, có lần mình đi đám cưới, bàn tiệc có 12 người thì chỉ duy nhất mình là người Việt. Mấy bạn ấy tới từ rất nhiều nước khác nhau trên thế giới: Đức,

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc  
🌐 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>  
📞 096 940 9766

Pháp, Tây Ban Nha, Mỹ... Tuy nhiên lần này mình đã tham gia vào bàn tiệc một cách ngon lành chẳng khác gì một người trong số họ. Hoá ra là khả năng giao tiếp tiếng Anh của mình đã thay đổi rõ rệt nhờ luyện tập.

Thật ra, để giao tiếp và làm bạn được với người nước ngoài là điều không khó ngay cả khi trình độ tiếng Anh của bạn không cao siêu. Bạn chỉ cần làm những điều sau:



### • Đầu tiên là phải biết khen.

Người nước nào cũng thế, mỗi đất nước đều có những niềm tự hào riêng mà khi bạn đề cập tới là họ sẽ rất vui và rất thích nói chuyện với bạn. Nếu gặp người Pháp nào đó thì mình có thể nói rằng “OMG, I just love your language. It sounds so poetic, you guys speak just like you sing your language”. Nếu gặp người Đức có thể nói là “I really admire German engineering”.

Khi gặp người nước ngoài sang Việt Nam để làm tình nguyện, mình nói với họ rằng “On behalf of my people, I do appreciate your contribution to our country”.

### • Đừng vô duyên và hãy nhạy cảm với văn hoá của họ.

Khi người ta nhắc tới thú cưng thì bạn hỏi người ta xem thú cưng của họ trông thế nào, chứ đừng bình luận xanh rờn là “Oh, I love dogs. Dog meat is really delicious”. Mình có tìm hiểu về việc người nước ngoài không thích gì khi nói chuyện với người Việt Nam và họ nói rằng người Việt Nam hỏi rất nhiều câu “khó đỡ” khi lần đầu nói chuyện.

Ví dụ: “How much money do you make?”, “How much do you weigh?”, “How many girlfriends do you have?”, “How old are you?”...

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

- **Người ta cũng không thích khi bạn giả vờ hiểu.**

Nếu không hiểu thì hãy nói lại là “Please explain that to me, I don’t quite get/understand that”. Người ta sẽ điều chỉnh ngôn ngữ sao cho phù hợp với khả năng hiểu của bạn mà không nề hà gì.

Ngoài ra bạn cũng cần biết là phải nói sao cho đúng vai. Nếu bạn nói chuyện với người già hoặc người rất thành công thì họ thích bạn nói chuyện bằng kính ngữ như “sir”, “mister” chứ không thể nói như với bạn bè cùng trang lứa.



- **Tiếp theo là về mặt ngôn ngữ.**

Bạn đừng đợi tới khi bạn thật sự giỏi ngôn ngữ và giàu từ vựng rồi mới học giao tiếp. Thay vì ủ mưu,

hãy vượt qua rào cản về ngôn ngữ để giao tiếp. Nhiều bạn không vượt được qua rào cản này là do không biết cách diễn đạt những từ khó thành dễ và bị tắc, rồi bối rối, rồi sợ nói chuyện với người nước ngoài. Đơn giản là, với những từ khó mà bạn không tìm được trong đầu thì hãy diễn đạt theo một cách nôm na dễ hiểu. Ví dụ như từ “school” mà quên thì bạn có thể nói là “the place where people go to study”. Người ta không quá quan tâm nếu vốn từ vựng của bạn kém, người ta chỉ mất kiên nhẫn nói chuyện với bạn khi bạn bị tắc mà không thoát được ý trong đầu ra thôi.

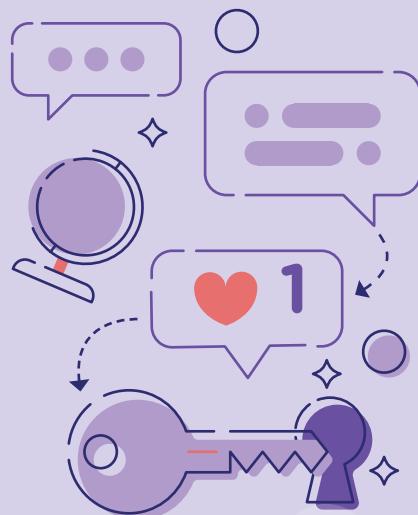
- **Bạn muốn nói những câu chuẩn không cần chỉnh, trăm phần trăm thì phải nói ra làm sao.**

Cái này không tra từ điển được mà chỉ có thể thu thập qua thời gian. Đó là việc học bằng cum. Ở cuối sách có phụ lục “**No Star Where**” hay còn dịch là “Không sao đâu”, chuyên để học các cụm và mẫu câu giao tiếp phổ biến. Cách học của bộ này là mỗi ngày bạn tìm cách sử dụng 5-10 câu vào giao tiếp đời sống hàng ngày là bạn sẽ làm chủ được toàn bộ chúng.

### • Khi thấy tắc thì phải làm sao

Để cho cuộc trò chuyện không bị tắc ở đâu đó mình có mẹo nhỏ này, bạn có 5 câu hỏi who-what-where-when-how cứ lôi ra mà dùng với từ khoá trong câu trả lời của người đối diện.

Để trả lời một cách chất lượng hơn. Ví dụ khi được hỏi: "Who do you often go to see the movies with?". Thay vì câu trả lời ngắn: "I often see a movie with my close friend", bạn hoàn toàn có thể kéo dài câu trả lời của mình để giao tiếp thú vị hơn. Ví dụ "I often see a movie with my boyfriend at CGV whenever a blockbuster is introduced." Như vậy khi bạn tự đặt thêm câu hỏi với "where", "when" và tự trả lời, câu hỏi đáp của bạn đã nhiều thông tin hơn và sinh động hơn. Nếu không muốn bối rối thì bạn có thể nói trước một câu là "Please correct me if I'm wrong". Như thế thì bạn nói sai cũng không ngại.



### • Làm cho người nghe đạt được mục đích của họ

Những người giao tiếp hấp dẫn luôn có khả năng đọc được suy nghĩ và nhu cầu của người nghe để có thể cắt tỉa nội dung trao đổi cho phù hợp. Ai cũng có những nhu cầu căn bản như được kể về những điều mà họ thích. Với những người nước ngoài tới Việt Nam du lịch thì nhu cầu của họ thường là hiểu biết thêm về đất nước và văn hoá của người Việt. Bạn hãy trở thành người thật rành về lịch sử, địa lý, nơi ăn chốn uống chỗ bạn sống. Khi bạn trở thành cẩm nang thì chắc chắn ai cũng thích nói chuyện với bạn.

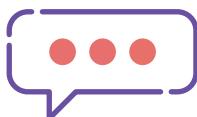
Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

03

# Vốn ngôn ngữ là gì ?



Vốn ngôn ngữ chính là kho từ vựng, cấu trúc, ngữ pháp của bạn. Vốn ngôn ngữ tốt giúp bạn diễn đạt ý của mình một cách trôi chảy, dễ hiểu và gia tăng sự tự tin của bạn trong giao tiếp.

"HIPHOP NEVER DIES  
CÓ ANH NEVER SAI"

-VAN GÂU-

CHÚ THÍCH: ANH = TIẾNG ANH



## 1. Nền tảng ngữ pháp trong giao tiếp

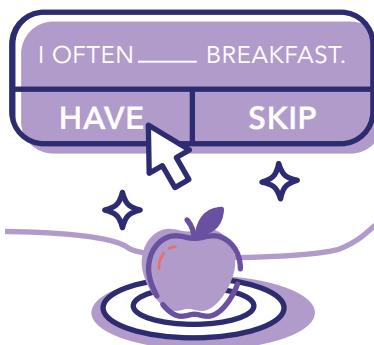
Ngữ pháp trong giao tiếp không cần quá phức tạp, bạn không nhất thiết phải học hết tất cả quyển sách Grammar in use, bước đầu bạn hãy chú ý tới các chủ điểm sau:

- Cách sử dụng các từ loại căn bản, hay còn gọi là Parts of speech: danh từ, đại từ, tính từ, trạng từ, giới từ, liên từ.
- Các thì trong tiếng Anh. Có 12 thì tất cả, nhưng bạn nên ưu tiên 6 thì sau vì độ phổ biến trong giao tiếp: hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, tương lai gần và tương lai đơn.
- Các loại câu: câu bị động, câu điều kiện, các loại mệnh đề.



## 2. Các từ vựng và cấu trúc câu thường sử dụng trong giao tiếp hằng ngày

Bạn hãy bắt tay vào học các chủ đề đơn giản nhưng lại được nhắc tới thường xuyên trong các lần nói chuyện như: công việc, học, gia đình, bạn bè, đồ ăn, sở thích, du lịch, âm nhạc... thay vì khởi động với các chủ đề khó nhằn như chính trị, môi trường, y tế...



Khi học từ vựng bạn cũng đừng quên học luôn các cấu trúc đi kèm. Ví dụ khi bạn học từ "breakfast", hãy học luôn cả câu "I often have breakfast" hay "I often skip breakfast". Việc này giúp các bạn tiết kiệm được thời gian học, và gia tăng phản xạ vì khi nói bạn sẽ không phải lo ghép từ gì đi với "breakfast" nữa.

04

# Cách rèn luyện phản xạ

**Độ cẩn bản nhất của phản xạ tiếng Anh là dịch ngược. Mức độ thứ hai là nghĩ bằng tiếng Anh, tức là bạn có thể nói mà không mất thời gian tìm từ vựng và ghép câu.**

Để đạt được mức hai nhanh chóng, bạn nên làm theo các bước sau:

1

Ưu tiên học theo chiều ngược lại của ngôn ngữ. Mỗi khi bạn ghi chép từ vựng thì hãy ghi chép tiếng Việt trước sau đó là tiếng Anh. Viết nhật ký bằng tiếng Anh, xâu chuỗi ngay chính các từ vựng học được trong ngày.

2

Nhắn tin với bạn bè bằng tiếng Anh, có thể lồng tiếng Việt vào với những ý quá khó để diễn đạt nhưng nâng dần tỷ lệ từ tiếng Anh vào trong cuộc hội thoại và cố gắng sử dụng các

từ vựng và cấu trúc mình mới học. Hãy tìm một người bạn cùng tiến để trao đổi với nhau bằng tiếng Anh. Bạn có thể dùng Skype hoặc Messenger để gọi điện hoặc gửi tin nhắn về tập Masterchef hay Friends mà bạn vừa xem. Bạn tin mình đi, chỉ cần chịu khó nhắn tin bằng tiếng Anh khoảng 1 tháng là tốc độ phản xạ tiếng Anh của bạn sẽ tăng lên rất nhiều đó.

3

Chat với robot. Trong trường hợp bạn bè không ai chịu “cùng tiến” với bạn hoặc bạn không muốn tương tác với người khác trên Facebook bằng tiếng Anh thì đây là công cụ thay thế phù hợp. Bạn có thể nói bất cứ điều gì và nói bao lâu tùy thích mà không ngại sẽ làm mất thời gian người đối diện hay sợ người khác đánh giá, vì đây là một robot chat tự động. Có rất nhiều robot online, và bạn có thể thử Cleverbot.com.

**4**

Xem phim và bình luận theo phim.

**5**

Tập suy nghĩ bằng tiếng Anh. Với giao tiếp tiếng Anh, sự trôi chảy quan trọng hơn việc chuẩn ngữ pháp hay từ vựng và phát âm rất nhiều. Nhưng vấn đề khi giao tiếp là chúng ta có rất nhiều từ không biết. Vậy phải làm sao bây giờ? Để duy trì cuộc hội thoại thì bạn nhất định không được “tắc tú”. Hãy tìm cách diễn đạt nôm na ý của những từ đó bằng những từ đơn giản hơn để câu chuyện không bị đứt mạch.

Ví dụ, bạn muốn mô tả từ “church” (nhà thờ). Đây là một từ khó nhớ và khó phát âm. Thay vì đắm chiêu tìm được từ đó, bạn có thể mô tả nó một cách đơn giản là “a place to come and pray to Jesus” (một nơi người ta đến cầu nguyện với Chúa Giê-Xu). Không cần phải chính xác 100% nhưng người nghe đủ hiểu đó là “cathedral”.

**6**

Nếu bạn không có đủ thời gian và sẵn sàng chỉ ra một khoản, bạn có thể tìm và nói

chuyện với người nước ngoài với một số ứng dụng như HelloTalk, Italki hay ứng dụng Tandem. Bạn chỉ cần chọn người mình muốn nói chuyện cùng và đăng ký lịch, người đó sẽ dành thời gian trò chuyện với bạn và giúp bạn tăng khả năng nói tiếng Anh.



**7**

Đăng bài bằng tiếng Anh lên một nhóm kín với các bạn đồng chí hướng trên Facebook. Bạn có thể lồng tiếng Việt vào nếu quá khó, nhưng hãy nâng dần tỷ lệ tiếng Anh lên nhé. Sẽ có những người bình luận lại bằng tiếng Anh, có những người nhờ bạn dịch lại nghĩa, cũng sẽ có những người vào “bắt lỗi” ngữ pháp của bạn. Chỉ một bài đăng thôi cũng sẽ cho bạn cơ hội để tương tác với những từ vựng và cấu trúc này vài lần. Bất kể người khác nói gì, đại chi mà không thử?

Tìm hiểu về cuốn sách học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

# Lời kết

Nếu không có tiếng Anh, mình đã sống một cuộc đời hoàn toàn khác. Có lẽ giờ mình đang trải qua khủng hoảng tuổi 30 khi thấy mình chưa làm được gì đáng kể và nhiều việc lo chưa xong. Còn giờ đây mình có thể đi bất cứ đâu mình muốn. Học bất cứ thứ gì mình thích ngay lập tức mà không phải chờ có sách dịch tiếng Việt hay video vietsub. Thay vì sống trong thế giới tivi đen trắng 14 inch như những năm 90 thì cuộc sống hiện tại của mình là Samsung Qled 8k 85 inch. Đôi khi mình thấy phải cảm ơn phiên bản năm xưa của mình đã đầu tư cho học hành chính xác tới vậy.

Bạn có thể đầu tư cho bất động sản hoặc chứng khoán nhưng không gì mang lại lợi nhuận cao hơn việc đầu tư cho trí tuệ của bản thân. Bạn sẽ dễ dàng sống một cuộc đời giàu có về mặt trải nghiệm và cả tiền bạc.

Thời điểm tốt nhất để học tiếng Anh là 10 năm trước, và thời điểm tốt thứ nhì là ngày hôm nay.

Kí tên

Team Hack Não.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

## Phụ lục 1:

# KHO<sup>e</sup> TỪ VỰNG

Học thêm các từ và cụm từ thông dụng  
với cuốn sách

🌐 <https://hacknado1500.stepup.edu.vn>

⌚ 096 940 9766

1.1:

# 21 TỪ LÓNG THƯỜNG GẶP

Học thêm các từ và cụm từ thông dụng  
với cuốn sách

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766



WHAT'S  
UP?

STEPUP<sup>e</sup>

Bạn đã từng gặp những câu như thế này bao giờ chưa? Đây được gọi là những từ lóng trong tiếng Anh, rất phổ biến trong giao tiếp hàng ngày. Những từ này thường gây khó khăn với người học bởi chúng thường không xuất hiện trong những tài liệu chính thống. Dó đó, Step Up sẽ giới thiệu cho các bạn 21 từ lóng tiếng Anh mà bạn cần biết.

Học thêm các từ và cụm từ thông dụng  
với cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

# 01 Từ lóng trong tiếng Anh-Mỹ

Mỹ là một quốc gia có nền văn hóa pha trộn từ nhiều dân tộc khác nhau, do đó các từ lóng trong Tiếng Anh của họ phong phú hơn người Anh rất nhiều. Ngoài ra, so với Anh – Anh, Anh – Mỹ cũng đã được phá bỏ đi nhiều quy tắc, luật lệ để hướng tới một Tiếng Anh đơn giản hơn, dễ dùng hơn. Điều này cũng dẫn tới một lượng từ lóng Tiếng Anh nhiều hơn. Và còn vô vàn điều khác nữa tạo nên một mạng lưới các tiếng lóng dày đặc trong văn nói của người Mỹ. Bạn có thể dễ dàng bắt gặp những từ lóng này khi học tiếng Anh qua các kênh video như Youtube.

Vậy những tiếng lóng trong Tiếng Anh – Mỹ bao gồm những từ/cụm từ nào?

Học thêm các từ và cụm từ thông dụng  
với cuốn sách

 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

④ 096 940 9766

## TỪ LÓNG

## NGHĨA

## VÍ DỤ

Cool

Ngoài nghĩa là mát ra, "Cool" trong Anh – Mỹ còn có nghĩa là tốt, tuyệt. Từ này cũng được sử dụng khi bạn đồng ý với một ý kiến nào đó.

What do you think about the show? – It was cool  
 Bạn nghĩ chương trình thế nào? – Tuyệt đấy  
 How about a sandwich? – Cool  
 Một chiếc sandwich thì sao? – Được đấy

To hang out

Đi chơi hoặc là đang rảnh rang.

Do you want to hang out?  
 Bạn muốn đi chơi không?  
 What are you doing? – I'm just hanging out  
 Bạn đang làm gì vậy? – Tôi chỉ đang chơi linh tinh thôi

To chill out

Xả hơi, thư giãn. Trong một số trường hợp cụm từ này còn mang nghĩa là bình tĩnh, nguôi giận.

What are you doing? – I'm just chilling out  
 Bạn đang làm gì vậy? – Tôi chỉ đang chơi linh tinh thôi  
 Don't be angry. You need to chill out man  
 Đừng tức giận. Bạn nên bình tĩnh lại đi.

Wheels

Có rất nhiều phương tiện có bánh xe, tuy nhiên "Wheels" ở đây chỉ để chỉ ô tô.

Let's go to the mall. I have my wheels right here.  
 Hãy ra trung tâm mua sắm thôi. Tôi có xe ô tô ở đây rồi

Học thêm các từ và cụm từ thông dụng  
 với cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

## TỪ LÓNG

## NGHĨA

## VÍ DỤ

## Ride

Động từ chỉ việc lái xe máy hay xe đạp. Tuy nhiên trong từ lóng Tiếng Anh "Ride" lại là danh từ chỉ sự chờ/đi nhờ bằng một phương tiện nào đó.

My car had ran out of petrol. Could you give me a ride?  
Xe của tôi hết xăng mất rồi. Bạn có thể cho tôi đi nhờ được không?

## Babe

Khi dùng từ "Babe" với một người (thường là nữ), có nghĩa là bạn muốn nói là họ rất gợi cảm và quyến rũ. Tuy nhiên chỉ nên dùng từ này khi nói với một người về một người khác chứ không nên sử dụng trực tiếp với người đối diện vì họ sẽ dễ cảm thấy bị xúc phạm.

John's new girlfriend is such a babe!  
Bạn gái mới của John thật là nóng bỏng!

## Busted

Tính từ trong Tiếng Việt được gọi là bị "bắt quả tang".

I got busted speeding by the police  
Tôi bị cảnh sát bắt vì chạy quá tốc độ

## To have a crush on someone

Cấu trúc này được dùng khi ai đó thích thầm một người nào đó mà không dám nói ra.

Did you know that John has a crush on Lisa?  
Bạn có biết John thích thầm Lisa không?

## To dump someone

"To dump somebody" mang nghĩa là chia tay, "đá" một ai đó ra khỏi mối quan hệ tình cảm.

I heard that John dumped Lisa last night. What a surprise.  
Tôi nghe nói John vừa mới chia tay Lisa tối qua. Thật là ngạc nhiên.

## TỪ LÓNG

## NGHĨA

## VÍ DỤ

EX

Thông thường “Ex” là danh từ để chỉ bạn trai/bạn gái cũ. Tuy nhiên nếu bạn đặt nó trước các danh từ chỉ người khác cũng có nghĩa giống với “Ex”, chẳng hạn như “Ex-husband” (chồng cũ), “Ex-wife” (vợ cũ),...

Hooked (on something/someone)

“Hooked” là một tính từ được dùng khi bạn muốn nói mình nghiện một cái gì đó.

I saw my ex last night at the bar  
Tôi nhìn thấy người yêu cũ của mình trong quán bar tối qua

Dunno

Đây là một cách nói lười biếng của “I don’t know”

I’m hooked on hamburgers. I can eat them all day.  
Tôi nghiện hamburger mất rồi. Tôi có thể ăn chúng cả ngày.

Loser

Có lẽ bạn sẽ bắt gặp từ này rất nhiều trong các bộ phim tuổi teen. “Loser” ở đây không mang nghĩa là kẻ thua cuộc mà có nghĩa là kẻ kém cỏi.

Where’s James? – Dunno. He’s always late for school  
James đâu rồi? – Không biết, cậu ý toàn đến muộn.  
John can not do the simplest task in the class – What a loser.  
John không thể làm được việc đơn giản nhất trong lớp – Đúng là một kẻ kém cỏi.

Sick

“Sick” là một trong các từ lóng trong Tiếng Anh mang nghĩa là điên rồ, kinh khủng, theo nghĩa tích cực.

What a sick play – Totally. He alone beat 5 other players and scored.  
Đó là một pha bóng thật kinh khủng – Chắc chắn rồi. Anh ta một mình hạ 5 người chơi khác và ghi bàn cơ mà.

Học thêm các từ và cụm từ thông dụng với cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766



# 02 Từ lóng trong tiếng Anh-Anh

Các từ lóng trong tiếng Anh của người Anh cũng có rất nhiều. Tuy nhiên người Anh thường rất có nguyên tắc đối với ngôn ngữ của mình, những tiếng lóng của họ không được thoả mái như người Anh – Mỹ, do đó phần lớn trong số chúng không dành cho người trẻ tuổi. Thường những từ này các bạn sẽ chỉ bắt gặp qua những bộ phim học tiếng Anh hay trên mạng xã hội chứ không thấy trong các văn bản dạy Tiếng Anh chính thống. Vì vậy bạn nên cân nhắc khi sử dụng những từ này.

Học thêm các từ và cụm từ thông dụng  
với cuốn sách

 <https://hacknato1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

## TỪ LÓNG

## NGHĨA

## VÍ DỤ

Cheeky	Sử dụng để chỉ một chút sự thô lỗ và thiếu tôn trọng, tuy nhiên ở mức nhẹ nhàng và không nghiêm trọng. Ngoài ra nếu từ này được sử dụng trong ăn uống, "cheeky" còn được dùng để chỉ những món có hại cho sức khỏe của bạn.	Did you just eat the last candy? That's cheeky Bạn vừa mới ăn nốt chiếc kẹo cuối cùng à? Tệ thật đó I'm gonna eat some cheeky fried chicken Tôi đi ăn một chút gà rán đây
Cuppa	Viết tắt của cụm "Cup of". Tuy nhiên nếu bạn không chỉ rõ tên đồ uống ra là "Cuppa coffee" hay là "Cuppa milk" mà chỉ dùng "Cuppa", mọi người sẽ hiểu đó là một cốc trà bởi đó là thức uống truyền thống của người Anh.	Would you like a cuppa? – Of course, thank you. Bạn có muốn một tách trà không? – Có chứ, cảm ơn bạn nhé.
Bum	Từ này được sử dụng khi một người nhận hoặc xin một thứ gì từ ai đó mà không phải trả tiền	Can I bum a cigarette? Tôi có thể xin một điếu thuốc được không?
Mate	Nghĩa là người bạn. Tuy nhiên nhiều trường hợp "mate" còn được dùng để gọi người lạ (thường là giữa những người đàn ông với nhau), chẳng hạn như trong quầy bar hay trên các phương tiện công cộng	I'm going out with my mates Tôi sẽ đi chơi với bạn của mình Can you pass me the salt mate? Anh có thể chuyển cho tôi lọ muối được không?

Học thêm các từ và cụm từ thông dụng  
với cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

## TỪ LÓNG

## NGHĨA

## VÍ DỤ

Sherbets	"sherbets" được sử dụng để chỉ những cốc bia, thường dùng trong trường hợp mời mọc.	Do you want a few sherbets tonight? Anh có muốn uống một vài cốc bia tối nay không?
Trollied	"Trolly" là từ được sử dụng để chỉ những chiếc xe mua hàng ở siêu thị, tuy nhiên nếu chuyển thành tính từ "trollied" thì lại mang nghĩa là say rượu.	I had too many sherbets last night. I was trollied. Tôi uống quá nhiều bia tối qua. Lúc đó tôi đã bị say.
Bloody	"bloody" được dùng để chỉ những thứ bị nhuộm máu. Tuy nhiên trong tiếng lóng, "bloody" là từ để nhấn mạnh. Ngoài ra đây cũng là một từ để chửi thề.	The game last night was bloody good! Trận đấu tối qua hay quá thế!

Học thêm các từ và cụm từ thông dụng với cuốn sách này

 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

# **STEPUP<sup>e</sup>**

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

1.2:

# FUNNY STORY

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

✆ 096 940 9766

**01**

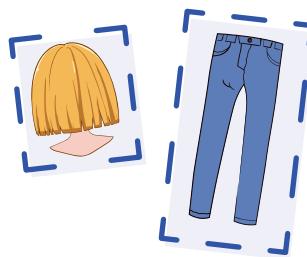
A: I have the perfect son.  
B: Does he smoke?  
A: No, he doesn't.  
B: Does he drink whiskey?  
A: No, he doesn't.  
B: Does he ever come home late?  
A: No, he doesn't.  
B: I guess you really do have the perfect son.  
How old is he?  
A: He will be six months old next Wednesday.

**02**

Two boys were arguing when the teacher entered the room.  
The teacher says, "Why are you arguing?"  
One boy answers, "We found a ten dollar bill and decided to give it to whoever tells the biggest lie."  
"You should be ashamed of yourselves," said the teacher,  
"When I was your age I didn't even know what a lie was."  
The boys gave the ten dollars to the teacher.

**03**

A: Just look at that young person with the short hair and blue jeans.  
Is it a boy or a girl?  
B: It's a girl. She's my daughter.  
A: Oh, I'm sorry, sir. I didn't know that you were her father.  
B: I'm not. I'm her mother.



Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

04

Two factory workers are talking. The woman says, "I can make the boss give me the day off."

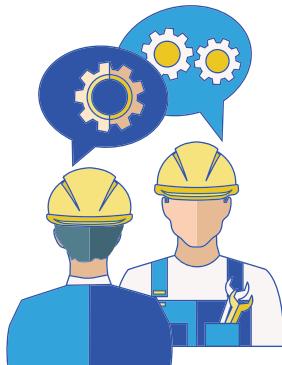
The man replies, "And how would you do that?"

The woman says, "Just wait and see." She then hangs upside-down from the ceiling. The boss comes in and says, "What are you doing?"

The woman replies, "I'm a light bulb."

The boss then says, "You've been working so much that you've gone crazy. I think you need to take the day off."

The man starts to follow her and the boss says, "Where are you going?" The man says, "I'm going home, too. I can't work in the dark."



05

Fred is 32 years old and he is still single.

One day a friend asked, "Why aren't you married? Can't you find a woman who will be a good wife?" Fred replied, "Actually, I've found many women I wanted to marry, but when I bring them home to meet my parents, my mother doesn't like them."

His friend thinks for a moment and says, "I've got the perfect solution, just find a girl who's just like your mother."

A few months later they meet again and his friend says, "Did you find the perfect girl? Did your mother like her?"

With a frown on his face, Fred answers, "Yes, I found the perfect girl. She was just like my mother. You were right, my mother liked her very much."

The friend said, "Then what's the problem?"

Fred replied, "My father doesn't like her."

## 06

A Hollywood director was making a film in India. For the film, he needed to have clear blue skies, so the weather conditions were very important to him. One evening, after filming all day he saw a very old man, sitting with his legs crossed on the ground. 'It's going to rain for three days. On the fourth day, the sun will shine again,' the ancient man said wisely. The next day it rained heavily and there was no filming that day or for three days



after-wards. On the morning of the fourth day, as the old man predicted, the sun was shining down and conditions were perfect for filming.

That evening, when the director was walking past, the old man said,

'There's going to be a big storm tomorrow.'

Sure, enough, the next day there was a big storm, just as the man said. After a week of making perfect predictions, the director decided to use the old man's wisdom and pay him to work as a weather man for the film crew. The old man agreed to tell the director what the weather was likely to do. This worked very well for the next few weeks of filming. Every day the old man told the director what the weather would be the next day, and the director paid him well for the valuable information. One day, however, the old man failed to arrive on the set. The next day the director sent for him and said,

'Your predictions are very

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

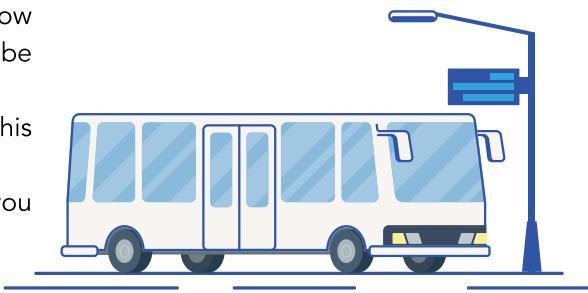
<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

important to me and to my work. I'm shooting a big scene tomorrow and I have to know what the weather is going to be like.'

The old man shrugged his shoulders.

'Sorry,' he said, 'I can't help you today. My radio's broken.'



## 07

A woman got on a bus, holding a baby.

The bus driver said, "That's the ugliest baby I've ever seen." In a huff, the woman slammed her fare into the fare box and took an aisle seat near the rear of the bus.

The man seated next to her sensed that she was agitated and asked her what was wrong.

"The bus driver insulted me," she fumed.

The man sympathized and said, "Why, he's a public servant and shouldn't say things to insult passengers."

"You're right," she said. "I think I'll go back up there and give him a piece of my mind."

"That's a good idea," the man said. "Here, let me hold your monkey."

08

"Dad, I don't want to go to school today." said the boy.

"Why not, son?"

"Well, one of the chickens on the school farm died last week and we had

chicken soup for lunch the next day. Then three days ago one of the pigs died and we had roast pork the next day."

"But why don't you want to go today?"

"Because our English teacher died yesterday!"

09

Three rich brothers each wanted to do something special for their elderly mother on Mother's Day. The first brother bought her a huge house. The second brother gave her a limousine, with a driver. The third brother remembered that his mother used to love to read the Bible, but couldn't see well anymore, so he got her a specially trained parrot that could recite any verse from the Bible on demand.

Soon, the brothers received thank-you notes from their mother. The first son's

note said, "The house you bought me is much too big! I only live in a small part of it, but I have to clean the whole thing!" The second son got a note that said, "I rarely leave the house any-more, so I hardly use the limo you gave me. And when I do use it, the driver is so rude!" The third son's note said, "My darling baby boy, you know just what your mother loves! The chicken was delicious!"

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

10

A preacher was told by his doctor that he had only a few weeks left to live. He went home feeling very sad, and when his wife heard the sad news she said to him, "Honey, if there's anything I can do to make you happy, tell me." The preacher answered, "You know, dear, there's that box in the kitchen cabinet with what you always called "your little secret" in it and you said you never would want me to open it as long as you lived. Now that I'm about to go home to be with the Lord, why don't you show me what's in that secret box of yours?"

The preacher's wife got out the box and opened the lid. It contained \$100,000 and three eggs.

"What are those eggs doing in the box?" the preacher asked.

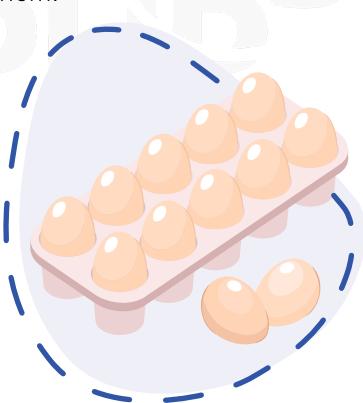
"Well, Honey," she replied, "every time your sermon was really bad I put an egg in the box."

Now the preacher had been preaching for over forty years,

and seeing only three eggs in that old shoe box, he started to feel very proud about himself and it warmed his soul.

"And what about that \$100,000?" he asked.

"Oh, you see," she whispered softly, "every time there were a dozen eggs in the box, I ..sold them."



**11**

It was raining hard and a big puddle had formed in front of an Irish pub.

An old man stood beside the puddle holding a stick with a string on the end and jiggled it up and down in the water. A curious gentleman asked what he was doing.

"Fishing," replied the old man.

"Poor old fool," thought the gentleman. So he invited the old man to have a drink in the pub.

Feeling he should start some conversation while they were sipping their whisky, the gentleman asked, "And how many have you caught?"

"You're the eighth."

**12**

Two men were talking in a bar. One said,

"My problem is I do not like my mother-in-law but she lives with us. Yesterday, I tried to solve my problem. I went to the public house and I drank too much. I forgot my problems. But when I returned home - there were two mothers-in-law waiting."

Học thêm các cụm từ thông dụng với

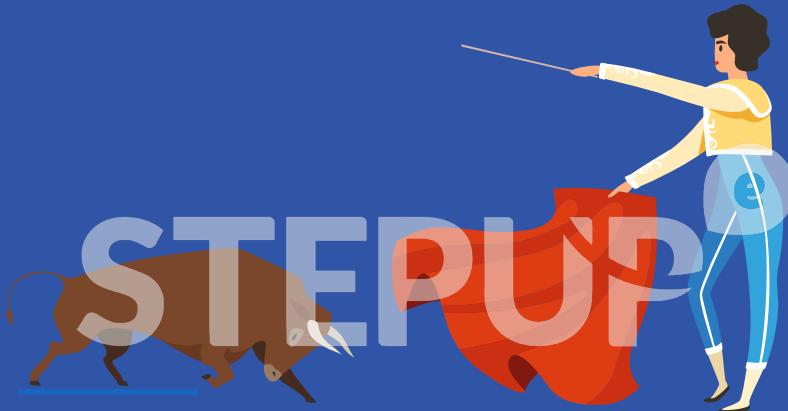
cuốn sách

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

**13**

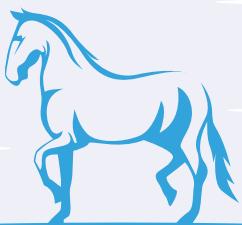
A foreign tourist watched a bullfight in Spain. Afterwards, he said to a local, "How amazing that bulls react like that when they see a red cape." "O no sir," came the reply. "Bulls don't move a muscle. It's cows that react to a red cape, sir." "Then why did the bulls react so violently today?" insisted the foreigner. "They were annoyed at the man who thought they were cows."

**14**

One rich women said to another, "It is shameful. Everyone is dishonest." "Why do you think that?" "Today my husband dismissed his cashier." "Why?" "He stole \$100 from the till." "How did your husband discover it?" "Because there was \$200 missing from the till. I confessed to my husband that I had only taken \$100."

## 15

Jack strode into 'John's Stable' looking to buy a horse. "Listen here" said John, "I've got just the horse your looking for, the only thing is, he was trained by an interesting fellow. He doesn't go and stop the usual way. The way to get him to stop is to scream heyhey the way to get him to go is to scream Thank God. Jim nodded his head, "fine with me, can I take him for a test run?" Jim was having the time of his life this horse sure could run he thought to himself. Jim was speeding down the dirt road when he suddenly saw a cliff up ahead "stop!" screamed Jim, but the



horse kept on going. No matter how much he tried he could not remember the words to get it to stop. "yoyo" screamed Jim but the horse just kept on speeding ahead. It was 5 feet from the cliff when Jim suddenly remembered "heyhey!" Jim screamed. The horse skidded to a halt just 1 inch from the cliff. Jim could not believe his good fortune, he looked up to the sky, raise his hands in the air, breathed a deep sigh of relief and said with conviction "Thank God."

## 16

Jim's car is swerving all over the road so a cop pulls him over, "Step out of the car" says the cop, "I am going to need you to take a breathalyzer test." "I can't", Jim responds "You see I have very bad asthma, that can set off an attack."

"Alright," says the cop, "then you're going to have to take a

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

blood test." "Can't do that either," Jim responds, "I am a hemophiliac, if a wound is opened, I won't stop bleeding, and I could bleed to death."

"Ok," the cop answers "then I will need a urine sample."

"Sorry," says Jim "I also have diabetes, that could push my sugar count really low."

"Fine, so just come on out, and walk a straight line for me."

"Can't do that either" responds Jim.

"Why not?" Demanded the exasperated cop.

"Well, because I'm drunk!"

## 17

A fellow walked into a bank in New York City asking for a loan for \$4000 dollars. "Well, before we lend you the money we are going to need some kind of security" the bank teller said. "No problem" the man responded here are the keys to my car "you'll see it, it's a black Porsche parked in the back of the parking lot." A few weeks later the man returned to pay off his loan. While he was paying it up, along with the interest of \$11

dollars, the manager came over, "sir, we are very happy to have you're business, but if you don't mind me asking, after you left we looked into you and found out that you are a million-aire, why would you need to borrow \$4000 dollars?" "Well, the fellow responded it's quite simple, where else can I park my car for three weeks in New York for \$11 dollars?"

**18**

I was coming back from visiting my son in my Miami and I stopped at a rest stop to use the bathroom. I just sat down on the toilet when I heard a voice coming from the stall next to mine, "Hey! How's it going?"

Although I was quite surprised, and I wasn't in the habit of conversing to the people next to me in the stall, I nevertheless answered him, "I'm fine" I said "thanks for asking." "What are you doing?" Asked the same voice. To be honest I was a bit taken aback by the brazenness of this fellow, but I would never ignore anyone so I calmly answered, "I'm releasing myself." Then I heard the same voice again, "I'm going to have to call you back, some smart-aleck is answering all of my questions."

**19**

A man walking along a road in the countryside comes across a shepherd and a huge flock of sheep. Tells the shepherd, "I will bet you \$100 against one of your sheep that I can tell you the exact number in this flock." The shepherd thinks it over; it's a big flock so he takes the bet. "973," says the man. The shepherd is astonished, because that is exactly right. Says "OK, I'm a man of my word, take an animal." Man picks one up and begins to walk away. "Wait," cries the shepherd, "Let me have a chance to get even. Double or nothing that I can guess your exact occupation." Man says sure. "You are an economist for a government think tank," says the shepherd. "Amazing!" responds the man, "You are exactly right! But tell me, how did you deduce that?"

"Well," says the shepherd, "put down my dog and I will tell you."

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## 20

On a flight on a small private plane, a doctor, a lawyer, a model, and an old lady with her grandson were the only passengers. Unfortunately, the plane developed engine trouble. The pilot went back to speak to the passengers. 'I have good news and bad news,' he said. 'The bad news is that the plane is going to crash, but the good news is that we have some parachutes. However, there are six people on this plane and we only have five parachutes. As you can see, I'm wearing mine right now.'

With that, the pilot jumped out of the plane, pulled the cord for his parachute and disappeared from view. The doctor spoke up first.

'Well, my job is saving lives and that's one of the most important

jobs in the world, so I should have one of the parachutes', and she took a pack and jumped. Next was the lawyer. 'I'm the most intelligent man in the world, so I should have one, too,' he said, and he took a pack and leapt from the plane. Then the model stood up. 'I'm one of the most beautiful women in the world, so I think I should have one as well.' Sadly, the grandmother turned to her grandson. 'Well, there's only one left. I think you should have it, dear. I've already had the best years of my life.' 'Oh, don't worry, grandma,' said the boy, 'The most intelligent man in the world just jumped out of the plane with my back pack.'



Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

⌚ 096 940 9766

## 21

Lucy Williams worked in an office near the city centre . She usually went for a walk in the park during her lunch hour. Nearly every day she saw a very old man who was always in the park on the same bench. He had white hair and a long white beard and a very content - ed expression. She sometimes nodded to him or said hello and he always smiled back very happily. One day, she decided to stop and speak to him.

'Excuse me,' said Lucy, 'I often see you here. You always seem very cheerful and you're never sick! What's your secret for a long and happy life?'

'My secret?' asked the old man, smiling at her 'I don't have a secret.' 'But how often do you take exercise?' asked Lucy. 'I never take any exercise, young lady.'

'What about your diet? How often do you eat fresh fruit and vegetables?'

'I hardly ever eat vegetables.' he

replied, still smiling, 'And I smoke almost all the time.' 'That's amazing!' said Lucy. 'How old are you?'

'Thirty five,' he replied



## 22

Two young women were out walking in the country on a hot summer's day when they saw a beautiful lake close to the road.

'It's so hot! Let's go for a swim in that lake to cool down!' suggested the first woman. 'But we haven't got any swimming things to put on,' said the other, 'We can't swim naked!'

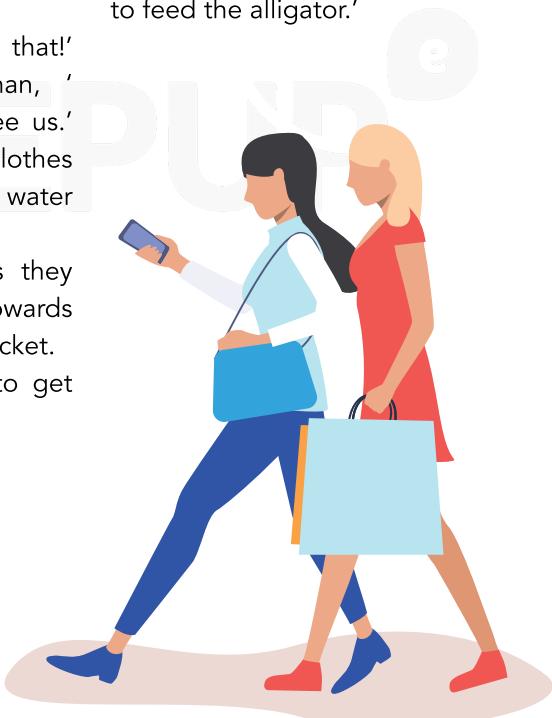
'Oh, don't worry about that!' reassured the first woman, 'There's nobody here to see us.' So they took off all their clothes and got into the lovely cool water for a swim.

After only a few minutes they noticed a farmer walking towards the lake carrying a large bucket.

'Are you here to ask us to get

out of the lake?' the first woman asked. 'I think he's here to look at us!' said the second woman.

The old farmer frowned and held up the bucket for them to see. 'No, I'm not here to tell you to get out of the lake and I didn't come here to watch you ladies swim naked.' he replied. 'I'm just here to feed the alligator.'



Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

⌚ 096 940 9766

## 23

An old pirate was sitting in the bar. He was smoking a pipe and drinking a glass of rum. He was wearing an eye patch and he had a parrot on his shoulder and a wooden leg. Instead of his right hand he had a metal hook. A young sailor was chatting with the pirate and he asked him about his adventures at sea.

'So, how did you lose your leg?', the young man asked the pirate.

'Arrr!', said the pirate, 'You see, some sharks were circling the ship when I fell

over-board. Luckily, my men pulled me back onto the ship before the sharks ate me completely, but one of the sharks got my leg.'

'And how about the hook on your hand? How did you lose your hand?'

'I was boarding a ship when another sailor cut off my hand with a sword.'

'That's amazing! What a life full of adventures!' said the young man. 'And how about your eye? How did you lose that?'

'I was eating a grapefruit when the juice went into my eye.'

'But I don't understand. How did you lose your eye from the grapefruit juice?'

'Arrr!' said the pirate, 'it was my first day with the new hook.'



Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknau1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**24**

Mr. Hopkins was walking down the street one day when he noticed a small boy. The boy was standing outside a house. He was trying to ring the doorbell but the problem was that he was too short to reach up to the bell. As Mr. Hopkins watched, he tried to jump up to press the bell, but he just wasn't tall enough. Then the boy got a book out of his school bag and stood on it, but the book wasn't thick enough and the bell was still too high up for him to reach. The man felt sorry for the boy and decided to go and help him. He walked over to the door, smiled at the little boy and rang the door bell three times. Then he turned to the boy and said kindly, 'So now what, little man?' 'Now,' the boy replied, 'we run away as fast as possible!'

**25**

Four friends, Alex, Lucy, Sam and Jo were sitting in a coffee bar and chatting, when the subject of their own faults came up in conversation. 'I must admit,' said Alex, 'I sometimes use the company's phone for private calls and I often steal office stationery from work when the boss isn't looking. If my boss found out, I'd get fired.'

'Well, I guess my greatest fault,' Lucy told the group, 'is that I gamble too much. I play on-line poker and I buy lottery tickets. My parents are really strict, and if they heard about it, I'd be in real trouble.'

'I don't gamble,' Sam said, 'but I'd say that my worst fault is my drinking habit. I drink far too much. If it ever got out, I'd lose my job.'

Joe had been silent during the conversation, so Sam turned and asked him, 'Well, Joe, do you have any faults, then?'

'Oh, yes,' said Joe, 'and mine is worse than any of yours. My greatest fault is that I just can't keep a secret.'

**26**

A group of mathematicians from the University of London were travelling to a conference in Delhi.

At check in, one of them asked, 'How long does the flight take?' 'It takes nine hours, sir', the clerk replied.

Soon after take off, the captain made an announcement. announced that one engine had failed.

'One of the plane's engines has unfortunately failed. Your safety is not a problem,' the captain told the passengers, 'because the plane has four engines, but the journey will take longer with only three engines. I'm afraid that the flight will now take ten hours.'

Not long after that, the pilot made another announcement that there was a problem with another of the engines and now the journey would take a total of twelve hours. Everything was quiet for an hour, but then the pilot made another announcement.

'Please remain calm. There is no cause for alarm, but our third

engine has also developed problems. Unfortunately, the journey will now take a total of sixteen hours.'

A mathematician turned to one of his colleagues and said, 'Well, if the last engine breaks down it will take us a whole day to get there!'

**27**

Having just moved into his new office, a newly elected politician was sitting at his desk when someone knocked on the door. Wanting to let everyone know how important he was, the politician quickly picked up the phone, told the man to enter, then spoke into the receiver 'Yes, Prime Minister, I'll be seeing the President this afternoon and I'll pass on your message. In the meantime, thank you for your good wishes. I'm looking forward to that game of golf with you next Sunday.'

Having decided that he'd impressed the visitor with his

friends in high places, the politician asked his visitor, 'So how can I help you?'

'Oh, it's nothing important, sir,' the man replied, 'I'm just here to connect your telephone.'

28

In the night an old woman who had never married, used her telephone. She said, "Come quickly. There is a man climbing up the wall. He wants to enter my bedroom through the window."

"You have made a mistake. This is the fire brigade. You need the police." "I know what I'm doing. Come at once. I insist. His ladder's too short."

A teacher was giving a lesson on good manners.

"Suppose, by mistake, you step on a lady's foot. What do you do?" "I say

'Pardon me'."

"Very good. Now suppose the lady, to reward you, gives you a coin. What do you do?" "Step on the other foot to get a second one."



29

A man returned home early to find his son frightened.

"Daddy, there's a monster in your bedroom. He's hidden in mummy's wardrobe." Puzzled, the man went upstairs. His wife was in bed. When the husband opened the wardrobe door he found his oldest friend inside.

"You've been my friend for twenty years," complained the husband angrily. "But now you frighten my little boy."

30

Two psychiatrists were talking. One said, "One of my patients thinks that he is a taxi." "Can you cure him?"

"No. Why should I? Every weekday after work he carries me home."

31

Two old ladies were talking.

"How is your grandson getting on?" asked one.

"Fine, fine. You know he works in a theatre? Only a week ago, he was the back legs of a horse. Now he's been promoted to the front legs."



Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**32**

A proud and confident genius makes a bet with an idiot. The genius says, "Hey idiot, every question I ask you that you don't know the answer, you have to give me \$5. And if you ask me a question and I can't answer yours I will give you \$5,000." The idiot says, "Okay." The genius then asks, "How many continents are there in the world?" The idiot doesn't know and hands over the \$5. The idiot says, "Now me ask: what animal stands with two legs but sleeps with three?" The genius tries and searches very hard for the answer but gives up and hands over the \$5000. The genius says, "Damn it, I lost. By the way, what was the answer to your question?" The idiot hands over \$5.

**33**

A beautiful blonde woman boards a plane to L.A. with a ticket for coach. Once she boards, she chooses an empty seat in first class. The flight attendant checks her ticket and tells the woman she has to move back. The blonde replies, "I'm young, blonde and beautiful, and I'm going to sit here all the way to L.A." Flustered, the flight attendant goes to the cockpit and informs the captain. The captain goes back and briefly whispers something into the blonde's ear. She immediately gets up, hugs the captain and rushes back to her seat in the coach section. The flight attendant asks what he said to the woman. "I just told her that the first class section isn't going to L.A."

**34**

Peter walked up to the sales lady in the clothing store:  
 "I would like to buy my wife a pretty sweater."  
 "Oh that's so cute" exclaimed the sales lady, "sounds like it's going to be a great surprise." "It sure is" said John "she's expecting a new diamond ring!"

**35**

I was walking with my son and passed by an old age home.  
 We heard two old people having a conversation, and this is how it went:  
 " I can't stand it anymore I never can remember what I just said!" "Oh really when did this problem start?"  
 "What problem?"

**36**

"Brian, what's wrong with you? You've been sitting at your desk looking depressed for the last five minutes!" "Oh Dan," responded Brian "I don't know what to do! I got in a big fight last night with my Suzie, she claims I never buy her gifts, so I must not care about her!"  
 "Brian, that's horrible!" said Dan putting his arm around Brian. "What type of a gift does she want already?"  
 "Well, right before she closed the door on my face she said to me: "Why don't you show me how much you care about me? Why can't you get me something that goes from 0 to 175 in seconds!"  
 "Dan what should I do? I don't have that kind of money? I can't go out and buy her a car!" "A car? Asked Dan. "Who needs a car? Just stop by Target and buy her a scale!"

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

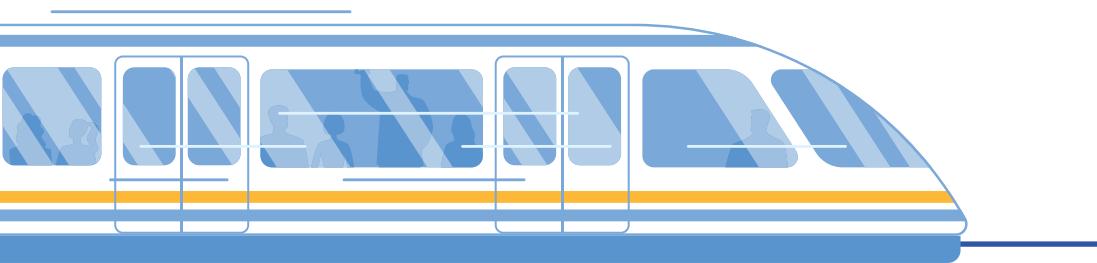
096 940 9766

Once there was a man travelling on a train. A woman sitting opposite him noticed that the man was talking to himself. Every now and then, after saying something to himself under his breath, he laughed. Sometimes, after saying something to himself, he groaned. This went on for twenty minutes.

'I wonder what he's doing,' the woman wondered to herself. At last, feeling curious, the woman decided to speak to him. 'Excuse me, but can I ask what you are doing?' she asked.

'I get bored on long journeys so I'm passing the time by telling myself jokes,' he replied. 'When it's a good joke, sometimes I make myself laugh.'

'I see,' said the woman, 'But why do you groan sometimes?' 'Well', the man explained, 'That's when it's a joke I already know.'



## 38

Josef was a tourist on holiday in London. He wanted to visit the Tower of London, Buckingham Palace and all the other famous tourist attractions. He arrived at the hotel and went to the front desk to check in.

'Good evening, sir,' said the woman at the reception desk, 'How may I help you?'

'Good evening. I have a reservation for three nights full board. I booked online. The name is Josef Kurstall.'

'Ah, yes, Mr. Kurstall. I have your booking here on the computer.'

Welcome to our hotel. Now first let me explain the hotel restaurant meal times. Breakfast is served from seven until eleven o'clock in the morning. Lunch is served from midday to three in the afternoon and dinner is served from six o'clock until nine.'

The receptionist noticed that Josef looked worried about something.

'I hope there is no difficulty about that, sir. Is there a problem?' she asked.

'Well, it seems like a nice hotel, and I'm sure the food is very good,' said Josef,

frowning, 'But when am I going to have time to go sightseeing?'



## 39

Jack and Simon were planning to go on a trip around Asia. Jack showed Simon the pile of equipment he was intending to take with him.

'Why are you taking all this stuff with you?' asked Simon.  
'You can't possibly need all of these things. It's far too much to carry.'

'Well,' Jack replied, 'the bottle of water is in case we get thirsty.'

'Yes, I can see we might need that,' agreed Simon, 'and all this food is in case you're hungry, I guess.'

'Yes, I always feel starving when I'm on the road. And I'm taking a book with me in case I get bored and I need something to read on long journeys,' carried on Jack.

'OK, Jack, well, I suppose that's not a bad idea. But there's still too much stuff here!'

'And I'm taking my camera with me,' continued Jack, 'in case we see anything

interesting and then I can take some good shots.'

'Yes, yes, I can understand why you need all of those things, but why are you taking this car door?' 'Well, that's in case it's hot – then I can roll the window down.'



Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

⌚ 096 940 9766

**40**

A cowboy rode into a town. He fastened his big fine horse to a post outside a rough bar, kicked open the bar door, walked up to the bar and asked for a beer. When he had finished his drink, he went back outside, only to find that someone had stolen his horse.

The cowboy went back into the bar, got his gun out and fired three shots into the ceiling. ‘Which one of you dirty no-good dogs has stolen my horse?’, he shouted, and then he fired three more shots into the bottles behind the bar.

‘OK, then,’ he growled, looking very mean, ‘I’ll tell you what I’m going to do. I’m going to order myself another beer. I’m going to drink my beer and then I’m going to go back outside. If my horse isn’t back where I left him, I’ll have to do what I did when the same thing happened in Texas.’

The other customers in the bar looked at each other and shivered – they were terrified. When the cowboy had finished his second beer, he went back outside. Sure enough, the thief had brought the horse back and tied it to the post, exactly where the cowboy had left it.

The cowboy got back on his horse. The barman went up to him and asked in a nervous voice, ‘Er, before you go, please tell us, what exactly happened in Texas?’

‘I had to walk home,’ said the cowboy.

**41**

Helen and Paul were eating out at an expensive restaurant one evening. On the table opposite them sat an old lady who was eating alone. Paul noticed that the lady was looking over at him and smiling sadly.

‘Do you know her?’ he asked his wife.

‘No, I don’t recognise her, but she looks as if she knows

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

you.'

Paul and Helen carried on eating their meal, but the next time Paul looked in that direction, the woman was still looking at him. She looked lonely. After a while he decided to go over and say hello to her because she looked as though she wanted someone to talk to.

'Hi, there!' he said, 'Are you enjoying your meal?'

'Oh, yes,' she replied, 'And please excuse me for staring at you but you look exactly like my son. He

has gone to live in Australia. That's why I was feeling a bit sad. I always used to eat in here with him.'

'I'm sorry to hear that.' replied Paul. 'It sounds as if you miss him a lot.'

'Oh, I do!' answered the old lady. 'Can I ask you a favour? When I'm leaving the restaurant could you call out 'Goodbye, mum!' to me? It would make me so happy!'

'Yes, of course!' agreed Paul. 'No trouble at all!'

So he went back to his own table and continued his meal. A few minutes later, as the old lady was leaving the restaurant, he called out 'Goodbye, mum!' and she waved happily back at him.

When Paul called for his bill, he noticed that the bill was double what it was normally and it included a lot of food and an expensive bottle of wine which they hadn't ordered. He called the waiter over to the table to sort out the problem.

'Excuse me, but there seems to be some mistake with the bill. It looks as if you've given us the wrong one.'

'No, sir.' replied the waiter, 'No mistake. Your mother said you'd pay for her.'



**42**

Water Teacher: What is the formula for water?

Student: H, I, J, K, L, M, N, O

Teacher: That's not what I taught you.

Student: But you said the formula for water was...H to O.

**43**

Another Chance One day a big group of blondes met in New York to show the world that blondes aren't dumb. They begged: "Ask any of us any question, and we will show you that we're not dumb." The group caught the attention of a passer by, who volunteered to ask them some questions. He climbed up on a car and randomly picked a blonde out of the crowd. She got up on the car too and the man asked: "What is the first month of the year?" The blonde responded: "No-vember?" "Nope," said the man. At this point the crowd began to chant, "Give her another chance, give her another chance." So the man asked: "What is the capital of the U.S.A ?" The blonde re-sponded: "Paris?" So the crowd began chanting again: "Give her another chance, give her another chance." The man said: "Okay, but this is the last one. What is one plus one?" The blonde replied: "Two?" "Give her another chance, Give her another chance." screamed the crowd.

**44**

The man: "God, how long is a million years?"

God: "To me, it's about a minute."

The man: "God, how much is a million dollars?"

God: "To me it's a penny."

The man: "God, may I have a penny?"

God: "Wait a minute."

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**45**

A curious child asked his mother: "Mommy, why are some of your hairs turning grey?"

The mother tried to use this occasion to teach her child: "It is because of you, dear. Every bad action of yours will turn one of my hairs grey!"

The child replied innocently: "Now I know why grandmother has only grey hairs on her head."

**46**

Man: "God, why did you make woman so beautiful?"

God: "So you would love her."

Man: "But God, why did you make her so dumb?"

God: "So she would love you."



Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

⌚ 096 940 9766

**47**

A man ran into a doctor's office and said "DOCTOR! DOCTOR! You have to help me! Everywhere I touch on my body hurts!"

The doctor replied, "Show me."

So the man poked his ankle and screamed in pain. Then he poked his knee and yelled OW. He poked his fore-head and screamed again.

He was about to continue when the doctor said, "That's enough, let me think this over."

He thought for about a minute and said "I think I know what your problem is. You broke your finger."

**48**

John and David were both patients in a mental hospital. One day, while they were walking, they passed the hospital swimming pool and John suddenly dove into the deep end. He sank to the bottom and stayed there.

David promptly jumped in and saved him, swimming to the bottom of the pool and pulling John out.

The medical director came to know of David's heroic act. He immediately ordered that David be discharged from the hospital as he now considered him to be OK.

The doctor said, "David, we have good news and bad news for you! The good news is that we are going to discharge you because you have regained your sanity.

Since you were able to jump in and save another patient, you must be mentally stable.

The bad news is that the patient that you saved hung himself in the bathroom and died after all."

David replied, "Doctor, John didn't hang himself. I hung him there to dry."

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

**49**

A woman didn't come home one night. The next morning she told her husband that she had slept over at a friend's house. The man called his wife's 10 best friends. None of them knew anything about it.

A man didn't come home one night. The next morning he told his wife that he had slept over at a friend's house. So the wife called her husband's 10 best friends. Eight of them confirmed that he had slept over and two said he was still there.

**50**

The young wife moved by her football player husband, said:

-Last night you held my head in your hands and fondled me. I didn't know that you were so much in love with me that you think of me even while you sleep. The player was surprised:

- Oh, was that your head? I was dreaming and was surprised that my ball had suddenly grown such long hair.



good/bad  
news....

**51**

Girl: I'm in a big trouble!  
 Boy: Why is that?  
 Girl: I saw a mouse in my house!  
 Boy: Oh, well, all you need to do is use a trap.  
 Girl: I don't have one.  
 Boy: Well then, buy one.  
 Girl: Can't afford one.  
 Boy: I can give you mine if you want  
 Girl: That sounds good.  
 Boy: All you need to do is just use some cheese in order to make the mouse come to the trap.  
 Girl: I don't have any cheese.  
 Boy: Okay then, take a piece of bread and put a bit of oil in it and put it in the trap.  
 Girl: I don't have oil.  
 Boy: Well, then put only a small piece of bread.  
 Girl: I don't have bread.  
 Boy: Then what the heck is that mouse doing at your house..?

**STEPUP****52**

Newsboy : "Great mystery! Fifty victims! Paper, mister ?"  
 Passerby : "Here boy I'll take one." (After reading a moment) "Say, boy, there's nothing of the kind in this paper. Where is it ?"  
 Newsboy : "That's the mystery, sir. You're the fifty fifth victim".

**53**

Three proud mothers are discussing their eight-year-old sons.

"I just know my little Johnnie is going to be an engineer," said the first. "Whenever I buy him a toy he tears it apart to see what makes it work" The second said, "I'm so proud of Freddie, I just know he's going to be a fine lawyer. He argues with the other kids all the time"

"No question about it", said the third mother, "little Harold is destined to be a doctor, Why, he never comes when I call him!"

**54**

One of the guests turned to a man by his side to criticize the singing of the woman who was trying to entertain them.

"What a terrible voice! Do you know who she is ?" "Yes", was the answer.

"She's my wife"

"Oh, I beg your pardon. Of course, it isn't her voice, really. It's the stuff she has to sing."

I wonder who wrote that awful song ?"

"I did", was the answer.

**55**

A wife was making a breakfast of fried eggs for her husband. Suddenly her husband burst into the kitchen.

"Careful ... CAREFUL! Put in some more butter! Oh my GOD! You're cooking too many at once. TOO MANY! Turn them! TURN THEM NOW! We need more butter. Oh my GOD! WHERE are we going to get MORE BUTTER? They're going to STICK! Careful ... CAREFUL! I said be CARE-FUL! You NEVER listen to me when you're cooking! Never! Turn them! Hurry up! Are you CRAZY? Have you LOST your mind? Don't forget to salt them. You know you always forget to salt them. Use the salt. USE THE SALT! THE SALT!"

The wife stared at him. "What the hell is wrong with you? You think I don't know how to fry a couple of eggs?"

The husband calmly replied, "I wanted to show you what it feels like when I'm driving!"

**56**

Three patients in a mental institution prepare for an examination given by the head psychiatrist. If the patients pass the exam, they will be free to leave the hospital.

However, if they fail, the institution will keep them for five more years.

The doctor takes the three patients to the top of a diving board looking over an empty swimming pool, and asks the first patient to jump.

The first patient jumps head first into the pool and breaks both arms.

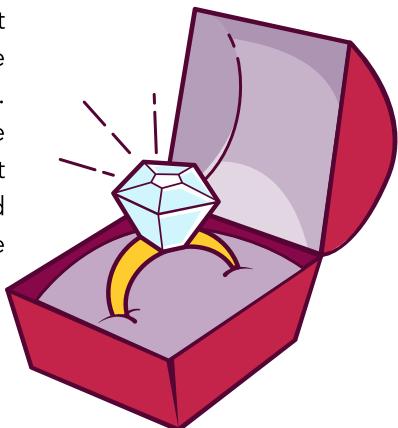
Then the second patient jumps and breaks both legs.

The third patient looks over the side and refuses to jump. "Congratulations! You're a free man. Just tell me why didn't you jump?" asked the doctor.

To which the third patient answered, "Well Doc, I can't swim!"

**57**

One morning, after she woke up, a woman told her husband, "I just dreamed that you gave me a diamond necklace for Valentine's Day. What do you think it means?" "Maybe you'll find out tonight..." he said. That evening, the man came home with a small package and gave it to his wife. Delighted, she opened it - to find a book entitled: "The Meaning of Dreams."



Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**58**

Some scientists decided to do the following experiments on a dog.

For the first experiment, they cut off one of the dog's legs, then they told the dog to walk. The dog got up and walked, so they learned that a dog could walk with just three legs.

For the second experiment, they cut off a second leg. Then they told the dog once more to walk. The dog was still able to walk with only two legs.

For the third experiment, they cut off yet another leg from the dog and once more they told the dog to walk. However, the dog wasn't able to walk with only one leg. As a result of these experiments, the scientists wrote in their final report that the dog had lost its hearing after having three legs cut off

**59**

The teacher asked: Why are you late for school?

Johnny: Because of the Sign.

Teacher: What Sign?

Johnny: The sign that says "School ahead. Go slow"

**60**

Once there were three turtles. One day they decided to go on a picnic.

When they got there, they realized they had forgotten the soda. So the youngest turtle said he would go home and get it if they wouldn't eat the sandwiches until he got back.

A week went by, then a month, finally a year, when the two turtles said, "oh, come on, let's just eat the sandwiches."

Suddenly the little turtle popped up from behind a rock and said, "If you do, I won't go!"

**61**

A lawyer was on vacation in a small farming town. While walking through the streets on a quiet Sun-day morning, he came upon a large crowd gathered by the side of the road.

Going by instinct, the lawyer figured that there was some sort of auto collision. He was eager to get to the injured parties but couldn't get near the car.

Being a clever sort, he started shouting loudly, "Let me through! Let me through! I am the son of the victim."

The crowd made way for him. And lying in front of the car was a donkey.

**62**

Hillary died and went to heaven.

As she stood in front of Saint Peter at the Pearly Gates, she saw a huge wall of clocks behind him.

She asked, "What are all those clocks?"

Saint Peter answered,

"Those are Lie-Clocks. Everyone on Earth has a Lie-Clock. Every time you lie, the hands on your clock will move."

"Oh," said Hillary, "whose clock is that?"

"That's Mother Teresa's. The hands have never moved indicating that she never told a lie."

"Whose clock is that?"

"That's Abraham Lincoln's clock. The hands have only moved twice telling us that Abraham only told 2 lies in his entire life."

"Where's Bill's clock?" Hillary asked.

"Bill's clock is in Jesus' office. He's using it as his ceiling fan."

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

**63**

The physical training instructor was drilling a platoon of soldiers.

"I want every man to lie on his back, put his legs in the air and move them as though he were riding a bicycle," he explained. "Now begin!"

After a few minutes, one of the men stopped.

"Why did you stop, Smith?" demanded the officer.

"If you please, sir," said Smith, "I'm freewheeling for a while."

**64**

One day, a teacher was attempting to teach the names of animals to a class of 5-year-olds.

She held up a picture of a deer, and asked one boy, "Billy, what is this animal?"

Little Billy looked at the picture with a disheartened look on his face and responded, "I'm sorry Mrs. Smith, I don't know."

The teacher was not one to give up easily, so she then asked Billy, "Well, Billy, what does your Mommy call your Daddy?"

Little Billy's face suddenly brightened up, but then a confused look came over his face, as he asked, "Mrs. Smith, is that really a pig?"!



Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

⌚ 096 940 9766

**65**

One afternoon, a wealthy lawyer was riding in the back of his limousine when he saw two men eating grass by the road side. He ordered his driver to stop and he got out to investigate.

He asked one of the men "Why are you eating the grass?" "We don't have money for food," the poor man replied.

"Oh, come along with me then," instructed the lawyer.

The man answered "But sir, I have a wife and two children!"

"Bring them along" replied the lawyer. The lawyer turned to the other man and said, "Come with us."

"But sir, I have a wife and six children?" the second man answered.

"Bring them as well!" replied the lawyer as he headed for his limo. They all climbed into the limo.

Once underway, one of the poor fellows says "Sir, you are too kind. Thank you for taking all of us with you."

The lawyer replied, "No problem. The grass at my house is almost a foot tall."

**66**

A young man hired by a supermarket reported for his first day of work. The manager greeted him with a warm handshake and a smile, gave him a broom and said, "Your first job will be to sweep out the store."

"But I'm a college graduate," the young man replied indignantly.

"Oh, I'm sorry. I didn't know that," said the manager. "Here, give me the broom - I'll show you how."

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

**67**

A man and his young wife were in divorce court, but the custody of their children posed a problem.

The mother leaped to her feet and protested to the judge that since she brought the children into this world, she should retain custody of them.

The man also wanted custody of his children, so the judge asked for his justification.

After a long silence, the man slowly rose from his chair and replied...

"Your Honor, when I put a dollar in a vending machine and a Coke comes out, does the Coke belong to me or the machine?"

**68**

Tom had this problem of getting up late in the morning and was always late for work. His boss was mad at him and threatened to fire him if he didn't do something about it.

So Tom went to his doctor who gave him a pill and told him to take it before he went to bed. Tom slept well and in fact beat the alarm in the morning. He had a leisurely breakfast and drove cheerfully to work.

"Boss", he said, "The pill actually worked!"

"That's all fine" said the boss,  
"But where were you yesterday?"



69

A man went to the Police Station wishing to speak with the burglar who had broken into his house the night before.

"You'll get your chance in court." said the Desk Sergeant.

"No, no no !" said the man. "I want to know how he got into the house without waking my wife. I've been trying to do that for years!"

70

Eight-year-old Sally brought her report card home from school. Her marks were good...mostly A's and a couple of B's.

However, her teacher had written across the bottom: "Sally is a smart little girl, but she has one fault. She talks too much in school. I have an idea I am going to try, which I think may break her of the habit."

Sally's dad signed her report card, putting a note on the back: "Please let me know if your idea works on Sally because I would like to try it out on her mother."



Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

71

There was a pilot flying a small single engine charter plane, with a couple of very important executives on board. He was coming into the Seattle airport through thick fog with less than 10 miles of visibility when the power went out. So, he began circling around looking for a landmark. After an hour or so, he starts running pretty low on fuel and the passengers were getting very nervous.

Finally, a small opening in the fog appears and he saw a tall building with one guy working alone on the fifth floor. The pilot turned the plane around, rolled down the window and shouted to the guy,

"Hey where am I?"

To this, the solitary office worker replied, "You're in a plane."

The pilot rolled up the window, executed a 275 degree turn and proceeded to execute a perfect blind landing on the runway of the airport 5 miles away. Just as the plane stops, so does the engine as the fuel had run out.

The passengers were amazed and one asked how he did it.

"Simple," replied the pilot, "I asked the guy in that building a simple question. The answer he gave me was 100 percent correct but also absolutely useless, therefore, that must be Microsoft's support office and from there the airport is just five miles due East."

72

There were two evil brothers. They were rich, and used their money to keep their ways from the public eye. They even attended the same church, and looked to be perfect Christians.

Then, their pastor retired, and a new one was hired. Not only could he see right through the brothers' deception, but he also spoke well and true, and the church started to swell in numbers. A fund-raising campaign was started to build a new assembly.

All of a sudden, one of the brothers died. The remaining brother sought out the new pastor the day before the funeral and handed him a check for the amount needed to finish paying for the new building.

"I have only one condition," he said. "At his funeral, you must say my brother was a saint." The pastor gave his word, and deposited the check.

The next day, at the funeral, the pastor did not hold back. "He was an evil man," he said. "He cheated on his wife and abused his family." After going on in this vein for a short time, he

concluded with, "But, compared to his brother, he was a saint."

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

**73**

Hubby - You always carry my photo in your handbag to the office. Why?

Wife - When there is a problem, no matter how impossible, I look at your picture and the problem disappears.

Hubby - You see, how miraculous and powerful I am for you?

Wife - Yes, I see your picture and say to myself, 'What other problem can there be greater than this one?'

**74**

The soldier serving overseas, far from home was annoyed and upset when his girl wrote breaking off their engagement and asking for her photograph back.

He went out and collected from his friends all the photographs of women that he could find, bundled them all together and sent them back with a note saying,

"Regret cannot remember which one is you -- please keep your photo and return the others."

**75**

A man approached a very beautiful woman in a large supermarket and asked, "You know, I've lost my wife here in the supermarket. Can you talk to me for a couple of minutes?"

"Why?" she asked.

"Because every time I talk to a beautiful woman, my wife appears out of nowhere."

**76**

Officers at a military installation were being lectured about a new computer. The training officer said the computer was able to withstand nuclear and chemical attacks.

Suddenly, he saw that one of the officers had a cup of coffee and yelled, "There will be no eating or drinking in this room! You'll have to get rid of that coffee."

The officer said meekly, "Sure, but why?"

"Because a coffee spill could ruin the keyboard."

**77**

A family is driving in their car on a holiday. A frog crosses the road and the husband, who is driving, is able to stop the car. He gets out and takes the frog and carries him to the side of the road. Frog is grateful, thanks the man, and tells him that he will grant him a wish.

The man says: "Please make my dog win the next dog race."

Frog asks to look at the dog which jumps out of the car. The frog notices that the dog has only got three legs and tells the man that he thinks it is almost impossible to fulfill his wish and asks that the man will tell him another wish.

The man says: "Well, then please help that my wife will win the next beauty contest in the area". Frog asks him to tell his wife to get out of the car.

The wife comes out of the car and approaches the frog. The frog turns to the man and says: "Could I please have another look at the dog???"

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

78

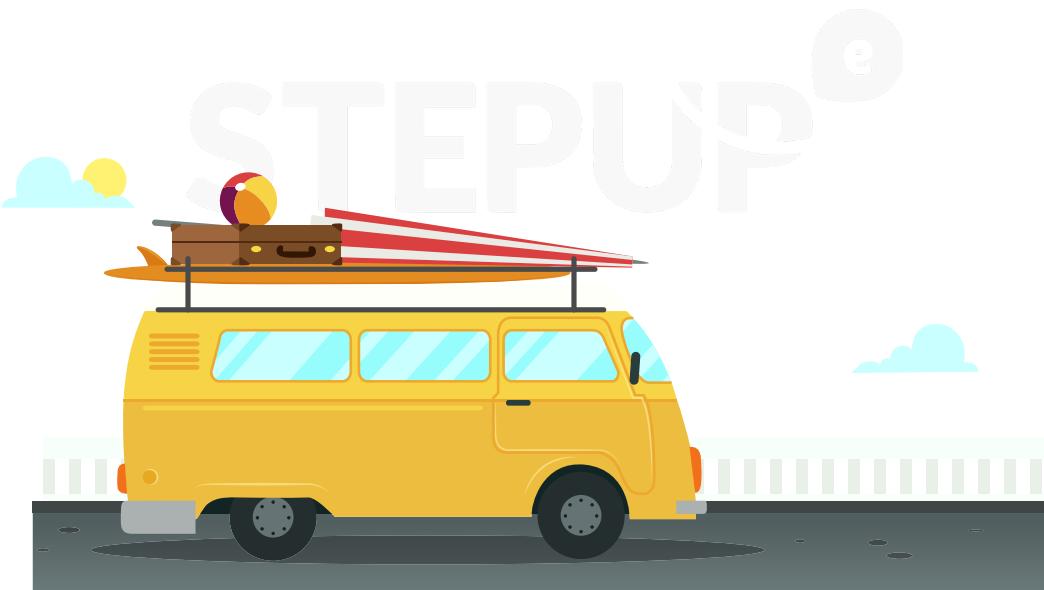
Three mates are down the pub. Bill and Joe are arguing about the amount of control they have over their wives, while the third bloke, Fred, says nothing.

After a while, Bill turns to Fred and says, "Well, what about you? What sort of control have you got?"

"I'll tell you," Fred replies. "Just the other night my missus came crawling to me on her hands and knees."

The other two were absolutely amazed. "What happened then?", Joe asked.

"She said, 'Get out from under the bed and fight like a man!!!'".



Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

⌚ 096 940 9766

79

A local business was looking for office help. They put a sign in the window, stating the following: "HELP WANTED. Must be able to type, must be good with a computer and must be bilingual. We are an Equal Opportunity Employer."

A short time afterwards, a dog trotted up to the window, saw the sign and went inside. He looked at the receptionist and wagged his tail, then walked over to the sign, looked at it and whined.

Getting the idea, the receptionist got the office manager. The office manager looked at the dog and was surprised, to say the least. However, the dog looked determined, so he lead him into the office. Inside, the dog jumped up on the chair and stared at the manager.

The manager said, "I can't hire you. The sign says you have to be able to type." The dog jumped down, went to the typewriter and

proceeded to type out a perfect letter. He took out the page and trotted over to the manager and gave it to him, then jumped back on the chair.

The manager was stunned, but then told the dog, "The sign says you have to be good with a computer."

The dog jumped down again and went to the computer. The dog proceeded to demonstrate his expertise with various programs and produced a sample spreadsheet and database and presented them to the manager.

By this time the manager was totally dumbfounded! He looked at the dog and said, "I realize that you are a very

However, I still can't give you the job." The dog jumped down and went to a copy of the sign and put his paw on the sentence

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknau1500.stepup.edu.vn>

© 096 940 9766

that told about being an Equal Opportunity Employer. The manager said, "Yes, but the sign also says that you have to be bilingual."

The dog looked at him straight in the face and said, "Meow." intelligent dog and have some interesting abilities.



MEOW

A hindu priest, rabbi and a lawyer were driving down the road, when the car breaks down.

Fortunately finding a farmhouse nearby, the farmer informed them that he had only one spare room, and that it had only two twin beds.

They were welcome to it, but one of them had to sleep in the barn. After much dis-cussion, the hindu volunteered to go to the barn. A few moments later, a knock on the bedroom door, and the hindu explained that there was a cow in the barn, and cows are sacred and he could not possibly sleep in the barn with a cow.

Annoyed, the rabbi volunteered. A few moments later, a knock on the door. The rabbi explained that there was a pig in the barn and that he, being very orthodox, could not possibly spend the evening in the barn with the origin of pork.

Finally the lawyer said that he would go to the barn. A few moments later there was a knock on the door. It was the cow and the pig!

**81**

A customer was bothering the waiter in a restaurant. First, he asked that the air conditioning be turned up because he was too hot, then he asked it be turned down cause he was too cold, and so on for about half an hour.

Surprisingly, the waiter was very patient, he walked back and forth and never once got angry. So finally, a second customer asked him why he didn't throw out the pest.

"Oh, I really don't care or mind," said the waiter with a smile. "We don't even have an air conditioner."

**82**

Two men were playing a round of golf one day. Just as they were about to start one of the holes, a funeral procession went by on the road beside the course.

One of the golfers, Clyde, takes off his cap and stands with his cap to his chest, and waits for the entire procession to go by. He then puts his cap back on and proceeds to tee off.

"Gee Clyde, that was a very nice gesture on your part. It was very thoughtful and respectful of you to do that," his friend said.

Clyde replied "Well, I was married to her for 30 years, it was the least that I could do."

**83**

A visitor from Holland was chatting with his American friend and was jokingly explaining about the red, white and blue in the Netherlands flag.

"Our flag symbolizes our taxes," he said. "We get red when we talk about them, white when we get our tax bill, and blue after we pay them."

"That's the same with us," the American said, "only we see stars, too."

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766



84

s "Do you believe in life after  
s death?" the boss asked one of his  
e employees.

e "Yes, Sir." the new recruit replied.  
e "Well, then, that makes everything  
r just fine," the boss went on. "After  
e you left early yesterday to go to  
e your grandmother's funeral, she  
e stopped in to see you."

85

An elderly couple had been experiencing declining memories, so they decided to take a power

memory class where one is taught to remember things by association.

A few days after the class, the old man was

outside talking with his neighbor about how much the class helped him.

"What was the name of the Instructor?" asked the neighbor.

"Oh, ummmm, let's see," the old man pondered. "You know that flower, you know, the one that smells really nice but has those prickly thorns, what's that flower's name?"

"A rose?" asked the neighbor.

"Yes, that's it," replied the old man. He then turned toward his house and shouted, "Hey, Rose, what's the name of the Instructor we took the memory class from?"

**86**

Grandpa John was celebrating his 100th birthday and everybody complimented him on how athletic and well-preserved he appeared.

"Gentlemen, I will tell you the secret of my success," he said. "I have been in the open air day after day for some 75 years now." The celebrants were impressed and asked how he managed to keep up his rigorous fitness regime.

"Well, you see my wife and I were married 75 years ago. On our wedding night, we made a solemn pledge. Whenever we had a fight, the one who was proved wrong would go outside and take a walk."

**87**

There was an old man sitting on his porch watching the rain fall. Pretty soon the water was coming over the porch and into the house.

The old man was still sitting there when a rescue boat came and the people on board said, "You can't stay here, you have to come with us."

The old man replied, "No, God will save me." So the boat left.

A little while later the water was up to the second floor, and another rescue boat came, and again told the old man he had to come with them.

The old man again replied, "God will save me." So the boat left him again.

An hour later the water was up to the roof and a third rescue boat approached the old man, and tried to get him to come with them.

gain the old man refused to leave  
ating that, "God will save him." So  
e boat left him again.

oon after, the man drowns and  
es to heaven, and when he sees  
od, he asks him, "Why didn't you  
ve me?"

od replied, "You dummy! I tried. I  
nt three boats after you!!"

There was a party that many rich  
people attended. The host had  
recently built a tank with many alli-  
gators, piranhas and many other  
things that can kill you. The host said  
that if anyone could swim across the  
tank, he would, to the best of his  
ability, grant them 3 wishes.

Well, nobody was up to the  
challenge, so everyone just started  
having a good time and doing that  
"party thing."

Suddenly, there was this big splash!  
The host looked and saw a man  
swimming rapidly across the tank,  
and, lo and behold, he made it!

The host walked over to the man  
and said,

"Alright, you made it, WOW!. How  
could you get it?"

The man replied,

"I don't know. An idiot pushed me  
in."



89

A professional juggler, driving to his next performance, is stopped by the police.

"What are you doing with these matches and lighter fluid in your car?" asks the police officer.

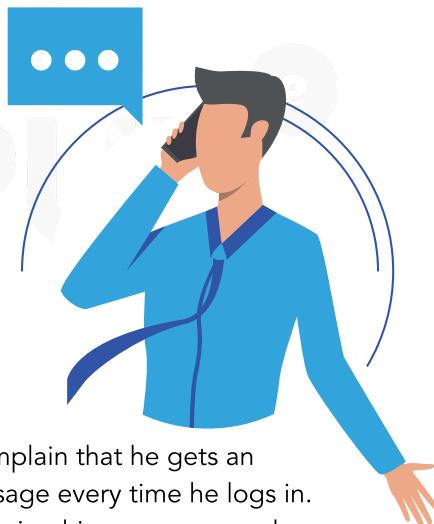
"I'm a juggler and I juggle flaming torches in my act."

"Oh yeah? Let's see you do it," says the officer.

So the juggler gets out and starts juggling the blazing torches masterfully.

A couple driving by slows down to watch. The driver says to his wife,

"Wow! I'm glad I quit drinking. Look at the test they're giving now!"



90

This guy calls in to complain that he gets an "Access Denied" message every time he logs in.

It turned out he was typing his user name and password in capital letters.

Tech Support: "OK, let's try once more, but use lower case letters."

Customer: "But I only have capital letters on my keyboard."

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

# STEPUP<sup>e</sup>

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

1.3:

# TỪ VIẾT TẮT HAY GẶP

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766



## CÁC TỪ VIẾT TẮT HAY GẶP TRONG TIẾNG ANH HÀNG NGÀY

Khi giao tiếp tiếng Anh, tần suất sử dụng các từ viết tắt của người bản xứ là khá nhiều. Muốn hiểu nhanh ý muốn truyền đạt của đối phương, bạn phải nắm được ý nghĩa của những từ viết tắt này. Bảng dưới đây sẽ giúp bạn giải quyết vấn đề đó.

Học thêm các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách



<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

## TỪ VIẾT TẮT

## CÁCH VIẾT

## NGHĨA

Gonna (tobe) going to sẽ

Wanna want to muốn

Gotta (have) got a có

Gimme give me đưa cho tôi

Kinda kind of đại loại là

Lemme let me để tôi

Isn't isn't it? có phải không?

AKA also known as còn được biết đến như là

approx. approximately xấp xỉ

appt. appointment cuộc hẹn

apt. apartment căn hộ

A.S.A.P. as soon as possible càng sớm càng tốt

Học thêm các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách

<https://hacknayo1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## TỪ VIẾT TẮT

## CÁCH VIẾT

## NGHĨA

B.Y.O.B.	bring your own bottle	sử dụng cho những bữa tiệc nơi khách phải tự mang đồ uống đến hoặc những nhà hàng không bán đồ uống có cồn
----------	-----------------------	--

dept.	department	bộ
-------	------------	----

D.I.Y.	Do it yourself	tự làm/ sản xuất
--------	----------------	------------------

est.	established	được thành lập
------	-------------	----------------

E.T.A.	estimated time of arrival	thời gian dự kiến đến nơi
--------	---------------------------	---------------------------

FAQ	Frequently Asked Questions	những câu hỏi thường xuyên được hỏi
-----	----------------------------	-------------------------------------

FYI	For Your Information	thông tin để bạn biết
-----	----------------------	-----------------------

min.	appointment	cuộc hẹn
------	-------------	----------

apt.	minute or minimum	phút / tối thiểu
------	-------------------	------------------

misc	miscellaneous	pha tạp
------	---------------	---------

Học thêm các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## TỪ VIẾT TẮT

## CÁCH VIẾT

## NGHĨA

no.

number

số

P.S.

Postscript

tái bút

tel.

telephone

số điện thoại

temp.

emperature or  
temporarynhiệt độ/ tạm  
thời

TGIF

Thank God It's  
FridayƠn Giờ, thứ 6  
đã rồi

vet.

veteran or  
veterinarian

bác sĩ thú y

vs.

versus

với

Học thêm các cụm từ giao tiếp thông  
dụng với cuốn sách<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766



## CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG TIẾNG ANH KHI CHAT

Có thể nói là khi nói chuyện qua internet, đặc biệt là nói chuyện với bạn bè, chúng ta sử dụng từ viết tắt nhiều nhất. Cùng tìm hiểu danh sách những từ viết tắt thường được dùng khi chat chit, giao tiếp đời thường nhé.

Học thêm các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## TỪ VIẾT TẮT

## CÁCH VIẾT

## NGHĨA

ACE

a cool experience

một trải nghiệm tuyệt vời

AFAIK

as far as I know

theo tôi được biết

AFK

away from keyboard

rời khỏi bàn phím,  
thường dùng trong game

AFAIK

as far as I know

theo tôi được biết

ANW

anyway

dù sao đi nữa

b/c

because

bởi vì

BRB

be right back

quay lại ngay

BTW

by the way

nhân tiện

CU/ CUL

see you / see you later

hẹn gặp lại

CWYL

chat with you later

nói chuyện với cậu sau nhé

DGMW

Don't get me wrong

đừng hiểu lầm tôi

## TỪ VIẾT TẮT

## CÁCH VIẾT

## NGHĨA

IDK	I don't know	tôi không biết
IIRC	if I recall/remember correctly	nếu tôi nhớ không nhầm
LOL	laugh out loud	cười lớn
NP	no problem	không có vấn đề gì
ROFL	rolling on the floor laughing	cười lăn lộn
TBC	to be continued	còn nữa
THX/TNX/TQ/TY-	thank you	cảm ơn
TIA	Thanks in advance	cảm ơn trước
TTYL	Talk to you later	nói chuyện sau nhé
WTH	What the hell?	cái quái gì thế?
WTF	What the f***?	cái quái gì thế?

Học thêm các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách

 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766



## CÁC TỪ VIẾT TẮT HỌC VỊ VÀ NGHỀ NGHIỆP TRONG TIẾNG ANH

Học thêm các cụm từ giao tiếp thông  
dụng với cuốn sách

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

⌚ 096 940 9766

TỪ VIẾT TẮT	CÁCH VIẾT	NGHĨA
B.A	Bachelor of Arts	cử nhân khoa học xã hội
B.S	Bachelor of Science	cử nhân khoa học tự nhiên
MBA	The Master of business Administration	Thạc sĩ quản trị kinh doanh
M.A	Master of Arts	Thạc sĩ khoa học xã hội
M.PHIL or MPHILzxx	Master of Philosophy	Thạc sĩ
PhD	Doctor of Philosophy	Tiến sĩ
JD	Juris Doctor	tạm dịch: Bác sĩ Luật
PA	Personal Assistant	Trợ lý cá nhân
MD	Managing Director	Giám đốc điều hành
VP	Vice President	Phó chủ tịch
SVP	Senior Vice President	Phó chủ tịch cấp cao

Học thêm các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## TỪ VIẾT TẮT

## CÁCH VIẾT

## NGHĨA

EVP

Executive Vice President

Phó chủ tịch điều hành

CMO

Chief Marketing Officer

Giám đốc Marketing

CFO

Chief Financial Officer

Giám đốc tài chính

CEO

Chief Executive Officer

Giám đốc điều hành

Học thêm các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách

<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

# STEPUP<sup>e</sup>

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

1.4:

# CUE STEPUP<sup>®</sup> CARD

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

01

# Describe a song you like to listen to.



You should say: - - - - -

- What the piece of music is called
- How long you have liked it
- When you like to listen to it  
and say why you like it so much



Sample :

Well ... I'm a little older than most students and when I was young Abba the Swedish **pop group** were very famous ... I don't think it was cool to like them even though they had a **huge following** but I think now people have realised what wonderful songs they wrote ... one **piece of music** in particular is called 'Slipping through my fingers' ... it wasn't a **massive hit** but I love it ... it's a song for parents and it's all about how quickly our children grow up ... it's a **slow number** and like a lot of their songs it's a very **catchy tune** ... the two women in Abba had great voices and it's the kind of music you can also **sing along to easily** ... even if you don't have a great voice ... I listen to Abba when I feel like a **sing-song** ... and I especially like to listen when I'm doing the housework... It stops me thinking about the hard work.

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

**adoring fans** people who love a particular band or singer

**background music** music that is played while something else is happening

**a catchy tune** a song that is easy to remember and makes you want to sing it

**classical music** music that is regarded as part of a long, formal tradition

**to download tracks** to obtain music from the Internet

**to have a great voice** to sing well

**to go on tour** to go on a planned series of performances around a region or country

**a huge following** a large number of fans

**live music** music that is listened to while it is performed (not recorded)

**live performance** (see live music)

**a massive hit** a record that sells lots of copies

**a music festival** music performances at a venue often over several days

**musical talent** skilled at music

**to be/sing out of tune** to not be in harmony/to sing the wrong notes

**a piece of music** an item of music

**to play by ear** to play without reading the musical notes

**a pop group** a small group of people who play or sing pop music together

**to read music** to understand and follow written musical notes

**a rock band** a group of musicians that play rock music

**to sing along to** to join in singing

**a sing-song**

to sing informally, often with other people

**a slow number**

a song with a slow tempo

**to take up a musical instrument**

to begin learning a musical instrument

**taste in music**

the music someone likes

**to be tone deaf**

to be unable to distinguish the different notes in music

Học thêm các cụm từ thông dụng với cuốn sách  
<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>  
096 940 9766

02

# Describe a time when you were ill



You should say: - - - - -

- When this was
- What your symptoms were
- How long the illness lasted
- and say how it affected your life at the time.



Sample :

Pierre: This is a tricky one really as I'm usually quite healthy ... I've never been seriously ill

Like everyone else I sometimes get a few **aches and pains** or **catch a cold** ... I can remember a few months ago I had to have time off work with a **heavy cold** ... I had the usual symptoms ... **a blocked nose** ... **sore throat** ... it lasted quite a while ... about 2 weeks I think though I didn't have that much time off work ... for a few days I remember **feeling poorly** but I was **over the worst of** it after a few days and went back to work ... I always find it's better to be active when you feel ill as it keeps your mind off your symptoms ... I think my family get a little fed up with me when I'm ill though ... I tend to feel sorry for myself and lie on the sofa all day as if **I'm at death's door** ... but as I said earlier ... on this occasion it was nothing serious and didn't really cause me any problems

...

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

**aches and pains**

minor pains that continue over a period of time

**to be a bit off colour**

to feel a little ill

**to be at death's door**

(informal) to be very ill indeed

**to be on the mend**

to be recovering after an illness

**to be over the worst**

to have got through the most serious or uncomfortable stage of an illness

**to be under the weather**

when the nose has excess fluid due to a cold

**a blocked nose**

to go on a planned series of performances around a region or country

**to catch a cold**

to get a cold

**a check-up**

a physical examination by a doctor

**a chesty cough**

a cough caused by congestion around the lungs

**cuts and bruises** minor injuries

**to feel poorly** to feel ill

**as fit as a fiddle** to be very healthy

**to go down with a cold** to become ill

**to go private** to choose to be treated by commercial healthcare rather than by services offered by the state

**GP** General Practitioner (family doctor)

**to have a filling** to have a tooth repaired

**to have a tooth out** to have a tooth removed

**a heavy cold** a bad cold

**to make an appointment** to arrange a time to see the doctor

**to make a speedy recovery** to recover quickly from an illness

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknau1500.stepup.edu.vn>

⌚ 096 940 9766

**to phone in sick**

to call work to explain you won't be attending work due to illness

**prescription charges** money the patient pays for medicine authorised by a doctor**to pull a muscle**

to strain a muscle

**a runny nose**

a nose that has liquid coming out of it

**a sore throat**

inflammation that causes pain when swallowing

**STEPUP<sup>®</sup>**

03

# Describe a restaurant that you like to use



You should say: - - - - -

- Where this restaurant is
  - What kind of food it serves
  - How often you go there
- and say why you like eating there so much.



Sample :

OK ... this is a nice topic to talk about ... there's a restaurant just around the corner from where I live ... it's an Italian restaurant so as you'd expect you can eat various pasta dishes and pizzas and I usually go there with my family for **a slap-up meal** if we have anything to celebrate ... it's quite a posh restaurant ... the kind of place you would take someone if you wanted to **wine and dine** them ... we usually order **a 3-course meal** ... a light starter then a main dish ... and I have quite **a sweet tooth** so I always look forward to the dessert ... I usually order Tiramisu ... it **makes my mouth** water just to think about it ... I'm always totally **full up** by the end ... why do I enjoy it there ... well ... it's not cheap ... my parents always **foot the bill** and we couldn't afford to go there regularly so it's always a nice treat ...

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

**to be full up**

to eat to the point that you can no longer eat any more

**to be starving hungry**

an exaggerated way of saying you are very hungry

**to bolt something down**

to eat something very quickly

**to be dying of hunger**

an exaggerated way of saying you are hungry

**to eat a balanced diet**

to eat the correct types and amounts of food

**to eat like a horse**

to eat a lot

**to follow a recipe**

to cook a meal using instructions

**to foot the bill**

to pay the bill

**a fussy eater**

somebody who has their own very high standards about what to eat

**to grab a bite to eat**

to eat something quickly (when you're in a rush)

**to have a sweet tooth** to enjoy sugary food

**home-cooked food** food cooked at home from individual ingredients

**the main meal** the most important meal of the day, usually eaten in the evening

**to make your mouth water** to make you feel very hungry for something

**to play with your food** to push food around the plate to avoid eating it

**processed food** commercially prepared food bought for convenience

**a quick snack** to eat a small amount of food between meals

**a ready meal** see 'processed food'

**a slap up meal** a large meal

**to spoil your appetite** to eat something that will stop you feeling hungry when it's meal-time.

**a take away**

a cooked meal prepared in a restaurant and eaten at home

**to tuck into**

to eat something with pleasure

**to wine and dine**

to entertain someone by treating them to food and drink

**to work up an appetite**

to do physical work that leads to you becoming hungry

**STEPUP<sup>®</sup>**

04

# Describe a time when you experienced extreme weather conditions.



You should say: - - - - -

- When this was
  - Where you were
  - What the weather was like
- and say how you felt about the experience.



Sample :

I was studying English in a language school a few years ago ... we were in Cornwall in the UK ... we'd been enjoying lovely sunny days ... **not a cloud in the sky** ... when all of a sudden there was a **change in the weather** ... we were in town walking around the shops when it started **to pour down** ... I'd never seen such **heavy rain** before ... within about 10 minutes the roads were full of water ... I think they call it a **flash flood** ... it was like being in the middle of a **tropical storm** ... the water was almost up to my knees ... the **weather forecast** hadn't predicted it so everyone was taken by surprise ... I'm not sure you could call it 'extreme' weather as a few hours later it started **to clear up... the sun came out** and slowly the water level went down ... but a lot of people's houses were flooded so it would have been extreme for them

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

... I found it all quite exciting ... in my country we generally have a very **mild climate** and don't often get floods like this so it was quite an experience for me.

to be below  
freezing

below zero degrees Celsius

to be dybitterly  
cold

very cold and unpleasant

a blanket of snow

a complete covering of snow

boiling hot

very hot (informal)

changeable

weather that often changes

a change in the  
weather

when weather conditions change

clear blue skies

a sky without clouds

to clear up

when clouds or rain disappear

to come out (the  
sun)

when the sun appears out of a cloudy  
sky

**a cold spell** a short period of cold weather

**to dress up warm** to wear warm clothes to protect yourself against wintry conditions

**a drop of rain** a little bit of rain

**a flash flood** a sudden and severe flood

**freezing cold** very cold (informal)

**to get caught in the rain** to be outside when it rains unexpectedly

**to get drenched** to get very wet

**heatstroke** a serious condition caused by being too long in hot weather

**a heatwave** a period of very hot weather

**heavy rain** intense rainfall

**long-range forecast** the weather forecast for several days or weeks ahead

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

环球网 <https://hacknado1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**mild climate** a climate without extreme weather conditions

**mild winter** a winter that isn't particularly cold

**not a cloud in the sky** see 'clear blue skies' above

**to pour down** to rain heavily

**to be rained off** to be cancelled or postponed due to poor weather

**sunny spells** short periods of sunny weather

**thick fog** a dense fog that makes visibility very poor

**torrential rain** see 'heavy rain' above

**tropical storm** a storm typical of ones that you find in tropical climates

**weather forecast** a TV/radio programme or section in a newspaper/magazine which predicts weather conditions

05

# Describe an interesting town or city in your country that visitors might enjoy.



You should say: - - - - -

- What the place is called
- Where the place is
- What the facilities are like  
and say why visitors might enjoy going there.



Sample :

Anyone who comes to my country really should spend some time in Barcelona ... it's a beautiful place ... it's not what you would call a **sprawling city** ... it's quite compact really and you could walk across the city in a couple of hours ... but there's no need to do that as we have a fan-tastic **public transport system** so it's easy **to get around** ... there are various districts all with their own character ... you have the **upmarket shops** in the centre ... you'll find lots of **chain stores** you'll recognise from your own country but also local brands as well ... we have the narrow streets in the Gothic district with lots of **fashionable boutiques** and **tourist attractions** ... there's the Olympic area and the beaches along the coast ... and dotted around the city are some lovely **public spaces**... parks and squares in the **city centre**

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

and **on the outskirts** of Barcelona where people relax with their friends and family ... and of course **pavement cafes** everywhere ... all that and some great historical **places of interest** ... so a great destination for tourists ...

boarded up  
shops

shops that are no longer doing business

**chain stores**

well-known brands with shops in multiple cities

**to close down**

to stop doing business  
fashionable boutiques: fashionable clothes shops

**to get around**

to travel around

**high-rise flats**

multi-story apartments

**inner-city**

the central part of a city where people live and where conditions are often poor

**in the suburbs**

the outer area of large towns and cities where people live

**lively bars/  
restaurants**

bars or restaurants with a good atmosphere

**local facilities**

local buildings or services serving the public

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

④ 096 940 9766

multi-story car parks	car parks on several floors
office block	a large building that contains offices
out of town shopping centre/ retail park	large shopping centres outside of the town or city
pavement cafe	cafes with tables outside on the pavement
places of interest	buildings that have a particular interest for visitors
poor housing	housing that is not in good condition
public spaces	areas in a town or city that are open to the public
public transport system	public vehicles such as buses and trains that operate at regular times on fixed routes
residential area	an area where people live
run down	old and of a poor standard

**shopping centre** an area consisting of multiple shops

**shopping malls** large indoor shopping centres

**sprawling city** a city that has grown over time and which covers a wide area

**tourist attraction** a place of interest to tourists

**upmarket shops** expensive fashionable shops

**STEPUP<sup>®</sup>**

06

# Describe a beautiful place you once visited



You should say: - - - - -

- When you went to this place
- Where it was
- Who you went with and say why you liked it so much.



Sample :

Sally: A few years ago I went on a **long weekend** to the Lake District in the UK ... it's a very popular **holiday destination** in the north of England ... I went on my own and had a wonderful time ... I stayed in a **youth hostel** and met some really nice people ... but the most memorable thing about the holiday were the **breathtaking views** ... and lovely **picturesque villages** ... it can get very busy with **hordes of tourists** so I decided **to go out of season** in the autumn ... the weather was fantastic and the shops were full of **local crafts** ... a really great holiday ... it's certainly not the kind of **short break** for someone looking for a busy nightlife but if you want to relax in the middle of **stunning landscape** I would certainly recommend a holiday to the Lake District.

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

**all-in package/  
package holiday** a holiday where you purchase the travel and accommodation together

**breathtaking view** an extremely beautiful view

**charter-flight** a cheaper form of flying than a scheduled flight

**check-in desk** the place at the airport where you register for your flight and deposit your luggage

**departure lounge** where you wait for your flight to be called

**far-off destination** somewhere a long way away

**to get away from it all** to take a holiday to escape a busy or stressful lifestyle

**guided tour** an organised group shown around a place of interest by an expert

**holiday brochure** a glossy publication with details of holiday packages

**holiday destination**

where you go for a holiday

**holiday of a lifetime**

a special holiday that you are unlikely to repeat

**holiday resort**

a place where lots of people go for a holiday

**hordes of tourists**

crowds of tourists

**local crafts**

objects produced locally

**long weekend**

an extended weekend holiday including Friday or Monday

**out of season**

outside of the main holiday period

**picturesque village**

very pretty village

**passport control**

the place where your passport is checked

**places of interest**

sites of interest to tourists

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

⌚ 096 940 9766

**wildlife safari** a holiday, often in Africa, to observe wild animals

**self-catering** a holiday where you supply your own food

**short break** a short holiday

**to go sightseeing** to look around the tourist sites

**stunning landscape** extremely beautiful countryside

**travel agent** a shop that specialises in booking holidays

**tourist trap** somewhere where too many tourists go

**youth hostel** a cheap form of accommodation

07

## Talk about a good news you received through phone.



You should say: - — — — — — —

- What was the news
- What time you heard it
- Who gave you the news and explain how you felt about the news.



Sample :

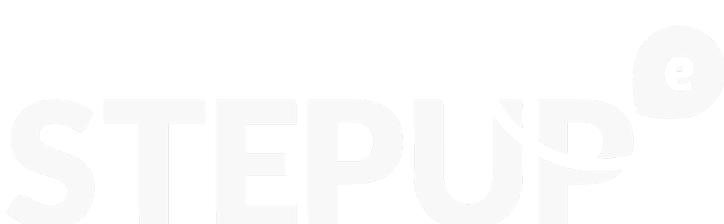
After I finished my graduation, I applied for 2-3 jobs and faced the interviews in these companies. One day I got a phone call from one of the companies from the HR department and the caller confirmed that I was hired for the job I applied for. This was a very exciting and good news for me as I was expecting to start a job so eagerly. I did not know the person who called me at that time but later I found that he was the head of the human resources department of the company and his name was Kane. I heard it in (...say a year i.n. 2004...) and it was probably June. My parents and relatives wanted me to get involved in a job right after my graduation and I felt the same. Some of my classmates were already doing jobs and I thought I should start a job as well. After I got the job confirmation call, I was very excited and happy.

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

The first job confirmation in my opinion is very significant and exhilarating and I felt no less. I was so happy that I instantly confirmed that I'd be joining the job from the next week. Then I shared the news with my parents and sisters and they were very happy as well



Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknau1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

08

# Describe an annoying person you know about.



You should say: - - - - -

- Who is she
  - Why she is annoying
  - How she behaves with others
- And explain what can be done to reduce his/ her annoying behaviour.

**fall out**

We used to get on pretty well but then we fell out with each other her.

**let someone down**

I do like her, but there was one occasion when she let me down quite badly. when we went to university.

**a rocky relationship**

It was quite a rocky relationship as we used to argue with each other all the time and we sometimes went days without speaking to each other.

**can't stand**

I couldn't stand my brother when we were younger. I guess it was an extreme case of sibling rivalry.

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

**turn sour**

I think our relationship turned sour when she refused to help me.

**get off on the wrong foot with**

Although we are now good friends, our relationship got off on the wrong foot and initially we couldn't stand each other.

**clear the air**

There are times when we have serious disagreements, but we always manage to clear the air afterwards.

**get on someone's nerves**

Despite the fact that she is a nice person and has many good qualities, she still gets on my nerves and I find it hard to like

**look down on**

One thing I don't like about him is that he looks down on people who are less intelligent than him.

09

# Describe someone in your family who you really admire.



You should say: - - - - -

- What relation this person is to you?
- What are your first memories of this person?
- How often you see this person?  
and explain why do you admire this person.

get on like a house  
on fire

As soon as we met each other we got on like a house on fire and just took an instant liking to each other.

have a soft spot  
for

I always had a soft spot for Maria despite the fact that she often let me down. [to let someone down is to disappoint them]

get along with

I suppose I always got along quite well with my sister when we were growing up.

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

look up to

When I was a child I always looked up to my father. He was a real role model for me.

speak the same language

I think one reason we get on so well is that we really speak the same language as each other. There's almost nothing we disagree about.

be on the same wavelength

We're almost exactly on the same wavelength as each other and agree about almost everything.

STEPUP<sup>®</sup>

## 10

## Describe your ideal job.



You should say: - - - - -

- What this job is
- Whether you would need any qualifications
- Whether it would be easy to find work  
and say why you would enjoy this job in particular.



Sample :

Max: I've always loved watching wildlife programmes on TV and often thought how much I'd enjoy working with animals ... perhaps in a safari park ... something like that ... you'd probably need a degree to have any chance of being **called for an interview** and whether there are many **full-time jobs** I don't know ... I'm sure a lot of parks rely on **voluntary work** so it might not be easy ... and it probably wouldn't be **well-paid** either but money isn't everything ... I'd get so much **job satisfaction** ... I can't imagine it being the kind of job where you get **stuck in a rut**... and I think I'd be good at it as well ... I'd love to work with animals I enjoy **manual work** and I'm a **good team player** ... so even though the **working conditions** might not be the best I think that would be my ideal job ...

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

**to be called for  
an interview**

to be invited to attend an interview

**to be your own  
boss**

to have your own business

**a dead-end job**

a job with no promotional  
opportunities

**to do a job-share**

to share the weekly hours of work with  
another person

**a good team  
player**

somebody who can work well with other  
people

**full-time**

the number of hours that people usually  
work in a complete week

**a heavy workload**

to have a lot of work to do

**a high-powered  
job**

an important or powerful job

**holiday  
entitlement**

the number of days holiday allowed

**job satisfaction** the feeling of enjoying a job

**manual work** work that requires physical activity

**maternity leave** time off work given to a woman about to have a baby

**to meet a deadline** to finish a job by an agreed time

**a nine-to-five job** a normal job that consists of an 8 hour day (approximately)

**one of the perks of the job** an extra benefit you get from a job

**part-time** working less than full-time

**to run your own business** see 'to be your own boss'

**to be self-employed** see 'to be your own boss'

**sick leave** time allowed off work when sick

**to be stuck  
behind a desk**

to be unhappy in an office job

**to be/get stuck in  
a rut**

to be in a boring job that is hard to leave

**to take early  
retirement**

to retire early (retire: to reach an age when you are allowed to stop working for a living)

**temporary work**

work done for a limited time only

**voluntary work**

to work without pay

**to be well paid**

to earn a good salary

**working  
conditions**

the hours, salary and other entitlements that comes with the job

11

# Describe an unusual or interesting thing you did recently.



You should say: - - - - -

- Where did you do it?
  - When did you do it?
  - Who did you do it with?
- and describe why it was unusual or interesting.



**Sample :**

Few months back while our visit to a friend's hometown, all of a sudden the friend proposed us to go inside a nearby forest and have a picnic there. This was a plan proposed by Arnold (...say one of your friend's name...) and 4 of our friends agreed to do so. This was bit dangerous as people scarcely go inside the forest and from the local people we have heard different scary and wild stories about this jungle. Our main attraction was the abandoned house inside the jungle and we planned to do the picnic there and take photos of wild lives and the abandoned house. We knew that my friend's guardians won't permit us to do that and hence we planned not to let them know about it upfront. On a Thursday morning we left the friend's house and bought the necessary ingredients, vegetables, foods and other things that would be required for us to do the picnic. We entered

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

inside the jungle and to our surprise the inside was much more open and beautiful than we thought it would be. With some difficulty we reached near the abandoned house and spent time till the afternoon. This was a very exciting and unusual experience for us. We collected some woods and made an arrangement for cooking. We eat the food we cooked and that was horrible in taste. However, we were looking for the adventure and interesting stuffs so a bad food did not kill our spirit. We could not enter inside the abandoned house as it was blocked and very fragile. We took several photos of the place and we notices some of the wild animals were observing us with suspicion. I have to confess that was a bit dangerous and imprudent thing to do but we enjoyed our interesting and unusual picnic inside a forest.

STEPUP<sup>®</sup>

12

# Describe someone you know who dresses well



You should say: - - - - -

- Who they are
- How you know them
- What kind of clothes they wear  
and say why you like the way they dress.



Sample :

I'd like to talk about one of my teachers ... Miss Evans ... she teaches us English in the school I go to ... we always look forward to seeing what she's going to wear when our lessons start... she's always very **well dressed** and **takes a lot of pride in her appearance** ... it's not that she dresses in very smart clothes ... she doesn't come to school **dressed to kill** or anything like that... but what she wears really **suits her** ... and she has a great **sense of style** as well ... we often ask her where she gets some of her clothes and most of the time they're just **off the peg** ... and she says she's not interested in **designer labels** or anything like that ... she doesn't seem too concerned about **keeping up with the latest fashion** ... she just wears clothes that are **timeless**... yes ... Miss Evans is the person I think looks great in the clothes she wears ...

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

to be on trend	to be very fashionable
casual clothes	not formal
classic style	a simple, traditional style that is always fashionable
designer label	a well-known company that makes (often expensive) clothing
dressed to kill	wearing clothes that attract admirers
to dress for the occasion	to wear clothes suitable for a particular event
fashionable	in fashion
fashion house	a company that sells (usually expensive) new styles in clothes
fashion icon	a person who is famous for their sense of fashion
to get dressed up	to put on nice clothes, often to go out somewhere special

<b>hand-me-downs</b>	clothes that are passed down from older brothers or sisters to their younger siblings
<b>to have an eye for (fashion)</b>	to be a good judge of to have a sense of style: the ability to wear clothes that look stylish
<b>to have a sense of style</b>	the ability to wear clothes that look stylish
<b>the height of fashion</b>	very fashionable
<b>to keep up with the latest fashion</b>	to wear the latest fashions
<b>to look good in</b>	to wear something that suits you
<b>to mix and match</b>	to wear different styles or items of clothing that aren't part of a set outfit
<b>must-have</b>	something that is highly fashionable and therefore in demand
<b>off the peg</b>	clothing that is ready made
<b>old fashioned</b>	not in fashion anymore

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

环球网 <https://hacknado1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**on the catwalk**

the stage that models walk along to show off the latest fashions

**a slave to fashion**

someone who always feel the need to wear the latest fashions

**smart clothes**

the kind of clothes worn for a formal event

**to suit someone**

to look good on someone

**to take pride in one's appearance**

to pay attention to how one looks  
work without pay

**timeless**

something that doesn't go out of fashion

**vintage clothes**

clothes from an earlier period

**well-dressed**

to be dressed attractively

13

# When you talk about a stressful situation.



You should say: - - - - -

- What it was
  - When it happened
  - Who else was involved in the situation
- And explain what you did to deal with the stress.

a little while ago

I visited the museum a little while ago,  
I think it may have been in December.  
There was certainly snow on the ground

some time back

This all happened some time back. I'm  
not quite sure when but I was still at  
university and ....

when I was around

We went there when I was around 23  
and I was living in Egypt I think and  
working there as a teacher

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

© 096 940 9766

I can't remember the exact date but...

I can't remember the exact date but I suspect it was around the middle of October because that's when my birthday is and I remember.....

It was around about

It was around about Easter I think as all the family were there – which is slightly unusual

sometime in

It was, as far as I can recall, sometime in July that I last went there.

just before/after

The last time we saw each other was just before Christmas. In fact I think it was Christmas Eve

12

# Describe someone you know who dresses well



You should say: - - - - -

- Who they are
- How you know them
- What kind of clothes they wear  
and say why you like the way they dress.



Sample :

I'd like to talk about one of my teachers ... Miss Evans ... she teaches us English in the school I go to ... we always look forward to seeing what she's going to wear when our lessons start... she's always very **well dressed** and **takes a lot of pride in her appearance** ... it's not that she dresses in very smart clothes ... she doesn't come to school **dressed to kill** or anything like that... but what she wears really **suits her** ... and she has a great **sense of style** as well ... we often ask her where she gets some of her clothes and most of the time they're just **off the peg** ... and she says she's not interested in **designer labels** or anything like that ... she doesn't seem too concerned about **keeping up with the latest fashion** ... she just wears clothes that are **timeless**... yes ... Miss Evans is the person I think looks great in the clothes she wears ...

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

to be on trend	to be very fashionable
casual clothes	not formal
classic style	a simple, traditional style that is always fashionable
designer label	a well-known company that makes (often expensive) clothing
dressed to kill	wearing clothes that attract admirers
to dress for the occasion	to wear clothes suitable for a particular event
fashionable	in fashion
fashion house	a company that sells (usually expensive) new styles in clothes
fashion icon	a person who is famous for their sense of fashion
to get dressed up	to put on nice clothes, often to go out somewhere special

13

# When you talk about a stressful situation.



You should say: - — — — — — —

- What it was
  - When it happened
  - Who else was involved in the situation
- And explain what you did to deal with the stress.

a little while ago

I visited the museum a little while ago, I think it may have been in December. There was certainly snow on the ground

some time back

This all happened some time back. I'm not quite sure when but I was still at university and ....

when I was around

We went there when I was around 23 and I was living in Egypt I think and working there as a teacher

I can't remember the exact date but...

I can't remember the exact date but I suspect it was around the middle of October because that's when my birthday is and I remember.....

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

It was around  
about

It was around about Easter I think as all  
the family were there – which is slightly  
unusual

sometime in

It was, as far as I can recall, sometime in  
July that I last went there.

just before/after

The last time we saw each other was  
just before Christmas. In fact I think it  
was Christmas Eve

STEPUP<sup>®</sup>

14

# Describe a business you know that you admire.



You should say: - - - - -

- What this business is
- What the business sells
- How long you have known about the business and say why you like it so much.



## Sample :

Actually I discovered a business very recently that I like so much I'd like to do something similar in the future ... it's a small niche business that runs courses in how to cook ... especially bread ... the owner uses his kitchen for the courses and went into business with a local community shop and sells a lot of the bread and cakes they make in the shop ... I first got to hear about the business last year ... my wife paid for me to do one of the baking courses and I got to know the owner during the training ... it's a lifestyle business really ... he doesn't have plans to take on employees or expand into new areas ... he's happy earning a living doing the thing he loves ... I really admire what he does and I'm sure a lot of people would love to do something similar ... he has a web presence ... in fact that's how we got to find out about his company ... and he uses social media to raise the company profile ... but he's the only person involved in running the business so

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

he's in complete control of where the business goes ... that's something that must make it really satisfying ... as long as he's managing to balance the books and the cash flow is healthy I'm sure he must be very pleased with what he has achieved ...

**to balance the books**

to not spend more money than you are earning

**to be self-employed**

to work for yourself/to not work for an employer

**to cold call**

to make a sales call to someone without asking them for permission first

**cut throat competition**

when one company lowers its prices, forcing other companies to do the same, sometimes to a point where business becomes unprofitable

**to do market research**

to do research into what potential customers would or wouldn't buy

**to draw up a business plan**

to write a plan for a new business

**to drum up business**

to try to get customers

**to earn a living**

to earn money

<b>to go bust</b>	when a business is forced to close because it is unsuccessful
<b>cash flow</b>	the money coming in and going out of a business
<b>to go into business with</b>	to join another person to start or expand a business
<b>to go it alone</b>	to start your own business
<b>to go under</b>	(see 'to go bust')
<b>to have a web presence</b>	to have a website or social media profile that showcases your business
<b>to launch a product</b>	to start selling and promoting a new product
<b>to lay someone off</b>	when a company ends an employee's contract of employment
<b>lifestyle business</b>	a business that is set up to bring in a sufficient income and no more
<b>to make a profit</b>	to earn more money than it costs to run the business

**niche business** a business that serves a small, particular market

**to raise a company profile** to make more people aware of a business

**to run your own business** to have a business of your own

**sales figures** a report of the income a company generates through sales of products or services

**to set up a business** to start a business

**stiff competition** strong competition from other companies in the same area of work

**to take on employees** to employ people

**to take out a loan** to borrow money

**to win a contract** when a business gets legally-binding work with an individual or company

**to work for yourself** (see 'to be self-employed')

15

# Describe a book you have read or a film you have seen.



You should say: - - - - -

- What this book or film was
- When you read or saw it
- Why you decided to see the film or read the book and say if you enjoyed it and why.



Sample :

I like reading ... especially English novels ... it's a great way to improve your vocabulary and there are so many fantastic authors to choose from ... one book that came highly recommended by my teacher was The Mayor of Casterbridge ... I was studying at a school in The UK at the time and she said it would give me a picture of what life was like years ago in the area I was living ... well I have to say I absolutely loved it ... it was a real page-turner ... it's a historical novel and the setting was a fictional town called Casterbridge ... but actually it was based on a town near where I was studying called Dorchester ... it had such a great plot ... to cut a long story short it tells the story of the downfall of a man called Henchard the central character who lives during a period of great social change around the time of the industrial revolution ... the reason I

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

enjoyed it so much ... apart from the great story ... it gave me a picture of what life had been like in the place I was studying at the time ... I really couldn't put it down ... a fantastic story  
...

**an action movie** a film with fast moving scenes, often containing violence

**to be engrossed in** to be completely focused on one thing

**bedtime reading** something to read in bed before you go to sleep

**to be a big reader** someone who reads a lot

**to be based on** to use as a modal

**a box office hit** a financially successful film

**to be heavy-going** difficult to read

**a blockbuster** a film that is a big commercial success

**to catch the latest movie** to see a film that has just come out

**the central character** the main person in a film or book

a classic of the highest quality

**to come highly recommended** to be praised by another person

**couldn't put it down**      wasn't able to stop reading a book

**an e-book**                           **a digital book**

**an e-reader** a device for reading e-books

**to flick through** to look quickly through a book

**to get a good/bad review** to receive positive or negative feedback

**to go on general release** when a film can be seen by the general public

**hardback** a book with a rigid cover (see 'paperback' below)

a historical novel      a story set in the past

**a low budget film** a film made with a small amount of money

on the big screen      at the cinema

**a page turner**      a book that you want to keep reading

**paperback**      a book with a flexible cover (see 'hard-back' above)

**plot**      the main events in a film or book

**to read something from cover to cover**      to read a book from the first page to the last

**sci-fi**      science fiction

**to see a film**      to see a film at the cinema (see 'watch a film' below)

**the setting**      where the action takes place

**Showings**      performances of a film

**soundtrack**      the music that accompanies a film

**special effects**      the visuals or sounds that are added to a film which are difficult to produce naturally

**to take out (a book from the library)**

to borrow a book from the library

**to tell the story of**

to outline the details of someone's life or an event

**to watch a film**

to watch a film on TV (see 'to see a film' above)

Học thêm các cụm từ thông dụng với

cuốn sách



<https://hacknado1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

16

# Describe a person whose appearance you like.



You should say: - — — — — — —

- Who this person is
  - What their relationship is to you
  - What they look like
- and say what it is about their appearance you like.



## Sample :

OK ... I'd like to talk about my aunt ... her name's Marta and she's quite a character ... she's middle-aged but has a very youthful appearance ... she's a little overweight I suppose but not too much ... she has a friendly round face framed by thick blonde hair ... she has a lovely complexion and she's always well-turned out ... she actually always looks like she's going out for the evening to somewhere special ... there's never a hair out of place ... I've always thought she bears a striking resemblance to someone on TV ... I can't remember the name now ... she wears glasses and always seems to have a different pair on every time I see her ... I like the way she looks because she wears clothes that are right for her age and manages to look glamorous without it looking like she's too done up ... yes ... I'll be happy if I look like her when I'm her age ...

**to bear a striking resemblance** to look very similar to

**cropped hair** very short hair

**disheveled hair** untidy hair

**to dress up to the nines** to dress very smartly or glamorously

**fair hair** light-coloured hair

**to be fair-skinned** light skinned

**to get done up** to dress smartly

**to be getting on a bit** to be getting old

**to go grey** to have hair that is turning grey

**to be good looking** to be attractive

**to grow old gracefully** to act in a way that embraces the fact you are getting older

**to be hard of hearing** to find it difficult to hear

**in his/her 30s/40s** to be 20/30 something

**scruffy** dressed untidily

**to look young for your age** to look younger than you are

**to lose one's figure** to have a figure that has lost its toned shape

**complexion** natural skin colour and texture

**makeup** cosmetics

**medium height** average height

**middle-aged** approximately between 45-65

**to never have a hair out of place** perfectly styled hair

**to be overweight** to weigh more than is regarded as healthy

**pointed face** the opposite of a round face

**shoulder-length hair** hair that comes down to the shoulders and no further

**slender figure** a figure that is tall and slim

**slim figure** attractively thin

**thick hair** a lot of hair

**to wear glasses** to use spectacles

**to be well-built** to be muscular

**to be well-turned out** to look smart

**youthful appearance** to look young

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

✆ 096 940 9766

17

# Describe a house or an apartment you would like to live in.



You should say: - — — — —

- What kind of accommodation it would be
- Where it would be
- Who would live there with you and say why you would enjoy living in this place.



**Sample :**

I think most people when answering this question would say they'd like to live in a big detached house with spacious rooms ... views of the countryside and so on ... but actually my ideal home would be a lot different ... I've always loved the idea of having a mobile home ... a really expensive one with all the mod cons ... so I could live wherever I wanted or at least have lots of holidays and be able to take all my home comforts with me whenever I travelled ... I realise this would have to be a second home as I'd need a base ... a permanent address ... but the mobile home would be the accommodation I'd find it exciting to live in ... I suppose once I settle down and have children I'll want to get on the property ladder ... I'll be like everyone else ... saving up to put down a deposit on a house or an apartment

... I don't think my family would want to live in a mobile home  
... but I like to think I'll still keep that dream home in mind ...

**(all the) mod cons** technology at home that makes jobs easier such as a washing machine, dishwasher etc.

**apartment block** a large building made up of smaller units of apartments

**back garden** a garden at the rear of the house

**detached house** a house that is not physically connected to another property

**to do up a property** to repair an old building

**dream home** a home you regard as perfect

**first-time buyer** someone buying a property for the first time, especially when taking out a loan (mortgage)

**fully-furnished** a rented property with all furniture included

**to get on the property ladder** to buy a property with the aim of buying another bigger or more expensive one later in life

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**hall of residence** a college or university building where students live

**home comforts** things that make a home feel comfortable to live in

**house-hunting** looking for a property to live in

**house-warming party** a party to celebrate moving into a new home

**ideal home** a perfect home

**to live on campus** to live on the university or college grounds

**mobile home** a home that can be moved by a vehicle or one that has its own engine

**to move into** to begin to live in a property

**to own your own home** to have bought the property you live in

**to pay rent in advance** weekly or monthly rent paid at the beginning of the week or month

**permanent address** a fixed address

property market	the buying and selling of land or buildings
to put down a deposit	to pay an amount of money as the first in a series of future payments
rented accommodation	property owned by someone else and for which a person pays a fixed amount to live in
single room	a room for one person
spacious room	a large room
student digs	student accommodation
the suburbs	a residential area on the edge of towns or cities
to take out a mortgage	to borrow a large amount of money, paid back over several years, in order to buy a house
terraced house	a house connected on both sides by other properties

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

18

# Describe a childhood friend who you really liked to spend time with.



You should say: - — — — — — —

- When and how you met.
- How often you see this friend.
- What kind of personality your friend has and say why you like to spend time with this particular friend.

closeness of  
relations move in  
the same circles

Although we are not particularly good friends, we see each other quite a lot as we move in the same circles.

be on nodding  
terms

While we are on nodding terms and say hello to each other every day, I wouldn't call him a friend.

know someone  
inside out

I guess you could say I know him inside out by now— all his good points and all his bad points.

**keep in touch with**

Sadly, we didn't stay in touch with each other after we left school and I don't know what he's doing now.

**see eye to eye  
with someone**

We see eye to eye about most things but we can never agree about what film to watch.

**keep yourself to  
yourself**

He wasn't very outgoing and sociable and preferred to keep himself to himself. For all that, he was perfectly friendly.

**wear the trousers**

Although David earns more money, it is Sylvia who really wears the trousers in the relationship. David will also do what she says.

19

# Describe a teacher you once had who you enjoyed being taught by



You should say: - - - - -

- Who this person was
- When they were your teacher
- Which subject they taught you and describe what it was about their character that you liked.



Sample :

I'd like to describe my English teacher from school ... Miss Thomas ... this was a few years ago now and she was my teacher at a time when I was getting a little bored with being at school ... unlike some of the other teachers Miss Thomas never lost her temper ... she was very calm and easy-going ... she was also very broad-minded ... we were able to ask her questions about lots of subjects that some other teachers would refuse to discuss which made us respect her even more ... she had a great sense of humour too ... she'd laugh at our jokes as well as making us laugh ... and she would also bend over backwards to help us with our work ... she always put us first and often stayed around at the end of class

to talk with anyone who needed help ... apparently she was highly respected within her field but you would never know as she was the type that hid her light under a bushel ... she was very modest and self-effacing ... so yes ... Miss Thomas was a teacher I have fond memories of ...

**to be the life and soul of the party** a fun person, someone who is the centre of activity

**to bend over backwards** to try very hard to help someone

**broad-minded** prepared to accept other views or behaviours

**easy-going** relaxed and not easily worried about anything

**extrovert** an energetic person who likes the company of others

**fair-minded** to treat people equally

**fun-loving** to enjoy having fun

**to hide one's light under a bushel** to hide one's talents and skills

**good company** enjoyable to socialise with

**good sense of humour** the ability to understand what is funny

**introvert** someone who is shy

**laid-back** see 'easy-going'

**to lose one's temper** to suddenly become angry

**narrow minded** opposite of 'broad-minded' (see above)

**painfully shy** very shy

**to put others first** to think of others before yourself

**quick-tempered** to become angry quickly

**reserved** shy

**self-assured** confident

**self-centred** thinks only of oneself

**self-confident** believes in one's own ability or knowledge

**self-effacing** to not try to get the attention of others (especially in terms of hiding one's skills or abilities)

**to take after** to be like (often another member of the family)

**thick-skinned** not easily affected by criticism

**trustworthy** can be trusted

20

# Describe a person whom you have a crush on.



You should say: - — — — —

- Who she/he is
  - How long you have known them
  - What qualities he/she has
- And why you like/love them so much.

**for quite some time** I've known him for quite some time. In fact we first met 20 years ago when I was at university

**for over [20] years now** I've been living in Cairo for over 20 years now. I first moved here when I was a student and then.....

**for about [a week] or so** I've only been reading it for about a week or so and so I haven't yet read that much but...

**for a good long time** I've been learning English for a good long time now. I first started to learn it .....

**for ever and a day** We've known each other for ever and a day. We first met ....

**ever since** I've known her ever since we were at primary school together.

21

# Describe an item of technology you have that is very important.



You should say: - - - - -

- Who this person was
- When they were your teacher
- Which subject they taught you
- and describe what it was about their character that you liked.



Sample :

I don't have many gadgets ... just a computer ... a laptop and my mobile phone ... but I'll talk about my computer as it's so useful ... it's funny really ... 2 years ago I was still learning to use computers ... how to use email ... send attachments how to access websites ... then I decided to do a digital editing course for video and photography ... and so I bought the laptop when I started the course ... my husband had a desktop PC but it was very slow so I decided to upgrade to a powerful one because we do a lot of video editing on the course ... it's a high-spec laptop ... very fast ... the latest operating system ... it boots up really quickly and it's fun to use so it makes working a pleasure ... I've become a competent computer user now ... if I didn't have it I daresay I'd have to spend more time at college using their computers

... but on the positive side I suppose I'd read a lot more if I didn't have it ... I probably waste a lot of time surfing the web ... but hopefully I won't have to be without it ...

**to access  
websites/email**

to locate

**to back up files**

to make a copy of files in case of a computer problem

**to boot up**

to start a computer

**to bookmark a  
webpage**

to mark a webpage for future reference

**to browse websites**

to look at websites

**a computer buff**

an expert computer user to crash: to suddenly stop working

**to cut and paste**

to move text or images from one place in a document to another place

**a desktop PC**

a computer that isn't portable and remains in situ on a desk

**digital editing**

to edit digital materials like audio or video files

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

**download  
(podcasts)** to save a copy of a file from the internet to your own device

**to enter a web address** to type the address of a website into the address bar of your browser

**a gadget** a technological tool like a mobile phone or camera

**to go online** to start using the Internet

**high-spec (laptop)** powerful computer with top quality components

**Internet security**

**Internet safety**

**intranet**

a network of connected computers within an organisation that is not accessible by unauthorised visitors

**to navigate a website**

to find your way around a website

**operating system**

the software that tells the computer how to work

**send an attachment**

send an email with an accompanying file

**social media** media used to interact with other people such as Facebook or Twitter

**to surf the web** to look at a series of websites one after the other

**a techie** somebody who has an interest in technology

**to upgrade** to obtain a more powerful or feature-rich computer or piece of software

**video conferencing** to see and hear people from different locations using the Internet

**wireless hotspot** a public place where you can access the Internet

**wireless network** a network where users can access the Internet without the use of fixed cables

**word processing** producing written texts on a computer

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

🌐 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

22

# Describe a sport place you like going to in your leisure time.



You should say: - - - - -

- What this place is
  - When you go there
  - What you do there
- and say why you enjoy it there so much.



**Sample :**

I'd like to talk about my local sports centre ... it's a place I spend a lot of time in ... it's a new building with all the latest sports facilities ... I probably go there at least twice a week ... sometimes more often ... it's a huge place ... there's an outdoor athletics track and some football pitches ... I play football so I'm often out there ... there are several indoor squash and tennis courts that I use occasionally ... a big swimming pool ... although I don't use that very often ... I'm not a very strong swimmer ... there's a gym ... lots of things really ... why do I enjoy going there ... it's just a really fun place to be ... there's a good social side to it all ... you can enter competitions... meet up with other people who want to do the same sports ... and because there are so many activities on offer it gets you interested in different things ... for example I

was listening to some people talking about training to run the marathon and I've decided I might even think about that

... I go jogging a couple of times a week so it would give me something to aim for ... so yes ... the sports centre ... that's the place I really like to visit.

**an athletics meeting**

an event where various athletics sports are held

**an athletics track**

a running track

**an away game**

a football match played in the opposing team's stadium

**a brisk walk**

a fast walk

**to do judo**

(not go or play)

**a football fan**

someone who likes football

**a fitness programme**

a schedule of activities to keep fit

**a football match**

a game of football

**a football pitch**

the surface on which you play football  
(as opposed to a stadium, which is the building)

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

环球网 <https://hacknado1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**a football season** a period in the year when football is played

**to get into shape** to become fit

**to go jogging** to run around the streets

**a home game** a football match played in the team's own stadium

**to keep fit** to stay in good physical condition

**to be out of condition** to not be physically fit

**a personal best** to achieve the best personal result so far in a sport

**a personal trainer** a sports coach that helps you on a one-to-one basis

**to play tennis/football** (not do or go)

**to run the marathon** to run a distance of 42.195 Kilometres

**a season ticket** a ticket that gives you entry to most of a team's home games during the sporting year

**to set a record** to achieve the best result in a sport

**a sports centre** a public building where people can do various sports

**sports facilities** the equipment and services needed to do a sport

**a squash/tennis/badminton court** the surface where you play these sports

**strenuous exercise** exercise that needs a lot of physical effort

**a strong swimmer** a good swimmer

**a swimming pool** the place where you swim

**to take up exercise** to start doing exercise

**to train hard** to train with a lot of effort

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

<https://hacknau1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

23

# Talk about a person who you study with.



You should say: - — — — —

- Who the person is
  - What do you study together
  - How often do you study together
- And explain why do you chose this person to study with

on a pretty regular basis      We get together on a pretty regular basis  
— about once a month I suppose.

a couple of times a [week]      I suppose I play tennis a couple of times a week in the summer. Although in winter....

not that frequently/often      I don't cook for myself that often.

more or less all the time      I use my computer for reading more or less all the time but I do also like to read traditional books occasionally.

from time to time      I can't say that I eat out that often, but from time to time it is nice to treat myself

24

# Describe a time during your education that you really enjoyed.



You should say: - - - - -

- When this period was
- Where you were
- What you were studying at the time and say why you were so happy.



Sample :

Caroline: I'd like to tell you about my time at university ... I was a mature student ... I didn't go to university until I was 25 ... and it was my first time away from my parents so it was very exciting ... I was doing a Bachelors Degree and it was a bit of a challenge ... some people take a year out but I'd been away from education for 8 years ... plus I had to work my way through uni so I was very busy ... and sitting exams at the end of each year was a new experience for me as well but I really enjoyed higher education learning about a subject I loved ... history ... and the social life was great as well ... I don't think I've ever had so many friends ... I had my graduation ceremony last year in the local cathedral and I know my parents were really proud ... so yes ... that was a really happy time ... I'm thinking of doing a Masters Degree

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

soon ... though that might be through distance learning as I have a full-time job now ...

**to attend classes**      to go to classes

<b>bachelor's degree</b>	an undergraduate course which usually lasts 3-4 years
--------------------------	---

<b>an away game</b>	a school where pupils live during term time
---------------------	---

<b>distance learning</b>	a way of studying where tuition is carried out over the Internet or by post
--------------------------	---

<b>face-to-face classes</b>	as opposed to distance learning the traditional way of studying in a classroom with colleagues and a teacher
-----------------------------	--

<b>to fall behind with your studies</b>	to progress less quickly than others
---	--------------------------------------

<b>to give feedback</b>	to offer guidance on a student's work
-------------------------	---------------------------------------

<b>a graduation ceremony</b>	an event where a successful student receives his or her academic degree
------------------------------	---

<b>higher education</b>	education, usually in a college or university, that is followed after high school or secondary school
-------------------------	---

<b>an intensive course</b>	a course that offers lots of training in order to reach a goal in as short a time as possible
----------------------------	---

<b>to keep up with your studies</b>	to not fall behind
-------------------------------------	--------------------

<b>to learn something by heart</b>	to memorize it
------------------------------------	----------------

<b>a mature student</b>	a student who is older than average and who has usually returned to education after a period at work
-------------------------	--

<b>masters degree</b>	a period of study which often follows the completion of a bachelor's degree or is undertaken by someone regarded as capable of a higher-level academic course
-----------------------	---

<b>to meet a deadline</b>	to finish a job or task in the time allowed or agreed
---------------------------	---

<b>to play truant</b>	to stay away from classes without permission
-----------------------	--

<b>private language school</b>	an independent school run as a business concern
--------------------------------	---

<b>public schools</b>	exclusive independent schools in the UK
-----------------------	---

Học thêm các cụm từ thông dụng với  
cuốn sách

 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

**a single-sex school** a school where only boys or girls attend (as opposed to a mixed-sex school)

**to sit an exam** to take an exam

**state school** a school paid for by public funds and available to the general public

**subject specialist** a teacher who has a great deal of knowledge about the subject they teach

**to take a year out** to spend a year working or travelling before starting university

**tuition fees** the money paid for a course of study

**to work your way through university** to have a paid job whilst studying to support yourself financially

## Phụ lục 2:

# KHÓA STEPUP<sup>e</sup> NGỮ PHÁP

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

⌚ 096 940 9766

2.1:

# 12 THÌ UP<sup>e</sup> TIẾNG ANH

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

⌚ 096 940 9766

01

# Hiện tại đơn Simple present

## • Định nghĩa:

Thì hiện tại đơn diễn tả một hành động hay sự việc mang tính chất chung chung, tổng quát lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc một sự thật hiển nhiên hay một hành động diễn ra trong thời gian ở hiện tại.

## • Cấu trúc:

	Động từ tobe	Động từ thường
Câu khẳng định	<ul style="list-style-type: none"> <li>I am + Noun/Adjective...</li> <li>You/we/they/ + are...</li> <li>She/ he/it + is...</li> </ul> <p>Eg:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• I am tall. /I am a teacher</li> <li>• We are students.</li> <li>• She is my mother</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>I/you/we/they + V + O...</li> <li>She/he/it + V(s/es) + O...</li> </ul> <p>Eg:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• I love coffee</li> <li>• She teaches at a primary school.</li> </ul> <p>Ngoại lệ: She has 3 sons. (have---has)</p>
Câu phủ định	<ul style="list-style-type: none"> <li>I'm not (am not)+ Noun/ Adjective...</li> <li>You/we/they/ + aren't (are not) ...</li> <li>She/ he/it + isn't (is not) ...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>I/we/they + don't(do not) + V</li> <li>She/ he/it + doesn't(does not) +V...</li> </ul>

**Câu phủ định****Động từ tobe**

Eg:

- I am not a student./  
I am not hard working.
- They are not my uncle./  
They are not friendly.
- She isn't beautiful.

**Câu nghi vấn**

- Am I + Noun/Adjective...?  
Yes, I am  
No, I'm not.
- Are you/ they/we...?  
Yes, I am/we/they are...  
No, I'm not/ we/they aren't...
- Is she/he/it...?  
Yes, she/he/it is  
No, she/he/it isn't...

Eg:

- Is she a doctor?  
Yes, she is.
- Are you busy now?  
No, I'm not.
- Is he a rich man?  
No, he isn't.

**Động từ thường**

Eg:

- I don't like green.
- He doesn't love shopping.

- Do + you/they/we... + V...?  
Yes, I/we/they do.  
No, I/we/ they don't.
- Does + she/he/it + V....?  
Yes, she/he/it does.  
No, she/he/it doesn't.

Eg:

- Does your mother cook well?  
Yes, she does.
- Does he own a villa?  
No, he doesn't.

**• Cách dùng:****Cách dùng**

Thì hiện tại đơn diễn đạt một thói quen hay hành động lặp đi lặp lại trong thời điểm hiện tại

**Ví dụ**

My brother usually goes to bed at 10 p.m. (Em trai tôi thường đi ngủ vào lúc 10 giờ tối)  
My father always gets up early. (Bố tôi luôn luôn thức dậy sớm)

**Cách dùng**

Thì hiện tại đơn diễn tả 1 chân lý, 1 sự thật hiển nhiên

Điển tả 1 sự việc xảy ra theo thời gian biểu cụ thể, như giờ tàu, máy bay chạy hay một lịch trình nào đó.

Điển tả trạng thái, cảm giác, cảm xúc của một chủ thể nào đó

**Ví dụ**

The sun rises in the East and sets in the West. (Mặt Trời mọc ở đằng Đông và lặn ở đằng Tây)  
The earth moves around the Sun. (Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời)

The plane takes off at 11a.m. this morning. (Chiếc máy bay cất cánh lúc 11 giờ sáng nay)  
The bus leaves at 9 am tomorrow. (Xe khởi hành lúc 9 giờ sáng mai.)

I think that your younger sister is a good person (Tôi nghĩ rằng em gái bạn là một người tốt).

### •Những điều cần chú ý:

Với các thì trong tiếng Anh, các động từ sẽ được chia theo ngôi của chủ ngữ tương ứng với từng thì. Đối với thì hiện tại đơn, cần lưu ý thêm s/es trong câu như sau:

**Quy tắc**

Thêm s vào đằng sau hầu hết các động từ kết thúc là p, t, f, k

Thêm es vào các động từ kết thúc bằng ch, sh, x, s

**Ví dụ**

want-wants  
keep-keeps;...

teach-teaches  
mix-mixes  
wash-washes;...

**Quy tắc**

Bỏ y và thêm ies vào sau các động từ kết thúc bởi một phụ âm + y

Một số động từ bất quy tắc

**Ví dụ**

lady-ladies;...

Go-goes  
do-does  
have-has

### • Cách phát âm:

Lưu ý các phát âm phụ âm cuối này phải dựa vào phiên âm quốc tế mà không phải dựa vào cách viết.

**Cách phát âm**

/s/

/iz/

/z/

**Cách viết**

Khi từ có tận cùng là các phụ âm /f/, /t/, /k/, /p/, /ð/

Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/ (thường có tận cùng là các chữ cái ce, x, z, sh, ch, s, ge)

Khi từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm còn lại

• Nhận biết thì hiện tại đơn:

Dấu hiệu	Trạng từ
Khi trong câu xuất hiện các trạng từ chỉ tần suất	<ul style="list-style-type: none"> <li>Always, usually, often, sometimes, frequently, seldom, rarely, hardly, never , generally, regularly,....</li> <li>Every day, week, month, year,...</li> <li>Once, twice, three times, four times..... a day, week, month, year,...</li> </ul>
Vị trí của các trạng từ chỉ tần suất trong câu thì hiện tại đơn.	Các Trạng từ này thường đứng trước động từ thường, đứng sau động từ to be và trợ động từ (Always, Usually, often, sometimes, rarely, seldom,...).

02

# Thì hiện tại tiếp diễn

## Present continuous

### • Định nghĩa:

Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả các sự việc xảy ra ngay lúc chúng ta nói hoặc xung quanh thời điểm nói, và cũng có thể là hành động chưa chấm dứt (còn tiếp tục diễn ra).

### • Cấu trúc:

	Đại từ số nhiều	Đại từ số ít
Câu khẳng định	<ul style="list-style-type: none"> <li>I + am + V-ing</li> <li>You/we/they/ + are + V-ing</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>She/he/it + is + V-ing.</li> </ul>
Câu phủ định	<ul style="list-style-type: none"> <li>I + amn't (am not) + V-ing</li> <li>You/we/they/ + aren't (are not) + V-ing</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>She/he/it + isn't (is not) + V-ing.</li> </ul>

Câu  
nghi  
vấn**Đại từ số nhiều**

- Am + I +V-ing?  
Yes, I am.  
No, I amn't.
- Are + you/we/they + V-ing?  
Yes, we/ they are.  
No, we/they aren't.

**Đại từ số ít**

- Is + she/he/it + V-ing?  
Yes, she/he/it is.  
No, she/he/it isn't.

**• Cách dùng:****Cách dùng**

Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói

Diễn tả hành động ăn sáng đang diễn ra tại thời điểm nói.

Diễn tả hành động học môn Toán đang diễn ra tại thời điểm nói.

Diễn tả một hành động hay sự việc nói chung đang diễn ra xung quanh thời điểm nói.

**Ví dụ**

He is eating his breakfast right now. (Bây giờ anh ấy đang ăn bữa sáng)

We are watching TV at the moment. (Bây giờ chúng tôi đang xem TV)

I'm quite busy these days. I'm playing video games.  
(Đạo này tôi khá là bận. Tôi đang chơi game)

Tại thời điểm người nói "tôi đang làm bài tập về nhà" thì không phải chỉ lúc này làm mà có thể bắt

**Cách dùng**

Diễn tả một hành động hay sự việc nói chung đang diễn ra xung quanh thời điểm nói.

Diễn đạt một hành động hoặc sự việc sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn trước đó

Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức bối hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ “always, continually”

**Ví dụ**

đầu trước đó rồi (lý do cho dạo này khá bận) hiện tại vẫn đang làm.

I am looking for a ring.  
(Tôi đang tìm kiếm một chiếc nhẫn.)

Tương tự như câu trên, việc tìm kiếm chiếc nhẫn không phải là bây giờ mới tìm mà đã bắt đầu trước đó rồi. Nhưng người nói muốn diễn đạt rằng sự việc tìm kiếm chiếc nhẫn đó vẫn đang diễn ra

I am going to China tomorrow.  
(Tôi sẽ sang Trung Quốc ngày mai)

Hành động sang chắc chắn sẽ diễn ra trong tương lai bởi việc di chuyển đã có kế hoạch rõ ràng trước đó.

He is always losing his keys (anh ấy cứ hay đánh mất chìa khóa)  
Always là trạng từ chỉ tần suất và thường gặp trong thì hiện tại đơn. Nhưng khi muốn nhấn mạnh tần suất diễn ra sự việc nào đó, khiến người khác khó chịu, phàn nàn thì ta sẽ dùng thì hiện tại tiếp diễn.

• Nhận biết thì hiện tại tiếp diễn:

**Dấu hiệu**

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian

**Ví dụ**

- Now: bây giờ
- Right now: Ngay bây giờ
- At the moment: lúc này
- At present: hiện tại
- At + giờ cụ thể (at 10 o'clock)

Eg: •I am not listening to radio at the moment. (Lúc này tôi đang không nghe radio)  
 •It is storming now. (Trời đang bão)

Trong câu có các động từ

- Look! (Nhìn kia!)
- Listen! (Hãy nghe này!)
- Keep silent! (Hãy im lặng)

Eg: •Now my sister is going shopping with my father. (Bây giờ em gái tôi đang đi mua sắm với bố của tôi.)

- Look! The bus is coming. (Nhìn kia ! xe bus đang đến.)
- Listen! Someone is laughing. (Nghe này! Ai đó đang cười.)

03

# Thì hiện tại hoàn thành

## • Định nghĩa:

Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn đạt về một hành động đã hoàn thành cho tới thời điểm hiện tại mà không bàn về thời gian diễn ra hành động đó.

## • Cấu trúc:

Cấu trúc	Ví dụ
<p><b>Câu khẳng định</b></p> <p>S + have/ has + PII. Trong đó:            • S (subject): chủ ngữ            • Have/has: trợ động từ            • PII: động từ phân từ II (Quá khứ phân từ)            Nếu chủ ngữ là            • I/ We/ You/ They + have            • He/ She/ It + has</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>She has lived here since I was born. (Cô ấy đã sống ở đây từ khi tôi sinh ra.)</li> <li>She has taught Spanish for 3 years. (Cô ấy đã dạy tiếng Tây Ban Nha khoảng 3 năm.)</li> </ul>
<p><b>Câu phủ định</b></p> <p>S + haven't/ hasn't + PII. Trong đó:            • haven't = have not            • hasn't = has not</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>I haven't met each my mom for a long time. (Tôi đã không gặp mẹ trong một thời gian dài rồi.)</li> </ul>

Cấu trúc	Ví dụ
<b>Câu phủ định</b> S + haven't/ hasn't + PII. Trong đó: • haven't = have not • hasn't = has not	<ul style="list-style-type: none"> <li>She hasn't come back his hometown since 2010. (Cô ấy không quay trở lại quê hương của mình từ năm 2010.)</li> </ul>
<b>Câu nghịch vấn</b> Have/Has + S + PII? Trả lời: • Yes, S + have/ has. • No, S + haven't / hasn't. (hasn't = has not)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Have you ever travelled to Finland? (Bạn đã từng du lịch tới Phần Lan bao giờ chưa?)            Yes, I have.            No, I haven't.</li> <li>Has she started the task? (Cô ấy đã bắt đầu với nhiệm vụ chưa?)            Yes, she has.            No, she hasn't.</li> </ul>

### • Cách dùng:

Cách dùng	Ví dụ
Diễn tả một hành động đã hoàn thành cho tới thời điểm hiện tại mà không đề cập tới thời điểm xảy ra hành động đó là khi nào.	<ul style="list-style-type: none"> <li>He has done all his housework. (Anh ấy đã làm hết công việc nhà.)</li> <li>She has lost my phone. (Cô ấy đã làm mất điện thoại của tôi.)</li> </ul>
Diễn đạt hành động đã bắt đầu ở quá khứ và vẫn đang tiếp tục ở hiện tại.	This girl has lived here all her life. (Cô ấy đã sống cả đời ở đó rồi.)

**Cách dùng**

Diễn đạt hành động đã từng làm trước đây và bây giờ vẫn còn làm

Sử dụng một mệnh đề với “since” để chỉ ra khi một cái gì đó bắt đầu ở trong quá khứ

Diễn tả một kinh nghiệm cho tới thời điểm hiện tại (thường dùng trạng từ ever)

Một hành động trong quá khứ nhưng quan trọng tại thời điểm nói

**Ví dụ**

- He has written three blogs and he is working on another blog. (Anh ấy đã viết được 3 trang blog và đang viết blog tiếp theo.)
- He has played the Ukulele ever since I was a kid. (Anh ấy đã chơi Ukulele kể từ khi còn nhỏ.)

- We've stayed in Vietnam since last year. (Chúng tôi đã ở Việt Nam từ năm trước.)
- Pun has lived here since I met him. (Pun đã sống ở đây kể từ khi tôi gặp anh ấy.)

- My last Halloween was the worst day I've ever had. (Halloween năm ngoái là ngày tệ nhất đời tôi.)
- Have you ever met Abella? Yes, but I've never met her husband. (Bạn đã bao giờ gặp Abella chưa? Có, nhưng tôi chưa bao giờ gặp chồng cô ấy)

- I can't get his number. I've lost my phone. (Tôi không có số điện thoại anh ấy được. Tôi đánh mất điện thoại của mình rồi.)
- Kimmich isn't at home. I think she has gone swimming. (Kimmich không có ở nhà. Tôi nghĩ cô ấy đã đi bơi.)

**Lưu ý:** - - - - -

Ở trong các thì tiếng Anh, thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn là 2 thì trong tổng tất cả các thì tiếng Anh có thể bạn dễ bị nhầm lẫn về cách sử dụng. Vậy nên cần note thật kỹ để khi sử dụng thì tiếng Anh thật hợp lý tương ứng với từng ngữ cảnh nhé!

### • Nhận biết thì hiện tại hoàn thành:

Mỗi mục ngữ pháp tiếng Anh đều sẽ có các dấu hiệu nhận biết khác nhau để có thể áp dụng phù hợp. Với thì hiện tại hoàn thành, trong câu bạn sẽ có các từ, cấu trúc sau để nhận biết:

Dấu hiệu	Ví dụ
Trong câu có các từ	<ul style="list-style-type: none"> <li>• just, recently, lately: gần đây, vừa mới</li> <li>• already: rồi</li> <li>• before: trước đây</li> <li>• ever: đã từng</li> <li>• never: chưa từng, không bao giờ</li> <li>• yet: chưa (dùng cho câu phủ định và câu hỏi)</li> <li>• so far = until now = up to now = up to the present: cho đến bây giờ</li> </ul>
for + N – quãng thời gian: trong khoảng (for a year, for a long time, ...)	for 3 months: trong vòng 3 tháng

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách



<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>



096 940 9766

**Cách dùng**

since + N – mốc/điểm thời gian:  
từ khi

in/ for/ during/ over + the past/  
last + thời gian: trong .... Qua

So sánh hơn nhất + thì hiện tại  
hoàn thành

This is the first (second/only...)  
time + thì hiện tại hoàn thành

All day, all night, all my life :cả  
ngày, cả đêm, cả cuộc đời

**Ví dụ**

since 1977, since March, ...

During the past 5 years: trong 5  
năm qua

- This is the first time I have eaten Banh mi in Vietnam. (Đây là lần đầu tiên tôi được ăn Bánh Mì ở Việt Nam.)
- This is the best champaign I have ever drink. ( Đây là loại sâm panh ngon nhất mà tôi từng uống.)

04

# Hiện tại hoàn thành tiếp diễn

## • Định nghĩa:

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous) được dùng để chỉ một sự việc đã xảy ra ở trong quá khứ nhưng vẫn còn tiếp tục ở hiện tại và có thể sẽ còn tiếp diễn trong tương lai. Dạng thì này thường được sử dụng để nói về sự việc đã kết thúc tuy nhiên chúng ta vẫn còn thấy ảnh hưởng đến hiện tại.

## • Cấu trúc:

Cấu trúc	Ví dụ
<b>Câu khẳng định</b> S + have/ has + been + V-ing Nếu Chủ ngữ là • I/ We/ You/ They + have • He/ She/ It + has	<ul style="list-style-type: none"> <li>They have been learning Math for 4 years. (Họ đã học Toán được 4 năm.)</li> <li>She has been living here for ten years. (Cô ấy sống ở đây được mười năm rồi.)</li> </ul>
<b>Câu phủ định</b> S + haven't / hasn't + been + V-ing • haven't = have not • hasn't = has not	<ul style="list-style-type: none"> <li>They haven't been studying Math for 5 years. (Họ không học Toán được 5 năm rồi.)</li> <li>It hasn't been playing video games since last year. (Nó không chơi game từ năm ngoái.)</li> </ul>

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## Câu nghị văn

### Cấu trúc

Have/ Has + S + been + V-ing ?

### Ví dụ

- Have they been standing in the rain for more than five hours?

Yes, They have.

No, They haven't. (Họ đứng dưới mưa hơn 5 tiếng đồng hồ rồi phải không?)

- Has he been typing the report since this night?

Yes, he has.

No, he hasn't.(Anh ấy đánh máy bài báo cáo từ tối rồi phải không?)

### • Cách dùng:

#### Cách dùng

Diễn đạt 1 hành động bắt đầu trong quá khứ diễn ra liên tục đồng thời kéo dài đến hiện tại. Dùng khi nhấn mạnh vào tính chất “liên tục” của hành động.

#### Ví dụ

We have been typing this letter for 5 hours. (Chúng tôi đã đánh máy bức thư này được 5 tiếng đồng hồ rồi.)

Bạn có thể hiểu rằng trên thực tế thì hành động đánh máy này đã được bắt đầu cách đây 4 tiếng và nó được kéo dài cho tới bây giờ, vẫn chưa kết thúc.

Được sử dụng để diễn tả hành động đã xảy ra, vừa mới kết thúc tuy nhiên kết quả của hành động vẫn có thể nhìn thấy được ở hiện tại.

He is very tired now because he has been working hard for 15 hours. (Bây giờ anh ấy rất mệt vì anh đã làm việc chăm chỉ trong 15h đồng hồ.)

**Cách dùng****Ví dụ**

Việc làm chăm chỉ 15h đồng hồ” vừa mới kết thúc nhưng thành quả của việc làm đó thì chúng ta vẫn có thể thấy điều đó ở hiện tại (diễn đạt rất mệt.)

• Nhận biết thì hiện tại hoàn thành:

Các từ thường xuất hiện trong câu thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn là: All day, all week, since, for, for a long time, in the past week, recently, lately, up until now, so far, almost every day this week, in recent years,...

**Dấu hiệu****Ví dụ**

Since + mốc thời gian

We have been working since early morning. (Chúng tôi làm việc từ sáng sớm)

For + khoảng thời gian

He has been listening to the radio for 6 hours. (Anh ấy nghe đài được 6 tiếng đồng hồ rồi.)

All + thời gian (all the morning, all the afternoon, all day, ...)

He has been working in the field all the morning. (Anh ấy làm việc ngoài đồng cả buổi)

• Phân biệt HTHT và HTHTTD:

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

Hai thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn và thì hiện tại hoàn thành sẽ có cách dùng na ná giống nhau, đôi lúc bạn khó có thể phân biệt được chúng. Cùng lưu ý các điểm sau để tránh bị nhầm lẫn:

	<b>Hiện tại hoàn thành</b>	<b>Hiện tại hoàn thành tiếp diễn</b>
<b>CẤU TRÚC</b>	Câu khẳng định S + have/ has + VII.	S + have/ has + been + V-ing
	Câu phủ định S + has/have + not + VII	S + has/have + not + been + Ving
	Câu nghi vấn Has/Have + S + VII ..?	Has/Have + S + been + Ving?
<b>CHỨC NĂNG</b>	Thì hiện tại hoàn thành nhấn mạnh đến tính <b>kết quả</b> của một hành động	Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh tính <b>liên tục</b> của một hành động
<b>DẤU HIỆU NHẬN BIẾT</b>	Ever, never, just, already, recently, since, for	All the morning, all the afternoon, all day long, since, for, how long...

## 05

## Quá khứ đơn

## • Định nghĩa:

Thì quá khứ đơn (Past Simple) dùng diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ, đã chấm dứt ở hiện tại và biết rõ thời gian hành động đó diễn ra.

## • Cấu trúc:

Câu khẳng định	Cấu trúc	Ví dụ
	<p>S + V(regular/ irregular) + O</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Regular Verbs là những động từ có quy tắc như: to work (làm việc) – worked to play (choi) – played</li> <li>Irregular Verbs là những động từ bất quy tắc như: to do – did – done to speak – spoke – spoken to teach – taught – taught</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>We studied a hard lesson last week</li> <li>Jane travelled to England last summer</li> </ul>
Câu phủ định	<p>S + did not + V + O</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Đối với động từ “to be” và động từ khuyết thiết ta thêm “not” vào sau</li> <li>Đối với động từ thường, ta đặt trợ động từ “didn’t” trước động từ chính</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>She wasn’t go to school yesterday</li> <li>Yuzu didn’t go out with me last Sunday</li> </ul>

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách



<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Cấu trúc**

(Từ để hỏi)/Did + S + Verb ?  
 Đổi với động từ “to be” và  
 động từ khuyết thiếu ta sẽ di  
 chuyển nó lên đầu câu

**Ví dụ**

- Were you in John's house yesterday?
- Could she buy the limited iphone version yesterday?
- Did you do the housework?

**Lưu ý:** -

Khi đổi câu sang phủ định và nghi vấn: động từ chính  
 cần đưa về dạng nguyên thể.

**• Cách dùng quá khứ đơn:****Cách dùng**

Diễn đạt một hành động đã  
 kết thúc trong quá khứ có thời  
 điểm xác định cụ thể

**Ví dụ**

- I started learning Japanese 5 years ago
- He graduated from Hanoi university in 2016

Diễn đạt một hành động đã  
 xảy ra trong 1 thời gian dài  
 trong quá khứ và đã kết thúc  
 Cụm từ đi cùng: for + (khoảng  
 thời gian), from....to....

Tonny worked for that company  
 for 2 years (now he works for another company)

Diễn đạt một loạt hành động  
 liên tiếp nhau xảy ra trong quá  
 khứ

I came Jane's home, we ate  
 dinner together

**Cách dùng**

Diễn đạt một hành động thường xuyên lặp lại trong quá khứ bây giờ không diễn ra nữa

Diễn đạt hành động chen ngang vào hành động khác diễn ra trong quá khứ

**Ví dụ**

When I was a little girl, I always read comic

The children were playing football when their mother came back home

### • Nhận biết quá khứ đơn:

Các từ thường xuất hiện trong câu thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn là:  
All day, all week, since, for, for a long time, in the past week, recently, lately, up until now, so far, almost every day this week, in recent years,...

**Dấu hiệu**

Trong câu có dấu hiệu nhận biết là các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ:

**Ví dụ**

- yesterday
- last/past/ the previous + N : last year, the previous day
- N + ago: a hour ago, 3 days ago
- in + N (chỉ thời điểm trong quá khứ) in 2016

### • Chia động từ có quy tắc :

**Cách chia động từ**

Thêm “ed” sau động từ có quy tắc

**Ví dụ**

work – worked

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## Cách chia động từ

## Ví dụ

Động từ có tận cùng “e” thì chỉ thêm “d”

smile- smiled

Động từ có tận cùng là “y” mà trước nó là một phụ âm thì đổi “y” thành “i” rồi thêm “ed”

study – studied

Trước “y” là nguyên âm a, o, u, i, e ta chỉ thêm “ed”

enjoy- enjoyed

Động từ có một âm tiết, tận cùng là một nguyên âm ở giữa hai phụ âm thì nhân đôi âm cuối rồi thêm “ed”

stop – stopped

Nếu phụ âm cuối là h, w, y, x thì chỉ thêm “ed” không nhân đôi phụ âm cuối

stay – stayed

Động từ có hai âm tiết, tận cùng là một nguyên âm ở giữa hai phụ âm, trọng âm rơi vào âm tiết cuối thì ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm “ed”

transfer- transferred

Động từ có hai âm tiết, tận cùng là một nguyên âm ở giữa hai phụ âm, trọng âm rơi vào âm tiết đầu thì ta không nhân đôi phụ âm

enter – entered

06

# Quá khứ tiếp diễn

## • Định nghĩa:

Thì quá khứ tiếp diễn (past continuous) thường được sử dụng để nhấn mạnh diễn biến hay quá trình của sự vật, sự việc hoặc thời gian sự vật, sự việc diễn ra trong quá khứ có tính chất kéo dài.

## • Cấu trúc:

Cấu trúc thì quá khứ tiếp diễn giống như thì hiện tại tiếp diễn, trong đó động từ to be được thay đổi về thể quá khứ là was/were.

	Cấu trúc	Ví dụ
Câu khẳng định	S + was/ were + V-ing	I was going out when it started to rain. (Tôi đang đi chơi thì trời đổ mưa)
Câu phủ định	S + wasn't / weren't + V-ing	He was not watching that film before Marie finished her work. (Anh ấy đã không xem bộ phim đó trước khi Marie hoàn thành công việc của mình)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Cấu trúc**

- Was/were + S + V-ing
- W-H question + Was/were + S + V-ing

**Ví dụ**

What was he talking about?  
(Anh ấy đang nói về điều gì?)

**Lưu ý:** -

Trong đó was/ were sẽ được chia tương ứng với chủ ngữ:

- I/He/She/It + was
- You/We/They + were

**• Cách dùng quá khứ tiếp diễn:****Cách dùng**

Diễn đạt một hành động đã kết thúc trong quá khứ có thời điểm xác định cụ thể

**Ví dụ**

- I started learning Japanese 5 years ago
- He graduated from Hanoi university in 2016

Diễn đạt một hành động đã xảy ra trong 1 thời gian dài trong quá khứ và đã kết thúc  
Cụm từ đi cùng: for + (khoảng thời gian), from....to....

Tonny worked for that company for 2 years (now he works for another company)

Diễn đạt một loạt hành động liên tiếp nhau xảy ra trong quá khứ

I came Jane's home, we ate dinner together

**Cách dùng**

Hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ đồng thời làm phiền đến người khác

**Ví dụ**

My dad was always complaining about my room when he got there. (Bố tôi luôn than phiền về phòng tôi khi ông ấy ở đó)

### • Nhận biết quá khứ tiếp diễn:

Thì quá khứ tiếp diễn sẽ rất dễ nhầm lẫn cũng như khó để dùng sao cho chính xác, Step Up sẽ đưa ra 1 dấu hiệu để nhận biết thì quá khứ tiếp diễn như sau:

**Dấu hiệu**

Trong câu có chứa các trạng từ chỉ thời gian cùng thời điểm xác định trong quá khứ

**Ví dụ**

- At + giờ chính xác + thời gian trong quá khứ  
Eg: I was studying English at 10 pm last night (Tôi đang học tiếng Anh lúc 10h tối hôm qua)

- In + năm xác định  
Eg: In 2015, he was living in England (Vào năm 2015, anh ấy đang sống tại Anh)

Thì quá khứ tiếp diễn có sở hữu câu có “when” khi diễn tả 1 hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào

When she was doing homework in her room, her phone rang (Cô ta đang làm bài tập trong phòng thì điện thoại của cô ấy đổ chuông)

Câu có sự xuất hiện của 1 số từ/cụm từ đặc biệt: while, at that time

- She was drawing while he was playing games (Cô ấy đang vẽ trong khi anh ấy chơi điện tử)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Dấu hiệu****Ví dụ**

- My brother was watching TV at that time (Lúc đó em trai tôi đang xem TV)

**Lưu ý: -**

Trên thực tế, một số dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn chỉ mang tính tương đối. Trong 1 vài trường hợp, 1 số dấu hiệu dù có xuất hiện nhưng không dùng với quá khứ tiếp diễn là điều chấp nhận được.

STEPUP<sup>®</sup>

07

# Quá khứ hoàn thành

## • Định nghĩa:

Trong tiếng Anh, thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong quá khứ. Hành động nào xảy ra trước sẽ dùng thì quá khứ hoàn thành. Hành động nào xảy ra sau sẽ dùng thì quá khứ đơn.

## • Cấu trúc:

Cấu trúc	Ví dụ	
Câu khẳng định	S + had + past participle	<ul style="list-style-type: none"> <li>My brother had done his homework before I arrived. (Em trai tôi đã hoàn thành bài tập về nhà khi tôi về)</li> <li>She had gone out when he came into the house. (Cô ấy đã đi ra ngoài khi anh vào nhà.)</li> </ul>
Câu phủ định	S + hadn't + past participle hadn't = had not	<ul style="list-style-type: none"> <li>He hadn't finished his breakfast when I saw him. (Anh ấy vẫn chưa ăn xong bữa sáng khi tôi trông thấy anh ta)</li> <li>He hadn't come home when I got there. (Anh ấy vẫn chưa về nhà khi tôi về.)</li> </ul>

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách



<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Câu  
nghi  
vấn****Cấu trúc**

Từ để hỏi + had + S + past participle

Trả lời:

- Yes, S + had.
- No, S + hadn't.

**Ví dụ**

- What had he thought before she asked the question? (Anh ấy đã nghĩ điều gì trước khi cô ấy hỏi câu hỏi vậy?)
- Had the film ended when he arrived at the cinema? (Bộ phim đã kết thúc khi anh ấy tới rạp chiếu phim phải không?)

**• Cách dùng quá khứ hoàn thành:****Cách dùng**

Khi 2 hành động cùng xảy ra trong quá khứ, ta sẽ dùng thì quá khứ hoàn thành cho hành động xảy ra trước cùng với đó là quá khứ đơn cho hành động xảy ra sau

Thì quá khứ hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra và được hoàn tất trước 1 thời điểm trong quá khứ hay trước 1 hành động khác đã kết thúc trong quá khứ.

**Ví dụ**

- I met him after he had divorced (Tôi gặp anh ấy sau khi anh ấy ly dị)
- John said he had been chosen as a beauty queen two years before. (John nói rằng hai năm trước, anh ta từng được chọn làm hoa hậu.)

They had had lunch when she arrived. (Họ đã có bữa trưa khi cô ấy đến)

**Cách dùng**

Khi thì quá khứ hoàn thành thường được sử dụng với thì quá khứ đơn, chúng ta thường dùng kèm với những giới từ và liên từ như: by, before, after, when, till, until, as soon as, no sooner than

Hành động xảy ra như là điều kiện đầu tiên cho hành động khác

Trong câu điều kiện loại ba để diễn tả điều kiện không có thực

Hành động xảy ra trong một khoảng thời gian trong quá khứ, trước một mốc thời gian khác

**Ví dụ**

- When she arrived Hardy had gone away. (Khi cô ấy đến thì Hardy đã đi rồi)
- Yesterday, he went out after he had finished his homework. (Hôm qua, anh ấy đi chơi sau khi anh ấy đã làm xong bài tập)

- Tom had prepared for the exams and was ready to do well. (Tom đã chuẩn bị cho bài kiểm tra và sẵn sàng để làm tốt)
- Dunny had lost twenty pounds and could begin anew. (Dunny đã giảm 20 pounds và có một ngoại hình mới).

- If she had known that, she would have acted differently. (Nếu cô ấy biết điều đó, cô ấy có thể đã có những hành động khác)
- She would have come to the party if she had been invited. (Cô ấy có thể đến bữa tiệc nếu như cô ấy được mời)

- TShe had lived abroad for ten years when she received the transfer. (Cô ấy đã sống ở nước ngoài 10 năm kể từ khi cô ấy nhận được sự chuyển tiếp)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Cách dùng****Ví dụ**

- Ngan had studied in England before he did his master's at Harvard. (Ngan đã học ở Anh quốc trước khi anh ấy đạt được bằng Đại học ở Harvard).

• Nhận biết quá khứ hoàn thành:

**Dấu hiệu**

**When:** Khi nào

**Before:** trước khi..

(Trước before dùng thì quá khứ hoàn thành và sau before dùng thì quá khứ đơn.)

**After:** sau khi

(Trước "after" dùng thì quá khứ đơn và sau "after" dùng thì quá khứ hoàn thành.)

**By the time:** vào thời điểm

**Ví dụ**

When he arrived at the airport, his flight had taken off. (Khi anh ấy tới sân bay, chuyến bay của anh ấy đã cất cánh.)

She had done her homework before her father asked her to do so. (Cô ấy đã làm bài tập về nhà trước khi bố cô ấy yêu cầu cô ấy làm như vậy.)

He went home after he had eaten a big roasted chicken. (Anh ấy về nhà sau khi đã ăn một con gà quay lớn.)

He had cleaned the house by the time his mother came back. (Anh ấy đã lau xong nhà vào thời điểm mẹ cậu ấy trở về.)

08

# Quá khứ hoàn thành tiếp diễn

## • Định nghĩa:

Trong tiếng Anh, thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (past perfect continuous) là 1 phần trong cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh được dùng để diễn đạt quá trình xảy ra một hành động bắt đầu trước một hành động khác trong quá khứ.

## • Cấu trúc:

Cấu trúc	Ví dụ	
Câu khẳng định	S + had + been + V-ing	<ul style="list-style-type: none"> <li>They had been working for five hours when she telephoned (Họ đã làm việc suốt 4 tiếng khi mà cô ấy gọi )</li> <li>Her eyes were red because she had been crying (Mắt cô ấy đỏ vì trước đó cô đã khóc)</li> </ul>
Câu phủ định	S + hadn't + been + V-ing hadn't = had not	<ul style="list-style-type: none"> <li>My father hadn't been doing anything when my mother came home (Bố tôi đã không làm việc</li> </ul>

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Cấu trúc****Ví dụ****Câu phủ định**

gì khi mẹ tôi về nhà)

- They hadn't been talking to each other when we saw them (Họ đã không nói chuyện với nhau khi chúng tôi nhìn họ)

**Câu nghi vấn**

- Had + S + been + V-ing?
  - Wh-questions + had + S + been + Ving...?
- Trả lời:
- Yes, S + had.
  - No, S + hadn't.

- Had he been waiting for me when you met him?

Yes, he had.

No, he hadn't.

- Had he been playing game for five hours before he went to eat dinner?

Yes, he had.

No, he hadn't.

**• Cách dùng quá khứ HTTD:****Cách dùng****Ví dụ**

Dùng để diễn tả 1 hành động được xảy ra kéo dài liên tục trước 1 hành động khác trong quá khứ

Yesterday, when I got up, it was snowing. It had been snowing for three hours.

Thực tế, hành động trời đang có tuyết đã xảy ra liên tục trước một hành động khác trong ngày hôm qua là “khi tôi thức giấc”.

Dùng để diễn tả 1 hành động được xảy ra kéo dài liên tục trước một thời điểm xác định

His son had been driving for five hours before 9p.m last night  
Hành động lái xe 5 tiếng đồng hồ

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Cách dùng**

trong quá khứ

Dùng để nhấn mạnh hành động kết quả để lại trong quá khứ

**Ví dụ**

đã xảy ra liên tục trước thời điểm được xác định cụ thể: 9h tối hôm qua

This morning he was very tired because he had been working very hard all night.

Việc “mệt mỏi” đã xảy ra trong quá khứ và là kết quả của việc “làm việc vất vả cả đêm” đã diễn ra trước đó.

### • Nhận biết quá khứ HTTD:

**Dấu hiệu**

Until then: Cho đến lúc đó

By the time: Đến lúc

Prior to that time: Thời điểm trước đó

**Ví dụ**

Until then I had been leaving Danang for 4 years (Cho đến lúc đó tôi đã rời khỏi Đà Nẵng được 4 năm)

By the time she came back he had been sleeping for five hours. (Đến lúc cô ấy quay lại, anh ấy đã ngủ khoảng năm tiếng đồng hồ)

Prior to that time I had been still traveling in Nha Trang for three months.(Trước đó, tôi đã du lịch ở Nha Trang khoảng ba tháng)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Dấu hiệu**

Before, after: Trước, sau

**Ví dụ**

Before he came, I had been having dinner at 9 o'clock.  
(Trước khi anh ấy đến, tôi đã ăn tối lúc 9 giờ.)

STEPUP<sup>®</sup>

09

# Tương lai đơn

## • Định nghĩa:

Thì tương lai đơn trong tiếng Anh được chúng ta dùng trong trường hợp không có kế hoạch hay quyết định làm một vấn đề gì đó trước khi chúng ta nói. Chúng ta thường ra quyết định tự phát tại thời điểm nói.

## • Cấu trúc:

Cấu trúc	Ví dụ
<b>Câu khẳng định</b> S + will/'ll + V(nguyên thể)	<ul style="list-style-type: none"> <li>It's raining. She'll close the window. (Trời đang mưa. Cô ta sẽ đóng cửa sổ lại.)</li> <li>My dad think it will rain tonight. (Bố tôi nghĩ đêm nay trời sẽ mưa.)</li> </ul>
<b>Câu phủ định</b> S + will not/won't + V(nguyên mẫu)	<ul style="list-style-type: none"> <li>It's sunny now. She won't close the window. (Trời đang nắng. Cô ta sẽ không đóng cửa sổ lại.)</li> <li>My mother think it will not rain tonight. (Mẹ của tôi nghĩ đêm nay trời sẽ không mưa.)</li> </ul>
<b>Câu nghi vấn</b> • Will + S + V(nguyên mẫu)? • Shall I/We + V(nguyên mẫu)?	<ul style="list-style-type: none"> <li>It's raining. Will you close the window? (Trời đang mưa. Bạn đóng cửa sổ vào được không?)</li> </ul>

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách



<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>



096 940 9766

**Cấu trúc****Ví dụ**

- Will it rain tomorrow? (Ngày mai trời có mưa không?)

• **Cách dùng tương lai đơn:**

**Cách dùng**

Diễn đạt quyết định có tại thời điểm nói

Diễn đạt những dự đoán nhưng không có cơ sở chắc chắn

**Diễn đạt lời hứa****Ví dụ**

- A: I'm thirsty. (Tôi khát.)  
 B: She will make me some noodles. (Cô ấy sẽ làm cho tôi một ít mì.)

- think (nghĩ rằng)
  - hope (hy vọng rằng)
  - assume (cho rằng)
  - believe (tin là...)
- Eg: • I think the Vietnam team will win. (Tôi nghĩ rằng đội tuyển Việt Nam sẽ thắng cuộc.)  
 • He hopes it will snow tomorrow so that he can go skiing. (Anh ấy hi vọng trời ngày mai sẽ có tuyết để anh ấy đi trượt tuyết.)

- I promise I will write to her every day. (Tôi hứa tôi sẽ viết thư cho cô ta mỗi ngày.)
- My friend will never tell anyone about this. (Bạn tôi sẽ không nói với ai về việc này.)

**Cách dùng**

Diễn đạt lời cảnh báo hoặc đe dọa

Diễn đạt một yêu cầu hay đề nghị giúp đỡ. Bắt đầu bằng Will you

Dùng để đề nghị giúp đỡ người khác. Bắt đầu bằng Shall I

Dùng nhằm đưa ra một vài gợi ý. Bắt đầu bằng Shall we

Dùng để hỏi xin lời khuyên. What shall I do? hoặc What shall we do?

**Ví dụ**

- Be quiet or Chinhtao will be angry. (Hãy trật tự đi, không Chinhtao sẽ nổi giận đấy.)
- Stop talking, or the teacher will send you out. (Không nói chuyện nữa, nếu không giáo viên sẽ đuổi em ra khỏi lớp.)

- Will you help me, please? (Bạn có thể giúp tôi được không?)
- Will you pass me the pencil, please? (Bạn có thể chuyển bút chì cho tôi được không?)

- Shall I carry the bags for you, Dad? (Để con mang những chiếc túi này giúp bố nhé.)

- Shall I get you something to eat? (Tôi sẽ mang cho bạn thứ gì đó để ăn, được chứ?)

- Shall we play football? (Chúng ta chơi đá bóng nhé?)

- Shall we have Chinese food? (Chúng ta ăn đồ ăn Trung Hoa nhé.)

- I have a fever. What shall I do? (Tôi bị sốt rồi. Tôi phải làm gì bây giờ?)

**Cấu trúc****Ví dụ**

- We're lost. What shall we do?  
(Chúng ta bị lạc rồi. Chúng ta phải làm gì bây giờ?)

• Nhận biết tương lai đơn:

**Cách dùng**

Trong câu sẽ có xuất hiện các từ chỉ thời gian trong tương lai như dưới đây

Trong câu có xuất hiện các động từ hay trạng từ chỉ quan điểm và không chắc chắn như sau

**Ví dụ**

- Tomorrow: Ngày mai, ...
- Next day/week/month/year/...:
- Ngày hôm sau, tháng sau, năm sau,...
- In + Một khoảng thời gian: In 2 days, in 4 hours, in next week,...

- Probably, maybe, supposedly:  
Có thể, được cho là,...
- Think / believe / suppose : Tin  
rằng, cho là,...

10

# Tương lai tiếp diễn

## • Định nghĩa:

Trong tiếng Anh, thì tương lai tiếp diễn được sử dụng để nói về một hành động đang diễn ra tại 1 thời điểm xác định trong tương lai.

## • Cấu trúc:

Câu khẳng định	Cấu trúc	Ví dụ
	S + will + be + V-ing	<ul style="list-style-type: none"> <li>• He will be staying at the hotel in Da Nang at 10 p.m tomorrow. (Anh ấy sẽ đang ở khách sạn ở Da Nang lúc 10h ngày mai.)</li> <li>• She will be working at the factory when you come tomorrow. (Cô ta sẽ đang làm việc tại nhà máy lúc bạn đến ngày mai.)</li> </ul>
Câu phủ định	S + will + not + be + V-ing will not = won't	<ul style="list-style-type: none"> <li>• We won't be studying at 10 p.m tomorrow. (Chúng tôi sẽ đang không học lúc 10h tối ngày mai.)</li> <li>• The children won't be playing with their friends when you come this weekend. (Bọn trẻ sẽ đang</li> </ul>

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Cấu trúc****Ví dụ**

không chơi với bạn của chúng khi bạn đến vào cuối tuần này.)

**Câu  
nghị  
vấn**

**Will + S + be + V-ing?**

- Yes, S + will
- No, S + won't

• Will you be waiting for the train at 10 a.m next Friday? (Bạn sẽ đang đợi tàu vào lúc 10h sáng thứ Sáu tuần tới phải không?)

Yes, I will.

No, I won't.

• Will she be doing the housework at 8 p.m tomorrow? (Cô ấy sẽ đang làm công việc nhà lúc 8 giờ tối ngày mai phải không?)

Yes, she will.

No, she won't.

### • Cách dùng tương lai tiếp diễn:

**Cách dùng****Ví dụ**

Dùng để diễn tả 1 hành động hoặc sự việc đang diễn ra tại 1 thời điểm xác định trong tương lai

• At midnight tonight, they will still be driving through the desert. (Vào giữa đêm nay, bọn họ sẽ đang lái xe băng qua sa mạc)

• Today at 8 AM, I am going to be having breakfast. (Vào lúc 8 giờ sáng nay, tôi sẽ đang dùng bữa sáng)

• At 10 o'clock tomorrow, my friends and I will be eating dinner at home. (Vào lúc 10h ngày mai, các bạn tôi và tôi sẽ đang ăn tối tại nhà.)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

**Cách dùng**

Dùng để diễn tả một hành động, một sự việc **đang xảy ra** thì một hành động, sự việc khác **xen vào** trong tương lai.

Hành động sẽ diễn ra và kéo dài liên tục suốt một khoảng thời gian ở tương lai

Hành động sẽ xảy ra như một phần trong kế hoạch hoặc một phần trong thời gian biểu

**Ví dụ**

- We will be climbing the mountain at this time next Monday. (Chúng tôi sẽ đang leo núi vào thời điểm này thứ hai tuần tới.)

- When you come tomorrow, they will be playing football. (Khi bạn đến vào ngày mai, thì họ sẽ đi chơi bóng đá rồi)
- She will be waiting for him when he arrives tomorrow. (Cô ấy sẽ đang đợi anh ta khi anh ta đến vào ngày mai.)

My family are going to Paris, so I'll be staying with my girlfriend for the next 2 weeks. (Gia đình tôi sẽ đi Paris, vì vậy tôi sẽ ở với bạn gái trong 2 tuần tới)

The party will be starting at four o'clock. (Bữa tiệc sẽ bắt đầu lúc 4 giờ)

### •Nhận biết tương lai tiếp diễn:

Trong câu có những trạng từ chỉ thời gian trong tương lai kèm theo thời điểm xác định

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Dấu hiệu**

At this time/ at this moment + thời gian trong tương lai: Vào thời điểm này ....

At + giờ cụ thể + thời gian trong tương lai: vào lúc .....

**Ví dụ**

At this time tomorrow I will be going shopping in Thailand.  
(Vào thời điểm này ngày mai, tôi sẽ đang đi mua sắm ở Thái Lan.)

At 7 p.m tomorrow my mother will be cooking dinner.  
(Vào 7h tối ngày mai mẹ tôi sẽ đang nấu bữa tối.)

STEPUP<sup>®</sup>

11

# Tương lai hoàn thành

## • Định nghĩa:

Thì tương lai hoàn thành (Future Perfect) được dùng để diễn tả hành động sẽ hoàn thành tới 1 thời điểm xác định trong tương lai.

## • Cấu trúc:

Câu khẳng định	Cấu trúc	Ví dụ
	S + will + have + PII S + will + not + have + PII will not = won't	<ul style="list-style-type: none"> <li>He will have finished his homework by the end of this day. (Anh ấy sẽ hoàn thành bài tập về nhà của anh ấy vào cuối ngày.)</li> <li>She will have washed 200 glasses by 5 o'clock this morning. (Cho tới 5 giờ sáng nay thì cô ấy sẽ rửa được 200 cốc thủy tinh.)</li> </ul>
Câu phủ định		<ul style="list-style-type: none"> <li>She won't have spent all her money buying a new motorbike. (Cô ấy sẽ không dành tất cả tiền của mình để mua 1 chiếc xe máy mới)</li> </ul>

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Cấu trúc****Ví dụ****Câu  
nghị  
vấn**

**Will + S + have + PII?**

- Yes, S + will
- No, S + won't

- My father won't have come home by 12 pm this evening.  
(Bố tôi sẽ vẫn chưa về nhà vào lúc 12h tối nay.)

- Will you have bought a new pencil? (Bạn sẽ mua 1 chiếc bút chì mới?)

Yes, I will.

No, I won't.

- Will she have studied in Japan?  
(Cô ấy sẽ học ở Nhật Bản?).

Yes, she will.

No, she won't.

## • Cách dùng tương lai hoàn thành:

**Cách dùng**

Dùng để diễn đạt 1 hành động hoặc sự việc hoàn thành trước 1 thời điểm trong tương lai.

**Ví dụ**

• He will have arrived at the company by 10AM (Anh ta sẽ có mặt ở công ty lúc 10 giờ sáng)  
Hành động có mặt ở công ty sẽ được hoàn thành trước thời điểm được xác định trong tương lai 10 giờ sáng.

• By the time of July, I will have completed my report. (Cho tới tháng 7, tôi sẽ phải hoàn thành bài báo cáo của mình)

Việc hoàn thành bài báo cáo sẽ được hoàn thành trước 1 thời điểm tháng 7 trong tương lai.

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

⌚ 096 940 9766

**Cách dùng**

Dùng để diễn đạt 1 hành động hoặc sự việc hoàn thành trước 1 hành động hoặc sự việc trong tương lai.

**Ví dụ**

- When you come back, she will have cleaned this office. (Khi bạn quay lại, cô ấy sẽ dọn xong văn phòng này.)

Hành động dọn dẹp văn phòng sẽ được hoàn thành trước hành động bạn quay lại

- I will have made the breakfast before the time you come tomorrow. (Bữa sáng sẽ được làm trước khi bạn đến vào ngày mai)

Hành động làm bữa sáng sẽ hoàn thành trước hành động bạn đến (khi bạn đến là sẵn sàng ăn rồi)


**• Nhận biết tương lai hoàn thành:**
**Cách dùng**

By + thời gian trong tương lai

**Ví dụ**

By 10 p.m, my sister will have finished her homework. (Trước 10 giờ tối, em gái tôi sẽ hoàn thành xong bài tập về nhà)

By the end of + thời gian trong tương lai

By the end of June, I will have finished my course. (Cho tới cuối tháng 6, tôi sẽ kết thúc khóa học của mình)

By the time

By the time her father is fifty-five, he will have retired. (Cho tới khi bố của cô ấy 55 tuổi, bố cô ấy

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Dấu hiệu****Ví dụ**

Before + thời gian trong tương lai

sẽ nghỉ hưu)

Before 11 o'clock this morning,  
I will have started my project  
(Trước 11 giờ sáng nay, tôi sẽ  
phải bắt đầu dự án của mình)

### • Lưu ý khi sử dụng thì tương lai hoàn thành:

**Lưu ý****Ví dụ**

Thì tương lai hoàn thành chỉ được sử dụng đối với những hành động hoặc sự việc sẽ hoàn thành trước một thời điểm/ một hành động khác trong tương lai.

Nói theo cách khác, hành động/ sự việc đó phải có thời hạn hoàn thành. Nếu không đề cập thời hạn thì nên dùng tương lai đơn.

Chinh will have left. (không đúng)  
=> Chinh will leave.

Có thể dùng thì tương lai hoàn thành và thì tương lai đơn thay thế cho nhau (tùy điều kiện cụ thể)

- Lan will leave before you get there = Lan will have left before you get there.

Hai câu trên không có sự khác biệt về nghĩa do từ “before” đã làm rõ nghĩa cho hành động đi khỏi cửa Lan xảy ra trước hành động đến.

Trường hợp câu không có từ nhận biết “before” hay “by the

**Lưu ý****Ví dụ**

Đôi khi chúng ta có thể sử dụng “be going to” để thay thế cho “will” trong câu với ý nghĩa không thay đổi

time” thì sử dụng thì tương lai hoàn thành để thể hiện hành động nào xảy ra trước.

• At 9 o'clock Lan will leave. (Lan sẽ đợi cho tới 9 giờ mới đi)

At 9 o'clock Lan will have left. (Lan sẽ đi trước 8 giờ)

Han is going to have completed her Bachelor's Degree by July. (Han sẽ hoàn thành tấm bằng Cử nhân của mình vào tháng 7.)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

 <https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

12

# Tương lai hoàn thành tiếp diễn

## • Định nghĩa:

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous) được dùng để chỉ một sự việc đã xảy ra ở trong quá khứ nhưng vẫn còn tiếp tục ở hiện tại và có thể sẽ còn tiếp diễn trong tương lai. Dạng thì này thường được sử dụng để nói về sự việc đã kết thúc tuy nhiên chúng ta vẫn còn thấy ảnh hưởng đến hiện tại.

## • Cấu trúc:

Câu khẳng định	Cấu trúc	Ví dụ
	S + have/ has + been + V-ing Nếu chủ ngữ là • I/ We/ You/ They + have • He/ She/ It + has	<ul style="list-style-type: none"> <li>They have been learning Math for 4 years. (Họ đã học Toán được 4 năm.)</li> <li>She has been living here for ten years. (Cô ấy sống ở đây được mười năm rồi.)</li> </ul>
	S + haven't / hasn't + been + V-ing Trong đó: • haven't = have not • hasn't = has not	<p>They haven't been studying Math for 5 years. (Họ không học Toán được 5 năm rồi.)</p> <p>It hasn't been playing video games since last year. (Nó không chơi game từ năm ngoái.)</p>

Câu  
nghi  
vấn

## Cấu trúc

Have/ Has + S + been + V-ing ?

## Ví dụ

- Have they been standing in the rain for more than five hours?

Yes, They have.

No, They haven't.

(Họ đứng dưới mưa hơn 5 tiếng đồng hồ rồi phải không?)

- Has he been typing the report since this night?

Yes, he has.

No, he hasn't.

(Anh ấy đánh máy bài báo cáo từ tối rồi phải không?)

## • Cách dùng tương lai hoàn thành:

## Cách dùng

Diễn đạt 1 hành động bắt đầu trong quá khứ diễn ra liên tục đồng thời kéo dài đến hiện tại. Dùng khi nhấn mạnh vào tính chất “liên tục” của hành động

## Ví dụ

We have been typing this letter for 5 hours. (Chúng tôi đã đánh máy bức thư này được 5 tiếng đồng hồ rồi.)

Bạn có thể hiểu rằng trên thực tế thì hành động đánh máy này đã được bắt đầu cách đây 4 tiếng và nó được kéo dài cho tới bây giờ, vẫn chưa kết thúc.

Được sử dụng để diễn tả hành động đã xảy ra, vừa mới kết thúc tuy nhiên kết quả của hành động vẫn có thể nhìn

He is very tired now because he has been working hard for 15 hours. (Bây giờ anh ấy rất mệt vì anh đã làm việc chăm chỉ trong

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Cách dùng**

thấy được ở hiện tại

**Ví dụ**

15h đồng hồ.) Việc làm chăm chỉ 15h đồng hồ” vừa mới kết thúc nhưng thành quả của việc làm đó thì chúng ta vẫn có thể thấy điều đó ở hiện tại (diễn đạt rất mệt.)

### • Nhận biết tương lai hoàn thành:

Các từ thường xuất hiện trong câu thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn là: All day, all week, since, for, for a long time, in the past week, recently, lately, up until now, so far, almost every day this week, in recent years,...

**Dấu hiệu**

Since + mốc thời gian

**Ví dụ**

We have been working since early morning. (Chúng tôi làm việc từ sáng sớm)

For + khoảng thời gian

He has been listening to the radio for 6 hours. (Anh ấy nghe đài được 6 tiếng đồng hồ rồi.)

All + thời gian (all the morning, all the afternoon, all day, ...)

He has been working in the field all the morning. (Anh ấy làm việc ngoài đồng cả buổi)

# STEPUP<sup>e</sup>

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

2.2:

# ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

# 360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC ĐẦY ĐỦ NHẤT

Trong tiếng Anh có khoảng hơn 620 động từ bất quy tắc, tuy nhiên chỉ có khoảng 300 từ thường được dùng trong các cuộc hội thoại thông dụng.

Năm được những động từ này bạn có thể tự tin giao tiếp hầu hết các chủ đề hội thoại hàng ngày.

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách



<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>



096 940 9766

NGUYÊN THỂ	QUÁ KHỨ	QUÁ KHỨ PHÂN TỪ	NGHĨA
<b>abide</b>	abode/abided	abode/abided	lưu trú, lưu lại
<b>arise</b>	arose	arisen	phát sinh
<b>awake</b>	awoke	awoken	đánh thức, thức
<b>backslide</b>	backslid	backslidden/backslid	tái phạm
<b>be</b>	was/were	been	thì, là, bị, ở
<b>bear</b>	bore	borne	mang, chịu đựng
<b>beat</b>	beat	beaten/beat	đánh, đập
<b>become</b>	became	become	trở nên
<b>befall</b>	befell	befallen	xảy đến
<b>begin</b>	began	begun	bắt đầu
<b>behold</b>	beheld	beheld	ngắm nhìn
<b>bend</b>	bent	bent	bè cong

NGUYÊN THỂ	QUÁ KHỨ	QUÁ KHỨ PHÂN TỪ	NGHĨA
<b>beset</b>	beset	beset	bao quanh
<b>bespeak</b>	bespoke	bespoken	chứng tỏ
<b>bet</b>	bet/bettied	bet/bettied	đánh cược, cá cược
<b>bid</b>	bid	bid	trả giá
<b>bind</b>	bound	bound	buộc, trói
<b>bite</b>	bit	bitten	cắn
<b>bleed</b>	bled	bled	chảy máu
<b>blow</b>	blew	blown	thổi
<b>break</b>	broke	broken	đập vỡ
<b>breed</b>	bred	bred	nuôi, dạy dỗ
<b>bring</b>	brought	brought	mang đến
<b>broadcast</b>	broadcast	broadcast	phát thanh

NGUYÊN THỂ	QUÁ KHỨ	QUÁ KHỨ PHÂN TỪ	NGHĨA
<b>browbeat</b>	browbeat	browbeaten/browbeat	hăm dọa
<b>build</b>	built	built	xây dựng
<b>burn</b>	burnt/burned	burnt/burned	đốt, cháy
<b>burst</b>	burst	burst	nổ tung, vỡ òa
<b>bust</b>	busted/bust	busted/bust	làm bể, làm vỡ
<b>buy</b>	bought	bought	mua
<b>cast</b>	cast	cast	ném, tung
<b>catch</b>	caught	caught	bắt, chụp
<b>chide</b>	chid/chided	chid/chidden/chided	mắng, chửi
<b>choose</b>	chose	chosen	chọn, lựa
<b>cleave</b>	clove/cleft/cleaved	cloven/cleft/cleaved	chè, tách hai
<b>cleave</b>	clave	cleaved	dính chặt

NGUYÊN THỂ	QUÁ KHỨ	QUÁ KHỨ PHÂN TỪ	NGHĨA
<b>cling</b>	clung	clung	bám vào, dính vào
<b>clothe</b>	clothed/clad	clothed/clad	che phủ
<b>come</b>	came	come	đến, di đến
<b>cost</b>	cost	cost	có giá là
<b>creep</b>	crept	crept	bò, trườn, lèn
<b>crossbreed</b>	crossbred	crossbred	cho lai giống
<b>crow</b>	crew/crewed	crowed	gáy (gà)
<b>cut</b>	cut	cut	cắt, chặt
<b>daydream</b>	daydreamed/daydreamt	daydreamed/daydreamt	nghĩ vẩn vơ, mơ mộng
<b>deal</b>	dealt	dealt	giao thiệp
<b>dig</b>	dug	dug	dào
<b>disprove</b>	disproved	disproved/disproven	báu bỏ

NGUYÊN THỂ	QUÁ KHỨ	QUÁ KHỨ PHÂN TỪ	NGHĨA
<b>dive</b>	dove/dived	dived	lăn, lao xuống
<b>do</b>	did	done	làm
<b>draw</b>	drew	drawn	vẽ, kéo
<b>dream</b>	dreamt/dreamed	dreamt/dreamed	mơ thấy
<b>drink</b>	drank	drunk	uống
<b>drive</b>	drove	driven	lái xe
<b>dwell</b>	dwelt	dwelt	trú ngụ, ở
<b>eat</b>	ate	eaten	ăn
<b>fall</b>	fell	fallen	ngã, rơi
<b>feed</b>	fed	fed	cho ăn, ăn, nuôi
<b>feel</b>	felt	felt	cảm thấy
<b>fight</b>	fought	fought	chiến đấu

## NGUYÊN THỂ

## QUÁ KHÚ

## QUÁ KHÚ PHÂN TỪ

## NGHĨA

**find** found found tìm thấy, thấy

**fit (tailor, change size)** fitted/fit fitted/fit làm cho vừa, làm cho hợp

**flee** fled fled chạy trốn

**fling** flung flung tung, quăng

**fly** flew flown bay

**forbear** forbore forborne nhịn

**forbid** forbade/forbad forbidden cấm, cấm đoán

**forecast** forecast/forecasted forecast/forecasted tiên đoán

**forego (also forgo)** forewent foregone bỏ, kiêng

**foresee** foresaw foreseen thấy trước

**foretell** foretold foretold đoán trước

**forget** forgot forgotten quên

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

NGUYÊN THỂ	QUÁ KHỨ	QUÁ KHỨ PHÂN TỪ	NGHĨA
<b>forgive</b>	forgave	forgiven	tha thứ
<b>forsake</b>	forsook	forsaken	ruồng bỏ
<b>freeze</b>	froze	frozen	(làm) đông lại
<b>frostbite</b>	frostbit	frostbitten	bong lạnh
<b>get</b>	got	got/gotten	có được
<b>gild</b>	gilt/gilded	gilt/gilded	mạ vàng
<b>gird</b>	girt/girded	girt/girded	đeo vào
<b>give</b>	gave	given	cho
<b>go</b>	went	gone	đi
<b>grind</b>	ground	ground	nghiền, xay
<b>grow</b>	grew	grown	mọc, trồng
<b>hand-feed</b>	hand-fed	hand-fed	cho ăn bằng tay

<b>handwrite</b>	handwrote	handwritten	viết tay
<b>hang</b>	hung	hung	móc lên, treo lên
<b>have</b>	had	had	có
<b>hear</b>	heard	heard	nghe
<b>heave</b>	hove/heaved	hove/heaved	trục lên
<b>hew</b>	hewed	hewn/hewed	chặt, đốn
<b>hide</b>	hid	hidden	giấu, trốn, nấp
<b>hit</b>	hit	hit	đụng
<b>hurt</b>	hurt	hurt	làm đau
<b>inbreed</b>	inbred	inbred	lai giống cận huyết
<b>inlay</b>	inlaid	inlaid	cẩn, khiamond
<b>input</b>	input	input	đưa vào

<b>inset</b>	inset	inset	dát, ghép
<b>interbreed</b>	interbred	interbred	giao phối, lai giống
<b>interweave</b>	interwove/interweaved	interwoven/interweaved	trộn lẩn, xen lẩn
<b>interwind</b>	interwound	interwound	cuộn vào, quấn vào
<b>jerry-build</b>	jerry-built	jerry-built	xây dựng cẩu thả
<b>keep</b>	kept	kept	giữ
<b>kneel</b>	knelt/kneeded	knelt/kneeded	quỳ
<b>knit</b>	knit/knitted	knit/knitted	đan
<b>know</b>	knew	known	biết, quen biết
<b>lay</b>	laid	laid	đặt, đê
<b>lead</b>	led	led	dẫn dắt, lãnh đạo
<b>lean</b>	leaned/leant	leaned/leant	dựa, tựa

**leap** leapt leapt nhảy, nhảy qua

**learn** learnt/learned learnt/learned học, được biết

**leave** left left ra đi, để lại

**lend** lent lent cho mượn

**let** let let cho phép, để cho

**lie** lay lain nằm

**light** lit/lighted lit/lighted thắp sáng

**lip-read** lip-read lip-read mấp máy môi

**lose** lost lost làm mất, mất

**make** made made chế tạo, sản xuất

**mean** meant meant có nghĩa là

**meet** met met gặp mặt

<b>micast</b>	micast	micast	chọn vai đóng không hợp
<b>misdeal</b>	misdealt	misdealt	chia lộn bài, chia bài sai
<b>misdo</b>	misdid	misdone	phạm lỗi
<b>mishear</b>	misheard	misheard	nghe nhầm
<b>mislay</b>	mislaid	mislaid	dể lạc mất
<b>mislead</b>	misled	misled	làm lạc đường
<b>mislearn</b>	mislearned/mislearnt	mislearned/mislearnt	học nhầm
<b>misread</b>	misread	misread	đọc sai
<b>misset</b>	misset	misset	đặt sai chỗ
<b>misspeak</b>	misspoke	misspoken	nói sai
<b>misspell</b>	misspelt	misspelt	viết sai chính tả
<b>misspend</b>	misspent	misspent	tiêu phí, bỏ phí

<b>mistake</b>	mistook	mistaken	phạm lỗi, lầm lẫn
<b>misteach</b>	mistaught	mistaught	dạy sai
<b>misunderstand</b>	misunderstood	misunderstood	hiểu lầm
<b>miswrite</b>	miswrote	miswritten	viết sai
<b>mow</b>	mowed	mown/mowed	cắt cỏ
<b>offset</b>	offset	offset	đèn bù
<b>outbid</b>	outbid	outbid	trả hơn giá
<b>outbreed</b>	outbred	outbred	giao phối xa
<b>outdo</b>	outdid	outdone	làm giỏi hơn
<b>outdraw</b>	outdrew	outdrawn	rút súng ra nhanh hơn
<b>outdrink</b>	outdrank	outdrunk	uống quá chén
<b>outdrive</b>	outdrove	outdriven	lái nhanh hơn

**outfight**                    outfought                    outfought                    đánh giỏi hơn

**outfly**                    outflew                    outflown                    bay cao/xa hơn

**outgrow**                    outgrew                    outgrown                    lớn nhanh hơn

**outleap**                    outleaped/outleapt                    outleaped/outleapt                    nhảy cao/xa hơn

**outlie (not tell truth)**                    outlied                    outlied                    nói dối  
REGULAR

**output**                    output                    output                    cho ra (dữ kiện)

**outride**                    outrode                    outridden                    cưỡi ngựa giỏi hơn

**outrun**                    outran                    outrun                    chạy nhanh hơn, vượt giá

**outsell**                    outsold                    outsold                    bán nhanh hơn

**outshine**                    outshined/outshone                    outshined/outshone                    sáng hơn, rạng rỡ hơn

**outshoot**                    outshot                    outshot                    bắn giỏi hơn, nảy mầm, mọc

**outsing**                    outsang                    outsung                    hát hay hơn

**NGUYÊN THỂ**      **QUÁ KHÚ**      **QUÁ KHÚ PHÂN TÙ**      **NGHĨA**

<b>outsit</b>	outsat	outsat	ngồi lâu hơn
<b>outsleep</b>	outslept	outslept	ngủ lâu/muộn hơn
<b>outsmell</b>	outsmelled/outsmelt	outsmelled/outsmelt	khám phá, đánh hơi, sắc mùi
<b>outspeak</b>	outspoke	outspoke	nói nhiều/dài/to hơn
<b>outspeed</b>	outsped	outsped	đi/chạy nhanh hơn
<b>outspend</b>	outspent	outspent	tiêu tiền nhiều hơn
<b>outswear</b>	outswore	outsworn	nguyễn rửa nhiều hơn
<b>outswim</b>	outswam	outswum	bơi giỏi hơn
<b>outthink</b>	outhought	outhought	suy nghĩ nhanh hơn
<b>outthrow</b>	outhrew	outhrown	ném nhanh hơn
<b>outwrite</b>	outwrote	outwritten	viết nhanh hơn
<b>overbid</b>	overbid	overbid	trả giá/bỏ thầu cao hơn

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## NGUYÊN THỂ

## QUÁ KHỨ

## QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

## NGHĨA

**overbreed** overbred overbred nuôi quá nhiều

**overbuild** overbuilt overbuilt xây quá nhiều

**overbuy** overbought overbought mua quá nhiều

**overcome** overcame overcome khắc phục

**overdo** overdid overdone dùng quá mức, làm quá

**overdraw** overdrew overdrawn rút quá số tiền, phỏng đại

**overdrink** overdrank overdrunk uống quá nhiều

**overeat** overate overeaten ăn quá nhiều

**overfeed** overfed overfed cho ăn quá mức

**overflow** overflowed overflowed bay qua

**overhang** overhung overhung nhô lên trên, treo lơ lửng

**overhear** overheard overheard nghe trộm

**NGUYÊN THỂ**      **QUÁ KHÚ**      **QUÁ KHÚ PHÂN TÙ**      **NGHĨA**

<b>overlay</b>	overlaid	overlaid	phù lén
<b>overpay</b>	overpaid	overpaid	trả quá tiền
<b>override</b>	overrode	overridden	lạm quyền
<b>overrun</b>	overran	overrun	tràn ngập
<b>oversee</b>	oversaw	overseen	trông nom
<b>oversell</b>	oversold	oversold	bán quá mức
<b>oversew</b>	oversewed	oversewn/oversewed	may nối vắt
<b>overshoot</b>	overshot	overshot	đi quá đích
<b>oversleep</b>	overslept	overslept	ngủ quên
<b>overspeak</b>	overspoke	overspoken	nói quá nhiều, nói lấn át
<b>overspend</b>	overspent	overspent	tiêu quá lố
<b>overspill</b>	overspilled/overspilt	overspilled/overspilt	đổ, làm tràn

## NGUYÊN THỂ

## QUÁ KHỨ

## QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

## NGHĨA

**overtake**                      overtook                      overtaken                      đuổi bắt kịp

**overthink**                      overthought                      overthought                      tính trước nhiều quá

**overthrow**                      overthrew                      overthrown                      lật đổ

**overwind**                      overwound                      overwound                      lén dây (đồng hồ) quá chật

**overwrite**                      overwrote                      overwritten                      viết dài quá, viết đè lên

**partake**                      partook                      partaken                      tham gia, dự phần

**pay**                              paid                              paid                              trả (tiền)

**plead**                              pleaded/pled                      pleaded/pled                      bào chữa, biện hộ

**prebuild**                      prebuilt                      prebuilt                      làm nhà tiền chế

**predo**                              predid                      predone                      làm trước

**premake**                      premade                      premade                      làm trước

**prepay**                              prepaid                      prepaid                      trả trước

<b>presell</b>	presold	presold	bán trước thời gian rao báo
<b>preset</b>	preset	preset	thiết lập sẵn, cài đặt sẵn
<b>preshrink</b>	preshrank	preshrunk	ngâm cho vải co trước khi may
<b>proofread</b>	proofread	proofread	đọc bản thảo trước khi in
<b>prove</b>	proved	proven/proved	chứng minh
<b>put</b>	put	put	dặt, để
<b>quick-freeze</b>	quick-froze	quick-frozen	kết đông nhanh
<b>quit</b>	quit/quitted	quit/quitted	bỏ
<b>read/rɪ:d /</b>	read /red /	read/red /	đọc
<b>reawake</b>	reawoke	reawaken	đánh thức 1 lần nữa
<b>rebid</b>	rebid	rebid	trà giá, bò thầu
<b>rebind</b>	rebound	rebound	buộc lại, đóng lại

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp

dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**NGUYÊN THỂ**
**QUÁ KHỨ**
**QUÁ KHỨ PHÂN TỪ**
**NGHĨA**

**rebroadcast** rebroadcast/  
rebroadcasted rebroadcast/  
rebroadcasted cự tuyệt, khước từ

**rebuild** rebuilt rebuilt xây dựng lại

**recast** recast recast đúc lại

**recut** recut recut cắt lại, băm

**redeal** redealt redealt phát bài lại

**redo** redid redone làm lại

**redraw** redrew redrawn kéo ngược lại

**clothe** clothed/clad clothed/clad che phủ

**refit (tailor)** refitted/refit refitted/refit luồn, xò

**regrind** reground reground mài sắc lại

**regrow** regrew regrown trồng lại

**rehang** rehung rehung treo lại

**NGUYÊN THỂ**      **QUÁ KHÚ**      **QUÁ KHÚ PHÂN TÙ**      **NGHĨA**

**rehear**                    reheard                    reheard                    nghe trình bày lại

**reknit**                    reknitted/reknit            reknitted/reknit            dán lại

**relay (for example tiles)**    relaid                    relaid                    đặt lại

**relay (pass along) REGULAR** relayed                    relayed                    truyền âm lại

**relearn**                    relearned/relearnt            relearned/relearnt            học lại

**relight**                    relit/relighted                    relit/relighted                    thắp sáng lại

**remake**                    remade                    remade                    làm lại, chế tạo lại

**rend**                    rent                    rent                    toạc ra, xé

**repay**                    repaid                    repaid                    hoàn tiền lại

**reread**                    reread                    reread                    đọc lại

**rerun**                    reran                    rerun                    chiếu lại, phát lại

**resell**                    resold                    resold                    bán lại

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## NGUYÊN THỂ

## QUÁ KHỨ

## QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

## NGHĨA

<b>resend</b>	resent	resent	gửi lại
<b>reset</b>	reset	reset	đặt lại, lắp lại
<b>resew</b>	resewed	resewn/resewed	may/khâu lại
<b>retake</b>	retook	retaken	chiếm lại, tái chiếm
<b>reteach</b>	retaught	retaught	dạy lại
<b>retear</b>	retore	retorn	khóc lại
<b>retell</b>	retold	retold	kể lại
<b>rethink</b>	rethought	rethought	suy tính lại
<b>retread</b>	retread	retread	lại giảm/đạp lên
<b>retrofit</b>	retrofitted/retrofit	retrofitted/retrofit	trang bị thêm những bộ phận mới
<b>rewake</b>	rewoke/rewaked	rewaken/rewaked	đánh thức lại
<b>rewear</b>	rewore	reworn	mặc lại

NGUYÊN THỂ	QUÁ KHỨ	QUÁ KHỨ PHÂN TỪ	NGHĨA
<b>reweave</b>	rewove/reweaved	rewoven/reweaved	dệt lại
<b>rewed</b>	rewed/rewedded	rewed/rewedded	kết hôn lại
<b>rewet</b>	rewet/rewetted	rewet/rewetted	làm ướt lại
<b>rewin</b>	rewon	rewon	thắng lại
<b>rewind</b>	rewound	rewound	cuốn lại, lên dây lại
<b>rewrite</b>	rewrote	rewritten	viết lại
<b>rid</b>	rid	rid	giải thoát
<b>ride</b>	rode	ridden	cưỡi
<b>ring</b>	rang	rung	rung chuông
<b>rise</b>	rose	risen	đứng dậy, mọc
<b>roughcast</b>	roughcast	roughcast	tạo hình phỏng chừng
<b>run</b>	ran	run	chạy

## NGUYÊN THỂ

## QUÁ KHỨ

## QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

## NGHĨA

<b>sand-cast</b>	sand-cast	sand-cast	dúc bằng khuôn cát
------------------	-----------	-----------	--------------------

<b>saw</b>	sawed	sawn	cưa
------------	-------	------	-----

<b>say</b>	said	said	nói
------------	------	------	-----

<b>see</b>	saw	seen	nhìn thấy
------------	-----	------	-----------

<b>seek</b>	sought	sought	tìm kiếm
-------------	--------	--------	----------

<b>sell</b>	sold	sold	bán
-------------	------	------	-----

<b>send</b>	sent	sent	gửi
-------------	------	------	-----

<b>set</b>	set	set	đặt, thiết lập
------------	-----	-----	----------------

<b>sew</b>	sewed	sewn/sewed	may
------------	-------	------------	-----

<b>shake</b>	shook	shaken	lay, lắc
--------------	-------	--------	----------

<b>shave</b>	shaved	shaved/shaven	cạo (râu, mặt)
--------------	--------	---------------	----------------

<b>shear</b>	sheared	shorn	xén lông (cừu)
--------------	---------	-------	----------------

**NGUYÊN THỂ**      **QUÁ KHỨ**      **QUÁ KHỨ PHÂN TỪ**      **NGHĨA**

<b>shed</b>	shed	shed	rơi, rụng
<b>shine</b>	shone	shone	chiếu sáng
<b>shit</b>	shit/shat/shitted	shit/shat/shitted	suộc khuỗng đi đại tiện
<b>shoot</b>	shot	shot	bắn
<b>show</b>	Showed	shown/showed	cho xem
<b>shrink</b>	shrank	shrunk	co rút
<b>shut</b>	shut	shut	đóng lại
<b>sight-read</b>	sight-read	sight-read	chơi hoặc hát mà không cần nghiên cứu trước
<b>sing</b>	sang	sung	ca hát
<b>sink</b>	sank	sunk	chìm, lặn
<b>sit</b>	sat	sat	ngồi
<b>slay</b>	slew	slain	sát hại, giết hại

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## NGUYÊN THỂ

## QUÁ KHỨ

## QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

## NGHĨA

<b>sleep</b>	slept	slept	ngủ
--------------	-------	-------	-----

<b>slide</b>	slid	slid	trượt, lướt
--------------	------	------	-------------

<b>sling</b>	slung	slung	ném mạnh
--------------	-------	-------	----------

<b>slink</b>	slunk	slunk	lèn đi
--------------	-------	-------	--------

<b>slit</b>	slit	slit	rạch, khứa
-------------	------	------	------------

<b>smell</b>	smelt	smelt	ngửi
--------------	-------	-------	------

<b>smite</b>	smote	smitten	dập mạnh
--------------	-------	---------	----------

<b>sneak</b>	sneaked/snuck	sneaked/snuck	trốn, lén
--------------	---------------	---------------	-----------

<b>speak</b>	spoke	spoken	nói
--------------	-------	--------	-----

<b>speed</b>	sped/speeded	sped/speeded	chạy vọt
--------------	--------------	--------------	----------

<b>spell</b>	spelt/spelled	spelt/spelled	đánh vần
--------------	---------------	---------------	----------

<b>spend</b>	spent	spent	tiêu xài
--------------	-------	-------	----------

## NGUYÊN THỂ

## QUÁ KHÚ

## QUÁ KHÚ PHÂN TÙ

## NGHĨA

<b>spill</b>	spilt/spilled	spilt/spilled	tràn, đổ ra
--------------	---------------	---------------	-------------

<b>spin</b>	spun/span	spun	quay sợi
-------------	-----------	------	----------

<b>spoil</b>	spoilt/spoiled	spoilt/spoiled	làm hỏng
--------------	----------------	----------------	----------

<b>spread</b>	spread	spread	lan truyền
---------------	--------	--------	------------

<b>stand</b>	stood	stood	đứng
--------------	-------	-------	------

<b>steal</b>	stole	stolen	dánh cắp
--------------	-------	--------	----------

<b>stick</b>	stuck	stuck	ghim vào, đính
--------------	-------	-------	----------------

<b>sting</b>	stung	stung	châm, chích, đốt
--------------	-------	-------	------------------

<b>stink</b>	stunk/stank	stunk	bốc mùi hôi
--------------	-------------	-------	-------------

<b>stride</b>	strode	stridden	bước sải
---------------	--------	----------	----------

<b>strike</b>	struck	struck	dánh đậm
---------------	--------	--------	----------

<b>string</b>	strung	strung	gắn dây vào
---------------	--------	--------	-------------

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp

dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## NGUYÊN THỂ

## QUÁ KHỨ

## QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

## NGHĨA

<b>sunburn</b>	sunburned/sunburnt	sunburned/sunburnt	cháy nắng
----------------	--------------------	--------------------	-----------

<b>swear</b>	swore	sworn	tuyên thệ
--------------	-------	-------	-----------

<b>sweat</b>	sweat/sweated	sweat/sweated	đổ mồ hôi
--------------	---------------	---------------	-----------

<b>sweep</b>	swept	swept	quét
--------------	-------	-------	------

<b>swell</b>	swelled	swollen/swelled	phồng, sưng
--------------	---------	-----------------	-------------

<b>swim</b>	swam	swum	bơi lội
-------------	------	------	---------

<b>swing</b>	swung	swung	đong đưa
--------------	-------	-------	----------

<b>take</b>	took	taken	cầm, lấy
-------------	------	-------	----------

<b>teach</b>	taught	taught	dạy, giảng dạy
--------------	--------	--------	----------------

<b>tear</b>	tore	torn	xé, rách
-------------	------	------	----------

<b>telecast</b>	telecast	telecast	phát đi bằng truyền hình
-----------------	----------	----------	--------------------------

<b>tell</b>	told	told	kể, bảo
-------------	------	------	---------

<b>think</b>	thought	thought	suy nghĩ
<b>throw</b>	threw	thrown	ném, liệng
<b>thrust</b>	thrust	thrust	thọc, nhấn
<b>tread</b>	trod	trodden/trod	giẫm, đạp
<b>typewrite</b>	typewrote	typewritten	dánh máy
<b>unbend</b>	unbent	unbent	làm thẳng lại
<b>unbind</b>	unbound	unbound	mở, tháo ra
<b>unclothe</b>	unclothed/unclad	unclothed/unclad	cởi áo, lột trần
<b>undercut</b>	undercut	undercut	ra giá rẻ hơn
<b>underfeed</b>	underfed	underfed	cho ăn đói, thiếu ăn
<b>undergo</b>	underwent	undergone	kinh qua
<b>underlie</b>	underlay	underlain	gắn dây vào

## NGUYÊN THỂ

## QUÁ KHỨ

## QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

## NGHĨA

<b>understand</b>	understood	understood	hiểu
<b>undertake</b>	undertook	undertaken	dảm nhận
<b>underwrite</b>	underwrote	underwritten	bảo hiểm
<b>undo</b>	undid	undone	tháo ra
<b>unfreeze</b>	unfroze	unfrozen	làm tan đông
<b>unhang</b>	unhung	unhung	hạ xuống, bỏ xuống
<b>unhide</b>	unhid	unhidden	hiển thị, không ẩn
<b>unlearn</b>	unlearned/unlearnt	unlearned/unlearnt	gạt bỏ, quên
<b>unspin</b>	unspun	unspun	quay ngược
<b>unwind</b>	unwound	unwound	tháo ra
<b>uphold</b>	upheld	upheld	ủng hộ
<b>upset</b>	upset	upset	đánh đổ, lật đổ

NGUYÊN THỂ

QUÁ KHÚ

## QUÁ KHỨ PHÂN TỬ

NGHĨA

wake	woke/waked	woken/waked	thức giấc
wear	wore	worn	mặc
wed	wed/wedded	wed/wedded	kết hôn
weep	wept	wept	khóc
wet	wet/wetted	wet/wetted	làm ướt
win	won	won	thắng, chiến thắng
wind	wound	wound	quấn
withdraw	withdrew	withdrawn	rút lui
withhold	withheld	withheld	từ khước
withstand	withstood	withstood	cầm cự
work	worked	worked	rèn, nhào nặn đất
wring	wrung	wrung	vặn, siết chặt

## Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách



<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>



096 940 9766

**write**

wrote

written

viết

**STEPUP<sup>®</sup>**

# STEPUP<sup>e</sup>

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

2.3:

# LỐI SAU<sup>e</sup> THƯỜNG MẮC

# MODULE 1

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

**R - A**

R /a:r/

Chữ cái “R” trong tiếng anh hay nhầm với chữ “A” trong tiếng việt vì âm “R” phiên âm /a:r/ giống chữ cái “A” tiếng Việt.

Phân biệt: Âm “R” trong tiếng Anh là một âm khá phổ biến, khi đọc âm này phải cuộn lưỡi vào trong tạo độ rung trong thanh quản, vì thế âm “R” tiếng Anh nghe rất rõ độ rung, nặng chứ không nhẹ như “A” trong tiếng Việt.

**H - 8**

H /eɪtʃ/ /  
8 /eɪtʃ/

Sai chủ yếu do lỗi phát âm thiếu âm đuôi:

- H có âm đuôi là /tʃ/- phát âm mạnh hơn “tr” trong tiếng Việt.
- Số 8 có âm đuôi là /tʃ/.

**G - J**

G /dʒi:/ /  
J /dʒei/

Nhầm do 2 chữ cái này phát âm gần giống nhau: G /i:/ - J /dʒei/, thêm nữa do cách gọi tên bộ bài tiến lên: J, Q, K, A làm chúng ta dễ nhầm J đọc là “dʒi”.

**E - I**

E được phát âm là /i/ trong tiếng Anh, làm chúng ta dễ nhầm lẫn với chữ “I” trong tiếng Việt.

**fiveteen**

fifteen

Số 15 hay bị viết nhầm là fifeteen, nên chú ý.

**fifth**

fifth

Số thứ tự: thứ 5 (thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư, thứ năm).

**ninth**

ninth

Số thứ tự: thứ 9, không có kí tự “e”, nhưng trong số “90” thì vẫn có e: ninety

**twelfth**

twelfth

Số thứ tự: thứ 12 (chú ý từ này rất hay nhầm mất chữ, nên viết lại nhiều lần để ghi nhớ).

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp

dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**twentyth /'twentɪθ/**      twentieth /'twentɪəθ/      Số thứ tự: thứ 20

**threety**      thirty      Số 30, hoàn toàn không giống về mặt chữ viết với số 3 (three).

**fourty**      forty      Số 40: không có chữ “u”.

**Wednesday (thứ 4)**      /'wenzdeɪ/      Chú ý cách phát âm từ này, chỉ có 2 âm: wenz-dei.

**in Tuesday**      on Tuesday      Đi trước thứ trong tuần luôn dùng “on”, khi nói về một phần của ngày, vd: Tuesday morning ta vẫn dùng giới từ on.

**in 20th, June**

on 20th, June

Đi cùng với ngày ta dùng giới từ “on” chứ không phải là “in”, khi chỉ có các tháng trong năm ta mới dùng “in”: in June, on 20th June.

**my - me - mine**

- my: tính từ sở hữu - theo sau bắt buộc phải là danh từ, ví dụ: my HOUSE, my BOY.
- me: Đại từ, đứng trước nó phải là một động từ, ví dụ: LOVE me, GIVE me.
- mine: đại từ sở hữu, thay thế cho cả một cụm gồm: tính từ sở hữu + danh từ, ex:  
“- my house is big
- mine is medium (mine = my house)”.

**our - us - ours**

Tính từ sở hữu - đại từ - đại từ sở hữu (như trên).

**their - them - theirs**

Tính từ sở hữu - đại từ - đại từ sở hữu (như trên).

**its - it - its**

Tính từ sở hữu - đại từ - đại từ sở hữu (như trên).

**your - you - yours**

Tính từ sở hữu - đại từ - đại từ sở hữu (như trên).

**her - her - hers**

Tính từ sở hữu - đại từ - đại từ sở hữu (như trên).

**his - him - his**

Tính từ sở hữu - đại từ - đại từ sở hữu (như trên).

**is /ɪs/**

is /iz/

Lỗi phát âm, nhầm “z” thành “s”.

**It's - Its**

It's: viết tắt của It is/It has  
 -> theo sau là danh từ hoặc  
 tính từ.  
 Its: tính từ sở hữu của “it”  
 -> theo sau phải là một  
 danh từ.

It's raining: Trời đang mưa.  
 Its beauty: Vẻ đẹp của nó. (Chú ý: its không được sử  
 dụng nhiều trong thực tế)

**i'm, you're, he's, she's,  
it's, we're, they're**

I am, you are, he is, she is, it is, we are, they are.

**you aren't, he isn't,  
she is'nt, we aren't,  
they aren't**you are not, he is not, she is not, we are not,  
 they are not.**Are you a student?  
Yes I do.**

Yes I am.

Hỏi gì trả lời đó, nếu câu hỏi với động từ thường, câu trả lời sẽ là “yes I do/don’t”, nếu câu hỏi với động từ tobe thì câu trả lời sẽ là “yes I am/I am not”.

**What is your name?  
What are your  
name?**

- Ann.  
 - Ann and Paul.

“You” được dùng dưới dạng số ít và số nhiều, khi  
 dùng dưới dạng số nhiều ta không biến đổi “you”  
 bằng cách thêm “s, es” như danh từ thông thường,  
 ta thường thêm từ chỉ số đằng sau: you two (hai  
 bạn), you three (ba bạn), you guys (các bạn),...

# MODULE 2

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

**"Where are you come from?"**

"Where are you from?"

Chú ý không dùng "Where are you come from?":

"Where do you come from?" mắc lỗi dùng cả động từ *tobe* và động từ thường.

**"What do you do?"  
I am studying.**

"What do you do?"

I am a student.

Câu hỏi "What do you do?" hỏi về bạn làm gì, làm  
nghề gì, công việc gì.

Nó khác với câu hỏi "What are you doing?"  
nghĩa là "Bạn đang làm gì?".

### Country - Nationality

I am from England, I  
speak English, I Love  
English food.

England: đất nước Anh, chỉ khi dùng mang nghĩa  
"đất nước", còn khi nói về tiếng Anh, con người Anh,  
văn hóa Anh,... mình phải dùng dạng quốc  
tịch (nationality).

### Italy - Italian

Italy /'ɪtəli/  
Italian/ɪ'tæliən/

Chú ý về sự thay đổi trọng âm.

### German - Germany

German: nước Đức  
Germany: quốc tịch Đức

### America - American

America = the USA: nước Mỹ  
American : quốc tịch Mỹ

### Poland: Phần Lan

Poland: Ba Lan  
Finland: Phần Lan

Do "Poland" trong tiếng Anh và "Phần Lan" trong  
tiếng Việt đều bắt đầu bằng P.  
"Poland" và "Finland" viết gần giống nhau nên dễ  
nhầm nghĩa của 2 từ.

### Russia

Russia /'rʌʃə/

Chú ý phát âm, rất nhiều bạn đọc từ này là /ruʃə/.

**mans**

men

men (những người đàn ông) là số nhiều của man (một người đàn ông).

**man - men**

man /mæn/

Âm “a” trong “man” phát âm bẹt miệng, gần với a hơn trong “men”.

**womans**

women

women (những người phụ nữ) là số nhiều của woman (một người phụ nữ).

**women - woman**

women /'wɪmən/

**persons/people**

people

people (con người, mọi người) là số nhiều của person (một người).

**foots**

feet

feet là số nhiều của foot (một bàn chân).

**tooths**

teeth

teeth là số nhiều của tooth (một cái răng).

**mouses**

mice

số ít - số nhiều (đặc biệt).

**sheeps**

sheep

số ít - số nhiều (đặc biệt).

**have - have got  
ở thể phủ định**

“I have a car -> I dont have a car”  
“I have got a car -> I haven't got a car”

Chú ý vị trí thêm “not” vào đúng vị trí.

**have - have got  
ở thể nghi vấn**

“I have a car -> Do you have a car?”  
“I have got a car -> Have you got a car?”

Chú ý dùng đúng dạng của thể nghi vấn.

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**LỖI SAI - CHÚ Ý****BẢN ĐÚNG****GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA**

**childrens/childs** childrens/childs children (những đứa trẻ) là số nhiều của child (một đứa trẻ), thế nên childrens, childs đều là những từ sai.

**sister /sɪtə/** sister /sɪstər/ Lỗi phát âm, thiếu âm “s” thứ hai.

**nephew /'nefju:/ or /'nifju:/** nephew /'nevju:/ Lỗi phát âm.

**niece /naɪs/** niece /ni:s/ Lỗi phát âm.

**cousin /kauzn/** cousin /'kʌzn/ Lỗi phát âm.

**I am come from Ha Noi.** I am from Ha Noi/ I come from Ha Noi. “am” - động từ tobe, “come” động từ thường, 2 loại động từ này không đứng cạnh nhau trong một câu.

**this/that/these/ those** this/that: cái này - cái kia (số ít)  
these/those: những cái này - những cái kia (số nhiều)

**family (singular)  
families (plural)** y-ies (phụ âm + y -> ies)

**He's** He has/He is Chú ý vào ngữ pháp để xác định.  
He's got a new car -> He has  
He's a teacher -> He is

**Adjective** - trước danh từ  
- không thay đổi  
- không dùng “and” - a hot girl (NOT “a girl hot”)  
- blue eyes (NOT “blues eyes”)  
- a good new car (NOT “a good and new car”)

**Dog's Mike is good**

Mike's dog is good

Lỗi sai nằm ở vị trí của sở hữu cách. Phải đặt chủ sở hữu lên trước rồi mới đến đối tượng cần sở hữu. “chú chó của Mike” là “Mike's dog”.

**“John's car” - “car of John”**

“John's car”

Dùng “of” trước một đồ vật hoặc địa điểm.  
eg: the end of the movie, a picture of a car,...

**My parent's house****My parents' house**

My parents' house

Khi danh từ ở dạng số nhiều, dấu phẩy trên “ ‘ ”

sở hữu cách sẽ đi sau số nhiều “s”.

eg: the teachers' room, the grandparents' house,...



# MODULE 3

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

**I like it - I don't like it**  
**He likes it - He doesn't like it**

don't = do not  
doesn't = does not

Khi dùng phù định ở thì hiện tại đơn, dùng trợ động từ don't/doesn't.

**at**  
at 10 o'clock  
at night  
at the weekend

**on**  
on Sunday  
on 20th July

**in**  
in the morning  
in the afternoon

**I eat breakfast with bread and egg.**  
I HAVE breakfast with bread and egg.

Khi muốn diễn đạt “Tôi ăn sáng với...”, thường thì mình sẽ không dùng động từ “eat” như với nghĩa tiếng Việt là “Tôi ăn sáng”, mà phải dùng là “I have breakfast/dinner/meal... with...”

**He go to school**

He goes to school

Động từ thường đi với ngôi thứ 3 (he, she, it, Mr. Linh,...) số ít phải chia động từ.

**restaurant**

/'restɒrənt/

Chú ý cách phát âm.

**We will be there in a hour.**

We will be there in AN hour.

Như ta đã biết, “a” là mạo từ đứng trước một danh từ bắt đầu bằng phụ âm ( a car, a hat, a chair...); “an” là mạo từ đứng trước một danh từ bắt đầu bằng nguyên âm (an apple). Tuy nhiên, trong trường hợp này, vì từ “hour” phiên âm là /'auə/ nên trước “hour” ta phải dùng mạo từ “an” thay vì dùng “a”.

**I play guitar.**

I play THE guitar.

Trước các từ chỉ dụng cụ âm nhạc (như guitar, flute, piano, drum...), bắt buộc phải dùng “the”.

**My parent loves me so much.**

My PARENTS love me so much.

Từ “bố mẹ” trong tiếng Anh luôn ở dạng Plural Noun “Parents”, tức là buộc phải thêm “s” sau danh từ “Parent”, động từ trong câu chia theo ngôi số nhiều.

**I like play football in my freetime.**

I like TO PLAY football in my freetime.

Cấu trúc câu đúng là: like + To verb/V-ing.

**I cook very bad.**

I cook BADLY.

Đứng sau động từ phải là một trạng từ. Vì vậy, trong câu này, “bad” là tính từ nên không thể đứng sau động từ “cook” được, mà phải là “badly”.

**She is a better cooker than me.**

She is a better COOK than me.

Bản thân từ “cook” có 2 nghĩa. “Cook” với từ loại là động từ, nghĩa là “nấu ăn”, “nấu nướng”. Và “cook” với từ loại là danh từ nghĩa là “người nấu ăn”, hay còn gọi là “đầu bếp”. Trong khi đó, “cooker” lại mang nghĩa “nồi cơm điện”, vì vậy nếu đặt “cooker” vào trong câu thì nghĩa của câu lại không đúng.

**“Do you like learning?” - “Yes, I like.”**

“Do you like learning?”  
- “Yes, I DO.”

Khi trả lời câu hỏi Yes/No, thì có 2 cách trả lời là: “No, I don’t.” hoặc “Yes, I do.”

**China is the largest country on the world.**

China is the largest country IN the world.

Khi muốn diễn đạt “trên thế giới”, dùng “in the world” thay vì “on the world”.

**That girl beautiful is standing over there.**

That BEAUTIFUL GIRL is standing over there.

Lỗi sai nằm ở trật tự sắp xếp danh từ và tính từ. Thông thường, tính từ luôn đứng trước danh từ.

**I would like to have a bread.**

I would like to have a LOAF OF bread.

Vì "bread" là danh từ không đếm được (Uncountable noun) nên không thể đi với mạo từ "a". Thay vào đó, ta phải dùng "a loaf of bread" để diễn đạt "1 ổ bánh mì".

**Sometimes I feel boring because I have nothing to do.**

Sometimes I feel BORED because I have nothing to do.

"Bored" là tính từ để diễn tả trạng thái bên trong của con người, còn "boring" để diễn tả tính chất của 1 sự vật/người. Ví dụ như: This book is boring (Quyển sách này nhảm chán) hay "He is a boring person." (Anh ấy là một con người nhảm chán).

**This girl over there looks good.**

THAT girl over there looks good.

This: bên này, đây này. That: bên kia, đấy kia. Vậy trong câu này, khi nói là "Cô gái ở bên kia trông xinh đố", mình phải dùng "that girl".

**I study hardly everyday.**

I study HARD everyday.

Bản thân từ "hard" đã thuộc từ loại tính từ và trạng từ, nên khi đứng紧跟 sau động từ thì chỉ cần giữ nguyên trạng từ "hard". Còn "hardly" lại mang nghĩa "hầu như không".

**I very like her.**

I REALLY like her.

"very" là từ nhấn mạnh, tuy nhiên nó lại không được đặt trước động từ, mà ta phải thay bằng "really".

**He becomes strongly after eating a lot of cakes.**

He becomes strongly after eating a lot of cakes.

Thông thường, đứng sau động từ là 1 trạng từ. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp đặc biệt như động từ "become", "get", "feel", "look"... thì sau chúng lại là 1 tính từ.

**She eyes are beautiful.**

HER eyes are beautiful.

Khi muốn diễn đạt "đôi mắt cô ấy" thì mình phải dùng "her eyes".

**When he came, we were have dinner.**

When he came, we were HAVING dinner.

Câu diễn ra trong quá khứ trong đó có một vế được nhấn mạnh hành động đã xảy ra cùng lúc với một hành động khác nên dùng Quá khứ tiếp diễn: S + be (qk) + Ving + O.

**She takes care her baby carefully.**

She TAKES CARE OF her baby carefully.

“Take care of sb” nghĩa là “chăm sóc ai đó”.

**I prefer red than blue.**

I prefer red TO blue.

Cấu trúc câu đúng là: prefer sth to sth, nghĩa là thích gì hơn cái gì.

**She is wearing a bag.**

She is CARRYING a bag.

“wear” (v) nghĩa là mặc, dùng để chỉ mặc quần áo, hay đeo kính, tai nghe...  
Tuy nhiên, “wear” lại không kết hợp được với danh từ “bag” mà phải dùng “carry”.

**Although I am not good at Math, but I can get high score.**

Although I am not good at Math, I can get High score.

Cấu trúc câu đúng : Although + 1 mệnh đề, 1 mệnh đề. Chú ý, không có “but” giữa 2 mệnh đề.

**I love black or white.**

I love black AND white.

Trong câu khẳng định, không dùng “or” mà phải dùng “and” để nối giữa các sự vật mình đang liệt kê.

**I don't like to drink coffee. - I don't, too.**

I don't like to drink coffee. - I don't, either.

Khi muốn đồng tình một quan điểm gì đó với người bạn mình ở dạng phủ định, chú ý không dùng “too” ở cuối câu mà phải dùng “either”. Vì “too” chỉ dùng cho câu khẳng định như “I like it, too”

**Everybody are happy.**

Everybody IS happy.

Những từ như everybody, somebody, anybody, nobody thực tế là số ít, mặc dù “everybody” ám chỉ rất nhiều người, đi kèm với nó phải là động từ số ít – do đó câu đúng là “Everybody is happy.”

# MODULE 4

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

**clown - crowd**

clown: chú hề  
crowd: đám đông

**Love/hate+ V-ing**
**he/she/it+ V(s, es, ies)**

- hầu hết động từ + s
- phụ âm + y -> ies
- do, go, have -> does, goes, has
- ch, sh, s, x, z -> es

eg: He comes.  
This plane flies to Europe.  
She has a cat, she does homework and goes to school.  
Anna watches TV...

**Does she likes**

Does she like

Trong thì hiện tại đơn, khi trong câu có dùng trợ động từ “Does” với chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít thì động từ thường không chia (thêm s, es) nữa.

**I OFTEN go swimming twice a week.**

I go swimming twice a week.

Trong một câu chỉ tồn tại duy nhất 1 trạng từ chỉ tần suất, một là “often” hoặc là “twice a week”. Hơn nữa, nghĩa của 2 trạng từ này hoàn toàn đối lập nhau, “often” là “thường xuyên”, trong khi đó “twice a week” là “2 lần 1 tuần”. Vì vậy, chúng không thể đứng trong cùng 1 câu được. Câu đúng chỉ cần bò một trong 2 trạng từ chỉ tần suất.

At last night, I met a girl.

Last night, I met a girl.

Thông thường, trước “last night” không bao giờ có giới từ, mà chỉ có “at night” thôi.

**She never listens me.**

She never listens to me.

listen to me: nghe tôi nói.

**I very like her.**

I REALLY like her.

“very” là từ nhấn mạnh, tuy nhiên nó lại không được đặt trước động từ, mà ta phải thay bằng “really”.

**sometime - some-times**

sometime: một lúc nào đó - sometimes: thỉnh thoảng

I met her sometime last year: Tôi gặp cô ấy một vài lần năm ngoái.

I sometimes write to mom: Thỉnh thoảng tôi viết thư cho mẹ.

**watch**

“watch” vừa là danh từ  
vừa là động từ.

watch (n) đồng hồ  
watch (v) xem cái gì

**I'd like going out.**

I'd like to go out.  
I'd some more coffee.

Cấu trúc I'd like = I would like: muốn, thích cái gì,  
sau nó thường là một danh từ hoặc “to + động từ  
thường”.



# MODULE 5

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

**aeroplane /e-rô-plân/**

aeroplane /'erəpleɪn/

Lỗi phát âm.

**by foot**

on foot

by + phương tiện: đi bằng phương tiện gì, tuy nhiên khi nói đi bộ chúng ta sẽ dùng “on foot”.

**queue /kwi:/**

queue /kju:/

Lỗi phát âm.

**scoter**

scooter : xe tay ga

Lỗi sai từ.

**hotdog và sausage**

Hotdog là bánh mì có kẹp xúc xích.  
Sausage là xúc xích.

**lemon juice**

lemonade

Ta thường thêm “juice” vào sau tên hoa quả để chỉ nước ép loại hoa quả đó, nhưng với nước chanh thì sẽ dùng cụm từ “lemonade”.

**get on/off - get in/out**

get on/off: bus, train  
get in/out: taxi, car

get on/off thường dùng cho phương tiện công cộng,  
get in/out thường dùng cho phương tiện cá nhân.

**drive - ride**

Drive: điều khiển  
phương tiện mình  
ngồi trong nó.  
Ride: điều khiển phương  
tiện mình ngồi trên nó.

drive a truck, drive a car, ride bike, ride horse...

**in - at**

in + địa điểm lớn  
at + địa điểm nhỏ  
eg: He lives in the city.

**Do you have some hobbies?**

Do you have any hobbies?

Trong câu hỏi, ta không dùng “some” mà dùng “any” với nghĩa “có không”:  
Bạn có sở thích nào không?

**tissue**

tissue /'tɪʃu:/

Chú ý lỗi phát âm, nhiều bạn thường đọc là /'tɪʃiu:/

**ship/sheep**

ship /ʃɪp/  
sheep /ʃi:p/

Lỗi phát âm.

**wait bus**

wait for a bus

khi nói chờ đợi cái gì đó bằng từ “wait”, chúng ta thường đi cùng giới từ “for”.

**a university**

a university

“university” không bắt đầu bằng nguyên âm (a, e, i, o, u) nên không đi cùng giới từ “an”.

**hour**

hour/'aʊər/

Chú ý phát âm: âm h câm.

**a hour**

an hour

“hour” vì âm “h” câm, nên giới từ đi cùng sẽ là “an” chứ không phải “a”.

**Zero article  
(NO a/an/the)**

Không dùng a/an/the:

- Thị trấn, thành phố (towns and cities).
- hầu hết các quốc gia (trừ the US, The UK, The Czech Republic).
- Thời gian của ngày: on Monday, at 9 o'clock.

**the old people**

the old

the + tính từ: dùng để chỉ một nhóm người nhất định. eg: the poor - người nghèo, the rich - người giàu...

**“Most, a lot of, some, not many” + danh từ số nhiều**

Động từ: Để ở dạng chủ ngữ số nhiều

eg: Not many people drive to work.

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**can - can't**

can: khả năng, khả dĩ  
có thể làm được việc gì.  
can't: không có khả  
năng làm được việc gì.

eg: You can take a taxi.  
We can't take a taxi because we don't have money.

STEPUP<sup>®</sup>



# MODULE 6

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

yoghurt

/'jɒgət/

Chú ý phát âm: âm “h” câm.

**there is - there are**

there is + danh từ số ít  
there are + danh từ số  
nhiều

eg: There is a banana.  
There are 8 eggs.

**There are some butter.**

There is some butter.

Dùng “There is” với danh từ không đếm được.

**There is not apple juice.**

There is no apple juice.

Dùng “no” trong câu phủ định của There is/There are.

**cereal /serel/**

cereal /'sriəl/

Chú ý phát âm.

**How much - How many**

How much + danh từ  
không đếm được.  
How many + danh từ  
đếm được.

**How much times - How many time**

How much time...  
How many times...

How much + danh từ không đếm được.  
How many + danh từ đếm được.

**How many home-works are there?**

How much homework  
is there?

Homework là danh từ không đếm được.

**How much: hỏi giá**

Dùng How much để hỏi  
về giá cả

- How much is that?  
- How much are those?  
- How much does it cost?”

**runing**

running

“run” khi chuyển sang thể V-ing phải gấp đôi âm “n”.

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

<b>fixxing</b>	fixing	“fix” khi chuyển sang thể V-ing không nhân đôi âm “x”.
<b>afraid of alone</b>	afraid of being alone	afraid of + V-ing/Noun
<b>time - times</b>	time: thời gian times: lần	Do you have time?: Bạn có thời gian không? I went there 3 times a week: Tôi đến đó 3 lần một tuần.
<b>chocolate</b>	/tʃɒklət/	Chú ý lỗi phát âm.
<b>healthy</b>	health: danh từ healthy: tính từ	Chú ý: healthy thường bị nhầm là danh từ.
<b>knife -&gt; knives</b>	knife -> knives (số nhiều)	Chú ý một số từ tương tự: wife - wives, shelf - shelves, wolf - wolves,...
<b>pizza</b>	/pi:tṣə/	Chú ý phát âm: âm “z” phát âm là “s” trong trường hợp này.
<b>sunglass</b>	sunglasses	Một số danh từ luôn ở dạng số nhiều vì bản thân đồ vật đó luôn phải có 2 phần hoặc nhiều bộ phận. eg: glasses, pants, scissors,...
<b>a jeans</b>	a pair of jeans	1 cái quần bò
<b>a scissors</b>	a pair of scissors	1 cái kéo
<b>Danh từ không đếm được.</b>	Money, advice, information, permission, work.	Những danh từ này thường bị hiểu lầm là danh từ đếm được, tuy nhiên tiếng Anh quy định rằng đây là danh từ không đếm được.

**uncountable noun**  
-> **countable noun**

Ta có thể lượng hóa  
danh từ không đếm  
được thành danh từ  
đếm được bằng cách  
thêm những đơn vị  
đếm vào trước danh từ.

a cup/a glass/a liter + of + water/milk  
a piece/slide + of + bread/toast/cake



# MODULE 7

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

I, he, she, it + was  
you, we, they + were

Chú ý động từ tobe ở dạng quá khứ đi cùng với mỗi chủ ngữ.

### **was - were**

was /wəz/  
were /wər/

Chú ý lỗi phát âm, 2 từ này bị phát âm giống nhau, dễ gây nhầm lẫn.

### **Do you went home yesterday?**

Did you go home  
yesterday?

Trong câu hỏi dùng thì quá khứ đơn, trợ động từ luôn luôn là “did” với động từ thường.

### **Verb (động từ)**

V + ed (với những động  
từ theo quy tắc).

### **When I am a young boy, I was the highest.**

When I WAS a young boy, I was the highest.

Khi nói về một hành động đã xảy ra trong quá khứ “Khi tôi còn là 1 cậu bé...” thì phải dùng quá khứ đơn, động từ tobe “am” chuyển sang thành “was”.

### **Quy tắc chia động từ ở thì quá khứ**

- Theo nguyên tắc: + ed
- Không theo nguyên  
tắc: ghi nhớ
- Kết thúc bằng nguyên  
âm + phụ âm: nhân đôi  
phụ âm + ed
- Kết thúc bằng phụ âm  
y -> ied

- worked
- met, brought, thought, ran
- stopped
- studied

### **In the past, I readed book.**

In the past, I read book.

Động từ “read” ở dạng hiện tại đơn và dạng quá khứ đơn đều được giữ nguyên là “read”.

### **I read /ri:d/ the book lastnight.**

I read /red/ the book  
lastnight.

“read” trong thì HTĐ đọc là /ri:d/ nhưng trong thì  
quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành thì đọc là /red/.

**buy** bought

**bring** brought

**choose** chose

**drink** drank

**find** found

**know** knew

**learn** learnt/learned

**lose** lost

**run** ran

**swim** swam

**stand** stood

**think** thought

**wear** wore

**Past time phrases (cụm từ thời gian quá khứ)**

- In + year
- From... to...
- In 1990, in the 1980s, in the 21th century,...
- From 2010 to 2012,...

**Last, yesterday, ago**

- Không dùng “on” trước “yesterday”. - I saw her yesterday. (not on yesterday)
- Không dùng “at” với “last”. - We went on holiday last weekend. (not at last weekend)
- Ago: Trước thời điểm hiện tại bao nhiêu thời gian. - They got married six months ago.

**Ordinal numbers and dates**

- Dùng cho ngày.
- Tầng của tòa nhà.
- Thứ tự trước sau, giải thưởng.
- The 1st of July = The first of July (ngày 01/07).
- The second floor of the building.

# MODULE 8

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

**She didn't went shopping.** She didn't go shopping.

Trong câu thì quá khứ đơn ở dạng phủ định, vì đã chia động từ ở did (do -> did) rồi nên động từ chính sẽ không chia nữa.

I/You/He/She/It/  
We/They + didn't

do/does -> did

Tất cả chủ ngữ trong thì hiện tại đơn đều đi với “did” (trong câu dùng động từ thường).

**Không dùng động từ trong câu trả lời Yes/No.** Did you like Rome?

- Yes, I did. ( Không dùng Yes, i liked.)  
- No, I didn't. ( Không dùng No, i didn't like.)

### WH - question

- What: cái gì
- Where: ở đâu
- When: khi nào
- What time: thời gian
- Who: ai
- Why: tại sao
- How: như thế nào

**My book is better than you.**

My book is better than yours.

Trong câu này, đối tượng cần so sánh là “my book” và “your book”, không phải “quển sách của tôi” và “bạn”, nên không thể dùng “you” được, mà phải dùng “yours” để thay thế cho “your book”.

**My bed room is nice and roomy.**

My BEDROOM is nice and roomy.

Cách viết đúng: bedroom, bathroom, goodnight, online,... (không có khoảng cách giữa hai từ)

**He is a well football player.**

He is a GOOD football play- er.

Trong câu, trước danh từ phải là tính từ, nên câu này dùng trạng từ “well” trước danh từ là sai mà phải dùng “good”.

**This table is made from wood**

This table is made OF wood.

“made of”: làm bằng (vật liệu dùng để làm vật đó không thay đổi nhiều so với sản phẩm làm ra, nhìn vào sản phẩm thấy luôn được vật liệu làm ra nó).

“made from”: làm bằng (vật liệu dùng để làm vật đó đã được chế biến và không còn nhìn thấy vật liệu đó nữa).

**Eat too much sugar is not good.**

Eating too much sugar is not good.

Hành động “ăn” có vai trò là 1 chủ ngữ trong câu, hơn nữa nó lại đứng đầu câu nên phải để động từ đó ở dạng V-ing. Sửa thành “Eating”.

**The sky is raining.  
The sky is hot.**

It is raining.  
It's hot.

Nói đến thời tiết thì ta dùng chủ ngữ già: It.

**My house has 3 dogs.**

There are 3 dogs in my house.

Nhà “house” không thể là chủ sở hữu, không dùng động từ “have”.

**I am no asleep.**

I am not asleep.

Chú ý: “need” là động từ đặc biệt nên cách dùng ở dạng khẳng định, phủ định và nghi vấn không giống nhau:

- Câu nghi vấn: Đảo “need” lên đầu: Need I step aside? (Không phải “Do I need step aside?”).
- Câu khẳng định: need + to + V (I need to go).
- Câu phủ định: needn't + V (I needn't repair my bike)
- Câu bị động: This house needs repairing (Tuy không ở dạng bị động nhưng có nghĩa bị động, “Ngôi nhà này cần được sửa chữa”).

**need: cần**

- Need i step aside?
- I needn't repair my bike.
- I need to go.
- This house needs repairing.

**dare: dám**

- Dare you take my car?
- I dare'n't take your car.
- I will beat you if you dare to take my car.

- “dare” được dùng như một trợ động từ, được đưa lên đầu câu để tạo thành câu hỏi.
- dare'n't (không dám làm gì) + V.
- dare to V (dám làm gì, động từ có “to”).

# MODULE 9

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

<b>My kitchen has 3 chairs.</b>	There are 3 chairs in my kitchen.	“kitchen” không thể là chủ sở hữu, không dùng động từ “have”.
<b>Tính từ so sánh hơn</b>	- Tính từ ngắn + er - more + tính từ dài	- Mary is smarter than Zoe. - Mary is more beautiful than Zoe.
<b>Cấu trúc so sánh hơn</b>	S1 + tobe + TTSS + than + S2	Marry is taller than Tom.
<b>Tính từ so sánh nhất</b>	- Tính từ ngắn + est - the most + tính từ dài	- Mary is the tallest student in class. - Mary is the most beautiful girl in class.
<b>Cấu trúc so sánh nhất</b>	S + tobe + the + TTSS + danh từ	Mary is the most beautiful girl in class.
<b>She is beautiful more than her sister.</b>	She is more beautiful than her sister.	“more” đứng trước tính từ.
<b>TTSS đặc biệt</b>	Good - better - the best Bad - worse - the worst Many/Much - more - the most Little - less - the least	Jane is the best member of our group, no one is better than her. Jasmine is the worst member in our group, no one is worse than her.
<b>my older brother</b>	my elder brother	elder: lớn hơn về mặt tuổi tác; older: già hơn.
<b>My ten-years-old daughter loves to dance.</b>	My TEN-YEAR-OLD daughter loves to dance.	Khi age đi sau động từ tobe, chúng ta nói “years old”: “My daughter is ten years old.” Nhưng khi age đứng trước người hoặc một vật với vai trò của một tính từ, chúng ta dùng year, không phải years – câu đứng ở đây phải là “My ten-year-old daughter loves to dance.”

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách  
 <https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

(C) 096 940 9766

**an wooden large gray table**

a large gray wooden table

Trật tự tính từ trong cụm danh từ: OSSACOMP.

**a 5 years old girl**

a 5 year-old girl

Cụm danh từ, không phải số lượng, “5 year-old” đóng vai trò là tính từ.

**This is my the most favourite book.**

This is my most favourite book.

SS nhất có TTSH thì ko cần dùng “the”.

**have something done**

I have my car repaired.  
I have my hair cut.

Mẫu câu “have something done” được dùng diễn tả một sự việc mang tính bị động, được ai đó làm cho phần việc gì.

STEPUP<sup>®</sup>

# MODULE 10

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

### **Hiện tại tiếp diễn**

S + tobe + V-ing

Điển tả hành động đang xảy ra ở thời điểm nói.

### **V+ing**

- Hầu hết + ing
- Kết thúc bằng e
- > bỏ e, thêm ing
- Kết thúc bằng phụ âm + nguyên âm + phụ âm
- > nhân đổi phụ âm cuối, thêm ing.

- reading, speaking, learning,...
- living, coming, saving,...
- sitting, putting,...

### **She is writing.**

She is writing.

Từ “write” khi chuyển sang HTHT là “written” thì gấp đôi “t” nhưng khi thêm “ing” thì không gấp đôi phụ âm “t”.

### **She passed her exam because of work hard.**

She passed her exam because of WORKING hard.

Sau giới từ (of), động từ phải ở dạng V-ing.

### **They enjoy the game despite of the rain.**

They enjoy the game despite the rain.

“Despite” và “in spite of” có cùng 1 nghĩa.  
Sau “despite”, chúng ta dùng một cụm danh từ.

### **before the house**

in front of the house

phía trước ngôi nhà

### **after the house**

behind the house

đằng sau ngôi nhà

### **The sky is on the earth.**

The sky is above the earth.

on: bên trên có tiếp xúc; above: bên trên không tiếp xúc.

### **The carpet is under the table.**

The carpet is below the table.

under: bên dưới có tiếp xúc; below: bên dưới không tiếp xúc.

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

<b>There is 10 litters of water.</b>	There are 10 litters of water.	Water không đếm được nhưng được đo bằng đơn vị lít. 10 lít phải dùng số nhiều.
<b>My hair needs to cut.</b>	My hair needs cutting.	Sth need V-ing: Cái gì cần được làm gì (bị động). Sb need to V: Ai đó cần làm gì.
<b>I have a breakfast at 9am.</b>	I have breakfast at 9am.	have breakfast/lunch/dinner... Không có mạo từ.
<b>I have big breakfast.</b>	I have a big breakfast.	Có tính từ trước bữa ăn thì dùng thêm mạo từ a/an.
<b>He works hardly.</b>	He works hard.	Hard (trạng từ) trùng dạng hard (tính từ).
<b>He hard go to bed at 10pm.</b>	He hardly goes to bed at 10pm.	hard (adv): chăm chỉ, khó nhọc. hardly (adv): hiếm khi.
<b>He goes to school lately.</b>	He goes to school late.	late (adv) trùng dạng late (adj).
<b>Late, I have read a lot about love.</b>	Lately, I have read a lot about love.	Lately (adv): gần đây.
<b>I love playing football as my father.</b>	I love playing football like my father.	like: giống; as: với vai trò là.
<b>Like a student, I have to learn hard.</b>	As a student, I have to learn hard.	like: giống; as: với vai trò là..

# MODULE 11

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

**He cans speak English.**

He can speak English.

Không chia “can” khi nó đi với bất cứ chủ ngữ nào.

**She can dances salsa.**

She can dance salsa.

Luôn luôn sử dụng động từ nguyên thể, không chia sau “can”.

**Do you can play tennis?**

Can you play tennis?

Không dùng “do/does” để tạo câu hỏi có “can”.

### “How” question

How far: bao xa?  
How often : có thường xuyên không?

How long: bao lâu?  
How fast: nhanh như thế nào?

How much: bao nhiêu? (danh từ không đếm được)

How many: bao nhiêu? (danh từ đếm đưỉc)  
How old: bao nhiêu tuổi?

How far is your home from here?  
How often do you come to fitness center?  
How long are your speaking?  
How fast is your machine?  
How much rice have we got?  
How many tables have we got?  
How old are you?

### Zero article

Không dùng mạo từ (a/an/the) với danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm đưỉc.

Jane loves children.

Milk is good for you.

### a/an

Dùng trước danh từ đếm đưỉc số ít.

a boy, an hour

### the

Dùng trước danh từ đã xác định, đã nhắc đến trước đó, đã biết rồi.

I have a dog and a cat, the cat named Bi.

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**He has a large mouth.** He has a big mouth. A large mouth: người lẩm mồm.  
A big mouth: mồm rộng.

**have a bathe** have a bath have breakfast/lunch/dinner... Không có mạo từ.

**I feel relaxedly/hotly.** I feel relaxed/hot. Sau feel, taste, smell,... - động từ cảm nhận bằng giác quan dùng tính từ (với động từ thường khác thì dùng trạng từ. eg: I run fastly)

**This movie is bored.** This movie is boring. Tính từ đuôi ing: bản chất, tính cách, tính chất bên trong sự vật.  
Tính từ đuôi ed: bản chất, cảm nhận, bị tác động từ bên ngoài vào.

**I do excercises every morning day.** I do excercise every morning day. do exercise: tập thể dục  
do exercises: làm bài tập về nhà

**I am interested of working.** I am interested in working. be interested in V-ing: thích làm cái gì.

**This soup is not enough hot.** This soup is not hot enough.

# MODULE 12

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

### **Going to + verb**

Nói về một dự định, kế hoạch.

We're going to get married next summer.  
Jane is going to have holiday in California this year.

### **want to + V would like to + V**

- Nói về mong muốn làm gì.
- Would like lịch sự và trang trọng hơn.
- Khi ở dạng phủ định, không dùng “wouldn't like to” mà “don't want to” được dùng phổ biến hơn.

### **Let's, shall we, could, why don't**

Dùng để chỉ sự gợi ý, rủ rê.

Let's = Let us: Let's go  
Shall we watch a video?  
We could go to a club  
Why don't we go on Holiday?

### **Besides the house, there is a bicycle.**

Beside the house,  
there is a bicycle.

Beside (adv): bên cạnh  
Besides (adv): ngoài ra

### **On Sunday, my parents go on business so I am lonely at home.**

On Sunday, my parents  
go on business so I am  
alone at home.

alone: ở 1 mình  
lonely: cô đơn

### **Can I lend you your pen? Mine is broken.**

Can I borrow you your  
pen? Mine is broken.

lend: cho mượn  
borrow: mượn

### **One and a half month/day/kilo**

One and a half  
months/ days/kilos

One and a half lớn hơn 1 nên là số nhiều.

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**I don't like cat.  
Me, too.**

I don't like cat -  
Me, neither

Câu đồng tình phủ định.

**look, sound, taste,  
smell, hear, touch**

Sau những động từ  
này ta sử dụng tính từ:  
He looks good in suits.  
This song sound  
interesting.

look + adj: trông như thế nào (hình thức), look well:  
trông khỏe.

STEPUP<sup>®</sup>

# MODULE 13

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

**to + V**

Dùng để chỉ mục đích của hành động.

I am here to be with you.  
I study English to get a better job in future.

**might/will**

Dùng để chỉ một khả năng có thể xảy ra hoặc không của một sự việc.

It might rain.  
I will go to university.  
Chú ý: Không dùng “to” sau might và will.

**I lived here when I am a child.**

I lived here when I was a child.

Vẽ trước và vẽ sau “When” phải có sự tương đồng về ngữ pháp.

**Buy new cloths:  
Mua quần áo mới**

Buy new clothes

Cloth (vải) là danh từ không đếm được nên thêm ”s” vào trả nên vô nghĩa.  
Clothes mang nghĩa “quần áo”.

**Drive a bike  
Ride a car  
Drive a ship**

Drive a car  
Ride a bike  
Steer a ship

Drive: Dùng với vật có mái che, có vô lăng, bánh lái  
Ride: Dùng cho xe đạp, ngựa (Không có mái che)  
Steer: Lái tàu thủy, ô tô

**university  
/ju:nɪ've:sɪti/**

university  
/,ju:nɪ've:səti/

Lỗi phát âm: Chữ “u” trong university không đọc là /iu/ mà là /ju/.

**History film:  
Phim lịch sử**

Historical film

History là danh từ: Lịch sử  
Historical là tính từ: Thuộc về lịch sử.

**I study math.**

I study maths.

“Maths” là viết tắt của Mathematics nên phải có chữ “s” ở cuối.

**She had a lots of adventures.  
She had lot of adventures.**

She had lots of adventures.  
She had a lot of adventures.

A lot of = Lots of: Nhiều (Dùng được với cả DT đếm được và DT không đếm được).

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**He gives his girlfriend to a gift.**

He gives his girlfriend a gift.

S + give + sb + st  
S + give + st + to + sb

**He gives a gift his girlfriend.**

He gives a gift to his girlfriend.

**She frightened of it.**

She is/was frightened of it.

“frightened” là tính từ nên phải dùng tobe ở trước.

STEPUP<sup>®</sup>

# MODULE 14

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

### **Hiện tại hoàn thành**

S + have/has + P2 + O

Dùng để chỉ một hành động xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn có mối liên hệ với hiện tại.

### **Time phrase**

Thời gian không được xác định cụ thể

recently, already, just, never, ever

### **gone/been**

gone: gone but not returned.  
been: gone and returned again.

Ana has gone shopping this morning (She hasn't returned home yet).  
I have been in England (Now I come back to my home).

### **I have been already to New York.**

I have already been to New York.

Already đứng trước P2 và sau have/has.

### **I have yet not been to New York.**

I have not been to New York yet.

Yet đứng cuối câu.

### **The girl is wearing a blue T-shirt is my girlfriend.**

The girl wearing a blue T-shirt is my girlfriend.

The girl is my girlfriend là vế chính của câu. Vế phụ là “who is wearing” hoặc viết tắt là “wearing”.

### **My close friend likes hanging out. All of us love traveling.**

My close friend likes hanging out. Both of us love traveling.

both: cả 2  
all: tất cả, từ 3 trở lên

### **I can not tell the difference among you and Ali.**

I can not tell the difference between you and Ali.

between: giữa 2 người  
among: giữa 3 người trở lên

### **Between a crowd, I found her.**

Among a crowd, I found her.

between: giữa 2 người  
among: giữa 3 người trở lên

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

**How wonderful the weather!**

How wonderful the weather is!

How + adj + Noun + be! =&gt; Cấu trúc cảm thán.

**My mother has white skin.**  
**My sister has yellow hair.**My mother has a fair skin.  
My sister has fair hair.

Khi nói da trắng, tóc vàng (đặc điểm của người phương Tây), ta không dùng những cụm như “white skin”, “yellow hair” (theo cách tiếng Việt) mà dùng “fair skin”, “fair hair”.

**I'm scary of spiders.**

I'm scared of spiders.

scary: đáng sợ  
scared: sợ hãi, đi cùng với giới từ “of”**I hate spider/mouse...**

I hate spiders/mice...

Dùng danh từ số nhiều vì nói chung là loài nhện, chuột,... không cụ thể là con nhện/chuột nào.

**Do you mind take this?**

Do you mind taking this?

Do you mind + V-ing

**- Do you mind if I go out?  
- Yes, it's ok.****- Do you mind if I go out?  
- No, it's ok.**

Khi trả lời cho câu hỏi với: Do you mind/Would you mind + V-ing, nếu bạn đồng ý với hành động mà người nói yêu cầu, câu trả lời sẽ là: No, Not at all, Certainly not,... (mang nghĩa phủ định).

# MODULE 15

## LỖI SAI - CHÚ Ý

## BẢN ĐÚNG

## GIẢI THÍCH - DỊCH NGHĨA

**have to** Dùng để chỉ sự cần thiết, Ex: You have to drive on the left in Britain.  
nghĩa vụ phải làm  
giờ đó.

**In my opinion, I think...** “In my opinion” OR “I think” “In my opinion” và “I think” có nghĩa tương tự nhau, nên chỉ cần 1 trong 2 cái xuất hiện là đủ. “In my opinion” thường sử dụng trong tình huống trang trọng hơn.

**Remind me about it** Remind me OF it Remind (nhắc nhở), đi cùng giới từ OF.

**close /klaʊz/** close /klouz/ Nhầm z - s (lỗi phát âm)

**houses** house /haʊs/ nhưng houses /haʊzɪz/ s phát âm thành z khi house ở dạng số nhiều houses

**The price is very cheap.** The price is very high/low. Không dùng tính từ cheap/expensive khi để miêu tả cho “price”.

**Although..., but...** Although..., .... Khi trong một mệnh đề có ”although”, mệnh đề còn lại không có ”but” (dù dịch nghĩa vẫn là: mặc dù - nhưng).

**prefer something than something** prefer something TO something

**made of - made from** - made of: nhìn sản phẩm là biết ngay nguyên liệu.  
- made from: nhìn sản phẩm không nhận ra nguyên liệu.  
ex: This table is made of wood. Bread is made from wheat.

**bought - brought**

“bought” là dạng quá khứ của “buy” (mua)  
“brought” là dạng quá khứ của “bring” (mang, vác)

**choose - chose**

choose: /tʃu:z/  
chose: /ʃouz/

“chose” là dạng quá khứ của “choose”, chú ý sự khác nhau về phát âm của 2 từ.

**loose - lose**

loose: tính từ  
lose: động từ

Không như bên trên, 2 từ này không liên quan đến nhau, lose là động từ ám chỉ việc mất đi thứ gì đó, loose là tính từ ám chỉ sự lỏng lẻo.

**do mistakes**

make mistakes

mistake (lỗi lầm) đi cùng với “make”.

**reserve - preserve**

reserve: giữ cho cái gì không bị sử dụng bởi người khác (reservation: sự đặt chỗ)  
preserve: giữ cho cái gì ở trong trạng thái tốt, nguyên gốc, không bị tuyệt chủng

**accept - except**

accept: chấp nhận  
except: ngoại trừ

He offers her a gift and she accept it.  
Everyone is there except me.

**affect - effect**

affect /ə'fekt/ (verb): tác động, ảnh hưởng  
effect /ɪ'fekt/ (noun): tác dụng, hiệu quả

Pollution affects our health.  
Pollution has effect on our health.

**alternately - alternatively**

alternately /'ɔ:ltnətlɪ/: lần lượt  
alternatively /ɔ:l'tɜ:nətlɪ/: cách khác thì, ngoài ra

**found - found**

found: quá khứ của find  
found (v) thành lập (dạng quá khứ là founded)

**farther - further**

farther: xa hơn về  
khoảng cách  
further: sâu hơn,  
rõ hơn, thêm nữa

The man is going farther away.  
I can't give you further information about it.

**is he - is she**

is he: iz-hi  
is she: iz-ʃi

Nếu là “is she” thì âm phát ra sẽ nhiều hơi hơn bởi có âm /ʃi/, còn nếu là “is he” thì sẽ nhẹ hơn vì chỉ có âm /hi/.

**afraid of alone**

afraid of being alone

afraid of + V-ing/Noun

**What do you hobbie?**

What do you like?  
What is your hobby?

**Thanks, you give me many advices.**

Thanks, you give me a lot of advice.

advice: là lời khuyên, song trong tiếng Anh nó được coi là danh từ không đếm được, vì thế nó không đi cùng “many” và không có dạng số nhiều thêm “s”.

**effect to**

effect on

effect (n) sự ảnh hưởng  
Đi cùng giới từ “on” chứ không phải “to” như bình thường.

**age/eidʒ/ và message /meseidʒ/**

message /mesidʒ/

Vì từ age /eidʒ/ là một từ phổ biến nên những từ có đuôi age (message, image, heritage...) đa số đều bị đọc thành /eidʒ/, nhưng thực chất phải đọc là /idʒ/.

# STEPUP<sup>e</sup>

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://bit.ly/hnnpebook>

⌚ 096 940 9766

2.4:

# TIỀN TỐ HẬU TỐ

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://bit.ly/hnnpebook>

⌚ 096 940 9766

# -A

Phủ định từ đi sau hoặc gốc từ đi sau.

- Ví dụ: atypical, apolitical, asocial, aseptic, asexual = không điển hình, phi chính trị, không mang tính chất xã hội, vô trùng, vô tính.

# -ABLE

Cách 1: kết hợp với động từ để tạo tính từ. Tiếng Việt thường dịch là dễ..., đáng..., có thể ...được, khả...

- Cách viết:
1. Từ tận cùng là e thì bỏ e trước khi thêm able (có 1 số ngoại lệ). ee thì không bỏ
  2. Từ tận cùng là ate thì bỏ ate đi trước khi thêm able.
- Ví dụ: lovable, enjoyable, readable, breakable, differentiable, desirable, notable = đáng yêu (dễ thương), thú vị, dễ đọc (đọc được), dễ vỡ, (Toán) khả vi, đáng ao ước, đáng chú ý.

Cách 2: kết hợp với danh từ để tạo tính từ. Cách viết: từ tận cùng là y thì bỏ y.

- Ví dụ: comfortable, miserable, honorable = thoải mái, đau khổ, đáng kính

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://bit.ly/hnnpbook>

096 940 9766

# -ABILITY

Kết hợp với tính từ -able để trở thành danh từ.

📝 Ví dụ: lovability, ability, differentiability, readability

📣 Chú ý: unable --> inability unstable --> instability

# -ANT

Cách 1: với động từ --> danh từ chỉ người thực hiện hành động.

📝 Ví dụ: accountant, servant, combatant, assistant, assailant = kế toán, kẻ hầu, người tham chiến (bên tham chiến), trợ tá, kẻ tấn công

📣 Chú ý: confidant là người được người ta tâm sự chứ ko phải là người tâm sự.

Cách 2: với động từ --> danh từ chỉ vật có chức năng mà động từ mô tả hiện hành động.

📝 Ví dụ: deodorant (nghĩ được có 1 cái à) = chất khử mùi

Cách 3: với danh từ --> tính từ liên quan

📝 Ví dụ: combatant, tolerant = thuộc về đánh nhau, kiên nhẫn (biết chịu đựng)

# -ANCE

Với động từ (thường là tận cùng -ant) --> danh từ liên quan

- 💡 Ví dụ: performance, tolerance, entrance, assistance = cuộc trình diễn, sự chịu đựng, lối vào, sự giúp đỡ

# -ANTI

Kết hợp với hầu hết danh từ để tạo tính từ có ý nghĩa là “chống, chặn, ngăn” hay “ngược lại”

- 💡 Ví dụ: anti-Bush, anti-terrorist, anti-government, anti-war, anti-clockwise = chống Bush, chống khủng bố, chống chiến tranh, ngược chiều kim đồng hồ.

# -ANTE

Trong tính từ, nghĩa là “trước”, tiền tố trái nghĩa là post- (sau)

- 💡 Ví dụ: ante-war (tiền chiến), post-war (hậu chiến).

# AERO-

Xuất hiện trong những từ có nghĩa là “không trung, bằng đưỡng không”

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

 <https://bit.ly/hnnpebook>

 096 940 9766

- 💡 Ví dụ: aerodrome (sân bay), aerodynamic (khí động lực), aeronaut (phi hành gia), aeroengines (động cơ máy bay), aerograph (biểu đồ đường hàng không)

## -AGE

Cách 1: kết hợp với động từ để tạo thành danh từ liên quan

- 💡 Ví dụ: assemblage (sự tập hợp), blockage (sự tắc nghẽn), shortage (sự thiếu hụt), seepage (sự rỉ qua), shrinkage (sự co lại), wreckage (sự đổ nát, đống đổ nát), storage (sự tồn trữ)

Cách 2: với danh từ chỉ đơn vị đo lường để tạo thành danh từ mới. Danh từ này nói đến khoảng lượng

- 💡 Ví dụ: mileage (tổng số dặm đã đi), poundage (lượng cân), tonnage (trọng tải tính bằng tấn). Cars with high mileage should not be driven. = Xe chạy nhiều mile rồi không nên chạy nữa (= nên mua xe mới )

## -AGRO

Trong các từ có nghĩa là “đất” hay “nông nghiệp”

- 💡 Ví dụ: agrochemical (hóa chất trong nông nghiệp), agronomy (nông học), agrology (thổ nhuưỡng học)

# -AHOLIC, OHOLIC

Kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới nghĩa là “người nghiện”

📝 Ví dụ: chocoholic (người nghiện sôcôla), workaholic (người ham làm việc), shopaholic (người hay mua sắm), cashaholic (kẻ hám tiền), bookaholic (kẻ mọt sách)

📣 Chú ý: những từ này xuất hiện nhiều trên báo chí, tra từ điển chưa chắc có.

# ANTHROP-

Trong các từ có nghĩa là “người, con người”

📝 Ví dụ: anthropology (nhân chủng học), philanthropic (nhân đức, phi- có nghĩa là “tốt, hay, tử tế”

# AQUA-

Trong các từ có nghĩa là “nước”

📝 Ví dụ: aqualung (bình hơi thở lặn), aquarium (hồ cá cảnh)

# -ARCHY

Trong các từ có nghĩa là “sự cai trị” hoặc “chính phủ”

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://bit.ly/hnnpebook>

⌚ 096 940 9766

- 💡 Ví dụ: anarchy (tình trạng vô chính phủ), matriarchy (chế độ mẫu hệ), matr- có nghĩa là “mẹ, mẫu”, patriarchy (chế độ phụ hệ), patr- có nghĩa là “cha, phụ”

## ARCH-

Cách 1: kết hợp với các danh từ chỉ tước vị trong giới quý tộc hoặc giáo hội để tạo danh từ mới chỉ người có địa vị cao nhất, có nghĩa là “tổng,đại”

- 💡 Ví dụ: archbishop (tổng giám mục), archduke (đại công tước), archangel (tổng lãnh thiên thần)

Cách 2: kết hợp với danh từ để tuyệt đối hóa danh từ đó

- 💡 Ví dụ: arch-enemy (kẻ thù không đội trời chung), arch-rival (đối thủ số một), arch-traitor (kẻ phản phúc), arch-villain (tên côn đồ khốn nạn), arch-exploiter (kẻ bóc lột quá sức)

## ASTR-

Trong các từ có nghĩa là “sao, ngôi sao” hoặc “không gian”

- 💡 Ví dụ: astrology (chiêm tinh), astronaut (nhà du hành), astrophysics (vật lý không gian), astronomy (thiên văn học)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

 <https://bit.ly/hnnpebook>

⌚ 096 940 9766

# -BASED

Cách 1: kết hợp với danh từ để thành tính từ.Tính từ này diễn tả một sự vật mà thành phần quan trọng và nổi bật là danh từ gốc.

- Ví dụ: acid-based powder (bột có thành phần chính là axít), coal-based industrial economy (kinh tế công nghiệp dựa vào khai thác than là chính), market-based (theo thị trường), computer-based TOEFL (TOEFL thi trên máy tính, trái với paper-based là thi trên giấy)

Cách 2: với danh từ chỉ nơi chốn để tạo tính từ.Tính từ này diễn tả sự việc được tổ chức hoặc xuất xứ từ nơi đó. Tiếng Việt dịch nôm na là “ở...”

- Ví dụ: British-based engineering group (nhóm cơ khí ở Anh), home-based industry (nền công nghiệp sản xuất tại gia), Reuters is the London-based news agency (Reuters là 1 hãng thông tấn đặt tại London), ground-based telescopes (kinh thiên văn đặt trên mặt đất)

## BI-

Cách 1: trong các từ có nghĩa là “hai,đôi, song”

- Ví dụ: bifocals (kính 2 tròng), bilateral (song phương), bigamy (chế độ song phu hoặc song thê, bilingual (song ngữ)

Cách 2: kết hợp với 1 tần số thời gian để chỉ ý “bao lâu hai lần”

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://bit.ly/hnnpebook>

096 940 9766

📝 Ví dụ: bi-monthly (một tháng 2 lần), bi-weekly (1 tuần 2 lần).

📣 Chú ý: biết được nghĩa của bi- giúp ta phân biệt được biannual (1 năm 2 lần) và biennial (2 năm 1 lần)

## BIO-

Trong các từ có nghĩa là “sinh vật, đời sống, sự sống” hay “thuộc về sinh học”

📝 Ví dụ: biology (sinh học), antibiotics (thuốc kháng sinh), biochemical (hóa sinh), biochip (con chip sinh học), biography (tiểu sử), symbiotic (cộng sinh, sym- có nghĩa “đồng, cùng”

## CARDIO-

📝 Ví dụ: cardioid (hình tim), cardiac (thuộc về tim), cardiograph (máy điện tâm đồ)

## CHRON

Chỉ “thời gian”

📝 Ví dụ: chronicle (sử biên niên), chronic (kinh niên), anachronistic (lỗi thời)

# -CIDE

Trong các danh từ có nghĩa là “giết”

- Ví dụ: homicide (tội giết người), infanticide (tội giết trẻ con), insecticide (thuốc diệt côn trùng), pesticide (thuốc trừ sâu), herbicide (thuốc diệt cỏ), genocide (tội diệt chủng)

# CIRCUM-

Có nghĩa “vòng quanh”

- Ví dụ: circumspect (thận trọng, gốc spect nghĩa là “nhìn”, circumference (chu vi), circumlocution (sự quanh co))

Có nghĩa “đồng, cùng”

- Ví dụ: co-author (đồng tác giả), co-founder (đồng sáng lập viên), co-exist (cùng tồn tại, tồn tại song song)

# COUNTER-

Với động từ và danh từ. Có nghĩa “phản lại, chống lại, ngược lại”

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

 <https://bit.ly/hnnpebook>

 096 940 9766

- 💡 Ví dụ: counter-attack (phản công), counterstrike (phản công), counter-terrorism (chống khủng bố), counterblow (cú đấm trả), counterfire (bắn trả), counter-productive (phản tác dụng), counter-clockwise (ngược chiều kim đồng hồ)
- 💡 Chú ý: anti- cũng có nghĩa tương tự nhưng nhẹ hơn. Có người phân biệt anti-terrorism có nghĩa là “chống về quan điểm mà ko làm gì”, còn counter-terrorism có nghĩa là “chống đi kèm với hành động (vũ lực chẳng hạn)”

## -CRAFT

Cách 1: với danh từ hoặc hiện tại phân từ để tạo danh từ mới. Danh từ mới này nói về “phương tiện di chuyển”

- 💡 Ví dụ: aircraft (máy bay), hovercraft (thủy phi cơ), landing-craft (tàu đổ bộ), spacecraft (tàu không gian)

Cách 2: với danh từ, nghĩa là “khả năng, kỹ năng, kỹ thuật”

- 💡 Ví dụ: filmcraft (kỹ thuật phim ảnh), bushcraft (kỹ thuật chăm bón cây cành), needlecraft (kỹ năng may vá), witchcraft (ma thuật, yêu thuật), woodcraft (tài đi rừng; nghề mộc), statecraft (sự quản lý nhà nước)

## CROSS-

Cách 1: nghĩa là “xuyên, xuyên suốt, xuyên qua”

- 📝 Ví dụ: a large cross-national survey (cuộc thăm dò trên cả nước), cross-border (xuyên biên giới), cross-town (xuyên tỉnh thành), cross-country (xuyên miền đồng quê)

Cách 2: nghĩa là “chéo”

- 📝 Ví dụ: cross-reference (tra cứu chéo), cross-cultural study (cuộc nghiên cứu về sự tương tác, hòa nhập văn hóa), crossbreed (giống lai chéo)

# CRYPTO-

Nghĩa là “ngầm, bí mật, chưa được biết”

- 📝 Ví dụ: crypto-coalition (liên quân bí mật), crypto-fascist (tên phát xít bí mật), crypto-democrat (đảng viên đảng Dân chủ ngầm)

# -CY

Cách 1: với tính từ (thường tận cùng là T)--> danh từ liên quan chỉ “tình trạng, trạng thái”.

- ✍️ Cách viết:  
bỏ T hay TE ở cuối từ gốc trước

- 📝 Ví dụ: accuracy (sự chính xác), privacy (sự riêng tư), dependency (sự phụ thuộc), infancy (lứa tuổi sơ sanh), proficiency (sự tinh thông), hesitancy (sự do dự)

Cách 2: với danh từ chỉ người --> danh từ mới chỉ “tước hiệu, chức vụ” hay “nghề”

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

↗ <https://bit.ly/hnnpebook>

⌚ 096 940 9766

- 📝 Ví dụ: presidency (chức tổng thống), accountancy (nghề kế toán), piracy (nghề ăn cướp), bureaucracy (sự quan liêu), captaincy (bậc đại úy), candidacy (sự ứng cử), hesitancy (sự do dự)

## DE-

Cách 1: với động từ --> động từ chỉ hành động đổi nghịch lại động từ gốc

- 📝 Ví dụ: deactivate (vô hiệu hóa), deallocate (từ này trong ngành Tin, ko biết ), decentralize (phân quyền về địa phương), decompress (bung nén), decontaminate (khử nhiễm), decouple (tách ra), de-emphasize (không nhấn mạnh), decolonize (trả lại độc lập), decongest (làm cho lưu thông, hết tắc nghẽn), dehydrate (loại nước), hesitancy (sự do dự)

Cách 2: với danh từ --> “xóa bỏ, tẩy trừ”

- 📝 Ví dụ: debug (tìm và sửa lỗi), defrost (làm tan băng), descale (đánh vẩy), de-skill (coi thường)

## DECA-

Nghĩa là “mười, thập”

- 📝 Ví dụ: decagon (hình thập giác), decahedron (khối thập diện), decametre (= 10 metres)

# DEMI-

Nghĩa là “bán, ½”

- Ví dụ: demi-god (½ người ½ thần), demi-world (½ thế giới)

# DERM-

Nghĩa là “da, bì”

- Ví dụ: dermal (thuộc da), dermatitis (viêm da), dermatology (khoa da liễu), epidermis (lớp biểu bì, epi có nghĩa là “ở trên, ở bề mặt”)

# DIS-

Với danh từ (có khi tính từ) hay động từ

--> chỉ “sự đối nghịch, trái ngược”

- Ví dụ: disconnect, disagree (bất đồng), disallow (ko cho fép), disarm (giải giáp), disband (giải tán), discredit (làm mất uy tín), disprove (phản chứng, bác bỏ), disobey (ko nghe theo), dislike (ko thích), disadvantage (sự bất lợi), disorder (sự lộn xộn), disrespect (sự bất kính), dissimilar (khác nhau)



# -DOM

“Tình trạng, trạng thái” (trừu tượng hóa danh từ hoặc tính từ)

- Ví dụ: freedom, stardom (giới ngôi sao), princedom (tước hoàng thân), wisdom (sự thông thái), martyrdom (sự tử vì đạo)

# DYS-

“khác thường, bệnh hoạn, khó chịu”

- Ví dụ: dysfunction (rối loạn), dysentery (bệnh lỵ), dystrophy (sự yếu cơ bắp)

# ECO-

Liên quan tới “môi sinh, sinh thái”

- Ví dụ: ecology (sinh thái học), ecosystem (hệ sinh thái), ecosphere (sinh quyển), eco-disaster (thảm họa sinh thái)

# -ECTOMY

Với danh từ chỉ bộ phận cơ thể, thường trong các từ y học, nghĩa là “phẫu thuật cắt bỏ” bộ phận mà danh từ gốc đề cập

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

 <https://bit.ly/hnnpbook>

④ 096 940 9766

- 📝 Ví dụ: appendectomy (PTCB ruột thừa), splenectomy (PTCB lá lách), tonsillectomy (PTCB amidan)

## -EE

Với động từ --> danh từ chỉ người nhận hành động đó.

- 📝 Ví dụ: interviewee (người được phỏng vấn), trainee (thực tập viên), employee (nhân viên), addressee (người nhận thư), appointee (người được bổ nhiệm), examinee (thí sinh)

## EM-, EN-

Với danh từ hoặc tính từ --> “làm cho” có đặc tính mà danh hoặc tính từ đó mô tả

- 📝 Ví dụ: enrich (làm giàu thêm), enfeeble (làm cho yếu ớt), enjoy (thưởng thức), ensure (bảo đảm), entitle (đặt tựa)

## -EN

Với tính từ --> động từ, nghĩa là “làm cho”

- 📝 Ví dụ: darken, blacken, sharpen, sadden, strengthen, moisten

👉 Chú ý: 1 số từ có cả 2 gốc en- và -en

- 📝 Ví dụ: enlighten (làm sáng tỏ), enliven (làm sôi nổi)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

↗ <https://bit.ly/hnnpebook>

⌚ 096 940 9766

# EQUI-

“bằng, bằng nhau”

- Ví dụ: equidistant (có khoảng cách bằng nhau), equilateral (đều, trong Hình học)

# -ERY

Chỉ “nơi chốn”

- Ví dụ: bakery (lò bánh mì, nursery (nhà trẻ), nunnery (nhà dòng nữ), winery (nhà máy rượu))

# -ESTE

Trong tính từ nói về cái chất điển hình, hay “phong cách” của danh từ mà nó kết hợp

- Ví dụ: Americanese (phong cách người Mỹ), journalesse (văn viết báo, văn phong nhà báo), officialese (giọng điệu quan liêu)

# -ESQUE

Với danh từ ---> tính từ chỉ ý “mang phong cách”, hay “giống như phong cách” của danh từ gốc

- Ví dụ: Beethovenesque (giống nhạc của Beethoven), Tarzanesque, picturesque (đẹp như tranh)

# ESS-

Với danh từ ----> danh từ giống cái

- 💡 Ví dụ: lioness (sư tử cái), tigress (cọp cái), hostess (nữ giám đốc), actress, waitress (nữ hầu bàn)

# EX-

Với danh từ --> chỉ ý “cựu, cũ”

- 💡 Ví dụ: ex-wife (vợ cũ), ex-chairman (cựu chủ tịch), ex-pupil (cựu học sinh)

# EXTRA-

Cách 1: với tính từ --> “rất”

- 💡 Ví dụ: extra-fine (rất mịn), extra-bright (rất sáng), extra-large (rất rộng), extra-long

Cách 2 : “ngoài, ngoại”

- 💡 Ví dụ: extra-curricular (ngoại khóa), extra-European (ngoài Châu Âu), extra-terrestrial (ngoài trái đất), extra-marital (ngoài hôn nhân), extra-territorial (ngoài lãnh thổ)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

 <https://bit.ly/hnnpebook>

 096 940 9766

# -FIRST

Kết hợp với danh từ chỉ bộ phận cơ thể để tạo trạng từ (adverb) chỉ ý “theo hướng của bộ phận đó”

-  Ví dụ: fall head-first (ngã chuí đầu). When gorillas descend, they do so feet-first, lowering themselves with their arms. (Khi khỉ tuột xuống, chúng tuột chân xuống trước rồi hạ thấp người bằng cánh tay.)

# -FOLD

Cách 1: Với số đếm -> tính từ chỉ gấp bao nhiêu lần

-  Ví dụ: twofold (gấp đôi), fourfold (gấp tư)

Cách 2: Với số đếm -> tính từ chỉ ý có bao nhiêu thành phần quan trọng.

-  Ví dụ: The aims of the new organization are eight-fold. (Mục tiêu của tổ chức mới có 8 phần.)

# FORE-

Nghĩa là “trước”, “phía trước của”

-  Ví dụ: forearm (cánh tay), foredeck (boong tàu phía trước), forefoot (chân trước), forepart (phần trước)

# -FREE

Với danh từ -> tính từ chỉ ý “không có trong thành phần”

- 💡 Ví dụ: cholesterol-free cooking oil (dầu ăn không chứa cholesterol), meat-free diet (chế độ ăn kiêng không thịt), riskfree investment (sự đầu tư không rủi ro), carefree (vô tư lụy), debt-free (không mắc nợ)

👉 Chú ý: -less cũng có nghĩa là “không có”, nhưng khác với -free ở chỗ -less chỉ ý “đáng ra phải có mà không có”.

- 💡 Ví dụ: careless (bất cẩn, đáng lẽ phải “care” nhưng không “care”), carefree (không “care” gì hết, vô tư lụy), a childless couple = 1 cặp vợ chồng không có con (muốn có con mà không có), a childfree couple = 1 cặp vợ chồng không (muốn) có con (không muốn bị con cái ràng buộc)

# -FUL

Với danh từ chỉ vật chứa --> danh từ mới chỉ sự đo lường

- 💡 Ví dụ: a teaspoonful of salt (một muỗng muối), a boxful of chocolates (một hộp đầy sôcôla), mouthful (đầy 1 miệng), handful (đầy 1 nắm tay)

# FULL-

“toàn, trọn, hết mức”

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách



<https://bit.ly/hnnpebook>



096 940 9766

- 📝 Ví dụ: full-color (toute là màu, đầy màu), full-size (cỡ lớn), full-year (trọn năm)

## GEO-

“đất”

- 📝 Ví dụ: geography (địa lý học), geology (địa chất học), geophysics (vật lý học địa cầu)

## -GON

“góc”

- 📝 Ví dụ: decagon (hình thập giác), polygon (hình đa giác, poly- = nhiều, đa), hexagon (hình lục giác)

## -GRAPH

chỉ ý “vẽ”, “thu”, “viết

- 📝 Ví dụ: autograph (chữ ký), photograph (hình chụp)

## GREAT-

Với danh từ chỉ thành viên trong gia đình --> danh từ mới chỉ thành viên cách hai hay nhiều thế hệ với bạn (chứ không phải danh từ gốc).

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://bit.ly/hnnpbook>

⌚ 096 940 9766

- Ví dụ: great-grandmother (bà cố), great-aunt (bà thím), great-grandson (cháu cố) (anh/em trai cùng cha khác mẹ (hay cùng mẹ khác cha)

## HAEM-

“máu”

- Ví dụ: a teaspoonful of salt (một muỗng muối), a boxful of chocolates (một hộp đầy sôcôla), mouthful (đầy 1 miệng), handful (đầy 1 nắm tay)

## HALF-

Với danh từ chỉ thành viên trong gia đình --> mối quan hệ không phải cùng cha và mẹ

- Ví dụ: half-brother (anh/em trai cùng cha khác mẹ (hay cùng mẹ khác cha)

## -HAND

Cách 1: “tay cầm”

- Ví dụ: cup-hand (tay cầm tách), gun-hand (tay cầm súng). The blond man held his bloody knife-hand over him. (Gã tóc vàng chĩa tay cầm dao vấy đầy máu vào chàng)

Cách 2: “người làm”

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://bit.ly/hnnpebook>

096 940 9766

- 📝 Ví dụ: cowhand (người quản lý bò sữa), factory-hand (người làm trong nhà máy), fieldhand (người làm việc trên đồng)

## -HEADER

với tính từ -> “có đầu óc”

- 📝 Ví dụ: big-headed (kiêu ngạo), empty-headed (dốt), hard-headed (cứng đầu), soft-headed (khờ khạo), level-headed (điềm đạm)

## -HETERO

“khác”, trái với “homo”

- 📝 Ví dụ: heterodox (không chính thống), heterosexual (tình dục khác giới), heterogeneous (hỗn tạp)

## HOM-, HOMO-

“đồng, cùng”

- 📝 Ví dụ: homosexual (đồng tính), homogeneous (đồng nhất), homonym (từ đồng âm khác nghĩa)

## -HOOD

Cách 1: Với danh từ chỉ người --> danh từ mới chỉ tình trạng, thời điểm một việc đã kinh qua. Đôi khi nôm na chỉ ý “thời...”

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

 <https://bit.ly/hnnpebook>

⌚ 096 940 9766

- 📝 Ví dụ: adulthood (tuổi trưởng thành), bachelorhood (tình trạng độc thân), girlhood (thời con gái), childhood (thời thơ ấu), studenthood (thời sinh viên), wifehood (cương vị làm vợ, sự làm vợ), parenthood (cương vị làm cha mẹ)

### Cách 2: “tình”

- 📝 Ví dụ: brotherhood (tình anh em), sisterhood (tình chị em), neighborhood (tình hàng xóm)

## HYDR-

“nước”

- 📝 Ví dụ: hydrant (vòi nước chữa cháy), hydro-electric (thủy điện), hydro-power (thủy lực), hydrology (thủy học), hydrophobia (chứng sợ nước, phobia- = chứng sợ)

## HYPER-

“quá mức cần thiết”, đôi khi dùng như super

- 📝 Ví dụ: hyper-active child (đứa bé quá hoạt bát), hypersensitive (quá nhạy cảm), hyperdevoted (quá tận tâm)

## HYPO-

“ở dưới”

- 📝 Ví dụ: hypodermic (dưới da, derm- = da)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://bit.ly/hnnpebook>

📞 096 940 9766

# -IAN

Cách 1: Chỉ người làm công việc

- Ví dụ: beautician (chuyên viên sắc đẹp), comedian (nghệ sĩ hài), historian (sử gia), magician (nhà ảo thuật, phù thủy), mathematician (nhà toán học)

Cách 2: Với danh từ riêng --> danh từ hoặc tính từ chỉ ý “theo phong cách của người đó, chịu ảnh hưởng của người đó”

- Cách viết:  
Tận cùng là E thường kết hợp với -AN hơn là -IAN
- Ví dụ: Darwinian (theo học thuyết Đắc-uhn), Shakespearean (thuộc Shakespeare), Victorian clock (đồng hồ thuộc thời Victoria), Jeffersonian democracy (nền dân chủ theo học thuyết Jefferson)

## -IANA, -ANA

Với danh từ chỉ người hoặc nơi chốn --> danh từ mới chỉ ý “tập hợp vật thể hay tin tức liên quan tới danh từ gốc”

- Ví dụ: the middle-class disdain for Americana (thái độ coi thường của giai cấp trung lưu đối với hàng Hoa Kỳ), the display of Wellingtoniana (sự trưng bày những tác phẩm của Wellington)

# -IBILITY

Tạo danh từ từ tính từ tận cùng -ible

- Ví dụ: possible --> possibility, eligible --> eligibility (dễ đọc)

# -IBLE

Như -able

- Cách viết:  
trước khi thêm -ible: tận cùng là E --> bỏ E, tận cùng D hay DE --> chuyển thành S, tận cùng là IT thì chuyển thành ISS
- Ví dụ: collapse --> collapsible (có thể gấp lại), divide --> divisible (có thể chia được, chia hết cho), permit --> permissible (chấp nhận được)

# -IC

Tạo tính từ liên quan danh từ gốc, thường đi với  
danh từ tận cùng bằng -IST

- Ví dụ: demon --> demonic (thuộc ma quỷ), atomic (thuộc nguyên tử), diplomatic (ngoại giao), symbolic (tượng trưng), optimist (người lạc quan) --> optimistic, moralist (người đức hạnh) --> moralistic, capitalistic (theo chủ nghĩa tư bản)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://bit.ly/hnnpebook>

096 940 9766

# -ICS

Trong từ có nghĩa liên quan tới một bộ môn hay ngành khoa học

- Ví dụ: physics, athletics, politics, acoustics (âm học), electronics (điện tử học)

# -IDE

Có trong những từ chỉ hợp chất hóa học

- Ví dụ: bromide (chất brôm), cloride (chất clorua), hydroxide (hiđrôxit), oxide (ôxít)

# -IFY

Tạo động từ liên quan danh từ hoặc tính từ gốc.

- Ví dụ: classify (phân loại), falsify (giả mạo), horrify (làm khiếp sợ), intensify (tăng cường), purify (làm tinh khiết), simplify (đơn giản hóa), solidify (làm cho rắn lại; đoàn kết)

# IL-, IM-, IN-, IR-

Dùng rất thông dụng để phủ định tính từ gốc



Cách viết:

IL- chỉ đi với tính từ bắt đầu bằng L, IR- chỉ đi với tính từ bắt đầu bằng R, IM-thường đi với tính từ bắt đầu bằng M hay P, còn đối với IN- thì là A hoặc C, D hoặc S.



Ví dụ: illegal (phạm pháp), illegible (khó đọc), illiterate (mù chữ, không biết chữ), illogical (phi lý), immature (non nót), impatient (không kiên nhẫn), impossible (bất khả thi), imperfect (không hoàn hảo), impractical (không thực tế), inaccurate (không chính xác), incorrect (không đúng), insecure (không an toàn), irresponsible (vô trách nhiệm), irregular (không theo quy luật), irrational (phi lý)

## INDO-

“thuộc về Ấn Độ”

## STEPUP<sup>e</sup> INFRA-

“dưới, ở dưới”



Ví dụ: infra-red (tia hồng ngoại), infrasonic (siêu âm), infrastructure (cơ sở hạ tầng)

## INTER

Cách 1: Với danh từ --> tính từ chỉ ý liên quan giữa cái này với cái khác

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách



<https://bit.ly/hnnpebook>



096 940 9766

- 📝 Ví dụ: inter-city (liên thành phố, giữa các thành phố với nhau), intercontinental (liên lục địa), international (quốc tế, giữa các nước), interstate (giữa các bang, liên bang)

**Cách 2: Với động từ, danh từ, tính từ --> động/danh/tính từ mới chỉ sự liên kết**

- 📝 Ví dụ: interlock (móc vào nhau), interact (tương tác), interlink (nối liền nhau), intertwine (xoắn với nhau), interchange (trao đổi), interplay (sự phối hợp), interdependence (phụ thuộc lẫn nhau)

## -LY

**Cách 1: Cách dùng thông dụng: tạo trạng từ từ tính từ.**

- 📝 Ví dụ: gấp rất nhiều rồi, không cần ví dụ nữa.  
 📣 Chú ý: từ tận cùng là -IC thì thêm -AL trước khi thêm -LY (vd: automatic -> automatically)

**Cách 2: Tạo tính từ có nghĩa “như là” hoặc “có đặc điểm của” danh từ mà nó kết hợp.**

- 📝 Ví dụ: friendly (thân thiện), manly (có tính đàn ông), costly (tốn kém), earthly (trần thế, trần tục), brotherly (như là anh em), sickly (quặt queo, hay bệnh), worldly (trần tục, vật chất), orderly (có trật tự)

**Cách 3: Với danh từ chỉ thời gian -> tính từ chỉ tần suất**

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://bit.ly/hnnpebook>

⑩ 096 940 9766

- 📝 Ví dụ: daily (hàng ngày), hourly (hàng giờ; [trả tiền công] theo giờ), weekly (hàng tuần), monthly (hàng tháng)

# MACRO-

“lớn, vĩ đại”

- 📝 Ví dụ: macroeconomics (kinh tế vĩ mô), macrocosm (vũ trụ, thế giới vĩ mô), macro-graph (biểu đồ có tỉ lệ lớn), macro-structure (kiến trúc vĩ mô)

# MAL-

Chỉ sự “tệ hại, không hoàn hảo”

- 📝 Ví dụ: maladministration (sự quản lý yếu kém), malnutrition (sự suy dinh dưỡng), maltreatment (sự ngược đãi, bạo đãi), malpractice (sự bất cẩn, hành động bất chính), malodorous (hôi, nặng mùi), malfunction (không hoạt động đúng), maldistribution (sự phân phối không đều)

# MANIA-

Chỉ “chứng bệnh mong muốn mãnh liệt” cái gì đó

- 📝 Ví dụ: egomania (chứng tự tôn), monomania (chứng độc tưởng), megalomania (bệnh vĩ cuồng, hoang tưởng, tự đại)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

↗ <https://bit.ly/hnnpebook>

⌚ 096 940 9766

# -MATE

Với danh từ --> danh từ mới chỉ ý “bạn cùng”, “người cùng chia sẻ”

- 💡 Ví dụ: classmate (bạn cùng lớp), schoolmate (bạn cùng trường), team-mate (bạn đồng đội), roommate (bạn cùng phòng)

# MATRI-

“phụ nữ”, “mẹ”

- 💡 Ví dụ: matriarch (nữ gia trưởng), matricide (tội giết mẹ), maternal (thuộc về mẹ, Ví dụ: maternal grandmother = bà ngoại)

# MEGA-

Trong danh từ có nghĩa “cực kỳ lớn”; với đơn vị đo lường = 1 triệu lần đơn vị đó

- 💡 Ví dụ: mega-bid (dự thầu lớn), megaloss (sự mất số tiền lớn), mega-production (sự sản xuất trên quy mô lớn), megahertz (= 1.000.000 hertz), megabyte

# -MENT

Tạo danh từ từ động từ

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

 <https://bit.ly/hnnpebook>

⌚ 096 940 9766

- 📝 Ví dụ: abandonment (sự bỏ rơi, từ bỏ), accomplishment (sự hoàn thành), agreement (sự thỏa ước, hiệp định), amusement (sự tiêu khiển, giải trí), improvement (sự cải thiện)

## -METER

Với đơn vị đo lường hoặc một đặc tính -> thiết bị đo lường đơn vị hoặc đặc tính đó

- 📝 Ví dụ: thermometer (nhiệt kế), voltmeter (vôn kế), ammeter (ampe kế), speedometer (đồng hồ đo tốc độ xe), hydrometer (máy đo tỷ trọng chất lỏng), altimeter (thiết bị đo độ cao)

## MICRO-

“rất nhỏ”, trái nghĩa với macro-; kết hợp với đơn vị đo lường --> 1 phần triệu đơn vị đó.

- 📝 Ví dụ: microeconomics (kinh tế học vi mô), microelectronics (vi điện tử), microbiology (vi sinh vật học), microscope (kính hiển vi), microsecond (= 1 phần triệu giây)

## MID

“ở giữa” (thời gian, vị trí, hoặc hành động)

- 📝 Ví dụ: midsummer (giữa hè), mid-1920s (giữa thập niên 1920), midnight (nửa đêm), midday (giữa ngày), midterm (giữa khóa học), midpoint (điểm ở giữa), mid-air (giữa

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://bit.ly/hnnpebook>

096 940 9766

không trung), mid-ocean (giữa đại dương), mid-flight (giữa chuyến bay). Don't stop me in mid-sentence (= để tôi nói hết đã!)

## -MINDED

Cách 1: Với tính từ -> tính từ mới mang nghĩa “có đầu óc” mà danh từ gốc mô tả

- Ví dụ: narrow-minded (hẹp hòi, nhỏ nhen), strong-minded (kiên quyết), absent-minded (đang trí), like-minded (có cùng tư tưởng), liberal-minded (phóng khoáng)

Cách 2: Với danh từ -> tính từ chỉ ý “quan tâm đến” danh từ gốc

- Ví dụ: career-minded (có đầu óc nghề nghiệp), community-minded (quan tâm đến cộng đồng), future-minded (biết lo cho tương lai), peace-minded (yêu thích hòa bình)

## MINI-

“nhỏ”

- Ví dụ: rất thông dụng, nên không cần ví dụ

## MIS-

“sai”, “lầm”

- 📝 Ví dụ: misunderstand (hiểu lầm), misquote (trích dẫn sai), misinformation (thông tin sai), mismanage (quản lý sai), misjudgement (sự đánh giá sai), misbehave (cư xử sai), misuse (dùng sai), misplace (= bỏ cái gì đó ở đâu rồi tìm lại không thấy), misfortune (rủi ro), misconception (khái niệm sai lầm), mislead (làm sai lệch [cách suy nghĩ])

## -MONGER

Với danh từ -> người buôn bán

- 📝 Ví dụ: warmonger (kẻ hiếu chiến [xem chiến tranh như 1 cách kiếm lợi]), rumourmonger (kẻ hay đồn đại), fishmonger (người bán cá), ironmonger (người buôn đồ sắt)

## MONO-

“độc”, “đơn”

- 📝 Ví dụ: monocycle (xe đạp 1 bánh), monosyllabic (đơn âm tiết), monologue (độc thoại), monotone (đơn điệu), monoxide ([Hóa] mônôxít)

## -MOST

Với danh từ -> tính từ chỉ sự tận cùng

- 📝 Ví dụ: innermost (phía trong cùng), topmost (phía trên cùng), rightmost (tuốt về phía bên phải), bottommost (phía dưới cùng), outermost (phía ngoài cùng), southernmost (về phía cực nam), hindmost (phía sau cùng)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://bit.ly/hnnpebook>

096 940 9766

# MULTI-

“nhiều”

- 💡 Ví dụ: multi-national corporation (tập đoàn đa quốc gia), multicultural (đa văn hóa), multimedia (đa phương tiện), multi-screen (nhiều màn ảnh), multilateral (đa phương), multi-level (nhiều mức độ)

# NEAR-

“gần”, “gần như”

- 💡 Ví dụ: near-black (gần như đen hoàn toàn), near-accident (tai nạn suýt xảy ra, vd: that was a near-accident [= suýt nữa là bị tai nạn rồi!]), near-identical (gần như tương tự), near-perfect (gần như hoàn hảo), near-CD sound quality (chất lượng âm thanh gần như là trên đĩa CD)

# NEO-

“mới”

- 💡 Ví dụ: neo-natal (sơ sinh), neo-colonialist (chủ nghĩa thực dân mới), neo-Marxist (theo chủ nghĩa Mác mới), neo-bourgeoisie (thuộc về giai cấp tư sản mới)

# -NESS

Tạo danh từ từ tính từ (thường là tính từ chỉ tâm trạng, trạng thái)

- 📝 Ví dụ: happiness, loneliness, madness, sadness, sickness, tiredness, situatedness

# NEURO-

“thần kinh”

- 📝 Ví dụ: neuralgia (chứng đau thần kinh), neurosurgeon (nhà giải phẫu thần kinh), neurology (khoa thần kinh), neurectomy (phẫu thuật cắt dây thần kinh), neuron (tế bào thần kinh)

# NON-

“không” (phủ định từ kết hợp)

- 📝 Ví dụ: non-academic (không mang tính học thuật), non-stop (không ngừng), non-profit (phi lợi nhuận), non-smoker (người không hút thuốc), non-drinker (người không uống rượu), non-resident (không phải người cư trú)

# OCTA-, OCTO-

“tám”

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách



<https://bit.ly/hnnpebook>

⌚ 096 940 9766

- 📝 Ví dụ: octagon (hình tám cạnh, bát giác), octave ([Nhạc] quãng tám), octahedron (hình tám mặt)

## OFF-

“bên ngoài”, “không đúng”

- 📝 Ví dụ: off-campus life (cuộc sống ngoài khuôn viên trường), off-center (ngoài trung tâm), off-court (bên ngoài tòa), off-field (ngoài lĩnh vực), offshore (ngoài khơi), off-season (không đúng mùa [như Du lịch]), off-topic (ngoài lề, không đúng chủ đề)

## -OFF

Tạo tính từ từ trạng từ chỉ mức độ khá giả về tiền bạc

- 📝 Ví dụ: well-off (giàu có), better-off (hạnh phúc hơn, có nhiều tiền), badly-off (nghèo nàn), comfortably-off (sung túc)

## -OID

“giống như”

- 📝 Ví dụ: humanoid (giống người), cuboid (có dạng hình hộp), spheroid (như hình cầu), sinusoidal graph (biểu đồ có dạng hình sin)

# -OLOGY

Có trong từ chỉ ngành học hoặc hệ thống tư tưởng.

- Ví dụ: anthropology (nhân chủng học), geology (địa chất học), ecology (sinh thái học), pathology (bệnh lý học), biology (sinh học), psychology (tâm lý học), sociology (xã hội học), ideology (hệ tư tưởng), thobiology ("thô bỉ" học - [từ này chế, dùng bắt chước])

# OMNI-

“tất cả”, “toàn bộ”

- Ví dụ: omnipresent (có mặt khắp nơi), omnivore (động vật ăn tạp)

# ONCE-

Với tính từ --> tính từ mới: “đã từng”

- Ví dụ: once-forgotten (đã từng bị quên lãng), once-famous (đã từng nổi tiếng), once-common (đã từng phổ biến)

# -OR

Với động từ --> danh từ mới chỉ người hoặc thiết bị thực hiện hành động

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://bit.ly/hnnpebook>

096 940 9766

- actor (diễn viên), commentator (bình luận viên), director (đạo diễn), editor (chủ bút), instructor (giảng viên), visitor (khách thăm), calculator (máy tính), compressor (máy nén), refrigerator (tủ lạnh), reactor (lò phản ứng), elevator (thang máy), detector (máy dò)

## -OSIS

Có trong các từ chỉ bệnh tật

- Ví dụ: adventurous (phiêu lưu, thích mạo hiểm), anxious (lo âu), cautious (thận trọng), continuous (liên tục), courageous (can đảm), spacious (rộng rãi)

## OUT-

Cách dùng thông dụng nhất là kết hợp với động từ (thường là nội động từ, tức là những động từ không cần tân ngữ như LIVE, JUMP, YELL, v.v.) để tạo NGOẠI ĐỘNG TỪ (động từ cần tân ngữ, như EAT, SEE, HEAR, v.v.) chỉ ý “vượt trội hơn”

- Ví dụ: outgrow (phát triển nhanh hơn), outjump (nhảy xa hơn), outrun (chạy nhanh hơn), outlive (sống lâu hơn, she outlived him by one year = bà ấy sống lâu hơn ông ấy một năm), outfox (gian xảo hơn - ở đây kết hợp với danh từ), outdo (làm tốt hơn), out-perform (biểu diễn hay hơn), out-yell (la to hơn).

# OVER-

Kết hợp với hầu hết các từ loại (thường là động từ) chỉ ý “quá mức cần thiết”. Trái nghĩa là under-

- Ví dụ: overeat (ăn quá nhiều), over-cautious (thận trọng quá mức), over-confident (quá tự tin), overcook (nấu quá chín), overheat (làm quá nóng), oversleep (ngủ quên), overdose (sự quá liều), overwork (làm việc quá sức), overestimate (đánh giá quá cao, ước lượng quá cao)

# PAN-

Cách 1: “xuyên suốt, bao gồm tất cả”

- Ví dụ: pan-African (liên Phi Châu), pan-continental (liên lục địa), pan-national (liên quốc gia)

Cách 2: “tất cả, toàn bộ”

- Ví dụ: panacea (thuốc trị bách bệnh), panorama (toàn cảnh), pandemic (dịch bệnh)

# PARA-

Cách 1: “giống nhưng không chính thức”

- Ví dụ: paramedic (nhân viên y tế [không phải bác sĩ hay tá]), paramilitary (lực lượng bán quân sự [không phải quân đội chính quy]), para-professional (bán chuyên nghiệp), paratyphoid (bệnh cận thương hàn)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

 <https://bit.ly/hnnpebook>

 096 940 9766

**Cách 2: “khác lạ”**

- 📝 Ví dụ: paranormal (siêu hình), paradox (nghịch lý)

**Cách 3: liên quan tới “nhảy dù”**

Ví dụ: parachute (dù máy bay), paragliding (môn lướt dù), paratrooper ( lính nhảy dù)

# PENTA-

“năm, có năm phần”

- 📝 Ví dụ: pentagon (ngũ giác), pentameter (câu thơ ngũ âm bộ [có 5 âm được nhấn]), pentagram (hình ngôi sao có năm điểm), pentangle (như pentagram), pentathlon (cuộc thi điền kinh năm môn phối hợp) -> tương tự: biathlon (2 môn), decathlon (10 môn), heptathlon (7 môn), triathlon (3 môn)

# -PHILE

Với danh từ tạo danh từ: “người yêu thích” danh từ gốc

- 📝 Ví dụ: audiophile (dân ghiền nhạc [= coi trọng chất lượng nhạc]), bibliophile (người yêu sách vở), Anglophile (người yêu nước Anh), Europhile (người yêu Châu Âu)

# -PHOBIA

“chứng sợ/ghét”

- Ví dụ: agoraphobia (chứng sợ chỗ đông đúc), claustrophobia (chứng sợ hãi sự ngột ngạt, gò bó [như sợ bị nhốt, v.v.]), homophobia (chứng sợ/ghét người đồng tính), hydrophobia (chứng sợ nước), xenophobia (chứng bài ngoại [sợ hoặc ghét người nước ngoài])

# -PHON(O)

“âm thanh”

- Ví dụ: phonology (âm vị học), phonetics (ngữ âm), phoneme (âm vị), phonograph (máy hát đĩa dùng kim)

# PHOTO-

“ánh sáng”

- Ví dụ: photosynthesis (quang hợp), photograph (tấm hình chụp), photochemical (quang hóa), photosensitive (nhạy với ánh sáng)

# POST-

“sau”

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách



<https://bit.ly/hnnpebook>

© 096 940 9766

- 💡 Ví dụ: post-Iraq reconstruction (sự tái thiết hậu Iraq), post-liberation (sau giải phóng), post-renaissance (sau thời kỳ Phục hưng), post-natal (hậu sản), post Freudian (sau thời Freud), post-1960's society (xã hội sau thập niên 60), post-WTO Vietnam (Việt Nam thời kỳ hậu WTO)

## PRE-

Cách 1: trái nghĩa với “post-”, “trước”

- 💡 Ví dụ: pre-adolescent (trước tuổi thành niên), pre-birth (trước thời kỳ sinh sản), pre-marital sex (tình dục trước hôn nhân), prenatal (tiền sản; trước khi sinh), pre-school education (giáo dục trước tuổi đi học), pre-match commentaries (những lời bình luận trước trận đấu)

Cách 2: với động từ tạo động từ: “làm trước”

- 💡 Ví dụ: preview (xem trước), predetermine (tiền định), prejudge (đánh giá trước, xem xét trước [mặc dù khi chưa có đủ thông tin])

Cách 3: (cách dùng thông dụng) với quá khứ phân  
tù tạo tính từ: “đã được làm trước”

- 💡 Ví dụ: pre-recorded (đã được thu âm trước), pre-paid phone service (dịch vụ điện thoại trả trước), pre-booked room (phòng đã đặt trước), pre-cooked sausage (xúc xích đã được nấu trước).

# -PRO

với danh từ tạo tính từ: “ủng hộ”

- Ví dụ: pro-church (ủng hộ giáo hội), pro-life (ủng hộ sự sống [phản đối án tử hình chẵng hạn]), pro-nationalist (ủng hộ độc lập quốc gia), pro-feminist (ủng hộ sự bình quyền cho phụ nữ), pro-democracy (ủng hộ nền dân chủ).

# -PROOT

Với danh từ tạo tính từ: “chống lại” danh từ gốc

- Ví dụ: bulletproof car (xe hơi chống đạn), waterproof raincoat (áo mưa không thấm nước), foolproof instructions (chỉ dẫn dễ hiểu, dễ sử dụng [người khờ cũng làm được]), leakproof (chống rò rỉ), soundproof room (phòng cách âm tốt [không để âm thanh đi ra hoặc lọt vào]), childproof ([thường thấy trên hộp thuốc] ngăn ngừa trẻ em mở ra)

# PROTO-

Với danh từ tạo danh từ: “nguyên thủy, đầu tiên”

- Ví dụ: prototype (nguyên mẫu), protohuman (con người đầu tiên), protoplanet (hành tinh đầu tiên), proto-fish (loài cá đầu tiên)

# PSEUDO-

Với danh từ tạo danh từ: “giả”

- 💡 Ví dụ: pseudo-metal (kim loại giả), pseudo-code (mã giả [không thuộc một ngôn ngữ lập trình nào]), pseudo-democracy (nền dân chủ giả)

# PSYCH-

“đầu óc, tâm thần”

- 💡 Ví dụ: psychiatrist (bác sĩ tâm thần), psychology (tâm lý học), psychotic (rối loạn tâm thần), psychopath (người bị bệnh tâm thần)

# QUAD-

“bốn”

- 💡 Ví dụ: quadrangle (hình tứ giác), quadruped (loài vật có 4 chân)

# QUASI-

“gần như; giống nhưng chưa phải” (như gốc “para-”)

- 💡 Ví dụ: quasi-official (gần như chính thức), quasi-military (bán quân sự), quasi-republic (nền thể chế như cộng hòa)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

 <https://bit.ly/hnnpebook>

 096 940 9766

# RADIO-

“phóng xạ; sóng vô tuyến”

- Ví dụ: radiocarbon (phóng xạ cacbon), radio-telephone (điện thoại vô tuyến), radio-telescope (kính viễn vọng vô tuyến)

# RE-

Dùng phổ biến với động từ tạo động từ mới có ý “lại, một lần nữa”. Từ thông dụng viết không có gạch nối.

- Ví dụ: redo (làm lại), reassure (bảo đảm lại), reopen (mở lại), recount (đếm lại), rename (đổi tên), restart (khởi động lại), rewrite (viết lại), redefine (định nghĩa lại), rebuild (xây dựng lại)

# RETRO-

“sau”, “trở về sau”

- Ví dụ: retrospect (sự nhìn lại quá khứ): In retrospect, I think that I was wrong (Nghĩ lại thì tôi thấy tôi sai); The closure of the factory is a retrograde step. (Việc đóng nhà máy là một bước đi thụt lùi.)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://bit.ly/hnnpebook>

096 940 9766

# -RIDDEN

Với danh từ có nghĩa \*tiêu cực\* tạo tính từ chỉ ý “nhiều, đầy” những tiêu cực đó

- 💡 Ví dụ: cliché-ridden essay (bài luận văn đầy những câu sáo mòn), debt-ridden (nợ nần chồng chất), guilt-ridden childhood (tuổi thơ đầy tội lỗi), drought-ridden (bị hạn hán liên tục), plague-ridden area (vùng bị bệnh dịch hoành hành), rumour-ridden city (thành phố luôn đầy những tin đồn)

# RUSSO-

Liên quan tới “(nước/tiếng/người) Nga”

- 💡 Ví dụ: Russo-Japanese war (cuộc chiến Nga-Nhật)

# -SCAPE

Với danh từ: “phong cảnh”

- 💡 Ví dụ: landscape (phong cảnh đất liền), cityscape (phong cảnh đô thị), snowscape (cảnh tuyết), moonscape (cảnh dưới trăng), seascape (cảnh biển), waterscape (cảnh sông nước)

# SELF-

“tự”, “cho bản thân”

- Ví dụ: self-study (sự tự học), self-appointed (tự bổ nhiệm), self-control (tự chủ), self-defence (tự vệ), self-interest (tự lợi), self-service (sự tự phục vụ), self-winding watch (đồng hồ tự lên giây), self-locking door (cửa tự khóa), self-evident (hiển nhiên), self-sufficient agency (cơ quan tự quản [tự cung tự cấp]), self-contained chapter (chương sách độc lập [không phụ thuộc các chương khác, coi như bài đọc thêm chẳng hạn]), self-respect (sự tự trọng)

# SEMI-

“nửa”, “một phần”

- Ví dụ: semi-final (bán kết), semi-automatic (bán tự động), semi-skilled (bán chuyên nghiệp), semi-circle (hình bán nguyệt), semi-tone ([Nhạc] nửa cung), semi-detached houses (nhà có chung vách), semiconductor (chất bán dẫn), semi-annual (nửa năm 1 lần)

# -SHIP

Cách 1: Tạo danh từ trừu tượng với danh từ chỉ nghề nghiệp: “tình trạng” hoặc “kinh nghiệm”

- Ví dụ: authorship (tác quyền), citizenship (quyền công dân), ownership (quyền sở hữu), membership (sự trở thành hội viên; quyền hội viên), leadership (vị trí lãnh đạo), professorship (chức giảng viên)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://bit.ly/hnnpebook>

096 940 9766

Cách 2: Tạo danh từ trừu tượng với danh từ chỉ nghề tận cùng bằng -man: “tài”, “kỹ thuật”

- ☞ Ví dụ: marksmanship (tài thiện xạ), oarsmanship (tài bơi thuyền), salesmanship (tài bán hàng), sportsmanship (kỹ năng thể thao)

Cách 3: “tình”

- ☞ Ví dụ: friendship (tình bạn), kinship (tình bà con), comradeship (tình đồng chí), companionship (tình bạn)

## SINO-

nghĩa là “thuộc về Trung Quốc, liên quan tới Trung Quốc, về phía Trung Quốc”

- ☞ Ví dụ: Sino-Vietnamese relations (quan hệ Việt - Trung), Sino-Japanese War (chiến tranh Trung - Nhật), Sino-Soviet (Xô - Trung)
- ☞ Chú ý: các tiền tố sau có ý nghĩa tương tự: Filipino- (Philippines), Anglo- (Anh), Hispano- (Tây Ban Nha), Indo- (Ấn Độ), ...

## SOCIO-

“xã hội”

- ☞ Ví dụ: sociolinguistics (ngôn ngữ học xã hội), socio-political (thuộc chính trị xã hội), socio-economic (thuộc kinh tế xã hội)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

 <https://bit.ly/hnnpebook>

④ 096 940 9766

# -SOME

Cách 1: với danh từ hoặc động từ tạo tính từ chỉ đặc tính của từ gốc

- Ví dụ: bothersome (gây phiền phức), meddlesome (thích xen chuyện người khác), quarrelsome (thích gây gổ), adventuresome (thích mạo hiểm)

Cách 2: với danh từ, động từ hoặc tính từ tạo tính từ chỉ ý “gây ra” một cảm xúc gì

- Ví dụ: loathsome (đáng ghét, ghê tởm), awesome (gây kinh sợ), fearsome (đáng sợ), irksome (làm mệt mỏi), tiresome (làm mệt mỏi), troublesome (quấy rầy), worrisome (đáng lo, làm lo lắng), wearisome (làm mệt mỏi), burdensome (là gánh nặng cho)

Cách 3: với số nhỏ như hai, ba, bốn tạo danh từ chỉ “một nhóm người”

- Ví dụ: twosome (nhóm hai người), threesome (nhóm ba người), foursome (nhóm bốn người)

Cách 4: “thể”

- Ví dụ: chromosome (nhiễm sắc thể), ribosome (thể ribôxôm)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách



<https://bit.ly/hnnpebook>

© 096 940 9766

# -SPEAK

Cách dùng thông dụng trên báo chí, với danh từ chỉ một ngành nghề hoặc tên riêng tạo danh từ mới chỉ “ngôn ngữ đặc trưng” của danh từ gốc

- 📝 Ví dụ: lawyer-speak (ngôn ngữ của luật sư), computer-speak (ngôn ngữ của máy tính [thuộc lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, không phải ngôn ngữ lập trình]), teacher-speak (ngôn ngữ của thầy giáo), media-speak (ngôn ngữ của phương tiện đại chúng), consumer-speak (ngôn ngữ của người tiêu dùng)

# -STEP

với danh từ chỉ \*thành viên trong gia đình\* tạo danh từ mới chỉ thành viên gia đình không có quan hệ ruột thịt với \*bạn\* nhưng có với người mà bạn có mối quan hệ trong gia đình. Tiếng Việt dịch là “ghé”, “kế”

- 📝 Ví dụ: stepson (con trai ghé), stepfather (cha ghé), stepmother (mẹ kế), stepbrother (anh/em ghé)

# -STRICKEN

với danh từ có nghĩa \*tiêu cực\* tạo tính từ liên quan chỉ ý “bị danh từ gốc tác động mạnh (theo hướng xấu)”

- 📝 Ví dụ: awe-stricken (kinh ngạc), fear-stricken (sợ hãi), famine-stricken areas (những vùng bị nạn đói), poverty-stricken families (những gia đình nghèo túng), horror-stricken (hoảng sợ), conscience-stricken killer (tên giết người bị cắn rút lương tâm), grief-stricken (buồn bã vô cùng), war-stricken countries (quốc gia bị chiến tranh ảnh hưởng)

## SUB-

Cách 1: Với danh từ tạo danh từ mới chỉ ý “phụ, con”

- 📝 Ví dụ: subset (tập hợp con), sub-group (nhóm nhỏ, nhóm phụ), sub-structure (cấu trúc con), subtotal (tổng phụ), subagent (đại lý con), sub-committee (tiểu ban)

Cách 2: “dưới, kém hơn”

- 📝 Ví dụ: substandard (dưới tiêu chuẩn), sub-zero temperature (nhiệt độ dưới 0 độ), subconscious (thuộc tiềm thức), subsea (dưới biển), submarine (tàu ngầm), sub-surface (dưới mặt đất), subnormal (dưới mức bình thường), subsonic (dưới tốc độ âm thanh)

## SUPER-

“quá mức bình thường; siêu; ở trên”. Có thể đứng riêng trong văn nói với nghĩa “siêu”.

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://bit.ly/hnnpebook>

⌚ 096 940 9766

- 📝 Ví dụ: supersonic (siêu thanh, vượt tốc độ của âm thanh), supernatural (siêu nhiên), supercomputer (siêu máy tính), super-hero (siêu anh hùng), superman (siêu nhân), supermarket (siêu thị), superstar (siêu sao), superstructure (cấu trúc thượng tầng)

## SUR-

“ở trên; thêm”

- 📝 Ví dụ: surcharge (tiền trả thêm, phụ phí), surreal (siêu thực), surplus (thặng dư)

## SYM-, SYN-

“cùng; cùng nhau; giống nhau”

- 📝 Ví dụ: symbiosis (sự cộng sinh), symmetrical (đối xứng), sympathy (sự đồng cảm), synonym (từ đồng nghĩa), synthesis (sự tổng hợp)

## TELE-

“xa, từ xa”

- 📝 Ví dụ: telephone (điện thoại), telecommunication (sự truyền thông, viễn thông), telegram (điện tín), telepathy (sự thần giao cách cảm), telescope (kính viễn vọng), television (máy vô tuyến truyền hình)

# THEO

“thần thánh”

- Ví dụ: atheism (chủ nghĩa vô thần), theology (thần học), theocracy (chính trị thần quyền)

# THERMO-

“nhiệt”

- Ví dụ: thermometer (nhiệt kế), thermal (thuộc về nhiệt), thermodynamics (nhiệt động học), thermoelectric (nhiệt điện)

# -TO-BE

Cách dùng 1: Với danh từ tạo danh từ mới chỉ ý “ở tương lai”

- Ví dụ: bride-to-be (cô dâu tương lai), husband-to-be (vợ hôn phu, chồng sắp cưới), mother-to-be (người sắp làm mẹ)

Cách 2: Với “soon” hoặc “never” tạo tính từ

- Ví dụ: The soon-to-be widow did not comprehend that her husband would die. (Người phụ nữ không hiểu là chồng mình sẽ chết và mình sẽ trở thành góa phụ.)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

 <https://bit.ly/hnnpebook>

 096 940 9766

# TRANS

Cách 1: “xuyên qua, ngang qua”

- 💡 Ví dụ: trans-America (xuyên Châu Mỹ), transatlantic (xuyên Đại Tây Dương), transcontinental (xuyên lục địa)

Cách 2: trong động từ: “sang dạng hoặc vị trí khác”

- 💡 Ví dụ: transform (biến đổi), transcribe (viết lại, ghi lại dưới dạng khác), transplant (phẫu thuật cấy ghép)

## TRI-

“ba”

- 💡 Ví dụ: tricycle (xe đạp ba bánh), Triad (hội Tam Hoàng), triangle (hình tam giác), trilogy (bộ ba [nhạc/phim]), tripod (kiềng ba chân), triplet (con sinh ba)

## -ULAR

Thường kết hợp với danh từ tận cùng âm /l/ tạo tính từ liên quan

- 💡 Ví dụ: circular (thuộc hình tròn), cellular (thuộc tế bào), muscular (nhiều cơ bắp), corpuscular (thuộc hồng cầu), vehicular (thuộc xe cộ), molecular (thuộc phân tử), angular (có góc cạnh), tabular (xếp theo bảng, chia theo bảng), spectacular (ngoạn mục)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

 <https://bit.ly/hnnpebook>

⌚ 096 940 9766

# ULTRA

Với tính từ tạo tính từ: “siêu; cực kỳ”

- 📝 Ví dụ: ultra-high (cực cao), ultra-clean (cực sạch), ultra-intelligent (cực kỳ thông minh), ultra-modern (cực kỳ hiện đại, tối tân), ultraviolet ray (tia cực tím)

## UN-

Cách dùng 1: Cách dùng rất thông dụng với nghĩa phủ định 1. với động từ: “làm ngược lại” động từ gốc

- 📝 Ví dụ: undo (hủy bỏ hành động vừa rồi), unbreak (hàn gắn lại [sau khi đã làm vỡ]), undress (cởi quần áo), uncover (phơi bày ra), unbend (làm cho thẳng lại [sau khi uốn]), unlock (mở khóa), unwrap (mở ra), unplug (ngắt ra [khỏi ổ điện])

Cách 2: Với tính từ và quá khứ phân từ hoặc hiện tại phân từ: tạo nghĩa phủ định

- 📝 Ví dụ: unhappy (không hạnh phúc, bất hạnh), unfortunate (không may mắn), unimportant (không quan trọng), unaware (ko nhận thức được), unkind (ko tử tế), unnatural (không tự nhiên), unchanged (không đổi), unchanging (không thay đổi), uncooked (chưa được nấu), unemployed (thất nghiệp), unknowing (không biết, vô ý), uninverting (không mời mọc).

⚠️ Chú ý: unable nhưng inability

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://bit.ly/hnnpebook>

© 096 940 9766

# UNDER-

Cách 1: trái nghĩa với “over-”, chỉ sự “thiếu hụt, chưa tới mức bình thường”

- 💡 Ví dụ: underdeveloped (chưa phát triển hết mức), underestimate (đánh giá thấp), undernourished (thiếu dinh dưỡng), underpay (trả lương thiếu/thấp), underweight (thiếu cân, nhẹ ký), undercooked (nấu chưa chín)

Cách 2: “ở dưới” (vị trí/tuổi/cấp bậc/chức vụ/v.v.)

- 💡 Ví dụ: underground (dưới mặt đất), underline (gạch dưới), undersea (dưới mặt biển), underwater (dưới nước), underside (mặt dưới), the under-twenties (những người dưới tuổi 20 [U20]), undergraduate (sinh viên chưa tốt nghiệp), underworld (địa ngục; [nghĩa bóng] thế giới ngầm)

# UNI-

“một”

- 💡 Ví dụ: unicycle (xe đạp một bánh), uniform (đồng phục), unilateral (đơn phương), union (sự hợp nhất)

# VICE-

Với các danh từ chỉ chức vụ tạo danh từ mới chỉ ý “phó, thứ”

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

 <https://bit.ly/hnnpebook>

⌚ 096 940 9766

 Ví dụ: vice-chairman (phó chủ tịch), vice-principal (hiệu phó), vice-president (phó tổng thống), vice-minister (thứ trưởng)

## -WARD

Trong tính từ & trong trạng từ “về hướng”

 Ví dụ: backward (về phía sau), ceiling-ward (về hướng trần nhà), shoreward (về phía bờ biển), outward (về phía ngoài), southward (về phía nam), upward (về phía trên)

## -WARE

Cách dùng 1: Với danh từ chỉ chất liệu hoặc động từ tạo danh từ không đếm được: “đồ làm bằng” hoặc “đồ dùng cho”

 Ví dụ: brassware (đồ đồng), silverware (đồ bằng bạc), glassware (đồ thủy tinh), stoneware (đồ sứ), tableware (bộ đồ ăn), cookware (đồ nấu bếp)

Cách dùng 2: có trong các danh từ chỉ “phần mềm máy tính (software)”

 Ví dụ: freeware (phần mềm miễn phí), shareware (phần mềm thương mại), postcard-ware (phần mềm được sử dụng miễn phí nhưng khuyến khích người dùng gửi bưu thiếp cho người viết chương trình), spyware (phần mềm gián điệp), malware (phần mềm có hại)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

 <https://bit.ly/hnnpebook>

 096 940 9766

# -WIDE

Với danh từ tạo tính từ và trạng từ: “trải rộng khắp”

- ☞ Ví dụ: nationwide survey (cuộc điều tra rộng khắp nước), worldwide (khắp thế giới), campus-wide (khắp khuôn viên), continent-wide (khắp lục địa), system-wide shortcuts ([Tin học] các phím tắt có tác dụng toàn hệ thống), city-wide (khắp thành phố), countrywide = nationwide

# -WISE

Cách 1: với danh từ tạo tính từ và trạng từ: “giống như”

- ☞ Ví dụ: clockwise (theo chiều kim đồng hồ), Face your problems and don't hide your head in the sand, ostrich-wise. (Hãy đối mặt với vấn đề và đừng vùi đầu trong cát như đà điểu vậy.) He clenched his fist and beat hammer-wise on the wall. (Anh nắm chặt nắm tay lại và đập như búa bổ lên tường.)

Cách 2: với danh từ tạo trạng từ: “về vấn đề gì, về mặt gì”.

- ☞ Ví dụ: Age-wise, I was eight years younger than Tom. (Về mặt tuổi thì tôi nhỏ hơn Tom 8 tuổi). Tuesdays and Wednesdays are a bit restricted, menu-wise. (Vào thứ ba và thứ tư thì thực đơn hơi hạn hẹp một chút.)
- ☞ Chú ý: chủ yếu dùng trong văn thân mật, dùng cấu trúc tương đương khác trong văn trang trọng.

📝 Ví dụ: As far as taxes are concerned,... (về mặt thuế thì...).

## -WORK

Cách 1: Tạo danh từ không đếm được với danh từ chỉ chất liệu: “tập hợp những thứ được làm bằng” chất liệu đó

📝 Ví dụ: ironwork (đồ sắt [như cồng, v.v.]), leatherwork (đồ da), woodwork (đồ gỗ [cửa, bàn ghế, v.v.]), pipework (đồ làm bằng ống), silverwork (đồ làm bằng bạc), brickwork (đồ làm bằng gạch), plasterwork (đồ làm bằng thạch cao)

Cách 2: Tạo danh từ không đếm được với danh từ: “công việc” mà danh từ gốc mô tả

📝 Ví dụ: paperwork (việc giấy tờ), brainwork (công việc trí óc), needlework (việc kim chỉ), metalwork (việc kim khí), housework (việc nhà), coursework (những khóa học đã lấy), schoolwork (những việc ở trường học [bài tập, công tác trường, v.v.]), farmwork (việc nông trại), office-work (việc văn phòng), nightwork (công việc ban đêm)

## -WORTHY

Cách 1: với danh từ tạo tính từ: “đáng”

📝 Ví dụ: newsworthy (đáng đăng tin), noteworthy (đáng lưu ý), trustworthy (đáng tin), creditworthy (đáng tin cậy), stageworthy (đáng được lên sân khấu)

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

<https://bit.ly/hnnpebook>

096 940 9766

Cách 2: với danh từ chỉ môi trường tạo tính từ mang nghĩa “thích hợp” với môi trường đó, “đầy đủ điều kiện an toàn” để vận hành trong môi trường đó.

- 📝 Ví dụ: airworthy (thích hợp cho đường không), roadworthy ([xe] thích hợp chạy trên đường phố [= đủ điều kiện an toàn]), This craft is seaworthy (chiếc tàu này có thể đi biển tốt), trackworthy (chạy trên đường rầy được)

## -WRIGHT

với danh từ tạo danh từ: “người tạo hoặc sửa chữa cái gì”

- 📝 Ví dụ: playwright (nhà viết kịch), cartwright (người chế tạo xe đẩy), shipwright (người đóng tàu), wheelwright (thợ làm bánh xe)

## -Y

Cách 1: Với danh từ tạo tính từ: “có đặc tính của; đầy, nhiều”

- 📝 Ví dụ: dirty (dơ, nhiều bụi), starry (đầy sao), bulky (cồng kềnh), cloudy (nhiều mây), mighty (mạnh), rainy (có mưa), thirsty (khát), foggy (có sương mù), roomy (rộng rãi), summery (như mùa hè; thích hợp cho mùa hè)

Cách 2: Với động từ tạo tính từ: “có khuynh hướng” của động từ gốc

- 📝 Ví dụ: sticky (hay dính), picky (kén chọn), touchy subject (chủ đề dễ dàng chạm), runny nose (mũi hay bị chảy), sleepy (buồn ngủ)

Cách 3: Với tất cả danh từ (kể cả danh từ riêng) trong văn thân mật hay của trẻ con tạo danh từ tương đương nhưng có ý thân mật hơn. Một số từ dùng -ie.

- 📝 Ví dụ: dfishy (con cá), doggy (con chó), birdie (con chim), Jimmy (= Jim), Johny (= John), daddy (cha), mommy (mẹ)



Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://bit.ly/hnnpebook>

📞 096 940 9766

# STEPUP<sup>e</sup>

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

2.5:

# NHẬN BIẾT TỪ LOẠI

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

⌚ 096 940 9766

**01** Nhận biết  
từ loại theo vị trí  
của từ

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách



<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>



096 940 9766

## LOẠI TỪ

## VỊ TRÍ

## VÍ DỤ

DANH TỪ  
(NOUNS)**CHỦ NGỮ CỦA CÂU**

(thường đứng đầu câu, sau trạng ngữ chỉ thời gian)

Maths is the subject I like best.  
Yesterday Lan went home at midnight.

**SAU TÍNH TỪ**

my, your, our, their, his, her, its, good, beautiful....

She is a good teacher.  
His father works in hospital

**LÀM TÂN NGỮ, SAU ĐỘNG TỪ**

I like English.  
We are students.

**SAU "ENOUGH"**

He didn't have enough money to buy that car.

**SAU CÁC MẠO TỪ**

a, an, the hoặc các từ this, This book is an interesting that, these, those, each, book.  
every, both, no, some, any, few, a few, little, a little,.....

(Lưu ý cấu trúc:  
a/an/the + adj + noun)

**SAU GIỚI TỪ**

in, on, of, with, under, about, at.....

Thanh is good at literature.

**TRƯỚC DANH TỪ: ADJ + N**

My Tam is a famous singer.

**SAU ĐỘNG TỪ LIÊN KẾT:**

tobe/seem/appear/feel/ She is beautiful  
 taste/look/keep/get + adj Tom seems tired now.

Lưu ý cấu trúc:  
 keep/make + O + adj

He makes me happy

**SAU “ TOO”**

S + tobe/seem/look....+ too He is too short to play  
 +adj... basketball.

**TRƯỚC “ENOUGH”**

S + tobe + adj + enough...

She is tall enough to play volleyball.

**TRONG CẤU TRÚC SO...THAT:**

tobe/seem/look/feel....+ so + The weather was so bad that  
 adj + that we decided to stay at home

**TÍNH TỪ CÒN ĐƯỢC DÙNG  
DƯỚI CÁC DẠNG SÓ SÁNH**

tính từ dài hay đứng sau more,  
 the most, less, as....as

Meat is more expensive than fish.

Huyen is the most intelligent student in my class

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
 dễ dàng với cuốn sách

<https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

© 096 940 9766

## LOẠI TỪ

## VỊ TRÍ

## VÍ DỤ

**TÍNH TỪ TRONG CÂU CẢM THÁN****TÍNH TỪ  
(ADJECTIVES)**

How +adj + S + V  
What +(a/an) + adj + N

Meat is more expensive than fish.

Huyen is the most intelligent student in my class

**TRƯỚC ĐỘNG TỪ THƯỜNG**

trạng từ chỉ tần suất: often, They often get up at 6am. always, usually, seldom....

**GIỮA TRỌNG TỪ VÀ  
ĐỘNG TỪ THƯỜNG**

I have recently finished my homework.

**SAU ĐỘNG TỪ TOBE/SEEM/  
LOOK...VÀ TRƯỚC TÍNH TỪ:  
tobe/feel/look... + adv + adj**

She is very nice.

**TRẠNG TỪ  
(ADVERBS)****SAU “TOO”**

V(thường) + too + adv

The teacher speaks too quickly.

**TRƯỚC “ENOUGH”**

V(thường) + adv + enough

The teacher speaks slowly enough for us to understand.

**TRONG CẤU TRÚC SO....  
THAT:**

V(thường) + so + adv + that

Jack drove so fast that he caused an accident.

## LOẠI TỪ

## VỊ TRÍ

## VÍ DỤ

TRẠNG TỪ  
(ADVERBS)

## ĐÚNG CUỐI CÂU

The doctor told me to breathe in slowly.

TRẠNG TỪ CŨNG THƯỜNG  
ĐÚNG MỘT MÌNH Ở ĐẦU  
CÂU, HOẶC GIỮA CÂU VÀ  
CÁCH CÁC THÀNH PHẦN  
KHÁC CỦA CÂU BẰNG DẤU  
PHẨY(,)

Last summer I came back my home country  
My parents had gone to bed when I got home.  
It's raining hard. Tom, however, goes to school.

ĐỘNG TỪ  
(VERBS)VỊ TRÍ CỦA ĐỘNG TỪ TRONG  
CÂU RẤT DỄ NHẬN BIẾT VÌ  
NÓ THƯỜNG ĐÚNG SAU CHỦ  
NGỮ (NHÓ CẨN THẬN VỚI  
CÂU CÓ NHIỀU MỆNH ĐỀ).

My family has five people.  
I believe her because she always tells the truth.

(Lưu ý cấu trúc:  
Khi dùng động từ nhớ lưu ý thì của nó để chia cho đúng.)



# 02 Nhận biết từ loại dựa vào cấu tạo từ

Hiểu bản chất và ứng dụng ngữ pháp  
dễ dàng với cuốn sách

🌐 <https://hacknaonguphap.stepup.edu.vn>

⌚ 096 940 9766

## LOẠI TỪ

## CẤU TẠO

## VÍ DỤ

DANH TỪ  
(NOUNS)

**DANH TỪ THƯỜNG KẾT THÚC BẰNG: -TION/-ATION, -MENT, -ER, -OR, -ANT, -ING, -AGE, -SHIP, -ISM, -ITY, -NESS**

distribution, information, development, teacher, actor, accountant, teaching, studying, teenage, friendship, relationship, scholarship, socialism, ability, sadness, happiness...

TÍNH TỪ  
(ADJECTIVE)

**TÍNH TỪ THƯỜNG KẾT THÚC BẰNG: -FUL, -LESS, -LY, -AL, -BLE, -IVE, -OUS, -ISH, -Y, -LIKE, -IC, -ED, -ING**

helpful, beautiful, useful, homeless, childless, friendly, yearly, daily, national, international, acceptable, impossible, active, passive, attractive, famous, serious, dangerous, childish, selfish, foolish, rainy, cloudy, snowy, sandy, foggy, healthy, sympathy, childlike, specific, scientific, interested, bored, tired, interesting, boring

TRẠNG TỪ  
(ADVERBS)

**TRẠNG TỪ THƯỜNG ĐƯỢC THÀNH LẬP BẰNG CÁCH THÊM ĐUÔI "LY" VÀO TÍNH TỪ**

beautifully, usefully, carefully, bly, badly

**NHỮNG TỪ VỪA LÀ ADJECTIVE VỪA LÀ ADVERB:**

wrong, long, late, last, kindly, hard, free, fast, daily, best, all day, early, well.

**Phụ lục 3:**

# **KHO GIAO TIẾP**

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

3.1:

# KHO TÀI NGUYÊN DÀNH CHO BẠN

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

**KÊNH YOUTUBE CỦA STEP UP**

→ Học tiếng Anh qua các bài hát và video trên kênh Youtube của Step Up bao vui bao hay.

**Step Up English**

346 N người đăng ký

**ĐĂNG KÝ****→ TÀI LIỆU VÀ BÀI VIẾT HƯỚNG DẪN HỌC TIẾNG ANH CỦA STEP UP**

Các tài liệu dưới đây mình dùng các từ tiếng Anh gốc để các bạn dễ tra cứu nhé.

**→ TẢI APP HACK NÃO DÙNG FREE NHIỀU TÍNH NĂNG HẤP DẪN**

Get it on Google play Available on the App Store



# Luyện accent

**N**goài ra, mình cũng giới thiệu một số kênh để luyện “accent” (giọng, ví dụ như giọng miền Bắc hoặc miền Nam). Có hai “accent” phát âm chính mà hầu hết người học tiếng Anh dùng, đó là Anh – Anh và Anh – Mỹ. Tương ứng với mỗi accent, sẽ có rất nhiều kênh và nguồn tài liệu để bạn luyện tập. Step Up giới thiệu với bạn một số kênh Youtube đi đầu trong việc

là một công cụ vừa học vừa giải trí tiếng Anh tuyệt vời, thực sự đa dạng và... hoàn toàn miễn phí. Hy vọng với các kênh dưới đây, bạn sẽ lựa chọn được nguồn hợp lý cho chính mình để có cách phát âm chuẩn tiếng Anh nhé.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc  
 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>  
 096 940 9766

# 1. KÊNH YOUTUBE GIỌNG ANH - ANH



## 1. BBC Learning English

Đây là kênh tin tức chính thống bằng tiếng Anh – Anh, đa số nói chậm, rõ và có phụ đề. Là một kênh kinh điển để luyện nghe và hướng dẫn phát âm tiếng Anh.

## 2. English Like a Native

Đây là kênh của Anna – một cô giáo xinh đẹp, giọng hay và rất dễ nghe. Các bài giảng đều hài hước, hấp dẫn, độc đáo và đưa ra nhiều tips học tiếng Anh.

## 3. English Jade – Learn English

Kênh có cực kì cực kì nhiều cách học tiếng Anh, chủ điểm ngữ pháp tới phong cách giao tiếp trong tiếng Anh... rất phù hợp nếu bạn đang muốn học tiếng Anh nhanh gọn và thực dụng.

## 4. Speak English With Mr Duncan

Ai đã từng mày mò tự học tiếng Anh thì hẳn không thể bỏ qua series các video hài hước và vô cùng hữu ích từ Mr Duncan, được chia thành nhiều bài học với cấp độ khó tăng dần, rất phù hợp với các bạn đang học tiếng Anh từ đầu.



Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

## 2. KÊNH YOUTUBE GIỌNG ANH - MỸ

### 1. VOA Learning English

Kênh này tương đối giống với kênh BBC nhưng giọng chủ yếu là giọng Mỹ. Các bài nói chậm cực kỳ dễ nghe, có phụ đề và nội dung hài hước, đa dạng, hữu ích cho người mới học tiếng Anh.

### 3. Actually Happened

Mỗi video là một câu chuyện ngắn có ý nghĩa và xảy trong rất nhiều trong cuộc sống hàng ngày, được làm dưới dạng hoạt hình nên rất sinh động và dễ hiểu. Giọng lồng tiếng cực kì hay và dễ nghe.

### 2. Rachel's English

Anh – Mỹ chuẩn với cô giáo người Mỹ đây. Chủ đề theo các video đa dạng và thực dụng, đa số cũng rất chậm rãi và dễ nghe nữa. Rất nhiều video hướng dẫn phát âm tiếng Anh, bạn cách nói một câu tiếng Anh chuẩn, hướng dẫn từ cách nối âm, nối từ, ngữ điệu lên xuống trong câu,...

### 4. Vsauce

Thế giới này đặc biệt dành cho những bạn đam mê khoa học với hàng nghìn video về khoa học được thiết kế chuyên nghiệp, khoa học về mọi lĩnh vực của đời sống, xã hội.

### 5. Animal Planet

Còn với những bạn yêu thích thế giới động vật và các hoạt động môi trường, hãy ghim luôn channel thú vị này nha.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc  
 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>  
 096 940 9766



# Luyện phát âm và giao tiếp qua phim

## CẤP ĐỘ 1

Đây là các bộ phim nói với tốc độ chậm và từ vựng dễ hiểu. Độ dài các phim tương đối ngắn: phim chiếu rạp chỉ từ 1h15 đến 2h, phim bộ chỉ từ 15 đến 20 phút. Do đây là các bộ phim hoạt hình dành cho thiếu nhi hoặc các phim giải trí dành cho cả gia đình, được chiếu trên các kênh đại chúng như Disney, Disney Junior, Fox... Nội dung phim nhẹ nhàng và đầy tính nhân văn.

- |                             |   |                                    |
|-----------------------------|---|------------------------------------|
| 1. Cars (2006)              | 10. Ratatouille (2007)                      | 17. The Secret Life of Pets (2016) |
| 2. Frozen (2013)            | 11. Up (2009)                               | 18. Howl's Moving Castle (2004)    |
| 3. Zootopia (2016)          | 12. How to Train Your Dragon 1, 2, 3 (2010) | 19. Coco (2017)                    |
| 4. Aladdin (2019)           | 13. Big Hero 6 (2014)                       | 20. Inside Out (2015)              |
| 5. Angry birds (2016)       | 14. Shrek 1, 2 (2001)                       | 21. The Lion King (1994)           |
| 6. Incredibles 1, 2 (2004)  | 15. Tangled (2010)                          |                                    |
| 7. Toy Story 1, 2, 3 (1995) | 16. Kung Fu Panda 1, 2, 3 (2008)            |                                    |
| 8. Finding Nemo (2003)      |   |                                    |
| 9. Finding Dory (2016)      |   |                                    |

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

## CẤP ĐỘ 2



Ở trình độ thứ 2 này, bạn sẽ làm quen với các bộ phim xuất hiện nhiều từ mới thuộc lĩnh vực sinh hoạt - cuộc sống thông thường. Tốc độ nhanh hơn nhưng vẫn khá dễ nghe. Nội dung sâu sắc về xã hội, các nhân vật với tính cách và hoàn cảnh sống khác nhau.

Bạn sẽ được cung cấp cái nhìn đầy đủ hơn về cách mà người bản ngữ sử dụng các mẫu câu giao tiếp tùy theo văn cảnh khác nhau như thế nào: ở công ty, khi về nhà, nói chuyện với cha mẹ, bạn bè; trò chuyện với đồng nghiệp, bàn việc làm ăn... Bạn cũng sẽ nhận thấy cách mà người bản xứ trò chuyện, pha trò, nói đùa hóm hỉnh cũng như khi họ biểu lộ cảm xúc, và cả những "ngôn ngữ cơ thể" điển hình.

- |                          |                           |
|--------------------------|---------------------------|
| 1. Black Mirror          | 10. Modern Family         |
| 2. Doctor Who            | 11. Glee                  |
| 3. Friends               | 12. Good Luck Charlie     |
| 4. How I Met Your Mother | 13. Malcolm in the Middle |
| 5. The Big Bang Theory   | 14. Prison Break          |
| 6. Stranger Things       | 15. Breaking Bad          |
| 7. The Politician        | 16. Planet Earth (BBC)    |
| 8. Rick and Morty        | 17. Blue Planet (BBC)     |
| 9. Gossip Girls          | 18. Human Planet (BBC)    |

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc  
<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>  
096 940 9766

# PHIM NGẮN

- 19. Harry Potter 1-7
- 20. The Lord of the Rings
- 21. Step Up
- 22. Love Actually (2003)
- 23. (500) Days of Summer (2009)
- 24. The Legend of Tarzan (2016)
- 25. The Social Network (2010)
- 26. The Hangover (2009)
- 27. The Hunger Games (2012)
- 28. The Break-up (2006)
- 29. Gifted (2017)
- 30. About Time (2013)
- 31. The Vow (2012)
- 32. One Day (2011)
- 33. Love, Rosie (2014)
- 34. 10 Things I Hate About You (1999)
- 35. The Pursuit of Happyness (2006)
- 36. Into the Wild (2007)
- 37. Forrest Gump (1994)
- 38. Life is Beautiful (1997)
- 39. Captain Sully (2016)
- 40. Catch Me If You Can (2002)
- 41. Inception (2010)
- 42. Interstellar (2014)
- 43. The Martian (2015)
- 44. Searching (2018)
- 45. Gone Girl (2014)
- 46. Loạt phim Avengers của Marvel
- 47. Iron Man
- 48. Guardians of the Galaxy
- 49. Batman
- 50. Star Wars
- 51. The Shawshank Redemption (1994)
- 52. The Green Mile (1999)
- 53. Saving Private Ryan (1998)
- 54. Terminator 2
- 55. American Beauty (1999)
- 56. Men in Black (1997)
- 57. Charlie and the Chocolate Factory (2005)
- 58. Mechanic: Resurrection (2016)
- 59. Despicable Me (2010)
- 60. Her (2013)
- 61. Icarus (2017)
- 62. The Blind Side (2009)
- 63. The Crown (2016)
- 64. The Devil Wears Prada (2006)
- 65. The Empire of Scents/Le nez (2014)
- 66. The Notebook (2004)
- 67. Before Sunrise (1995)
- 68. Before Sunset (2004)
- 69. Ocean's Eleven (2001)
- 70. Ocean's Twelve (2004)

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766



# Luyện nghe qua Youtube

Đừng nghĩ Youtube chỉ là một kênh giải trí thuần túy. Tận dụng triệt để nguồn tài nguyên vô tận này, bạn sẽ có một kho kiến thức tuyệt vời để luyện nghe tiếng Anh.

## 1. TALKSHOW

Talkshow là một nét rất riêng của truyền hình Mỹ, có rất nhiều những người dẫn show nổi tiếng không khác gì những ngôi sao điện ảnh, ví dụ như Ellen Degeneres. Vì những chương trình này không chỉ là phỏng vấn người nổi tiếng như thông thường, người dẫn thường là một nghệ sĩ hài (stand-up comedian) và mỗi người đều có một phong cách riêng. Họ sẽ có những tiết mục mang đậm dấu ấn cá nhân. Trong những cuộc phỏng vấn, họ sẽ đưa ra những yêu cầu rất quái

đản dành cho khách của mình. Mỗi tập chiếu trên TV dài 1 tiếng nhưng trên kênh Youtube thời lượng các clip cũng chỉ dưới 10 phút, không quá dài để làm bạn nản mà cũng không quá ngắn nên các bạn hoàn toàn có đủ thời gian để bắt nhịp với câu chuyện. Sau đây là những talkshow được yêu thích nhất.

## 1. The Ellen Show

Ellen được mình giới thiệu ngay đầu tiên bởi vì sự hóm hỉnh, sáng tạo và nhân văn của bà. Nếu bạn là người theo dõi Ellen lâu dài bạn sẽ thấy gần như không có buổi nào giống buổi nào. Nội dung của các show cũng rất nhẹ nhàng nhưng lại cuốn hút vì sự hài hước.

Danh sách bạn thân của Ellen kể sơ sơ thì có Jennifer Aniston, Justin Timberlake, Justin Bieber... Trò yêu thích của Ellen là... trêu khách mời. Taylor Swift hầu như lần nào cũng bị dọa, giờ đã được 8 lần, và lần nào cũng cực hài.

## 2. Conan

Trong khi Ellen là nữ hoàng của buổi sáng thì Conan O'Brien là một trong những "talkshow host" được yêu thích nhất buổi tối. Tốt nghiệp Harvard nhưng Conan lại quyết định tham gia showbiz trong vai trò một nghệ sĩ hài, và sau đó là talkshow host. Ngoài phần phỏng vấn khách mời, Conan cũng có rất nhiều trò khá hay ho, thậm chí là... "lố" so với tuổi 53 của mình. Ví dụ có

lần nhận được thư của fan từ Hàn Quốc, Conan quyết định sang chơi và còn đóng phim với Jang Na Ra nữa.

## 3. The Late Late Show with James Corden

Nếu thích giọng Anh thì các bạn có thể xem James Corden. Tuy là lính mới trong làng talkshow nhưng anh chàng bụ bãm này đang nổi lên cực kỳ nhanh chóng. Và nổi tiếng nhất chính là Carpool Karaoke với sự góp mặt của toàn sao bự như Adele, Lady Gaga, Britney Spears và thậm chí là cả phu nhân tổng thống Mỹ, Michelle Obama.

## 4. Jimmy Kimmel Live

Nếu bạn thích xem những bài phỏng vấn hài hước với những câu hỏi không thèm nể nang khách mời, Jimmy Kimmel là một lựa chọn thích hợp. Tổng thống Obama đã rất nhiều lần tham gia, và lần nào cũng bị "đá". Ví dụ có lần Jimmy bắt tổng thống hứa phải làm thế nào để hóa đơn siêu thị có bớt quảng cáo đi.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

## 2. CHƯƠNG TRÌNH THỰC TẾ

Nếu bạn mê mệt mấy chương trình thực tế kiểu Giọng hát Việt hay Thần tượng âm nhạc Việt Nam thì Youtube đúng là mỏ vàng rồi. Tha hồ xem phiên bản gốc của các chương trình này, mà toàn là clip của các hiện tượng, kiểu Susan Boyle – thiên thần của Britain's Got Talent.

Những clip này khá ngắn, phần chính là màn biểu diễn của thí sinh, chỉ ở đoạn cuối, các giám khảo mới nhận xét và trao đổi với nhau, các bạn hoàn toàn có thể nghe mà không bị căng thẳng hay nhảm chán vì nói nhiều và nói nhanh. Rất phù hợp cho những ai mới học tiếng Anh và đang bắt đầu luyện nghe.



Và nếu bạn cũng ngại xem cả chương trình vì toàn bài hát bạn không biết, và chưa chắc bạn đã thấy hay, bạn có thể dễ dàng tìm thấy những clip tổng hợp những màn biểu diễn hay nhất như thế này với cụm "Top 10 all turn auditions The voice of USA".

Bạn có thể theo dõi chương trình thực tế của Mỹ có tên WHAT WOULD YOU DO!. Đây là chương trình khá nổi tiếng nhằm kiểm tra xem người Mỹ sẽ hành xử như thế nào nếu bất ngờ gặp các tình huống éo le trên đường phố. Series này sẽ giúp bạn có được nhiều vốn từ vựng đời sống đồng thời thấy được sự thẳng thắn, bộc trực của người dân Mỹ.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc  
 <https://hacknado1500.stepup.edu.vn>  
 096 940 9766

### 3. PRANKS, SOCIAL EXPERI- MENTS & HOW TO VIDEOS

**1. Improv Everywhere:** Nhắc đến những kênh chơi khăm nổi tiếng trên Youtube, không thể bỏ qua kênh này. Một trong những màn biểu diễn kinh điển là đóng băng nhà ga trung tâm New York Frozen Grand Central.

**3. Furious Pete:** Nếu các bạn thích nghiên cứu khoa học hay đơn giản là thính thoảng tò mò muốn xem cái này trộn với cái kia sẽ ra cái gì thì có thể vào kênh này. Đúng như tên gọi anh chàng này thử nghiệm đủ thứ, và toàn những trò điên khùng.

**2. Adrian Van Oyen:** Một kênh của anh chàng người Úc Adrian chuyên đi loanh quanh làm mấy trò dở hơi chọc phá mọi người, đến nỗi có 1 siêu thị đã cấm anh chàng bén mảng đến trong vòng 1 năm. Thử xem clip Adrian “giờ trò” trên tàu nhé Awkward Train Situations.

**4. How to videos:** Các bạn có thể theo dõi một số kênh Youtube nổi tiếng hoặc đơn giản là khi nào cần hãy vào Youtube và gõ How to + [việc cần làm]. Đừng lo là bạn sẽ phải dừng và tra từ điển nhiều vì trong video đều có hành động minh họa luôn. Clip hướng dẫn nên người ta sẽ nói chậm, không quá khó nghe đâu.



Chắc chắn là còn rất rất nhiều những thú vị khác trên Youtube, các bạn chỉ cần tìm, chắc chắn sẽ ra thú bạn thích.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

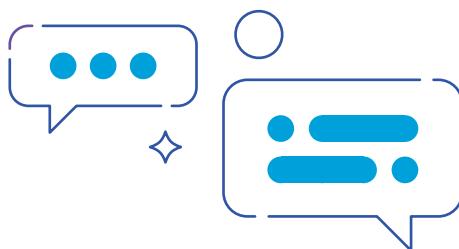
🌐 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

## 4. KÊNH HỌC TIẾNG ANH CHO CÁC CHÀNG VÀ CÁC NÀNG

Hãy khiến tiếng Anh trở thành một phần tự nhiên của bạn bằng cách “phủ xanh” các trang bạn đang theo dõi trên Youtube, facebook, Instagram, báo chí thành các kênh tiếng Anh. Không hề còn bị gò bó bởi các chủ đề khô khan hoặc dài dòng học thuật, bạn có thể tự tạo hứng thú với việc luyện nghe hằng ngày bằng chính các chủ đề mà bạn yêu thích.

Tại sao mình lại chia ra thành con trai - con gái? Bởi vì giới tính ảnh hưởng đến sở thích của một cá nhân rất nhiều. Ví dụ như cuộc sống của một cô gái thì thường sẽ liên quan nhiều đến làm đẹp, mỹ phẩm, quần áo hơn còn cuộc sống của một chàng trai thì hướng đến thể thao, game nhiều hơn...



Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc  
 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>  
 096 940 9766

## Dành cho các bạn gái

Cuộc sống của các nàng có nhiều điều cần phải quan tâm đến mức không thể kể hết ra. Tuy nhiên, dưới đây là những topic mà chắc chắn không nàng nào có thể chối từ:

- Các kênh về thời trang

Clothesencounters  
Idressmyself  
Ashley Brooke  
Inthefrow  
Fleur DeForce  
Wendy's lookbook  
Amanda Steele

- Ca nhạc/ phim ảnh/ Bản tin người nổi tiếng:

The Ellen Show  
Tonight Show  
BuzzFeedVideo  
This Matters  
WatchCut Video  
Nash Grier  
Brent Rivera

- Làm đồ handmade/  
may vá/ trang trí nhà  
cửa

AndreasChoice  
Ingrid Nilsen  
Meg DeAngelis

- Các kênh về làm đẹp và trang điểm

Rachel Levin  
Michelle Phan  
Carli Bybel  
Dulce Candy  
Sophia Chang  
Ingrid Nilsen  
Nicole Guerriero  
Lisa Eldridge  
Rebecca Black

- Nấu ăn:

CupcakeJemm  
Rosanna Pansino  
ByronTalbott  
Laura in the Kitchen  
Food Wishes  
Maangchi

- Cuộc sống và chia sẻ của các hot girls/ hot boys

Nigahiga  
Lydia Elise Millen  
HelloOctoberxo  
Amelia Liana  
Estée Lalonde  
Catrific  
Kristina Bazan  
Bethany Mota  
Joe Weller  
Troye Sivan  
Christian Collins  
Matt Espinosa  
Amanda Steele  
Lele Pons  
Jenn McAllister  
Anthony Quintal  
iJustine

Tìm hiểu về cuốn sách

học tiếng Anh cho người mất gốc

 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

## Dành cho các bạn trai

Cuộc sống của các chàng trai thì có vẻ đơn giản và dễ hiểu hơn. Game - Thể thao - Giải trí hài hước có lẽ cũng đã đủ để làm hài lòng các chàng:

- Review game:  
iHasCupquake  
PewDiePie  
VanossGaming  
elrubiusOMG  
VEGETTA777  
JT Machinima  
The game theorists
- Review thể thao:  
WTD Productions  
Sports Vines Land  
TYT Sports
- Các kênh Vlog hài hước  
RocketJump  
Nash Grier  
Kian Lawley  
Joe Weller  
Brent Rivera  
Christian Collins  
Matt Espinosa  
Jack Bran  
Anthony Quintal  
nigahiga  
Thomas Sanders  
Tyler Oakley

Ngoài ra, một số kênh Youtube cũng cực kỳ hay và nổi tiếng mà nội dung của các video được đầu tư và trải rộng trên nhiều lĩnh vực như dưới đây:

TEDex, BuzzFeed, WatchCut Video, This Matters, Good Mythical Morning, CollegeHumor, Real Life Videos, The Drawfee Channel...

Tim hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc  
 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>  
 096 940 9766

# STEPUP<sup>e</sup>

Nắm vững các cụm từ giao tiếp thông  
dụng với cuốn sách

✉ <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

## 3.2:

# 500<sup>e</sup> PHRASES

Nâng vững các cụm từ giao tiếp thông  
dụng với cuốn sách

 <https://hacknau1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

# BEGINNER PHRASES



## 10 Ways to Say Hello & Goodbye

1. Hello
2. Hi
3. (informal) Hey
4. Hi there
5. (informal) Howdy
6. Bye
7. Bye-bye
8. (informal) See ya later
9. Take care
10. Have a good one

## 10 Informal Ways to Say Yes and No

1. Yeah
2. Yup
3. Mm-hmm!
4. Uh-huh!
5. Sure!
6. Nope
7. Nah
8. Mm-mm
9. Uh-uh
10. No way!





## 10 Ways to Ask How Someone Is

1. How are you?
2. How's it going?
3. How ya doin'?
4. How are things?
5. How's life?
6. How have you been?
7. How's your family?
8. What's up?
9. What's new?
10. What have you been up to lately?

## 10 Ways to Say How You Are

1. I'm fine, thanks. How about you?
2. Pretty good.
3. Not bad.
4. Great!
5. Couldn't be better!
6. Can't complain.
7. I've been busy.
8. Same as always.
9. Not so great.
10. Could be better.



Note: The way to respond to "What's up?" and "What's new?" is typically "Not much."

Nắm vững các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

Thanks!

## 10 Ways to Respond to “Thank You”

1. You're welcome.
2. No problem.
3. No worries.
4. Don't mention it.
5. My pleasure.
6. Anytime.
7. It was the least I could do.
8. Glad to help.
9. Sure!
10. Thank you.  
(use this when you ALSO have something to thank the other person for)

## 10 Ways to Say Thank You

1. Thanks.
2. Thanks a lot.
3. Thank you so much.
4. Thanks a million!
5. Thanks for your help. /Thanks for helping me.
6. I really appreciate it.
7. I'm really grateful.
8. That's so kind of you.
9. I can't thank you enough.  
(for extremely important things)
10. I owe you one.  
(this means you want/need to do a favor for the other person in the future)



## 5 Phrases for Apologizing

1. I'm sorry that... [ex. I was so rude yesterday]
2. It's my fault.  
(= I am taking responsibility for the problem)
3. Oops, sorry.  
(for very small problems)
4. I should have... [ex. called you and told you I'd be late]
5. (formal) I apologize for... [ex. the delay]



## 5 Ways to Respond to an Apology

1. That's OK.
2. It happens.
3. No problem.
4. Don't worry about it.
5. I forgive you.  
(for serious problems)



## 10 Phrases for Introductions

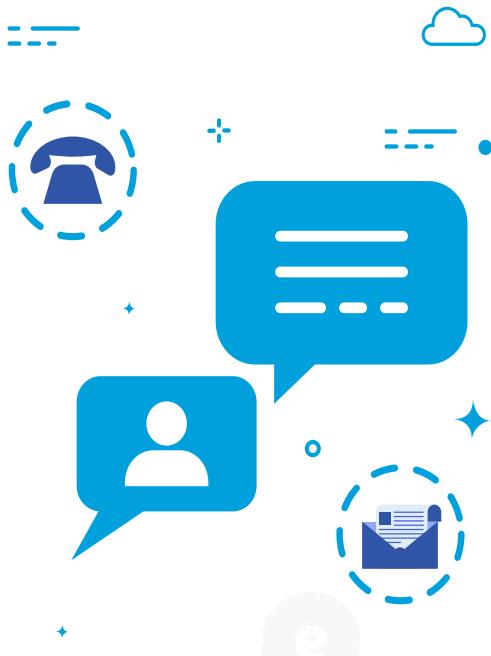
1. I just wanted to introduce myself. I'm... [your name]
2. I don't think we've met before. My name's... [your name]
3. This is...
4. I'd like you to meet...
5. Have you met... ?
6. I'd like to introduce you to...
7. Nice to meet you.
8. It's a pleasure to meet you.
9. Likewise.
10. And you.

#1 and #2 are used to introduce yourself; #3-#6 are used to introduce someone else. #9 and #10 can be used as a response to #7 and #8.

## 6 Ways to Show Interest

1. Really?
2. That's interesting.
3. Uh-huh.
4. Right.
5. Gotcha.
6. Sure.

You can use these phrases to show the other person that you are listening.



## 5 Ways to End a Conversation Politely

1. It was nice chatting with you.
2. Well, it's getting late.
3. Anyway, I should get going.
4. (formal) Sorry, but I'm afraid I need to...
5. I'm sorry to cut you off, but I actually gotta run.  
(cut you off = interrupt you)



50 More Telephone Phrases:

[www.espressoenglish.net/telephone-english-phrases](http://www.espressoenglish.net/telephone-english-phrases)

## 10 Phrases for Telephone Calls

1. Hi, this is Jane.
2. (formal) May I speak with John Smith?
3. (informal) Is John there?
4. I'm calling about...
5. I'm returning your call.
6. (formal) One moment, please.
7. (informal) Hang on a sec.
8. He's not here. Would you like to leave a message?
9. Could you ask him to call me back?
10. Thanks for calling.

## 10 Phrases for Asking for Information

1. Can you tell me...?
2. Could you tell me...?
3. I'd like to know...
4. Do you know...
5. Do you have any idea...?
6. Could anyone tell me...?  
(use this phrase when asking a group of people)



7. Would you happen to know...?
8. I don't suppose you (would) know...?
9. I was wondering...
10. I'm calling to find out...  
(use this phrase on the telephone)

Use #4, #5, #7, and #8 when you're not sure if the other person has the information.

### 5 Ways to Say “I don't know”

1. I have no idea/clue.
2. I can't help you there.
3. (informal) Beats me.
4. I'm not really sure.
5. I've been wondering that, too.

## 10 Phrases for Asking for Someone's Opinion & Giving Your Opinion

1. What do you think about...?
2. How do you feel about...?
3. What's your opinion of...?
4. What are your views on...?
5. In my opinion...
6. I'd say...
7. Personally, I think/believe...
8. If you ask me...
9. The way I see it...
10. From my point of view...

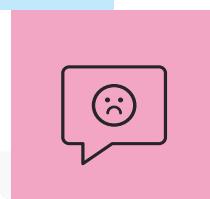
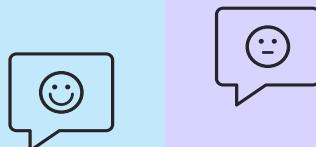
## 5 Phrases for Not Having an Opinion

1. I've never given it much thought.
2. I don't have strong feelings either way.
3. It doesn't make any difference to me.
4. I have no opinion on the matter.
5. (very informal) Whatever.



## 10 Phrases for Agreeing

1. Exactly.
  2. Absolutely.
  3. That's so true.
  4. That's for sure.
  5. I agree 100%
  6. I couldn't agree with you more.
  7. That's exactly what I think. / That's exactly how I feel.
  8. (informal) Tell me about it! / You're telling me!
  9. (informal) I'll say!
  10. I suppose so.
- (use this phrase for weak agreement – you agree, but reluctantly)



Note: Avoid the common error of saying "I'm agree" – the correct phrase is "I agree" or "I'm in agreement" – the second one is more formal.

## 10 Phrases for Disagreeing

1. I don't think so.
2. I beg to differ
3. I'm afraid I don't agree.
4. I'm not so sure about that.
5. That's not how I see it.
6. Not necessarily.
7. Yes, but... [say your opinion]
8. On the contrary.
9. (very informal) No way!
10. (very strong) I totally disagree.

## 5 Phrases for Responding to Good News

1. Congratulations!
2. That's great!
3. How wonderful!
4. Awesome!
5. I'm so happy for you!

## 5 Phrases for Responding to Bad News

1. Oh no...
  2. That's terrible.
  3. Poor you.
- (Use this to respond to bad situations that are not too serious)
4. I'm so sorry to hear that.
  5. I'm sorry for your loss.

(Use this only if someone has died)



## 10 Phrases for Invitations

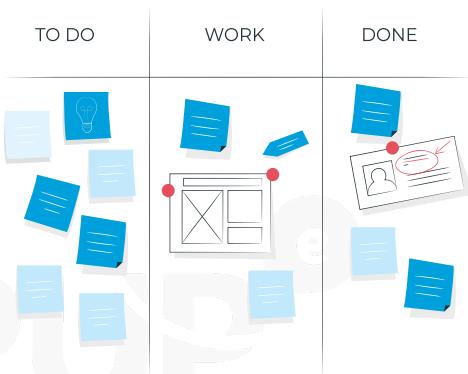
1. Are you free... [Saturday night?]
2. Are you doing anything... [Saturday night?]
3. Let me check my calendar.
4. (informal) Do you wanna... [see a movie?]
5. (formal) Would you like to... [join me for dinner?]
6. I'd love to!
7. Sounds great!
8. I'd love to, but I have another commitment.
9. I don't think I can.
10. Maybe another time.

## 5 Ways to Make & Respond to an Offer

1. (more formal) Would you like a drink?
2. (informal) Do you want some water?
3. Can I get you something to eat?
4. That'd be great, thanks. (= yes)
5. No, thanks. I'm OK. (= no)

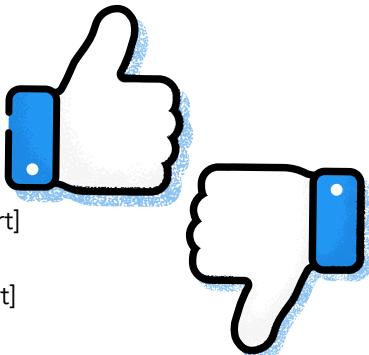
## 6 Phrases for Talking About Future Plans

1. I'm going to...
2. I'm planning to...
3. I hope to...
4. I'd like to...
5. I might... / I may...
6. I'm thinking about...



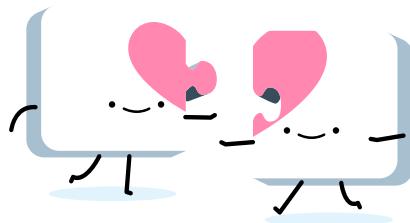
## 10 Ways to Talk about Likes & Dislikes

1. I love... [soccer]
  2. I'm really into... [soccer]
  3. I live for... [soccer]
  4. [soccer] is my thing.
  5. I'm crazy about... [soccer]
  6. I'm not a huge fan of... [modern art]
  7. [Modern art] isn't my cup of tea.
  8. I don't really care for... [modern art]
  9. I'm not into... [modern art]
  10. I can't stand... [modern art]
- (this phrase expresses strong dislike)



## 5 Ways to Make a Suggestion

1. How about... [ex. trying something new]?
2. Why don't you... [ex. talk to your boss]?
3. Maybe we should... [ex. do more research].
4. I'd recommend... [ex. going to the doctor].
5. Have you thought about... [ex. buying a new computer]?



## 10 Phrases for Asking/Talking about Jobs

1. Where do you work?
2. What do you do? / What do you do for a living?
3. I work at... [Microsoft].
4. I'm a/an... [accountant].
5. I'm unemployed. / I'm between jobs at the moment.
6. I'm looking for work.
7. I'm a stay-at-home mom/dad.
8. I run my own business.
9. I'm a freelance... [writer/designer/etc.]
10. I'm retired.

## 10 Phrases for Describing Relationships

1. I'm single.
2. I have a boyfriend/girlfriend.
3. We're engaged.(= going to get married)
4. We're getting married in June.
5. I'm married.
6. I've been married for... [10 years].
7. I'm divorced.
8. I'm widowed.(= my husband/wife has died)
9. I'm not looking for anything serious.
10. I'm not quite over my ex. (= I still have feelings for my ex-boyfriend/girlfriend or ex-husband/wife)



Essential Job Vocabulary:

[www.espressoenglish.net/lesson-1](http://www.espressoenglish.net/lesson-1)

Nắm vững các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách



<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

# INTERMEDIATE PHRASES

## 5 Ways to Ask for Clarification

1. Pardon?  
(if you didn't hear or understand what the person said)
2. Would you mind repeating that?
3. What do you mean?  
(asking for more information)
4. I'm not sure I follow you. (= I don't understand)
5. Could you explain... ?

## 5 Ways to Check if the Other Person Understands You

1. Do you understand what I'm saying?
2. Does that make sense?
3. Do you know what I mean?
4. Are you with me so far?  
(often used in the middle of a long explanation or instructions)
5. Is that clear?  
(often used after giving orders, or expressing disapproval or another negative attitude)



## 5 Ways to Ask for Help

1. I need a little help.
2. Could you help me out?
3. Could you give me a hand?  
(usually used for physical tasks)
4. Could you spare a couple minutes?
5. Could you do me a favor?

## 5 Ways to Ask Someone Else to Do Something

1. (more formal) Would you mind... [opening the window]?
2. Could you please... [turn off the lig]?
3. (informal) Can you... [pass me the chicken]?
4. Please... [send me the information].
5. I'd appreciate it if you could... [wash the dishes].

## 5 Ways to Interrupt Someone

1. Sorry to interrupt, but...
2. Excuse me – could I talk to you for a minute?  
/ do you have a minute?  
(when interrupting a conversation between two other people, to talk to one of them)
3. Could I jump in here?  
(use this when interrupting a discussion among many people)
4. Sorry – I just want to say that...
5. (formal) May I have a word?

## 10 Ways to Encourage Someone

1. Keep up the good work!
2. That was a nice try.  
(say this after someone made a good effort but failed)
3. That's a real improvement.
4. You're on the right track.
5. You've almost got it.
6. You're doing great.
7. Don't give up! / Hang in there!  
(when someone is currently having difficulties)
8. You can do it!
9. Give it your best shot.  
(best shot = best try, best effort)
10. Nice job! / You did great!  
(after the person has done something good)

Nắm vững các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



096 940 9766

## 5 Phrases for Complaining

1. I'm not happy about this.
2. I'm sorry, but this is unacceptable.
3. I'm not very satisfied with...  
[ex. this product / this situation]
4. (informal) I can't stand it when... [ex. the internet is slow]
5. (informal) This sucks.

## 10 Phrases for Saying Something is Easy

### & Difficult

1. It's a piece of cake.
2. It's a cinch.
3. It's a breeze.
4. Anyone can do it.
5. There's nothing to it.
6. It's hard.
7. It's a bit tricky.
8. It's really tough.
9. It's not a walk in the park.
10. It's very demanding.  
(= it takes a lot of time and energy)

## 10 Phrases for Remembering, Reminding, & Forgetting

1. I'll always remember... / I'll never forget...
2. If I remember correctly... / As far as I can recall...
3. I have a vague recollection of...
4. It's on the tip of my tongue.  
(=I'm trying to remember, but I can't quite remember)
5. My mind went blank.  
(= I couldn't remember/think of anything)
6. It doesn't ring a bell.  
(=it doesn't sound familiar)
7. Please remember to... / Please don't forget to...
8. I'd like to remind you about...
9. You haven't forgotten to/about... have you?
10. It completely slipped my mind!  
(= I completely forgot about it!)

Nắm vững các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách

 <https://hacknado1500.stepup.edu.vn>

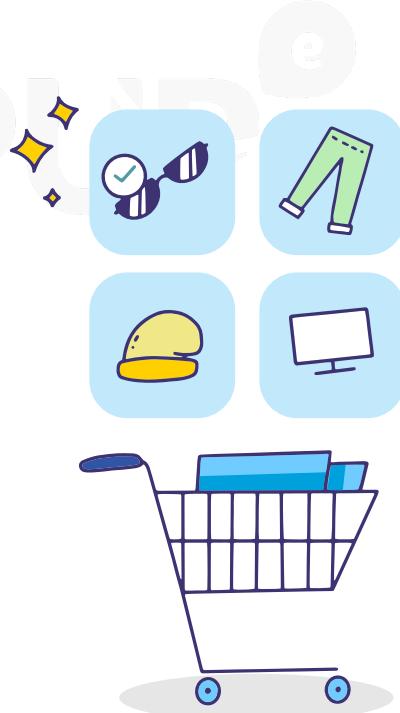
 096 940 9766

## 10 Expressions about Age

1. She's in her early twenties.  
(=20-23 years old)
2. He's in his late thirties.  
(=37-39 years old)
3. She just turned six.
4. Act your age!  
(use this when an adult is being immature, acting like a child)
5. I'm not as young as I used to be.
6. I'm not over the hill yet!  
(over the hill = an informal expression to say "old")
7. He's no spring chicken.  
(= he's not young)
8. She's wise beyond her years.  
(she is young, but she has the wisdom of an older person)
9. I'm having a senior moment.  
(= I'm being forgetful)
10. He lived to a ripe old age.  
(= a very old age)

## 10 Phrases for Shopping

1. Do you have... ?
2. Where can I find... ?
3. I'm just browsing.  
(browsing = looking casually)
4. I'm looking for...
5. How much is this?
6. Is this on sale?
7. Can I try it on?  
(use this to ask if you can put on clothing  
to see if it's the right size)
8. I'll take it!
9. Do you take credit cards?
10. I'd like to return/exchange this.



Nắm vững các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách

<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## 10 Phrases for Talking about Food

1. I'm starving!  
(= I'm very hungry)
2. Let's grab a bite to eat.
3. How about eating out tonight?  
(eat out = eat at a restaurant)
4. I brought some snacks.
5. This soup is delicious!
6. Could I have another helping of...  
[potatoes]?  
(another helping = another portion)
7. I'll have...  
(use this phrase for ordering in a restaurant)
8. Could we get the check, please?
9. I'm full.  
(= I'm satisfied)
10. I'm stuffed.  
(= I ate a LOT, maybe too much!)



## 10 Phrases for Talking About TV

1. Where's the remote?  
(remote = remote control)
2. Is there anything good on?
3. Can I change the channel?
4. I've already seen this episode.
5. This is a rerun.  
(rerun = an old episode that was already shown on TV previously)
6. I love this show!
7. There are too many commercials.
8. Stop channel-surfing.  
(channel-surfing = changing the channel quickly)
9. Check the TV guide.  
(the TV guide has the information about the TV programming and schedule)
10. It's the season finale!  
(= the final episode of the season)

Nắm vững các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách

<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## 10 Ways to Talk About Price

1. It cost a fortune.
2. It cost an arm and a leg.
3. That's a rip-off.  
(= overpriced; far more expensive than it should be)
4. I can't afford it.  
(= I don't have enough money to buy it)
5. That's a bit pricey.
6. That's quite reasonable.  
(= it's a good price)
7. It's 20% off.  
(= there's a 20% discount)
8. That's a good deal.  
(= a good value for the amount of money)
9. It was a real bargain.
10. It was dirt cheap.  
(= extremely inexpensive)

## 10 Phrases You'll Hear in the Airport

1. Do you have any bags to check?
2. Would you like a window seat or an aisle seat? (aisle = corridor)
3. Here's your boarding pass.  
(boarding pass = the paper that permits you to enter the plane)
4. Your flight leaves from gate 15.
5. Your seat number is 8F.
6. Flight 800 is now boarding.  
(boarding = passengers can enter the plane)
7. Your flight has been delayed.
8. Your flight has been canceled.
9. This is the final call for flight 800.
10. What is the purpose of your trip?



More Travel English:

<https://www.espressoenglish.net/travel-english>

Nắm vững các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách



<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>



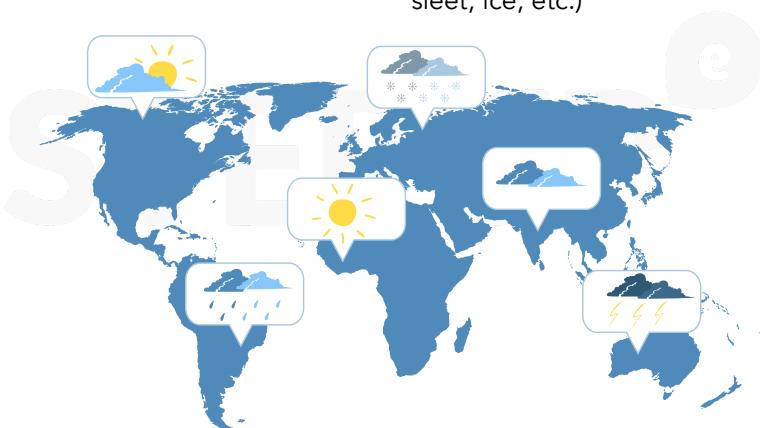
096 940 9766

## 5 Phrases for Hot Weather

1. It's nice and warm today.
2. It's absolutely boiling!  
(boiling = extremely hot)
3. We're having a real heat wave.  
(heat wave = many consecutive days of hot weather)
4. The sun's really strong today.
5. It's hot and humid.

## 5 Phrases for Cold Weather

1. It's a little chilly.
2. It's freezing.  
(= extremely cold)
3. The temperature's dropping.
4. Make sure to bundle up.  
(bundle up = put on warm clothes for protection against the cold)
5. We're expecting some winter weather.  
(winter weather = snow, hail, sleet, ice, etc.)



## 5 Phrases for Talking about Rain

1. It's drizzling.  
(= raining lightly)
2. It's pouring.  
(= raining heavily)
3. It's raining cats and dogs.  
(= raining heavily)
4. I got caught in a downpour.
5. I think the rain's letting up.  
(letting up = getting lighter and stopping)

Nắm vững các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách

<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

© 096 940 9766

## 10 Ways to Say You're Tired

1. I'm exhausted.
2. I'm dead tired.
3. I'm pooped.
4. I'm spent.
5. I'm beat.
6. I'm running on fumes. / I'm running on empty.
7. I can hardly keep my eyes open.
8. I'm off to bed.
9. I'm gonna hit the sack.  
(hit the sack = go to bed)
10. It's bedtime for me.



## 5 Phrases for Promises & Resolutions

1. I really should...
2. I promise that I'll...
3. I swear I'll / I won't...  
(a very strong promise)
4. No matter what happens,  
I'm going to...
5. Come hell or high water,  
I'll...

#4 and #5 express your determination to do something, even if obstacles appear.

## 10 Excuses for Being Late

1. Sorry I'm late.
2. I overslept.  
(= I slept longer than I should have)
3. My alarm didn't go off.
4. I had to wait ages for a bus.  
(ages = a very long time)
5. The bus was late.
6. The traffic was terrible.
7. I couldn't find a parking spot.
8. I got lost coming here.
9. I was tied up in a meeting.  
(tied up = occupied, impossible to escape)
10. I just lost track of time.  
(= I didn't notice what time it was)

## 5 Ways to Say Someone is Correct

1. That's right.
2. That's spot on.
3. You've hit the nail on the head. / You've nailed it.
4. I suppose so.  
(use this when you agree, but you are not completely convinced)
5. I'm afraid you're right.  
(use this in response to bad news, to say the bad news is correct)

## 5 Ways to Say Someone is Stupid

1. He's not the sharpest tool in the shed.
2. She's a few cards short of a deck.
3. He's a bit slow.
4. She's a complete idiot.
5. He's really dumb.



## 5 Ways to Say Someone is Wrong

1. I'm afraid that's not quite right.
2. I'm afraid you're mistaken.
3. No, you've got it wrong.
4. No, that's all wrong.
5. (informal – rude) Baloney. / Bullshit.

## 5 Ways to Say Someone is Smart

1. He's really sharp.
2. She's brilliant.
3. He's very bright.
4. She's a genius.
5. He's a smart cookie.

# ADVANCED PHRASES

## 10 Ways to Avoid Answering a Question

1. No comment.
2. I'm not at liberty to say.  
(= I don't have permission to give the information)
3. Wait and see.  
(= you will discover the answer later)
4. Let me get back to you.  
(= I will give you the answer later)
5. I'm sorry, that's confidential.
6. I'm sorry, that's personal.
7. I'd rather not talk about it.
8. It's none of your business.
9. Mind your own business.
10. Why do you want to know?

#8 and #9 are rather rude – telling the other person to stop inquiring about your life

## 15 Phrases for Being Rich & Poor

1. He's short on cash.
2. He's broke.  
(= he has no money)
3. His bank account is overdrawn.
4. He's just scraping by.  
(= he is just barely surviving on little money)
5. He makes minimum wage.  
(= he earns the minimum salary)
6. He's pinching pennies.
7. He's scrimping and saving
8. She's very wealthy.
9. She's quite well-off.
10. She's loaded.
11. She's filthy rich.
12. She inherited a fortune.
13. She's making a killing.
14. She's raking in the cash.
15. She's rolling in dough.

#6 and #7 express the idea that the person is trying to conserve money, when they have very little money.



## 10 Ways to Say Someone's Talented

1. She was born to... [dance].
2. He's a natural.
3. She could do it in her sleep.
4. He knows it inside out.
5. She knows [New York] like the back of her hand.
6. She's a walking encyclopedia of... [philosophy].
7. He's in a class of his own.
8. He's the best in the business.
9. She's very gifted.
10. He's a [chemistry] whiz.

## 10 Phrases for Talking about Statistics

1. The crime rate rose.
2. The crime rate went up.
3. There was a sharp increase in crime.  
(sharp = sudden and large)
4. There was a gradual rise in crime.
5. There was a spike in crime.  
(spike = a sudden increase and then decrease)
6. The crime rate reached its peak.  
(peak = the highest point)
7. The crime rate plateaued.  
(plateaued = stayed at the same level)
8. There was a slight decrease in crime.
9. The crime rate dropped.
10. The crime rate plummeted.  
(= decreased a lot, very quickly)

## 10 Phrases for Telling Someone to Wait

1. Could you give me a minute?
2. (informal) Hang on a sec / Just a sec.
3. Hold on...
4. Let me see/think...
5. I'll be right with you.
6. Bear with me.
7. That'll have to wait.
8. Be patient.
9. Not so fast!
10. Hold your horses!

2021

2020

2019

WAITING...

#9 and #10 are used for cautioning someone to wait and not make a bad decision or take reckless action.

## 10 Phrases for Estimating & Guessing

1. If I had to take a guess, I'd say... [she's about 35 years old].
2. It's difficult to say, but I think... [our customers are more satisfied].
3. Off the top of my head, I'd say... [the company has 500 employees].  
(= what I remember/estimate, without checking the actual statistics)
4. It's about... [10 miles away].
5. It's around... [three hours long].
6. I wouldn't be surprised if... [Peter asks Jill to marry him].
7. There's a good chance... [it'll rain tomorrow].
8. I have a feeling/hunch... [the boss won't be happy about this].  
(hunch = an instinctive feeling)
9. I bet... [he'll be late].
10. Your guess is as good as mine.  
(= I don't know)



## 10 Phrases for Good Luck & Bad Luck

1. Good luck!
2. Better luck next time.  
(say this after someone fails, and you hope they do better next time)
3. Just my luck!  
(this is a sarcastic phrase meaning that something UNLUCKY happened)
4. Lucky you!
5. That was a stroke of luck.  
(= a sudden event of good luck)
6. Some people have all the luck.  
(say this when someone else is constantly lucky, and you feel like you're not lucky)
7. As luck would have it...  
(= by chance)
8. He's down on his luck.  
(= he's having a long period of bad luck or difficulty)
9. No such luck.  
(= something good that could have happened, didn't happen)
10. What rotten luck!

## 10 Phrases for Decisions

1. I'm debating between... [option A and option B]
2. I can't make up my mind.
3. I'm on the fence.  
(= I'm in the middle, I don't know what to decide)
4. I'll take that into consideration.
5. On the other hand...
6. I'm having second thoughts.  
(= I'm reconsidering my decision)
7. I changed my mind.
8. He convinced/persuaded me to...
9. Looking back, I know it was the right decision.
10. It's up to you.  
(= You can decide)



## 10 Phrases for Worries & Relief

- |  |   |
|--|---|
| <p>1. I'm scared that...</p> <p>2. I can't help thinking that...</p> <p>(use this for thoughts that you try to avoid, but they keep coming into your mind)</p> <p>3. It's been keeping me up at night.</p> <p>(use this when you're so worried about something that you can't sleep)</p> | <p>4. What if... ?</p> <p>5. Whew!</p> <p>6. Thank goodness!</p> <p>7. What a relief!</p> <p>8. You had me worried for a moment.</p> <p>9. You have no idea what a relief it is.</p> <p>10. That's a huge load off my mind.</p> |
|--|---|

## 10 Phrases for Talking about the Future

- |  |   |
|--|---|
| <p>1. It'll happen any day now.</p> <p>2. It's right around the corner.</p> <p>3. ...in the near future.</p> <p>4. It will/won't happen in our lifetime.<br/>(= in the next 40-50 years)</p> <p>5. It's a sign/taste of things to come.<br/>(= it indicates how things will be in the future)</p> <p>6. I'm counting down the days until...<br/>(= I'm excited about the future event, I can't wait for it to happen)</p> <p>7. Sooner or later... / It's bound to happen eventually.<br/>(= it will definitely happen sometime in the future)</p> | <p>8. I'll get around to it.<br/>(= I'll do it sometime in the future, but I don't know exactly when)</p> <p>9. I'll do it right away. / I'll get right on it.<br/>(= I'll do it immediately)</p> <p>10. Time will tell. (in the future, we will know if something is true/false or good/bad)</p> |
|--|---|

#1, #2, and #3 are used to say something will happen soon.



## 10 Phrases for Compliments

1. You look nice. / You look amazing!
2. What a beautiful [necklace/dress/etc.]!
3. I like your [shirt/shoes/haircut/etc.]
4. The lasagna is delicious.
5. You're a fantastic cook.
6. My compliments to the chef!
7. What a nice apartment!
8. You have a beautiful home.
9. He's/She's so cute!
10. Your kids are a lot of fun.



#1-3 are used for complimenting a person's appearance #4-6 for complimenting a person's cooking

#7-8 for complimenting a person's home #9-10 for complimenting a person's children.

## 15 Phrases for Certainty & Probability

- |   |  |
|---|--|
| 1. I'm absolutely sure.                                 | 10. Probably not.  |
| 2. I'm positive that...                                 | 11. It's not very likely.  |
| 3. I have no doubt that...                              | 12. There's not much chance of that.                                       |
| 4. I'm a hundred percent certain.                       | 13. I'd be very surprised if that happened.                                |
| 5. I'm convinced that...                                | 14. I wouldn't bet on it.  |
| 6. Chances are that...<br>(= this will probably happen) | (= there's a small chance it could happen... but it probably won't happen) |
| 7. Odds are that...<br>(= this will probably happen)    | 15. That'll never happen.  |
| 8. I seriously doubt it.                                |  |
| 9. I don't think so.                                    |  |

Nắm vững các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách

<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

© 096 940 9766

## 10 Ways to Say Something is Interesting/Boring

1. It's fascinating.
2. It's intriguing.
3. I couldn't tear myself away.
4. I couldn't put it down.  
(this phrase is used for an extremely interesting book)
5. I was so into it, I lost track of time.
6. It does nothing for me.
7. I was bored to tears.
8. I was bored to death.
9. I was dying of boredom.
10. It's about as exciting as watching paint dry.  
(= it's very boring)

## 10 Phrases for Cheering Someone Up

1. What's the matter?
2. What's wrong?
3. Are you all right?
4. You look a bit down. (= a little sad)
5. Is there anything I can do to help?
6. Cheer up! / Chin up!
7. It's not so bad.
8. Everything will be OK.
9. Look on the bright side.  
(= consider the positive aspects)
10. It's not the end of the world.  
(this phrase is used when someone is upset  
about something small and trivial)



Nắm vững các cụm từ giao tiếp thông dụng với cuốn sách

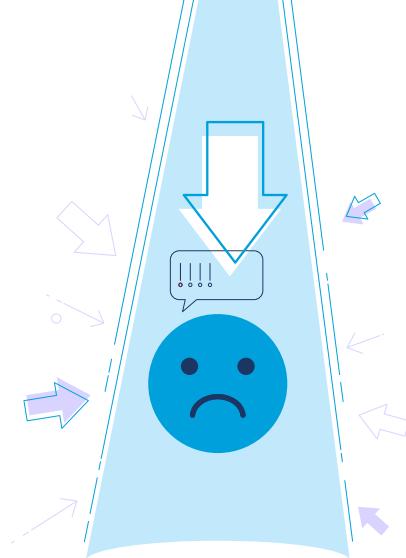


<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

## 7 Phrases for Disappointment

1. What a pity!
2. What a shame.
3. How disappointing.
4. That's too bad.
5. Bummer.
6. It was a real letdown.
7. It didn't live up to my expectations.



## 10 Expressions for Bad People

1. He's a creep.  
(= unpleasant, suspicious, makes you afraid/uneasy)
2. He's a pervert.  
(= someone with disgusting sexual tendencies)
3. He's a sicko.
4. He's a scumbag.
5. He's an asshole.
6. He's a jerk.
7. He's a bastard.
8. She's a bitch.  
(= she's irritating and unpleasant)
9. She's a psycho.  
(= crazy, irrational)
10. She's a slut.  
(= she has sex with a lot of people)

## 10 Ways to Say You Don't Believe Someone

1. Yeah, right.
2. You're kidding.
3. You're pulling my leg.
4. That's a bit of an exaggeration.
5. He's stretching the truth.
6. He's not telling the whole truth.
7. She's being economical with the truth.  
(= she's lying or not telling the entire truth)
8. His story is fishy.
9. That's an outright lie.
10. That's a pack of lies.

## 10 Phrases for Facial Expressions

1. She was beaming.  
(= she had a big, radiant smile)
2. The kids were smiling from ear to ear.
3. He looked puzzled.  
(= confused)
4. She grinned.  
(= had a small smile)
5. He winced when the doctor gave him an injection.  
(= had a quick expression of pain)
6. She gave me a dirty look.  
(= looked at me angrily)
7. She blushed.  
(= her face turned red because she was embarrassed)
8. His eyes were glazed over. (= he appeared
9. Why the long face?  
(an informal expression to ask why someone looks sad or upset)
10. Her expression was unreadable.  
(= you can't know what she is feeling)

## 10 Words for Describing Speaking

1. He yelled.
2. She screamed.
3. I whispered.  
(= spoke in an extremely quiet voice)
4. We chatted.  
(= had an informal conversation)
5. He mumbled.  
(= spoke in a low voice, not clearly, without opening his mouth much)
6. My kids whined. (= complained)
7. He rambled. / He went on and on. (= talked too much without stopping)
8. She stammered.
9. I snapped at my husband.  
(= said a quick and angry remark)
10. He muttered.  
(= spoke in a low voice, usually making complaints or negative comments)



## 10 Phrases to Describe Offending or Upsetting People

1. They got off on the wrong foot.  
(= when they first met, they didn't get along)
2. He got on the teacher's bad side.
3. She took offense at his comment.
4. He has a chip on his shoulder.  
(= he is easily offended)
5. She got bent out of shape.
6. He left in a huff.
7. She got her panties in a wad.
8. He has a short fuse.  
(= he gets angry easily)
9. She dissed my mother.  
(= she insulted/disrespected my mother)
10. He got his nose out of joint.

#5, #7, #10 all mean the person got irritated/annoyed

## 10 Phrases for Bad Travel Experiences

1. My flight was overbooked.  
(overbooked = there were too many passengers and not enough seats)
2. My flight was delayed/canceled.
3. My luggage was lost.
4. I was jet-lagged.  
(= I felt tired because of the time zone difference between my origin and destination)
5. My hotel was in a seedy area.  
(seedy = possibly unsafe)
6. I was mugged.  
(= I was robbed on the street)
7. The weather was miserable.
8. I got the runs. (= diarrhea)
9. The place was a tourist trap.  
(= made only for tourists; not authentic)
10. I couldn't wait to get back home.

## 10 Phrases for Drinking (Alcohol)

1. It's on me.  
(= I'll buy you a drink)
2. I'd like to make a toast.  
(= I'd like to honor a person/  
event/idea)
3. Here's to... (your health / the  
New Year / our success)!
4. Another round of drinks,  
please.
5. Put it on my tab.  
(tab = bill to pay later, before you  
leave)
6. He's a bit tipsy.  
(= a little bit drunk)
7. He's completely sloshed/  
wasted/ plastered.  
(= completely drunk)
8. She's trying to drown her  
sorrows.  
(= drinking alcohol for relief from  
pain/sadness)
9. I'm the designated driver.  
(= I'm not drinking alcohol  
because I will drive other people  
home later)
10. I had a hangover. / I was  
hung over.  
(= the bad feeling you have the  
morning after drinking too much)

## 15 Comparative Idioms

1. It's as light as a feather.
2. It's as dry as a bone.
3. It's as flat as a pancake.
4. He's as mad as a hornet.
5. It's as old as the hills.
6. It's as quick as lightning.
7. She's as sick as a dog.
8. He's as strong as an ox.
9. They're as different as night  
and day.
10. She's as stubborn as a mule.
11. He's as proud as a peacock.
12. She's as white as a sheet.  
(usually used when someone is  
very afraid or very sick)
13. It's as solid as a rock.
14. It's as good as new.  
(used after something broken has  
been repaired)
15. It's as clear as mud.  
(= it's not clear at all)



# **STEPUP<sup>®</sup>**

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766

## Phụ lục 4 :

# “NO STAR WHERE”

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

🌐 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

📞 096 940 9766



# “No Star Where”

“Không Sao Đâu” - Bộ cầm nang duy nhất trên Internet tổng hợp hàng trăm câu người học rất muốn nói nhưng không thể tra từ điển nổi.

Vietnamese	English	Example
<b>Quá đúng lúc.</b>	In the nick of time	He arrived at the airport just in the nick of time.
<b>Ăn mày còn đòi xôi gấc.</b>	Beggars can't be choosers!	I would have preferred a maison, but beggars can't be choosers, I suppose.
<b>Cái gì? Bạn dám nói thế với tôi à?</b>	What? How dare you say such a thing to me?	- Beggars can't be choosers. - What? How dare you say such a thing to me?
<b>Chán chết!</b>	It bores me to death.	- How is the party? - It bores me to death!
<b>Chiu thì chịu, không chịu thì thôi!</b>	Take it or leave it!	- What is for dinner? - I'm making pumpkin soup. - I don't like that. - Well, take it or leave it.
<b>Dạo này tôi bận quá rồi, quá tải lắm rồi.</b>	I am swamped.	I can't take this new project because I am swamped.
<b>Đầu xuôi đuôi lọt.</b>	Well begun is half done.	- My first exam was great! - Good job! Well begun is half done!
<b>Đừng bao giờ nói không bao giờ</b>	Never say never.	- I will never speak English! - Never say never.
<b>Giữ liên lạc</b>	Stay in touch.	- Safe flight, buddy! - Remember to stay in touch!
<b>Không có gì đặc biệt cả</b>	Nothing to write home about.	- How was the concert? - Nothing to write home about.
<b>Không cần bạn tâm đầu</b>	Don't mention it!/ You're welcome/My pleasure/Anytime.	- Thank you so much for giving me that opportunity! - Don't mention it!

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Vietnamese**
**English**
**Example**

<b>Không hơn, không kém</b>	No more, no less.	One hour, no more, no less.
<b>Không thể nào, còn lâu</b>	No way	- Mom, can I have some money please? - No way.
<b>Mọi chuyện sẽ ổn</b>	Everything will be alright.	- Don't worry, pumpkin. Everything will be alright!
<b>Ngộ ngĩnh, dễ thương quá!</b>	How cute!	- Hey, a puppy! How cute!
<b>Bạn thật là chu đáo!</b>	You're very thoughtful.	- Are you cold? Use my coat! - You're very thoughtful.
<b>Tâm đầu ý hợp</b>	Hit it off.	- I heard that Alex and Emma met yesterday. Did they get along? - Yeah, they really hit it off.
<b>Để làm gì?</b>	For what?	- I'm buying five tons of salt. - For what?
<b>Cậu yên tâm đi./Cậu cứ tin như vậy đi.</b>	You can count on it.	A: Do you think he will come to my birthday party? B: You can count on it.
<b>Tôi nghiệp cậu/anh ấy/ cô ấy</b>	Poor you/me/him/her...!	- The girl's mother has just passed over this morning. - Poor her.
<b>Tôi rất biết ơn</b>	I'm grateful.	- I'm grateful that you gave me another chance.
<b>Tự mình làm thì tự mình chịu đòn!</b>	You asked for it!	- I failed the exam. - You asked for it! You didn't go to class.
<b>Ý kiến hay đấy</b>	That's a good idea! Brilliant idea!	- How about going to the cinema tomorrow? - That is a good idea.
<b>Vậy thì sao?</b>	So what?	- Hurry up, you might be late! - So what?
<b>Xa mặt cách lòng</b>	Out of sight out of mind!	- Why he never calls me? - Hmm. Out of sight out of mind.
<b>Bạn đúng là cứu tinh. Tôi biết có thể trông cậy vào bạn.</b>	You're a life saver. I know I can count on you.	- Oh my... I've got it. You're a life saver. I know I can count on you.

Tim hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

Vietnamese	English	Example
<b>Tôi đang phát điên lên đây.</b>	I am going crazy.	- Did you find your phone? - No! I am going crazy.
<b>Tôi hả? Không thể nào!</b>	Me? No way!	- Hey hey. Johnny, look! That guy overthere look exactly like you. - Me? No way!
<b>Thôi mà/lẹ lèn/gång lèn/cố lèn</b>	Come on.	- I don't wanna do anything. - Come on. Stop being lazy.
<b>100% nào!</b>	Bottoms up!	Bottoms up! Vietnam has won second place in Seagame 30.
<b>À này, tiện thể....</b>	By the way	By the way, can you pay me back my money?
<b>Bạn thật là tốt!</b>	It's very nice of you!	- Let me show you the way to the Head Office. - It's very nice of you. Thanks!
<b>Ah thế ah, rồi anh hiểu rõi.</b>	I see.	- You must check-in at 12PM. - Oh. I see.
<b>Ai mà biết được?</b>	Who knows?	- That program is nonsense so why doesn't she quit it? - Who knows?
<b>Anh biết đấy, đó chính xác là những gì tôi nghĩ đấy.</b>	You know, that's exactly what I thought.	- We should leave now. - You know, that's exactly what I thought.
<b>Anh biết tôi nghĩ gì không? Tôi nghĩ là...</b>	You know what? I think... Don't you agree that...?	- You know what? I think that you are weird and I like you! Don't you agree that we should limit the amount of time people have a voucher?
<b>Anh có nghĩ nó đúng khi nói rằng...?</b>	Do you think it's correct to say that...?	Do you think it's correct to say that the child is so smart when he knows how to get in the car by himself?
<b>Cứ thoải mái đi.</b>	Make yourself comfortable.	Welcome! Come in and make yourself comfortable.
<b>Bắt đầu làm thôi</b>	Let's get started.	It's late. Let's get started.

Tìm hiểu về cuốn sách

học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Vietnamese**
**English**
**Example**

**Tôi không có đùa với bạn đâu.**

I'm not kidding.

I'm not kidding. If you don't clean the table, no TV for one week!

**Anh ta đang tán tỉnh cô ấy!**

He's hitting on her!

Have you seen that?  
He's hitting on her. See him putting his hand on her hair!

**Xạo quá!**

That's a lie!

- There is no Santa Claus!  
- That's a lie!

**Tôi ủng hộ bạn**

I got your back.

Whatever you choose, I got your back.

**Ý do dự**

Hmm

Hmm. I'm not so sure.

**Ăn miếng trả miếng**

Tit for Tat

- Teacher: John! Why did you draw on Alice's book?  
- John: She drew on mine first. It's just Tit for Tat.

**Ăn ngon miệng nhá!**

Enjoy your meal!

Waiter: Here come the last dish. Enjoy your meal!

**Ăn trưa thôi mọi người ơi!**

Lunch time!

A: What's time is it?  
B: Lunch time!

**Bạn có lý.**

You are right.

- Cheer up. You can't be sad all the time.  
- You are right.

**Bạn đã giúp đỡ tôi rất nhiều.**

You are a great help.

- Thank you so much! You are a great help. I couldn't have done it without you.  
- Ah, my pleasure!

**Thấy chưa? Anh đã bảo chú rồi!**

See? I told you!

Vivia has quit her job to study abroad. See? I told you!

**Tên sở Khanh! /Tên khốn!**

What a jerk!

- You know what? That guy flirts with every women in the company. What a jerk!

**Thật là nhẹ nhõm.**

What a relief!

- She has made up with her husband recently.  
- That's good. What a relief!

**Bạn tốt hơn hết là không nên la cà.**

You'd better stop dragging your feet.

Stop dragging you feet!  
We're going to be late!

Vietnamese	English	Example
<b>Bắt đầu vào việc nhé.</b>	Let's get down to business.	- We have no time to fool around. - OK. Let's get down to business.
<b>Bất ngờ, bất thình lình</b>	Out of the blue	And out of the blue, he burst into bitter tears.
<b>Biến đi!</b>	Go away!	Hey bird! Go away! Don't lay on my shoulder.
<b>Xin chia buồn!</b>	Oh! I'm sorry. My condolences.	Oh! I'm sorry. My condolences! I didn't know the news.
<b>Tôi không hiểu chính xác những gì anh đang muốn nói.</b>	I don't exactly see what you're getting at.	- Don't you see how lovely is the world? - Sorry. I don't exactly see what you're getting at.
<b>Bình tĩnh, đừng nóng</b>	Cool it/Cool it down/Chill out/Chill/Relax	Don't get too hot-blooded; cool it!
<b>Bình yên trước cơn bão.</b>	The calm before the storm.	She is so happy today. I know it's just the calm before the storm.
<b>Bữa hôm nay cam-pu-chia nhé.</b>	Let's split the bill.	Let's split the bill today. You keep paying us every meal.
<b>Không đời nào!/Bước qua xác tôi đã!</b>	Over my dead body.	You want to eat my cake? Over my dead body!
<b>Không thành vấn đề nếu...</b>	It doesn't matter if...	It doesn't matter if you pay by cash or card but you have to pay for what you buy.
<b>Ý bạn là gì?</b>	What do you mean?	- Did you eat my cake, Alexa? - What do you mean? I've been outside all day.
<b>Cái khó ló cái khôn</b>	Necessity is the mother of invention.	- I don't have a hair tie but I use my shoelace instead. - Wow! Necessity is really the mother of invention.
<b>Cái kim trong bọc có ngày lòi ra.</b>	The truth will out.	- I'm not cheating on you. - The truth will out eventually.
<b>Cái này tiếng Anh gọi là gì?</b>	What do you call that in English?	- I've never seen that in France. What do you call that in English?

Tìm hiểu về cuốn sách học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Vietnamese**

**English**

**Example**

**Cái này tôi không thạo đâu**

It is beyond me.

- Could you lend me \$1000?  
- It is beyond me.

**Cám ơn đã nhường đường**

Thanks for letting me go first.

Thanks for letting me go first.  
It's nice of you.

**Càng đông càng vui!**

The more, the merrier!

Bring some friends over. The more, the merrier!

**Càng sớm càng tốt**

The sooner the better

Do it whenever you're ready.  
But remember the sooner the better.

**Cấm vứt rác**

No littering

Even if there are "No littering" signs around the park, people still throw trash.

**Cẩn thận đấy!**

Be careful! Look out! Watch out!

Look out! Watch carefully before crossing the road.

**Tôi vào được không ạ?**

May I come in?

- Sorry, may I come in?  
- Come in please.

**Cậu có ngửi thấy mùi gì khét khét không?**

Can you smell something burning?

- Can you smell something burning?  
- OMG, my chicken!!

**Cậu làm tớ phát điên lên mất!**

You've really pissed me off.

You've really pissed me off.  
Stop bothering me.

**Chán quá!**

What a drag!

This party is full of nerds.  
What a drag!

**Trời Biết**

God knows

- Do you know what he is gonna do?  
- Who knows!

**Xàm!**

What a lame excuse!

- My dog ate my homework.  
- What a lame excuse!

**Chắc chắn rồi!**

Absolutely!

- So, remember to visit me.  
- Absolutely!

**Chắc chắn, cá tiền luôn**

You bet!

- A: Can we win the gold medal this time?  
- B: You bet!

**Chẳng bao giờ luôn!!!**

Not a chance

- Can I have the rest of your sandwich?  
- Not a chance!!!

Tim hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

 <https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

Vietnamese	English	Example
<b>Tôi vừa bị trấn lột.</b>	I've been mugged.	Police officer: - What do you want to report? A: - I've been mugged.
<b>Chẳng có gì là ngạc nhiên cả.</b>	No wonder.	- I've failed the license test. - Hah, no wonder.
<b>Chết chắc</b>	Dead meat	- I've scratched a small circle on dad's car. - You're dead meat.
<b>Chỉ lượn lờ xem thôi, ko mua đâu.</b>	Just browsing/Just looking.	- You like that dress? - Oh no, just looking. You know that I'm broke.
<b>Tôi vừa bị mất ví (ví nam).</b>	My wallet has been stolen.	- What happened? You looked troubled. - My wallet has been stolen.
<b>Chính xác</b>	Exactly.	- So you turn 18 tomorrow? - Exactly.
<b>Tôi thật sự cảm kích vì điều đó.</b>	I really appreciate it. I appreciate that.	You guys spent time to listen. I really appreciate it.
<b>Tôi vừa bị tấn công.</b>	I've been attacked.	- What do you want to report? - I've been attacked.
<b>Cho anh mượn tí. Đây của chú đây.</b>	Give me... Here you are.	- Can you sign for me, Justin? - No problem. Here you are. Thanks for the support!
<b>Tôi đoán vậy</b>	I guess so	- Are you sure he will drop in our house tonight? - Well... I guess so, in a way.
<b>Cho tôi đặt một bàn cho ... người!</b>	A table for..., please!	- A table for two, please. - Sorry, we are all booked!
<b>Cho vui tí thôi mà!</b>	Just for fun!	- Stop your stupid pranks. - Just for fun. Why so serious?
<b>Chốt thê nhé!</b>	It's a deal/Deal.	- Haven't seen you for ages. Let's hang out next week. - It's a deal.
<b>Chuẩn không cần chỉnh.</b>	Dead on.	- This ice-cream is so badly delicious. - Dead on.

## Vietnamese

## English

## Example

**Tôi hiểu rồi.**

I got it.

- It has a proximity circuit, so, please, don't run.
- Yeah, I got it.

**Tôi không thể nói chắc**

I can't say for sure (I don't know).

- I wonder if Anna will take up on that offer...
- I can't say for sure.

**Chúng ta nên đi thôi.**

We should get going.

It's getting late. We should get going.

**Chuyện này ảo quá, khó tin quá!**

This is too good to be true!

There's a 100\$ in front of my house. This is too good to be true!

**Chuyện quái quỷ gì đang diễn ra vậy?**

What's the hell is going on?

- What the hell is going on?
- Why is the fire alarm ringing?
- I forgot to turn off the oven.

**Chuyện, còn phải nói!/Thì rõ là như thế còn gì nữa!**

You don't say!

- Dude, I think the sun is too bright.
- You don't say!

**Tôi làm được rồi!**

I did it!

- Mom, I did it. I finally pass the school test!
- Way to go, son! I am so proud of you.

**Có chí thì nêu**

Where there is a will, there is a way.

- I can not come out with a solution for this problem.
- Where there is a will, there is a way. Don't give up.

**Có chuyện gì vậy?**

What's up?

- Hey!
- What's up?

**Có công mài sắt có ngày nên kim.**

Practice makes perfect.

- How to bowl a strike?
- There are no shortcuts.
- Practice makes perfect!

**Có giờ mới biết được**

Only God knows!

- Did you see my laptop?
- Only God knows!

**Tôi mệt chết đi được.**

I'm really drained.

After all that work, I'm really drained.

**Có mới nói cũ**

New one in, old one out

He has a girlfriend already.  
New one in, old one out.

Vietnamese	English	Example
<b>Có rảnh không?</b>	Got a minute?	Hey, Joe, got a minute? I have something to show you.
<b>Có tật thì hay giật mình.</b>	He who excuses himself, accuses himself.	He said he didn't know anything. He who excuses himself accuses himself.
<b>Có thấy/gặp... không?</b>	Have you seen...?	Hi! Peter. Have you seen Melissa? I've called her since morning but she didn't listen.
<b>Có thể thôi/Chỉ vậy thôi!</b>	That's all!	- Two burgers, anything else? - That's all!
<b>Tôi không thể nào chắc chắn hơn được nữa!</b>	I couldn't be more sure.	- So, we gonna run our business soon, right? - I couldn't be more sure!
<b>Có thôi ngay đã không!</b>	Stop it right away!	Smoking is bad for your health. Stop it right away!
<b>Con gái yêu bằng tai, con trai yêu bằng mắt.</b>	Women love by ears, while men love by eyes!	Give her some compliments. Women love by ears, while men love by eyes.
<b>Cố gắng lên!</b>	Try your best!	I know that you cannot do it any quicker, but try your best!
<b>Cơ hội ngàn năm có một đợt!</b>	It's a kind of once-in-life!	Working in a bank is great, go ahead and grab this chance. It's a kind of once-in-lifetime!
<b>Đầu bạn đang nghĩ cái gì vậy?</b>	What's on your mind?	- What is on your mind? - Nothing much!
<b>Cuộc sống dạo này thế nào?</b>	How's life treating you?	- Hi, how's life treating you? - Can't complain!
<b>Cứ bình tĩnh/Thoải mái/Từ từ thôi</b>	Take it easy	Take it easy. The deadline is till this weekend.
<b>Cứ nhớ lời tôi nói/Đảm bảo luôn/Để rồi xem</b>	Mark my words!	His promise won't last a year, mark my words.
<b>Tôi không kiềm chế được.</b>	I just couldn't help it.	I watched the film and I cried. I just couldn't help it.
<b>Tôi hoàn toàn không có ý đó...</b>	That's not exactly what I mean...	- You mean I am fat? - That's not exactly what I mean.

**Vietnamese**
**English**
**Example**

**Cười lên nào ! (Khi chụp hình)**

Say cheese!

I will take a picture of our class. Ok? Now, say cheese!

**Cười người hôm trước hôm sau người cười.**

He who laughs last laughs best

Don't make fun of him. He who laughs last laughs best.

**Cứu tôi với!**

Help!!!

Shout "Help!!!" if you are in danger.

**Dạo này ra sao rồi?**

How's it going?

- Hey, how's it going?  
- Good! How about you?

**Dạo này tình hình chú thế nào?**

How are you?/How are you going?/How are you getting on?

- How are you getting along at the new school, Gail?  
- Fine. I like my subjects.

**Dễ đến dễ đi.**

Easy come, easy go.

Some people would say that money and love are the same. They are both easy come, easy go.

**Dĩ nhiên!**

Of course!

- Will you come to her party?  
- Of course!

**Dù sao cũng phải cảm ơn cậu**

Thanks anyway.

- Would you like to go to the cinema with me tomorrow?  
- I'm sorry, I cannot. I have to work. But thanks anyway.

**Vấn đề là...**

The thing is...

The thing is that she does not understand.

**Dục tốc bất đạt**

Haste makes waste.

Take time for all things. Haste makes waste.

**Tôi đang vội**

I'm in a hurry.

I'm in a hurry to resign my office and be planted, you may be sure.

**Đáng đời này!**

It serves you right!/ You had it coming

- He hit me!  
- It serves you right. You shouldn't act like that.

**Đây nhé, để tôi trình bày theo cách khác**

Let me put it another way...

If you don't understand this topic clearly. Let me put it another way.

**Tớ ra đây một tí, quay lại ngay đây!**

I'll be back!

I need to go to the restroom. Just give me a minute and I'll be right back.

Vietnamese	English	Example
<b>Để mình ... nhé (cực lịch sự, với bạn gái)</b>	Allow me	Allow me to introduce myself.
<b>Xin nhường đi trước. Tôi xin đi sau!</b>	Please go first. After you!	Please go first. After you! - Thank you.
<b>Tôi cố hết sức rồi.</b>	I've done my best.	When I have done my best, I should wait for the result in peace.
<b>Để tôi đi</b>	Let me go	Hold on and never let me go.
<b>Để tôi thử lại...</b>	Let me try that again...	- I cannot access the internet. - Let me try that again.
<b>Để tôi xem đã./Để tôi suy nghĩ đã.</b>	Let me see.	- Do you know a shop that sells sports clothes? - Let me see. I think there's one near the station.
<b>Đến khi nào?</b>	Until when?	I have to wait until when?
<b>Đi chỗ khác chơi!</b>	Beat it!	If you don't like somebody just tell them "Beat it!"
<b>Đi chơi vui vẻ nhé!</b>	Have a good time!	Enjoy your trip. Have a good time!
<b>Trí nhớ của tôi tệ lắm.</b>	I have a bad memory.	- Is it true that you don't know that man? We've just talked to him a while ago. - Sorry, I have a bad memory!
<b>Đi với tôi</b>	Come with me	I'm going to a party tonight. Would you like to come with me?
<b>Đó chính là những gì tôi đang nghĩ.</b>	That's just what I was thinking.	- You should hang out with me more often. - That's what I was thinking.
<b>Tin anh đi!</b>	You'd better believe it!	- Are you sure that you will be punctual at work tomorrow? - You'd better believe it!
<b>Vậy thì sao?</b>	So?	- I don't like your hat. - So..? I like it.
<b>Đợi một chút!</b>	Wait a moment!/Wait a minute!	- I want to see Mary. - Wait a minute, I'll call her.

**Vietnamese**
**English**
**Example**
**Đợi tí/Gắng lén**

Hang in there/Hang on

- Where are you? I'm here!  
- Hang on, I'm coming.

**Đủ rồi đó!**

Enough is enough!

Enough is enough! I am leaving you.

**Đùa thôi, ko phải thật đâu**

Just kidding.

The exam will be terribly difficult. Just kidding! Don't worry.

**Đừng bận tâm**

Don't bother

I'm fine. Don't bother.

**Từng bước một**

Step by step

We will follow the plan step by step.

**Đừng có giõn với tôi.**

Don't play games with me!

I'm in a hurry right now. Don't play games with me!

**Tôi không theo kịp những gì anh nói về...**

I am not following what you said about...

Sorry, I'm not following what you said about the benefits of travelling.

**Đừng cố quá sức! Cố quá là quá cố đấy!**

Don't burn yourself out!

You have worked for more than 20 hours straight. Don't burn yourself out!

**Đừng dính mũi vào việc này.**

Don't stick your nose into this.

It's between I and him. Don't stick your nose into this.

**Đừng để bụng/ Đừng bận tâm.**

Don't take it personal.

 He's mean to everybody.  
Don't take it personal.

**Đừng đิ vội!**

Don't go yet.

Don't go yet. I got something to show you.

**Đừng giõn nữa**

Cut it out

- Mom, Jason keeps touching me!  
- Will you two just cut it out!

**Thôi đừng làm tôi mắc cười nữa!**

Don't make me laugh!

- Will your dad lend you the money?  
- Don't make me laugh!

**Được chăng hay chớ**

Hit or miss

That show is so hit or miss with the comedy.

**Tôi cũng có bao giờ thích thú này đâu mà.**

I never liked it anyway.

Oh, don't worry. I'm thinking of buying a new one. I never liked it anyway.

Vietnamese	English	Example
<b>Trong cái rủi có cái may</b>	A blessing in disguise	Tony's motorcycle accident turned out to be a blessing in disguise as he got insurance money to pay for debt.
<b>Ghi nhớ nó vào trong đầu bạn đi!</b>	Keep it in mind!	I always stand by you. Keep it in mind!
<b>Gian nan thử bạn.</b>	A friend in need is a friend indeed.	Peter lent me the money right away. A friend in need is a friend indeed!
<b>Gieo nhân nào, gặt quả đó.</b>	What goes around comes around.	Don't treat them badly. What goes around comes around.
<b>Giống như mọi khi</b>	The usual	- What would you like today? - The usual.
<b>Đường cùng, cùt lùn</b>	Dead end	We have to think another solution for this exercise. This is dead end.
<b>Hãy để tôi yên!</b>	Please leave me alone!	I'm terribly tired right now. Please leave me alone!
<b>Hãy đối mặt đi / Cần đối mặt với hiện thực</b>	Let's face it.	Let's face it. You've broken up with her months ago.
<b>Tôi bó tay rồi đấy.</b>	Beats me.	- Do you know the time he'll move in town? - Beats me.
<b>Hãy gọi công an!</b>	Call the police!	- He just stole her purse! - Call the police!
<b>Tôi chỉ đăng trí đôi chút thôi.</b>	I was just daydreaming.	- What do you have in mind? - I am just daydreaming.
<b>Hãy nói lớn lên!</b>	Speak up!	I cannot hear you. Speak up!
<b>Hết chuyện này đến chuyện khác</b>	One thing led to another	I just talked a bit with him. One thing led to another. We decided to have a date.
<b>Được đấy!</b>	Way to go!	You got a scholarship to attend Harvard? Way to go!
<b>Huống chí là</b>	Let alone	I always have difficulties in remembering my daily routines let alone extra events.

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknao1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

**Vietnamese**
**English**
**Example**
**Im ngay!**

Shut up!

Oh, shut up! I don't want to hear your excuses.

**Xin lỗi, tôi không hiểu ý anh.**

Sorry, I don't see what you mean.

- I wish someday I would have a wife just like you.
- Sorry, I don't see what you mean.

**Khắn trương lên**

Step on it

If he didn't drive faster, we were going to be late, so I told him to step on it.

**Không bằng cách này thì bằng cách**

One way or another

We must finish the job this week one way or another.

**Không có chi.**

You're welcome.

- Thanks for your help.
- You're welcome.

**Tùy tình hình, xem thế nào**

That depends.

You will have your phone back, but that depends on how you behave.

**Thôi đi (đừng đùa nữa)!**

Cut it out/ Stop it!

- It seems like he is hitting on you. What do you think?
- Cut it out!

**Không có gì mới cả.**

Nothing much.

- What's up?
- Nothing much.

**Không có gì phải phàn nàn cả.**

Can't complain.

- How is the hotel?
- Can't complain.

**Không có vấn đề gì.**

That should be no problem./ Piece of cake

- Do you think you can finish all these jobs by Friday?
- That should be no problem.

**Không có ý gì đâu, nhưng....**

No offense but...

No offense but I got to leave. My curfew is 10pm.

**Không đến nỗi.**

It's not that bad.

Don't worry about your final result. It's not that bad!

**Thôi đi, xin người!**

Come off it!

- Oh my... I'm so fat.
- Oh, come off it.

**Không may**

Out of luck

I'm out of luck.

**Không nói chơi chứ?**

No kidding?

- Hey, I have a girlfriend.
- No kidding?

Vietnamese	English	Example
<b>Không phải là chuyện của bạn.</b>	It's none of your business.	- What are you doing? - It's none of your business.
<b>Không phải lỗi tại tôi.</b>	It's not my fault	It's not my fault. I was only following my boss' orders.
<b>Vô lý</b>	out of the question	To me, saying yes to him is out of the question.
<b>Không thoát nên lời...</b>	I'm at a loss for words...	We are at a loss for words to express our distress for the death of your little Sam.
<b>Không để bụng chứ?</b>	No hard feeling?	I ate your food last night, but if it makes you feel any better, it really sucks, so no hard feelings??!
<b>Ngay bây giờ hoặc chẳng bao giờ</b>	Now or never	It's now or never! Now!
<b>Ko sớm thì muộn</b>	Sooner or later	I will visit you sooner or later.
<b>Thể hiện sự đồng tình, đồng ý</b>	Uh-huh	- Shall we go? - Uh-huh.
<b>Thêm dầu vào lửa.</b>	Add fuel to the fire.	Please don't talk to him when he's in a bad mood. It just adds fuel to the fire.
<b>Thôi bỏ đi, kệ nó, tranh cãi làm gì</b>	Hell with him!	- Have you talked to him? - Well, he is such a stubborn guy. Hell with him!
<b>Làm thế nào vậy?</b>	How come?	- I don't think I'll be able to go swimming tomorrow. - How come?
<b>Làm tốt lắm!</b>	Good job!/ Well done!	- Mom, I have done all my homework. - Good job!
<b>Lâu quá không gặp.</b>	Long time no see.	- Hey, Tom. Long time no see. How are things?
<b>Cho một tràng pháo tay cổ vũ cho ...</b>	Make some noise for ...	Make some noise for My Tam.
<b>Liều đi!</b>	Go for it!	If you want to become the prime minister, go for it.

Tìm hiểu về cuốn sách học tiếng Anh cho người mất gốc

 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

## Vietnamese

## English

## Example

**Tình hình chú dạo này thế nào rồi?**

What are you up to these days?

- Hey, what are you up to these days?  
- I'm pretty busy at work these days.

**Vô dụng**

Good for nothing

That rule is written by a bunch of lazy, good for nothing people.

**Tôi cảm thấy là...**

I have a feeling that...

- How was your interview?  
- I have a feeling that the interviewer didn't like me.

**Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên.**

Man proposes, God disposes.

- One day I will be successful.  
- You never know the future. Man proposes, God disposes.

**Này, nhìn kìa!**

Hey! Check it out!

Hey! Check it out! A horse is coming down the street.

**Nhà là nhât!/(Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn)**

East or West, Home is best!

After a long journey, I realise that East or West, home is best!

**Theo như tôi được biết**

As far as I know

- I wish he will agree with us?  
- Well, as far as I know him, it's impossible.

**Nghĩ muốn nát óc**

Scratch one's head

She made me scratch my head when she told me an old Chinese proverb.

**Ngoan nhé! (Nói với trẻ con)**

Be good!

I gotta go now. Be good!

**Ngưu tầm ngưu mã tầm mã**

Birds of a feather flock together

- They always stick together.  
- Birds of a feather flock together.

**Theo như ...**

According to ...

According to Mr Hiệp, you should start studying English as soon as possible.

**Nhanh không ấy mà!**

It will only take but a minute.

Hey, can you fill in this form. It will only take but a minute.

**Ừm, anh có lý, nhưng...**

Well, you have a point there, but...

- You will earn a lot becoming a doctor.  
- You've got a point there, but I wanna be an artist.

Tim hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

<https://hacknac1500.stepup.edu.vn>

096 940 9766

Vietnamese	English	Example
<b>Như vậy thì...</b>	Well, then...	Well, then I will give you a lift to your workplace.
<b>Niềm hân hạnh của tôi!</b>	My pleasure!	- Dear Sir, thank you for your valuable time today. It's really nice to meet you. - My pleasure!
<b>Nó chỉ là trẻ con thôi mà!</b>	Boys will be boys!	You can't blame David for breaking the window with his baseball. Boys will be boys.
<b>Nói dối với ý đồ tốt</b>	White lie	- It's just a little white lie. Dad don't need to know your real score.
<b>Nói thật đấy à?</b>	Do you really mean it?	- Whenever you are short on money, just come to me. - Do you really mean it?
<b>Nói thì dễ chứ làm mới khó</b>	Easier said than done.	I should stop smoking but that's easier said than done.
<b>Quá chuẩn!</b>	Definitely!	The advice that you offer here is priceless, and will definitely help out later.
<b>Qua đây đi!</b>	Come here!	Hey, girls! We've waited for you for hours. Come here!
<b>Trời ơi, có đau lắm không?</b>	Oh dear! Does it hurt?	- Oh dear, I am sorry. Does it hurt? - It's fine.
<b>Quá hư hỏng</b>	Out of order	He cursed at his own father. His behavior was so out of order. What shall we do?
<b>Quá tốt rồi!/Giỏi lắm!</b>	That's awesome/wonderful!	- I'm granted a full scholarship for this semester. - Congratulations. That's wonderful.
<b>Thoải mái, bạn muốn làm gì thì làm!</b>	Knock yourself out!	- Dad, can I go to the park? - Well, knock yourself out.
<b>Thế là ta lại gặp nhau phải không?</b>	So we meet again, eh?	- What are you doing here? - Hi, Mike. I am on a business trip for a couple of days. So we've met again, eh?

Tìm hiểu về cuốn sách  
học tiếng Anh cho người mất gốc

 <https://hacknão1500.stepup.edu.vn>

 096 940 9766

**Vietnamese****English****Example****Sau cùng nhung khong  
kém phần quan trọng**

Last but not least

Last but not least, I send big thanks to all my friends, who always be there for me.

**Vậy hả?**

Oh, really?/Is that so?

- We are going to have a new boss next week!
- Is that so?

**Trước sau như một**

Always stay the same.

Melicia's Dad's love for her is always stay the same.

**Tai nghe không bằng mắt  
thấy**

A picture is worth a thousand words

- You don't believe in me?
- OK, here's the proof. A picture is worth a thousand words.

**Tại sao không?**

Why not?

- Where shall we meet?
- Why not here? Why not at the hotel?

**Tính tiền em ơi!**

Check, please!

- Check, please!
- Yes, sir. I'll be right over!

**Tạt qua đây chơi tí đi!**

Come over!

- Have you got any plans for this evening?
- Hmm, I guess I will come over my parents' house.

**Tay làm hàm nhai**

No pain, no gain

- How did you get that body?
- I went to the gym every day for almost three months. No pain, no gain.

**Tâm ngầm tẩm ngầm mà  
đấm chết voi**

Still waters run deep

- Nathan never says anything.
- Wait and see. Still waters run deep, you know.

**Uầy, trùng hợp thế**

What a coincidence!

Wow, what a coincidence. I have exactly 123.000VND to buy that T-shirt.



# HACK NÃO PHƯƠNG PHÁP

Nhà Xuất Bản Phụ Nữ Việt Nam

Địa chỉ:

39 Hàng Chuối - Hà Nội

Tel: 0243.9710717 - 0243.971979

Fax: 0243.9712830

Email: nxbphunu@vnn.vn

Chi nhánh:

16 Alexander De Roddes - Q.1 - TP Hồ Chí Minh

Tel: 0283.8234806

## HACK NÃO PHƯƠNG PHÁP

Chịu trách nhiệm xuất bản  
GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP  
KHÚC THỊ HOA PHƯỢNG

Biên tập: Nguyễn Hải Yến - Nguyễn Thị Phương Quỳnh

Vẽ bìa: Peter Gikandi

Vẽ minh họa: Đào Quang Huy

Trình bày: Direction

Sửa bản in: Nguyễn Thu Trang

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

STEP UP ENGLISH

Công ty TNHH Giáo Dục Tiến Bộ

Địa chỉ: Lô 11, ngõ 221, Trung Kính, quận Cầu Giấy, Hà Nội